

Ngôn ngữ của Kinh Thánh

ĐỌC TIẾNG HY LẠP THEO KINH THÁNH



Isabelle LIEUTAUD
Richard HELLEME
MG

Ấn bản “Học Hy-lạp”



Dẫn Nhập

Bạn không phải là một người chuyên về văn hóa Hy-lạp; dù vậy, bạn muốn đi sâu vào lãnh vực Tân Ước để khám về Chúa Giê-xu và học biết về Ngài tốt hơn – như được ở trong đó - bạn hãy thử đi sâu vào chính ngôn ngữ mà Tân Ước đã được viết ra. Như vậy, bạn có thể hiểu biết cách nhanh chóng và cũng đạt được mục đích cách vững chắc. Không cần thêm thất vô ích, bạn hãy đặt nền tảng sao cho bạn có thể tiếp tục tiến tới.

Đọc bản Kinh Thánh Hy-lạp sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn. Dựa vào những nguyên tắc thông thường qua trang mạng www.bibliques.com, sinh viên lại có thêm trong tay cẩm nang này để được hướng dẫn khám phá từng bước một, từ đó dần dần thấy được sự phong phú của ngôn ngữ.

Nó là sách cẩm nang, không phải sách ngữ pháp (văn phạm). Tác phẩm không nhằm kích thích sự tự cao, nhưng là một sự học hỏi có thứ tự những điều cần thiết nhất khi đọc bản văn Kinh Thánh, nhờ vậy khi đọc và dịch sẽ dễ dàng hơn!

Công việc này cần thực tập nhiều – có thể hơn 300 lần – với sự điều chỉnh - để giúp chúng ta :

- Tiếp nhận sự hiểu biết dễ dàng bởi những bài thực tập rất tiến bộ, giúp loại bỏ những khó khăn,
- Những bài thực tập lặp lại nhiều lần bởi những từ ngữ thông thường,
- Làm cho sinh viên quen thuộc với bản văn Kinh thánh, cần phải thực tập bằng nhiều cách khác nhau, kể cả khi chưa thông dịch.

Quyển cẩm nang này bao gồm chương trình cho một năm, với 33 đơn vị 4 trang, tương ứng mỗi đơn vị là một tuần lễ :

- hai trang đầu tiên trình bày về **văn phạm** của đơn vị, kèm theo bài tập khó dần, cần được tiếp thu từ từ,
- trang thứ ba dành cho **từ ngữ**, được chọn theo sự xuất hiện thường xuyên trong bản văn Kinh thánh, với từ ngữ, và trong bản văn Kinh thánh, nhiều bài tập được nhân lên,
- Sau cùng, trang thứ tư dành cho sự quen thân với bản văn : định hướng, xác nhận, tái hiểu biết, cuối cùng là dịch thuật.

Với tất cả những bài tập đã được chỉnh sửa, với những nhận xét đúng, với những từ ngữ đang sử dụng, những cách sử dụng cẩm nang đa dạng: người nào muốn làm việc chỉ với bản Kinh thánh Hy Lạp có thể nhờ đó tiến xa với lòng tin, người nào muốn suy nghĩ lại về những điểm khó hiểu cũng vậy. Về phần giáo sư có thể coi đó như một sự nâng đỡ cho bài dạy, hoặc là đòi hỏi các sinh viên làm những bài tập văn phạm ở nhà để họ có thêm thời gian tự đọc bản văn Kinh thánh. Tác phẩm – cho phép được liên tục làm việc – cũng như việc đánh máy chữ, khiến dễ dàng tiếp thu cho người học việc. Việc này có thể giúp cho nhiều người tiếp thu bản văn Kinh thánh với tất cả sự tươi mới của nó!

Chớ gì tất cả những ai giúp đặt nền tảng cho vấn đề này, xin nhận ở đây lòng biết ơn của tôi đối với những ai đã chịu khó quan tâm và đặt câu hỏi về những bài được đề nghị trên trang mạng « Bibliques.com », và đặc biệt những ai có lòng trải nghiệm và chỉnh sửa suốt những ngày học hỏi trong phần giáo trình đầu tiên. Chúng ta sẽ cùng nhau thực hiện điều này.

Ngày Lễ Đức Mẹ Lên Trời (Ngày 15 tháng 08/2011)

Tác giả

Lời tựa cho bản tiếng Việt.

Chúng tôi rất hân hạnh hiến tặng Hội thánh Việt Nam, bản dịch cuốn Kinh thánh bằng tiếng Hy Lạp.

Nhà Cải Chánh Martin Luther đã nói: «*Ngôn ngữ là một dụng cụ mà gương Thánh Linh được chứa đựng trong đó* »

Hy Lạp là ngôn ngữ của Tân Ước cho phép chúng ta khám phá ra sự phong phú của Lời Đức Chúa Trời.

Đánh giá bản dịch một tác phẩm thực sự là một thách thức đòi hỏi nhiều cố gắng và thời gian.

Chúng tôi cảm ơn Bà Isabelle Lieutaud, tác giả của tác phẩm này, không chỉ cho phép chúng tôi dịch ra tiếng Việt mà còn đưa lại cho chúng tôi những lời động viên quý giá.

Chúng tôi cũng cảm ơn những dịch giả đã thực hiện một công việc đáng giá, cũng như những sinh viên đầu tiên đã được hưởng những thành quả mà từ đó cho phép chúng ta làm những nối kết cần thiết cho công tác dịch thuật.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng công tác này là một công việc đã kết hợp lại nhiều tuyên xưng Cơ Đốc, và chúng tôi tin rằng kết quả của sự hiệp nhất này là ơn phước cho những ai sẽ sử dụng cuốn sách này.

RH

Nhóm Học tiếng Hy Lạp

<http://hochylap.weebly.com/>

Những Khuyến Cáo.

Thật không dễ dàng để chuyển ngữ một cách hoàn toàn chính xác từ ngôn ngữ này qua ngôn ngữ khác. Có những yếu tố đặc biệt cho từng ngôn ngữ.

Động từ Hy Lạp được chia kèm theo thời gian khác nhau trong khi động từ tiếng Việt không hề thay đổi (người Việt Nam không chia động từ).

Có nhiều phương cách khác nhau trong động từ tiếng Hy Lạp, nhưng trong tiếng Việt để đánh dấu một sự kiện nào đó, người ta sử dụng trợ động từ để diễn tả quá khứ, tương lai hay là hành động tiếp diễn. Khi người ta không dùng trợ động từ thì điều đó có nghĩa là hiện tại.

Với tiếng Hy Lạp:

- thì tương lai diễn tả thì tương lai. Còn trong tiếng Việt, chúng ta dùng trợ động từ « sẽ ». Về chức năng của bối cảnh, muốn diễn tả một tương lai gần thì dùng chữ « sắp » trước động từ.

-thì hiện tại, dùng để diễn tả một hành động khi đang nói, một hành động đang hoàn thành, hay một ý tưởng đang kéo dài hoặc được lặp đi lặp lại.

Để diễn tả thì hiện tại đơn, không có từ nào chỉ định, nhưng dịch một hành động đang thực hiện, người Việt Nam dùng chữ « đang » trước động từ.

-Với quá khứ tiếp diễn (Thì quá khứ chưa hoàn thành) diễn tả một hành động trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp diễn.

-Động từ Hy Lạp thì aoriste hay thì bất định (quá khứ) diễn tả một biến cố trong quá khứ không còn kéo dài hay lặp lại.

Trong tiếng Việt, quá khứ kéo dài và quá khứ đơn thật khó định nghĩa. Việc dịch thuật phải tùy vào bối cảnh và công dụng của câu văn.

-Quá khứ chỉ về một hành động đã hoàn thành. Hành động đã qua nhưng kết quả vẫn còn. Trong tiếng Việt có thể dịch thì hiện tại hoặc thì quá khứ với chữ « đã » để diễn tả bối cảnh.

- thì hoàn thành được dùng trong một thời gian khác của quá khứ, để diễn tả một hành động ưu tiên so với một hành động đã qua.

MỤC LỤC

HỌC PHẦN 1 : Hệ thống chữ cái Hy-lạp	7
HỌC PHẦN 2 : Sự nguyên âm hóa – Cách phát âm và dấu âm, phụ âm	12
HỌC PHẦN 3 : Hệ thống chuyển thể (hay biến cách) – Mạo từ	17
HỌC PHẦN 4 : Hệ thống chuyển thể thứ nhì	23
HỌC PHẦN 5 : Hệ thống chuyển thể thứ nhất : giống cái	29
HỌC PHẦN 6 : Hệ thống động từ : hiện tại chủ động – Hệ thống chuyển thể thứ nhì : giống trung	34
HỌC PHẦN 7 : Hệ thống chuyển thể thứ nhất : giống đực – Giới từ	40
HỌC PHẦN 8 : Tính từ thuộc cấp độ thứ nhất	46
HỌC PHẦN 9 : Đại từ cá nhân – thể thức nhấn trọng âm – lược giải	51
HỌC PHẦN 10 : Hệ thống động từ : thì hiện tại thể thức trung bình thụ động - Một số biến thể về chính tả	58
ÔN BÀI PHẦN 1 : HỌC PHẦN 1 đến 10	64
HỌC PHẦN 11 : Giới từ đa cách – phần nhấn trên từ ghép sau	67
HỌC PHẦN 12 : Thì hiện tại của các động từ chập lại	72
HỌC PHẦN 13 : Hệ thống chuyển thể thứ 3: phần giới thiệu	78
HỌC PHẦN 14 : Hệ thống chuyển thể thứ 3: chủ đề mang tính phụ âm (1)	83
HỌC PHẦN 15 : Hệ thống chuyển thể thứ 3: chủ đề mang tính phụ âm (phần kết luận)	88
HỌC PHẦN 16 : Động tính từ thì hiện tại chủ động – Cách sử dụng mạo từ	94
HỌC PHẦN 17 : Hệ thống chuyển thể thứ 3: chủ đề mang tính nguyên âm	99
HỌC PHẦN 18 : Động tính từ thì hiện tại (2) – Động tính từ thì hiện tại trung bình thụ động	104
HỌC PHẦN 19 : Tính từ cấp độ thứ 2 và thứ 3 – μέγας, πολύς	109
HỌC PHẦN 20 : Đại từ et tính từ chỉ định – Đại từ quan hệ – Cách chỉ định các thì	114
ÔN BÀI PHẦN 2 : HỌC PHẦN 11 đến 20	119
HỌC PHẦN 21 : Thì tương lai	122
HỌC PHẦN 22 : τις, τίς – Đại từ phản thân và đảo ngược – cấp độ so sánh và cấp độ so sánh cao nhất	128
HỌC PHẦN 23 : Thì quá khứ chưa hoàn thành (phần 1)	134
HỌC PHẦN 24 : Thì quá khứ chưa hoàn thành (phần 2) : thêm gia tố và nguyên âm – Hệ thống động từ : thì hiện tại <i>đối nghịch với</i> thì bất định	139
HỌC PHẦN 25 : Động từ ở thì vô định - thì hiện tại – Mệnh đề vô định	145
HỌC PHẦN 26 : Thì bất định chủ động : thì bất định theo thể thức sigma	150
HỌC PHẦN 27 : Thì bất định chủ động : thì theo mệnh đề bất định – Thì bất định trung bình và thụ động	155
HỌC PHẦN 28 : Động từ ở lối liên tiếp	160
HỌC PHẦN 29 : Động từ ở lối mệnh lệnh – Các động từ dạng phụ âm nước	166
HỌC PHẦN 30 : Thì hoàn thành – οἶδα – Động tính từ và thể thức của động tính từ	171
HỌC PHẦN 31 : Lối mong mỏi – các động từ vô định khác – Mục lục các thì của động từ	177
HỌC PHẦN 32 : Các động từ dạng μι : thể thức chủ động	182
HỌC PHẦN 33 : Các động từ dạng μι : thể thức trung bình và thụ động	187

Đáp án các bài tập	193
Bảng tóm lược ngữ pháp	209
Tiểu tự điển Hy-lạp –Việt	225
Tiểu tự điển Việt – Hy-lạp	231



1

Hệ thống chữ cái Hy-lạp

Hệ thống chữ cái Hy-lạp bao gồm 24 mẫu tự. Các mẫu tự này được trình bày trong khung chữ cái sau đây với chú thích ở trang tiếp theo. Anh chị hãy nghiên cứu thật kỹ 6 mẫu tự đầu tiên và đọc sự giải thích ở trang bên phải mà không cần học thuộc lòng, rồi sau đó thực hiện các bài tập được đề nghị. Chỉ sau đó anh chị mới đi đến các mẫu tự kế tiếp.

MẪU TỰ HY-LẠP		CHUYỂN NGỮ SANG MẪU TỰ LA-TIN	tên gọi	Cách Phát Âm và Chú Thích
CHỮ THƯỜNG	CHỮ HOA			
α	A	a	<i>alpha</i>	a : nguyên âm ngắn hay dài
β	B	b	<i>bêta</i>	b : <i>ông bà</i>
γ	Γ	g	<i>gamma</i>	g luôn luôn với âm cứng, như âm gờ - (nhà) <i>ga</i> hay <i>gửi</i>
δ	Δ	d	<i>delta</i>	đ như <i>đúc</i>
ε	E	e	<i>epsilon</i>	e [e] đóng lại, luôn luôn ngắn
ζ	Z	z	<i>zêta</i>	zd trong cách phát âm được gọi là phức hồi, nhưng dz thông dụng hơn ...
Bài Tập A và B				
η	H	è/ê	<i>êta</i>	ê mở ra, luôn luôn dài ra, như với từ <i>cà phê</i>
θ	Θ	th	<i>thêta</i>	th [th], âm <i>h</i> thở ra cần được phát âm
ι	I	i	<i>iota</i>	i : dài hay ngắn – thận trọng với ngữ cảnh không có dấu chấm trên
κ	K	k	<i>kappa</i>	k như <i>kệ</i>
λ	Λ	l	<i>lambđã</i>	l
μ	M	m	<i>mu</i>	m ; sau một nguyên âm, mẫu tự này có thể được phát âm một cách độc lập : αμ = <i>amm</i>
Bài Tập C và Đ				
ν	N	n	<i>nu</i>	n ; sau một nguyên âm, mẫu tự được phát âm một cách độc lập : αν = <i>ann</i>
ξ	Ξ	x	<i>xi</i>	ks như với từ <i>ksi</i>
ο	O	o	<i>omicron</i>	o đóng lại, luôn luôn ngắn như với từ <i>đọc</i>
π	Π	p	<i>pi</i>	p
ρ	P	r	<i>rhô</i>	r : đừng nhầm lẫn với chữ hoa với mẫu tự <i>p</i> !
ς σ	Σ	s	<i>sigma</i>	s luôn luôn cứng, như với từ <i>sử</i> [s] (không bao giờ đọc <i>đân</i> [z]). Mẫu tự ς được sử dụng ở cuối từ, mẫu tự σ ở đầu hay giữa từ.
Bài Tập E và F				
τ	T	t	<i>tau</i>	t như với từ <i>tàu</i>
υ	Υ	u	<i>upsilon</i>	u : dài hay ngắn (không bao giờ đọc với âm <i>ou</i> (<i>u theo tiếng Việt</i>))

φ	Φ	ph	<i>phi</i>	f , hay đúng hơn ph , <i>h</i> với hơi thở ra : phía
χ	Χ	ch	<i>chi</i>	k , hay đúng hơn kh , <i>h</i> với hơi thở ra : khi
ψ	Ψ	ps	<i>psi</i>	ps [đọc pxi [psi-]]
ω	Ω	ô	<i>omega</i>	ô [ɔ:] luôn luôn dài và mở ra như với từ Rô-ma

Bài Tập G và H

Hệ thống chữ cái Hy-lạp

Văn bản Hy-lạp đọc từ trái sang phải. Hệ thống chữ cái bao gồm 24 mẫu tự, với

- ♦ 17 phụ âm : β γ δ ζ θ κ λ μ ν ξ π ρ σ τ φ χ ψ
- ♦ và 7 nguyên âm : α ε η ι ο υ ω

ĐIỂM TƯƠNG TỰ : Anh chị sẽ thấy có một điểm tương tự rất lớn giữa một số mẫu tự Hy-lạp với các mẫu tự tương đương trong tiếng Pháp và tiếng Việt, thí dụ α β ε τ... tự tương đương với **a b e t...**

NHƯNG những tương tự này khiến chúng ta cũng nhầm lẫn : như ρ không tương đương với **p**, mà lại là **r** tiếng Pháp và tiếng Việt.

Cách phát âm

- Tất cả các mẫu tự đều được phát âm ngay cả ở vị trí cuối từ, và các mẫu tự μ, ν hay σ sau một nguyên âm ; cũng như αν được phát âm thành *ann*, và ος thành *os*.
- Chúng ta sẽ đi sâu hơn về sau với một số phụ âm mang tính năng phát âm hơi khác khi được đặt trước một phụ âm khác.
- Chú thích về cách phát âm đôi khi đưa ra nhiều phương án (như với mẫu tự ζ). Anh chị đừng ngại lựa chọn phương án dễ nhất, với điều kiện luôn luôn duy trì phương án này.

Đừng nhầm lẫn...

hệ thống chuyển chữ	Cách chúng ta viết mẫu tự theo « hệ thống chữ cái tiếng Latin », có nghĩa là các chữ cái phương Tây : ε chuyển chữ thành 'e'
Cách phát âm	Cách chúng ta cấu âm và phát âm mẫu tự : ε được phát âm thành <i>é</i>
Danh xưng (cách gọi mẫu tự)	Cách chúng ta gọi tên khi nói một mẫu tự quan : ε được gọi tên là <i>epsilon</i>

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy gọi tên các mẫu tự dưới đây.

α β γ δ	ε ζ α ζ	β ε γ δ	β δ α ζ	ε γ ζ γ	ε δ α β
A B Γ	Δ E Z	Γ Δ B	Z Δ Γ	A E B	Δ Γ Z

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy đọc và viết các âm tiết sau đây, anh chị hãy tôn trọng khi ở thì hiện tại sự khác biệt giữa **[e]** và **[ε]**. Thí dụ : δα → *đa*, γε → *ge* [phát âm *gue* với **g** âm cứng và một **[e]** âm đóng lại].

βε	γε	δε	ζε	βα
ζα	γα	δα	δε	ζε
γε	βα	γα	δε	ζε
βα	δε	ζα	γα	δα

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy gọi tên các mẫu tự dưới đây.

η θ ι	κ λ μ	θ η λ	μ ι κ	λ ι θ	κ η μ
H Θ I	K Λ M	K Θ H	Λ H Θ	I Θ Λ	K H M

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy đọc và viết các âm tiết dưới đây. Thí dụ : θι → *thi*, μη → *mê*.

θι	κι	μι	μη	λη
λι	λη	μη	κη	θι
κι	θη	θι	λη	μι
μη	λι	κη	θι	μη

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy gọi tên các mẫu tự dưới đây.

ν ξ ο	π ρ σ	ξ ν π	σ ο ρ	ο ρ ξ	ν π σ
N Ξ O	Π Ρ Σ	Ξ Ρ Π	Σ Ξ Ρ	Π Ν Ο	Ρ Π Ξ

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy đọc và viết các âm tiết dưới đây. Thí dụ : ξι → *xí*, ος → *os*.

νο	νι	ξο	ξι	πο
ρι	σι	ρο	σο	ος
σι	ις	νι	πι	ρο
πο	νο	ις	ξι	ξο

❖ **Bài tập G :** Gọi tên các mẫu tự dưới đây.

τ υ φ	χ ψ ω	υ τ ψ	φ ω χ	φ χ υ	τ ψ ω
T Y Φ	X Ψ Ω	Ψ Φ X	Y Φ Ψ	T Ψ Y	Ω Φ Ω

- ❖ **Bài tập H :** Đọc et viết các âm tiết dưới đây. Thí dụ : ψυ → *psu*, χω → *khô*.
 Một số người chuyển chữ χ thành *kh*. Chúng tôi lựa chọn *ch* vì χ là mẫu tự đứng đầu của từ *Christ*.

τυ	φυ	φω	χω	τω
φυ	ψυ	ψω	χω	χυ
φω	τω	τυ	ψυ	ψω
τω	φυ	φω	τυ	χω

BAI TẬP BỔ SUNG

Anh chị đừng quên mẫu tự ε được phát âm là **e**.

- ❖ **Bài tập I :** Các phụ âm : anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi chuyển chữ sang mẫu tự La-tinh.

γαρ	πας	παν	μεν
φως	πως	νυν	νυξ
προ	πυρ	τις	δισ
συν	γωγ	λωτ	γαδ

- ❖ **Bài tập J :** Các nguyên âm : anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi chuyển chữ sang mẫu tự La-tinh.

αγω	επι	οτι	οτε
απο	υπο	ανα	εγω
εχω	ωρα	ανω	αμα

- ❖ **Bài tập K :** Anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi chuyển chữ sang mẫu tự La-tinh.

λογος	τοπος	νομος	ροδος
χορος	θρονος	σοφος	σκοτος
λιθος	χαρα	φυσις	καθως

- ❖ **Bài tập L :** Anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi viết bằng chữ hoa.

λογος	τοπος	νομος	μονος
γομος	φοβος	δολος	ροδος
χορος	φορος	σοφος	δοκος
θρονος	χρονος	σκοπος	σκοτος

- ❖ **Bài tập M :** Anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi viết bằng chữ hoa.

κατα	παρα	χαρα	κακος
καλος	γαμος	μετα	μεσος
λιθος	φιλος	νικος	τιτος
φυσις	λυσις	βαθος	καθως

❖ **Bài tập N** : Anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi viết bằng chữ thường.

ΧΡΙΣΤΟΣ	ΠΕΤΡΟΣ	ΛΟΓΟΣ
ΦΙΛΙΠΠΟΣ	ΣΤΕΦΑΝΟΣ	ΚΟΣΜΟΣ
ΘΕΟΣ	ΟΦΘΑΛΜΟΣ	ΜΑΡΙΑ
ΙΩΣΗΦ	ΑΠΟΣΤΟΛΟΣ	ΕΚΚΛΗΣΙΑ

TÌM HIẾU KHÚC KINH THÁNH

❖ **O : Ai là ai ?** Sau đây là danh sách tên 12 sứ đồ của Chúa Giê-su được tìm thấy trong Phúc Âm thánh Ma-thi-ơ. Anh chị có tên trong tiếng Việt, vậy anh chị có thể nhận danh tên các vị sứ đồ này trong tiếng Hy-lạp của Phúc Âm không ? Anh chị hãy viết tên gốc trong tiếng Hy-lạp bên cạnh tên tiếng Việt.

Σιμων ο λεγομενος Πετρος και Ανδρεας ο αδελφος αυτου, και Ιακωβος ο του Ζεβεδαιου και Ιωαννης ο αδελφος αυτου, Φιλιππος και Βαρθολομαιος, Θωμας και Μαθθαιος ο τελωνης, Ιακωβος ο του Αλφαιου και Θαδδαιος, Σιμων ο Καναταιος και Ιουδας ο Ισκαριωτης ο και παραδους αυτον. [Ma-thi-ơ 10:2-4]

Anh-rê	Bạt-thê-lê-mi	Gia-cơ
Gia-cơ	Giăng	Giu-đa
Ma-thi-ơ	Phi-líp	Si-môn
Si-môn	Tha-đê	Thô-ma



2

Cách nguyên âm hóa : dấu âm và các dấu

Ở học phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu tổng thể **hệ nguyên âm** (nguyên âm đơn và nguyên âm đôi hay cách ghép các nguyên âm) trước khi bước sang phần nghiên cứu các **dấu âm**. Phần này gần như không có gì là khó khăn.

Sau đó chúng ta sẽ nghiên cứu các trọng điểm không thể thiếu được về cách **đặt dấu**. Hiểu biết cách đặt dấu có thể không đến nỗi quan trọng nhưng nhận biết vai trò của các dấu sẽ giúp chúng ta dễ nhận dạng vị trí dấu với mỗi từ trong một đoạn văn. Ngoài ra, nếu mỗi lần anh chị phải tra cứu vị trí của mỗi dấu trước khi viết chữ Hy-lạp, anh chị sẽ mất một thời gian đáng kể. Vì thế mà chúng tôi đặt phần nghiên cứu cách đặt dấu ngay ở phần đầu Học phần trình nhưng anh chị chỉ cần hiểu nguyên lý **mà không cần thật sự học thuộc lòng**.

Cách phát âm các nguyên âm

Nguyên âm và nguyên âm đôi

Tiếng Hy-lạp có 7 nguyên âm : α ε η ι ο υ ω, nhưng các nguyên âm này cũng có thể ghép với nhau.

- ♦ Nếu nguyên âm thứ nhì là ι hay υ, cả 2 sẽ cấu thành một **nguyên âm đôi**, có nghĩa là các nguyên âm có thể được phát âm thành một âm và âm tiết duy nhất :

αι	=	ai , như với từ <i>cái, hai</i>
ει	=	ei
οι	=	oi , như với từ <i>gọi</i>
αυ	=	au thật nhanh, (ou = u tiếng Việt)
ευ	=	éou thật nhanh
ου	=	ou .

NHƯNG nếu có dấu chấm *iota* hay dấu chấm đôi trên *upsilon* thì các nguyên âm này sẽ được phát âm tách rời nhau:

Μωϋσης → Μω-ϋ-σης, [3 âm tiết] Môi-se

- ♦ Nếu nguyên âm thứ nhì không phải là ι hay υ, 2 nguyên âm sẽ cấu thành **2 âm tiết khác nhau**, như với âm đứng đầu từ Ιησους → Ι-η-σους đọc *I-ê-sous* [3 âm tiết] nghĩa [*Chúa*] *Giê-su*.

❖ **Bài tập A** : Với các từ dưới đây, anh chị hãy phát âm theo cách các nguyên âm hợp thành một nguyên âm đôi.

ουρανος	εκεινος	ευρισκω	ανοιγω
μαρια	ιωσηφ	ιερον	ισραηλ
πνευμα	καρδια	βασιλευς	βιβλιον
ευλογια	ιησους	παιδιον	εξουσια

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy đọc các từ sau đây, rồi tách ra các âm tiết.

ομοιος	βασιλεια	παιδιον
αρχιερευς	μαρτυρια	ιουδαιος
προσευχομαι	μωϋσης	αιωνιος
σταυρος	διακονια	φαρισαιος

DẤU IOTA CHẤM DƯỚI

Các **nguyên âm dài** không thuộc về hệ nguyên âm đôi. Tuy thế, các nguyên âm dài có thể được ghép với một dấu iota để trở nên một ι nhỏ (chữ thường) được viết dưới mẫu tự : đó là dấu **iota chấm dưới**.

Chỉ có các nguyên âm dài mới có dấu iota chấm dưới thường không phát âm :

ζῶον *zōon*, sinh vật – Ἅδης *Hadès*, âm phủ

Các dấu âm

Trong Hy-lạp thánh kinh, bất cứ từ nào bắt đầu với một nguyên âm – hay với một ρ – đều có **dấu âm**. Dấu âm có thể cứng hay mềm.

- ♦ **Dấu âm cứng** : dấu (´) cho biết mẫu tự cần được phát âm với **hơi thở ra**, như với từ có mẫu tự **h**. Khi chúng ta chuyển chữ nguyên âm thì từ luôn luôn có **h** đứng đầu chữ.

Nguyên âm υ và ρ luôn luôn có một **dấu âm cứng**.

ἵππος : *hippos*, ngựa

ὑποκριτής : *hypokritès*, giả dối

ῥόδος : *rhodos*, thành phố Rô-đơ

- ♦ **Dấu âm mềm** : dấu (`) chỉ đơn thuần đánh dấu không cần có phát âm với hơi thở này : chúng ta phát âm hay viết nguyên âm.

Ἰησοῦς : đọc *Iésous*, nghĩa [Chúa] Giê-su

CHỈ DẪN : các từ trong tiếng Pháp có gốc Hy-lạp và từng có dấu âm cứng bây giờ đều có mẫu tự **h** đứng đầu nguyên âm đầu tiên.

Vị trí của dấu âm

Dấu âm được đặt ở **mẫu tự đầu tiên của một từ**,

NHƯNG nếu từ này bắt đầu với một nguyên âm đôi, dấu âm sẽ được đặt trên **mẫu tự thứ nhì của nguyên âm đôi** :

Ἰουδαίος : *Do-thái* [i-ou-ḍai-ος]

οὐρανός : *trời* [ou-ra-νος]

- ❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy chuyển chữ sang hệ chữ La-tin các từ Hy-lạp dưới đây.

ἑβδομος	υἱός	οὐρανός
αὐτομάτος	ὀλίγος	ὁμολογία
ἔθνος	ὔδωρ	ἐκκλησία
ἅγιος	ἑλληγν	αἷμα

- ❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy đặt dấu âm trên mẫu tự thích hợp.

d.mềm	αυτος	ουκ	ιατρος	αετος
d.mềm	ιωσηφ	εικεν	ευλογια	αυτοματος
d.cứng	αιμα	ιερον	εαυτου	υιος

- ❖ **Bài tập E** : Đây là câu đầu tiên của Phúc Âm Giảng, với các dấu âm, nhưng lại được viết bằng mẫu tự chữ Hoa. Anh chị hãy viết lại với chữ thường... không quên đặt đúng vị trí của các dấu âm.

’EN APXH ’HN ’O ΛΟΓΟΣ, KAI ’O ΛΟΓΟΣ ’HN ΠΡΟΣ ΤΟΝ ΘΕΟΝ,
KAI ΘΕΟΣ ’HN ’O ΛΟΓΟΣ.

.....

Dấu chấm câu

Dấu chấm câu hiện diện ngày hôm nay trong các đoạn văn của thánh kinh bao gồm nhiều nhất là:

- ♦ Dấu chấm và dấu phẩy : các dấu này có tính năng tương tự như trong tiếng Pháp và tiếng Việt,
- ♦ Dấu « ; » : trong tiếng Hy-lạp đó là dấu tương đương với dấu chấm hỏi trong tiếng Pháp và tiếng Việt : ποῦ ; ở đâu ?
- ♦ Dấu « · » (*Dấu chấm trên không*) : trong tiếng Hy-lạp đó là dấu tương đương với cả 2 dấu chấm « : » và « ; » trong tiếng Pháp và tiếng Việt.

Các dấu âm

Trong Hy-lạp thánh kinh, bất cứ từ nào cũng thường có một nguyên âm với một **dấu** : không phải dấu để nhấn mạnh mà là một dấu **cho độ cao** : giọng sẽ cất lên khi có nguyên âm với dấu.

Để đặt dấu vào đúng vị trí, chúng ta cần hiểu 3 nguyên tắc đơn giản mà chúng tôi sẽ trình bày từng bước một với đầy đủ chi tiết.

Trong thực tế,
Anh chị có thể không cần phát âm này dấu này.

1) Các dấu sắc và mũ

2 dấu có thể được đặt :

- ♦ **Dấu sắc** – ‘ – có thể được đặt trên tất cả mọi nguyên âm hay nguyên âm đôi.
- ♦ **Dấu mũ** – ^ – chỉ thể được đặt trên một nguyên âm dài hay một nguyên âm đôi.
θεός *Đức Chúa Trời* – πατήρ *cha* – βασιλεύς *vị vua*
πνεῦμα *hơi thở, thần linh* – γλῶσσα *lưỡi tiếng*

Như thế, dưới một **Dấu mũ**,
Cách phát âm luôn luôn dài : nguyên âm dài hay nguyên âm đôi.

Vị trí của dấu

- ♦ Như với các dấu âm, dấu sắc hay mũ được đặt trên **nguyên âm thứ 2** của một nguyên âm đôi,
- ♦ Nếu có một **dấu âm** được đặt trên nguyên âm, dấu sắc sẽ được đặt bên phải của nguyên âm, còn dấu mũ sẽ được đặt trên **dấu âm**.

ἔθνος *quốc gia, dân tộc* – οἶκος *căn nhà*

Nhắc nhở :
Độ dài của
nguyên âm

nguyên âm ngắn :	ε ο
nguyên âm dài :	η ω và các nguyên âm đôi
nguyên âm ngắn hay dài :	α ι υ

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy cho biết nguyên âm (hay nguyên âm đôi) có cách phát âm dài hay ngắn.

θεός	ήμέρα	θάλασσα	ἄξιος
δώδεκα	θλιψις	γραμματεὺς	γλώσσα
δοῦλος	γνώσις	χρόνος	γῆ
σατανᾶς	διαθήκη	ἀκάθαρτος	θάνατος

2) Sự lựa chọn giữa dấu và âm tiết

(a) Anh chị cần học mỗi từ với dấu đi theo từ đó để hiểu rõ vị trí của dấu này, nhưng :

- ♦ **Dấu mũ** chỉ có thể đặt trên một trong 2 âm tiết cuối.
- ♦ **Dấu sắc** chỉ có thể đặt trên một trong 3 âm tiết cuối.

πνεῦμα *hơi thở, thần linh* – ἰησοῦς [Chúa] *Giê-su*
 κύριος *Chúa* – προφήτης *nhà tiên tri* – χριστός [**Đấng**] *Christ*

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy cho biết dấu nào có thể được đặt trên âm tiết bằng chữ đậm: dấu mũ hay dấu sắc ?

θεος	ἄνθρωπος	χριστος	ἡμερα
φωνη	φarisaiος	θαλασσα	ἀρχιερευς
δωδεκα	καλως	μωϋσης	μαρτυρια
γαλιλαια	πρεσβυτερος	θλιψις	οἶνος

(b) NHƯNG nếu âm tiết cuối gồm có một nguyên âm dài (hay một nguyên âm đôi), dấu sắc không thể « trở ngược lên » xa hơn âm tiết trước âm tiết cuối (anh chị đếm từ cuối từ) :

δικαιοσύνη *sự công chính* – ἀκούω *tôi nghe*

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy đặt dấu, biết rằng dấu ở đây « trở ngược lên» tối đa và luôn luôn là dấu sắc.

προφητης	ἀποστελλω	ἀγαπη	δικαιοσυνη
προσωπον	σαββατον	προβατον	ἀποστολος
πιστις	ἀναβαινω	εὐθεως	φιλιππος
διδασκαλος	δοξαζω	δαιμονιον	λιθος

3) Dấu trên âm tiết trước âm tiết cuối

Khi dấu được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối, và âm tiết là âm tiết **dài** (nguyên âm dài hay nguyên âm đôi), thì dấu sẽ là:

- ♦ **dấu mũ** nếu âm tiết cuối là âm tiết ngắn,
- ♦ **dấu sắc** nếu âm tiết cuối là âm tiết dài.

προφήτης *nhà tiên tri* – φarisaiος *người pha-ri-si*

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy đặt dấu, biết rằng dấu ở đây luôn luôn có vị trí trên âm tiết trước âm tiết cuối.

προφητης	γινωσκω	νομος	θελω
φarisaiος	παυλος	ἐκεινος	πλοιον
κοσμος	προσφερω	ιουδαιος	μητηρ
ειρηνη	μνημειον	διωκω	πρωτος

Dấu huyền

Đây không hẳn là một dấu thật sự vì dấu huyền không được phát âm ! Trong một câu, dấu huyền chỉ đơn thuần thay thế dấu sắc khi

- ♦ dấu sắc được đặt trên **âm tiết cuối** của một từ,
- ♦ **và ngay lập tức tiếp theo** – mà không có dấu chấm câu trung chuyển – một từ khác.

Tính năng của dấu huyền chỉ là cho thấy vị trí của dấu sắc trước đó.

μετά τοῦτο *sau điều này* (chứ không phải μετά τοῦτο) – οὗτος ἐστίν ὁ χριστός, *đó là Đấng Christ*, [dấu dấu sắc trước dấu phẩy]

- ❖ **Bài tập J** : Sau đây là 2 câu gốc đầu tiên của Phúc Âm Giảng, nhưng dấu sắc vẫn được duy trì nơi có thể được thay thế bởi một dấu huyền. Anh chị hãy đặt dấu huyền vào đúng vị trí.

Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος. οὗτος ἦν ἐν ἀρχῇ πρὸς τὸν θεόν.

.....

Một số cách đọc khác

Sự đọc nuốt Một số từ kết thúc với một nguyên âm ngắn sẽ mất đi nguyên âm này khi đứng trước một nguyên âm khác. Sự đọc nuốt được đánh dấu bởi một dấu tương đương với dấu âm nhẹ.

ἀλλ' ἐκ θεοῦ (ἀλλά)
nhưng từ Đức Chúa Trời

Sự sát nhập Một số từ kết thúc với một nguyên âm, đứng trước một từ bắt đầu với một nguyên âm, thì 2 nguyên âm sẽ được sát nhập. Sự sát nhập này được thể hiện với *coronis* với tính năng một dấu âm nhẹ :

καὶ ἐγώ = καὶ ἐγώ
và tôi



3 Hệ thống chuyển thể –mạo từ

Chúng ta bước vào học phần chính thức của Hy-lạp thánh kinh. Chúng tôi có 3 lời khuyên cho anh chị : **(1)** Trừ khi được yêu cầu, **anh chị đừng nên học thuộc lòng** nội dung của bài học, cứ ung dung thư thả, và đừng ngần ngại xem lại các trọng điểm anh chị đã học bằng cách thực hành các bài tập ; **(2) Đi từng bước một**, đừng vội vã chỉ lướt qua hay bỏ lỡ một số đoạn, ngoại trừ anh chị rất tự tin, nhưng nếu thế thì anh chị chắc chắn không cần theo học khóa này ! **(3) Đừng xem thường từ vựng** : từ vựng là chìa khóa của mọi công việc phiên dịch, và chúng tôi sẽ đem tất cả nỗ lực giúp anh chị có khả năng thu thập kiến thức này.

Nếu anh chị theo 3 lời khuyên trên đây, chúng tôi chắc chắn anh chị sẽ có được kết quả mỹ mãn.

Hệ thống chuyển thể

Hy-lạp là một ngôn ngữ với một số **hệ thống chuyển thể**. Có nghĩa là một số từ đi theo danh từ như thể từ, đại từ, mạo từ, tính từ sẽ thay đổi dạng thức và thể thức, được gọi chung là chuyển thể. Sự chuyển thể này được thực hiện tùy theo tính năng ngữ pháp trong câu của mỗi từ.

Hệ thống chuyển thể Hy-lạp bao gồm **5 cách** trong mỗi **giới tính** : giống đực, giống cái và giống trung.

Chủ cách hay Danh cách - chủ từ. [dc] :	Liên quan đến chủ từ và tính năng của chủ từ.	ἐγώ ειμι τὸ φῶς <i>Ta là ánh sáng</i> [Giăng 8:12]
Hô cách - [hc] :	Liên quan đến cách xưng hô.	πάτερ, εὐχαριστῶ σοι <i>Lạy Cha, con tạ ơn Ngài</i> [Giăng 11:41]
Đối cách - [đc] :	Liên quan đến túc từ đối tượng trực tiếp nhưng cũng chỉ định hướng di chuyển.	πορεύομαι πρὸς τὸν πατέρα <i>ta đi về cùng Cha</i> [Giăng 14:28]
Thuộc cách - [tc] :	Liên quan đến bổ ngữ cho danh từ, nhưng cũng được sử dụng để chỉ định nguồn gốc và xuất xứ.	ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν <i>Vương quốc thiên đàng</i> [Ma-thi-ơ 20:1] ἦλθεν Ἰησοῦς ἀπὸ Ναζαρέτ <i>Lúc ấy [Chúa] Giê-xu từ thành Na-xa-rét</i> [Mác 1:9]
Tặng cách - [tgc] :	Liên quan đến thuộc từ hay thuộc tính, nhưng cũng được sử dụng để chỉ định địa điểm.	πῶς ἐρεῖς τῷ ἀδελφῷ σου; <i>Sao người nói với anh em người..?</i> [Ma-thi-ơ 7:4] ἐγὼ ἐν τῷ πατρὶ <i>ta ở trong Cha</i> [Giăng 14:10]

CHÚ THÍCH : Hệ thống chuyển thể đem đến sự uyển chuyển cho cấu trúc câu : dạng thức hay thể thức một từ nói lên tính năng của từ đó, và anh chị có thể đặt ở bất cứ nơi nào trong câu !

MẠO TỪ

Hy-lạp không sử dụng bất định mà chỉ có mạo từ **hạn định** được đặt trước một từ mà mạo từ đó sẽ miêu tả và quy định :

προφήτης *nhà tiên tri, một nhà tiên tri* – οί προφήται *các nhà tiên tri*

	giống đực [gđ]	Số ít giống cái [gc]	giống trung [gt]	
Danh cách [dc]	ὁ	ἡ	τό	ὁ Ἰησοῦς [<i>Chúa</i>] <i>Giê-su</i>
Đổi cách [đc]	τόν	τήν	τό	ἡ βασιλεία <i>vương quốc</i>
Thuộc cách [tc]	τοῦ	τῆς	τοῦ	τὸ εὐαγγέλιον <i>Phúc Âm</i>
Tặng cách [tgc]	τῷ	τῇ	τῷ	

LƯU Ý

- ♦ Mạo từ không có trong thể thức **hồ cách**.
- ♦ **Tên riêng**, như với tính từ hay tính ngữ có thể có mạo từ : ὁ Ἰησοῦς, *Chúa Giê-su*
- ♦ Khi mạo từ chỉ có nguyên âm thì đó là một **từ ghép trước** : « dựa trên » từ mà mạo từ đi trước và cấu thành một hệ dấu âm chung, và như thế không cần dấu riêng.
- ♦ Trong tất cả các hệ thống chuyển thể, **giống trung** chỉ có một thể thức duy nhất cho danh cách, hồ cách và đổi cách.

❖ **Bài tập A** : Sau đây là phần đầu của văn đoạn Sứ Truyền. Anh chị hãy nhận dạng tất cả các mạo từ, cũng như thuộc tính và thể loại. Anh chị có nhiều phương án khác nhau ...

Ἐν δὲ τῷ μηνὶ τῷ ἕκτῳ ἀπεστάλη ὁ ἄγγελος Γαβριὴλ ἀπὸ τοῦ θεοῦ εἰς πόλιν τῆς Γαλιλαίας ἣ ὄνομα Ναζαρεθ πρὸς παρθένον ἐμνηστευμένην ἀνδρὶ ᾧ ὄνομα Ἰωσήφ ἐξ οἴκου Δαβὶδ καὶ τὸ ὄνομα τῆς παρθένου Μαριάμ. καὶ εἰσελθὼν πρὸς αὐτὴν εἶπεν· χαίρε, κεχαριτωμένη, ὁ κύριος μετὰ σοῦ. ἡ δὲ ἐπὶ τῷ λόγῳ διεταράχθη καὶ διελογίζετο ποταπὸς εἶη ὁ ἄσπασμὸς οὗτος. [Lu-ca 1:26-29]

.....
.....
.....

	SỐ NHIỀU			
	giống đực [gd]	giống cái [gc]	giống trung [gt]	
Danh cách [dc]	οί	αί	τά	οί άνθρωποι <i>các con người</i> αί γλώσσαι <i>các ngôn ngữ</i> τά βιβλία <i>các quyển sách</i>
Đối cách [đc]	τούς	τάς	τά	
Thuộc cách [tc]	τῶν	τῶν	τῶν	
Tặng cách [tgc]	τοῖς	ταῖς	τοῖς	

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy tìm thấy các mạo từ ở số nhiều, rồi nhận dạng thuộc tính và thể loại của các mạo từ này. Anh chị có nhiều phương án khác nhau ...

Οὐαὶ ὑμῖν, γραμματεῖς καὶ Φαρισαῖοι ὑποκριταί, ὅτι οἰκοδομεῖτε τοὺς τάφους τῶν προφητῶν καὶ κοσμεῖτε τὰ μνημεῖα τῶν δικαίων, καὶ λέγετε· εἰ ἡμεθα ἐν ταῖς ἡμέραις τῶν πατέρων ἡμῶν, οὐκ ἂν ἡμεθα αὐτῶν κοινωνοὶ ἐν τῷ αἵματι τῶν προφητῶν. ὥστε μαρτυρεῖτε ἑαυτοῖς ὅτι υἱοὶ ἐστε τῶν φρονευσάντων τοὺς προφήτας. [Ma-thi-σ 23:29-31]

.....
.....
.....

TỪ VỰNG

ὁ θεός	Đức Chúa Trời	ὁ κύριος	chúa
ὁ Ἰησοῦς	[Chúa] Giê-su	ὁ Χριστός	[Đấng] Christ
ὁ ἄνθρωπος	con người	ὁ υἱός	con trai
ὁ λόγος	lời nói, ngôi Lời, động từ	καί	và

Học phần 3 : Hệ thống chuyển thể (hay biến cách) – Mạo từ

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt nhưng vẫn tôn trọng trong mức có thể việc đặt hay không đặt mạo từ.

ὁ θεός	ὁ υἱός	ὁ λόγος
ἄνθρωπος	θεός	ὁ ἄνθρωπος
υἱός	ὁ Ἰησοῦς	ὁ λόγος
ὁ Χριστός	λόγος	ὁ κύριος
υἱός	κύριος	καί

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch nhưng chỉ đặt mạo từ ở nơi cần có.

Đức Chúa Trời	[Chúa] Giê-su	con trai
lời nói	một đứa con trai	và
[Đấng] Christ	Chúa	Chúa

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch nhưng chỉ đặt mạo từ khi được chỉ định.

và	một người	con trai
một đứa con trai	Chúa	và
lời nói	Đấng Christ	Chúa Giê-su

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch các cụm từ sau đây.

ὁ κύριος Ἰησοῦς	ὁ κύριος καὶ ὁ θεός
ὁ Χριστὸς Ἰησοῦς	ὁ θεὸς καὶ κύριος
υἱὸς καὶ ἄνθρωπος	ὁ ἄνθρωπος καὶ ὁ υἱός
θεὸς καὶ κύριος	Χριστὸς καὶ κύριος

- ❖ **Bài tập G** : Đoạn văn sau đây khá dài, nhưng anh chị hãy nhanh chóng tìm và tô đậm tất cả các mạo từ. Anh chị hãy cố gắng thực hiện việc này càng nhanh càng tốt để tập nhận dạng bối cảnh và ngữ cảnh!

· Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος. · οὗτος ἦν ἐν ἀρχῇ πρὸς τὸν θεόν. · πάντα δι' αὐτοῦ ἐγένετο, καὶ χωρὶς αὐτοῦ ἐγένετο οὐδὲ ἓν. ὃ γέγονεν · ἐν αὐτῷ ζωὴ ἦν, καὶ ἡ ζωὴ ἦν τὸ φῶς τῶν ἀνθρώπων · καὶ τὸ φῶς ἐν τῇ σκοτίᾳ φαίνει, καὶ ἡ σκοτία αὐτὸ οὐ κατέλαβεν. · Ἐγένετο ἄνθρωπος, ἀπεσταλμένος παρὰ θεοῦ, ὄνομα αὐτῷ Ἰωάννης · οὗτος ἦλθεν εἰς μαρτυρίαν ἵνα μαρτυρήσῃ περὶ τοῦ φωτός, ἵνα πάντες πιστεύσωσιν δι' αὐτοῦ. · οὐκ ἦν ἐκεῖνος τὸ φῶς, ἀλλ' ἵνα μαρτυρήσῃ περὶ τοῦ φωτός. · ἦν τὸ φῶς τὸ ἀληθινόν, ὃ φωτίζει πάντα ἄνθρωπον, ἐρχόμενον εἰς τὸν κόσμον. · ἐν τῷ κόσμῳ ἦν, καὶ ὁ κόσμος δι' αὐτοῦ ἐγένετο, καὶ ὁ κόσμος αὐτὸν οὐκ ἔγνω. · εἰς τὰ ἴδια ἦλθεν, καὶ οἱ ἴδιοι αὐτὸν οὐ παρέλαβον. · ὅσοι δὲ ἔλαβον αὐτόν. ἔδωκεν αὐτοῖς ἐξουσίαν τέκνα θεοῦ γενέσθαι, τοῖς πιστεύουσιν εἰς τὸ ὄνομα αὐτοῦ, · οἱ οὐκ ἐξ αἱμάτων οὐδὲ ἐκ θελήματος σαρκὸς οὐδὲ ἐκ θελήματος ἀνδρὸς ἀλλ' ἐκ θεοῦ ἐγεννήθησαν. [Giäng 1:1-13]

Thực hành với Phúc Âm

Anh chị hãy thực hành với các bài tập trong trang này như để thư giãn (cần thiết cho anh chị !). Mục đích đầu tiên là để anh chị quen thuộc với cách nhận dạng các văn đoạn mới mẻ và xa lạ. Do đó, anh chị chỉ cần tập trung vào mục đích tìm kiếm hơn là cố gắng đọc và hiểu hết mọi chi tiết của đoạn văn ...

- ❖ **Bài tập H : Sự ra đời của Chúa Giê-su** – Sau đây là một số câu gốc nói về sự ra đời của Chúa Giê-su, viết bởi 2 tác giả Ma-thi-ơ và Lu-ca. Anh chị hãy tìm ra phần trích liên quan đến học phần nào, và câu với các yếu tố như sau :

- ♦ **Lu-ca 2:16** nói về bà Ma-ry và ông Giô-sép trong khi **Lu-ca 2:1** nói đến Hoàng Đế Âu-gút-tơ (César Auguste);
- ♦ **Ma-thi-ơ 2:1** nói về Vua Hê-rốt và Bết-lê-hem, trong khi **Ma-thi-ơ 2:14** kể lại sự chạy trốn sang Ai-cập.

..... τοῦ δὲ ἰησοῦ γεννηθέντος ἐν βηθλέεμ τῆς ἰουδαίας ἐν ἡμέραις ἠρώδου τοῦ βασιλέως, ἰδοὺ μάγοι ἀπὸ ἀνατολῶν παρεγένοντο εἰς ἱεροσόλυμα.

..... καὶ ἦλθαν σπεύσαντες καὶ ἀνεύραν τὴν τε μαριὰμ καὶ τὸν ἰωσήφ καὶ τὸ βρέφος κείμενον ἐν τῇ φάτνῃ...

..... ἐγένετο δὲ ἐν ταῖς ἡμέραις ἐκείναις ἐξῆλθεν δόγμα παρὰ καίσαρος αὐγούστου ἀπογράφεσθαι πᾶσαν τὴν οἰκουμένην.

..... ὁ δὲ ἐγερθεὶς παρέλαβεν τὸ παιδίον καὶ τὴν μητέρα αὐτοῦ νυκτὸς καὶ ἀνεχώρησεν εἰς αἴγυπτον...

❖ **Bài tập I : Sự kêu gọi các môn đồ** – Ma-thi-ơ, Mác và Lu-ca cho chúng ta một danh sách hơi khác nhau về 12 sứ đồ. Vậy anh chị hãy cho biết mỗi đoạn văn sau đây thuộc về tác giả nào, khi biết rằng :

- ♦ Ma-thi-ơ nói đến Thô-ma trước Ma-thi-ơ trong khi Mác thì nói ngược lại ;
- ♦ Lu-ca nói về Si-môn Người Cuồng Nhiệt trước Giu-đa con trai của Gia-cơ.

..... Σίμων ὁ λεγόμενος Πέτρος καὶ Ἀνδρέας ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ, καὶ Ἰάκωβος ὁ τοῦ Ζεβεδαίου καὶ Ἰωάννης ὁ ἀδελφὸς αὐτοῦ, Φίλιππος καὶ Βαρθολομαῖος, Θωμᾶς καὶ Μαθθαῖος ὁ τελώμης, Ἰάκωβος ὁ τοῦ Ἄλφαιου καὶ Θαδδαῖος, Σίμων ὁ Καναναῖος καὶ Ἰούδας ὁ Ἰσκαριώτης...

..... ... καὶ ἐπέθηκεν ὄνομα τῷ Σίμωνι Πέτρον, καὶ Ἰάκωβον τὸν τοῦ Ζεβεδαίου καὶ Ἰωάννην τὸν ἀδελφὸν τοῦ Ἰακώβου καὶ ἐπέθηκεν αὐτοῖς ὄνομα Βοανηργές, ὃ ἐστὶν υἱοὶ βροντῆς• καὶ Ἀνδρέαν καὶ Φίλιππον καὶ Βαρθολομαῖον καὶ Μαθθαῖον καὶ Θωμᾶν καὶ Ἰάκωβον τὸν τοῦ Ἄλφαιου καὶ Θαδδαῖον καὶ Σίμωνα τὸν Καναναῖον καὶ Ἰούδαν Ἰσκαριώθ...

..... Σίμωνα ὃν καὶ ὠνόμασεν Πέτρον, καὶ Ἀνδρέαν τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ, καὶ Ἰάκωβον καὶ Ἰωάννην καὶ Φίλιππον καὶ Βαρθολομαῖον καὶ Μαθθαῖον καὶ Θωμᾶν καὶ Ἰάκωβον Ἄλφαιου καὶ Σίμωνα τὸν καλούμενον ζηλωτὴν καὶ Ἰούδαν Ἰακώβου καὶ Ἰούδαν Ἰσκαριώθ...



Học phần 4 : Hệ thống chuyển thể thứ hai

Hệ-lập gồm có 3 hệ thống chuyển thể. Chúng ta thường bắt đầu với sự nghiên cứu của hệ thứ 2, cũng là hệ đơn giản nhất. Chúng ta sẽ tìm thấy ở học phần này các trọng điểm của cách đặt dấu : anh chị chỉ cần đọc nhưng đừng cố gắng học thuộc lòng. Chúng ta sẽ trở lại chủ đề này về sau.

Hệ thống chuyển thể thứ 2 : giống đực (và giống cái)

Thán từ và vĩ tố

Trong các hệ thống chuyển thể chúng ta cần phân biệt:

- ♦ Thán từ : ứng dụng chung cho mọi ngữ cảnh. Trong một số hệ chuyển thể, thán từ thể hiện rõ nhất ở thể thức thuộc cách.
- ♦ Vĩ tố : tính năng cuối cùng của một thể thức.

Trong từ *λόγος*, thán từ *λογ-* và vĩ tố là *-ος*.

Để biết một danh từ thuộc về hệ thống chuyển thể nào, chúng ta cần biết thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít của từ này. Các từ điển thường đưa ra các thể thức này dưới dạng viết tắt. Như thể *λόγος*, *-ου* có nghĩa là *λόγος*, *λόγου*.

HỆ THỐNG CHUYỂN THỂ

Hệ thống chuyển thể thứ 2 liên quan chủ yếu đến giống đực, với các từ phổ thông nhất trong Tân Ước. Các từ này mang thể thức danh cách với *-ος* và thuộc cách với *-ου*.

	<i>ὁ λόγος, ου</i> SỐ ÍT	<i>ὁι λόγοι</i> SỐ NHIỀU
Danh cách [dc]	<i>ὁ λόγος</i>	<i>ὁι λόγοι</i>
Hô cách [hc]	<i>λόγε</i>	<i>λόγοι</i>
Đối cách [đcơ]	<i>τὸν λόγον</i>	<i>τοὺς λόγους</i>
Thuộc cách [tc]	<i>τοῦ λόγου</i>	<i>τῶν λόγων</i>
Tặng cách [tgc]	<i>τῷ λόγῳ</i>	<i>τοῖς λόγοις</i>

LƯU Ý

- ♦ **Vĩ tố của danh từ** rất gần với vĩ tố của mạo từ.
- ♦ Trong tất cả các hệ thống chuyển thể, **danh cách và Hô cách ở số nhiều** đều giống nhau.
- ♦ Với danh cách và hô cách ở số nhiều, **οι** là **ngắn** thay vì dài như với từ có nguyên âm đôi thông thường.
- ♦ Khi có thể, vị trí của **dấu** luôn luôn được duy trì ở một vị trí duy nhất : rất đơn giản! Đó cũng là trường hợp khi dấu được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối của danh cách.
- ♦ Mạo từ không có **hô cách**.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy điền vào các từ dưới đây với bối cảnh – ngữ cảnh đòi hỏi bởi mạo từ.

ὁ	λόγος
τὸν	νόμον
τοῦ	κόσμου
τῷ	ὄχλω
οἱ	ὄχλοι
τούς	κόσμους
τῶν	νόμων
τοῖς	λόγοις

❖ **Bài tập B :** anh chị hãy đặt mạo từ ở khoảng trống trước các từ thuộc hệ thống chuyển thể thứ 2.

καὶ οὐδεὶς ἀναβέβηκεν εἰς οὐρανὸν εἰ μὴ ὁ ἐκ
 οὐρανοῦ καταβάς, υἱὸς ἀνθρώπου. καὶ καθὼς
 Μαυῦσῆς ὑψωσεν τὸν ὄφιν ἐν τῇ ἐρήμῳ, οὕτως ὑψωθῆναι δεῖ
 υἱὸν ἀνθρώπου, ἵνα πᾶς ὁ πιστεύων ἐν αὐτῷ ἔχη ζωὴν
 αἰώνιον. οὕτως γὰρ ἠγάπησεν θεὸς κόσμον,
 ὥστε υἱὸν τὸν μονογενῆ ἔδωκεν, ἵνα πᾶς ὁ πιστεύων εἰς αὐτὸν
 μὴ ἀπόληται ἀλλ' ἔχη ζωὴν αἰώνιον. [Giăng 3:13-16]

Các thể từ khác

		ὁ οὐρανός <i>trời – thiên đàng</i>	ὁ ἄνθρωπος <i>con người</i>	ἡ ὁδός <i>con đường</i>
S.ÍT	dc	ὁ οὐρανός	ὁ ἄνθρωπος	ἡ ὁδός
	hc	οὐρανέ	ἄνθρωπε	ὁδέ
	đc	τὸν οὐρανόν	τὸν ἄνθρωπον	τὴν ὁδόν
	tc	τοῦ οὐρανοῦ	τοῦ ἀνθρώπου	τῆς ὁδοῦ
	tgc	τῷ οὐρανῷ	τῷ ἀνθρώπῳ	τῇ ὁδῷ
S.NH	dc	οἱ οὐρανοί	οἱ ἄνθρωποι	αἱ ὁδοί
	hc	οὐρανοί	ἄνθρωποι	ὁδοί
	đc	τούς οὐρανοὺς	τούς ἀνθρώπους	τάς ὁδοὺς
	tc	τῶν οὐρανῶν	τῶν ἀνθρώπων	τῶν ὁδῶν
	tgc	τοῖς οὐρανοῖς	τοῖς ἀνθρώποις	ταῖς ὁδοῖς

LƯU Ý

- ♦ Hệ thống chuyển thể bao gồm một số **danh từ thuộc giống cái** với thể thức cùng hệ thống chuyển thể danh từ thuộc giống đực... nhưng lại đi với mạo từ giống cái.
- ♦ Khi **dấu** được đặt trên âm tiết cuối, dấu đó sẽ là :

dấu sắc trên danh cách, hô cách và đối cách,
dấu mũ trên thuộc cách và tặng cách.

- ♦ Khi **dấu** được đặt trên âm tiết thứ 3 trước phần cuối của danh cách, dấu này sẽ ở vị trí trên ...

Âm tiết thứ 3 trước phần cuối khi âm tiết cuối cùng là ngắn,

Âm tiết thứ 2 trước phần cuối khi âm tiết cuối cùng là dài hay là nguyên âm đôi (ss. Hp. 2, trg. 14)

Trừ khi được chỉ định ngược lại, các từ thuộc hệ chuyển thể thứ 2 luôn luôn được xem như thuộc về giống đực.

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy điền vào các từ dưới đây với bối cảnh – ngữ cảnh đòi hỏi bởi mạo từ.

ὁ	ἄνθρωπος
τὸν	ἀδελφόν
τοῦ	θεοῦ
τῷ	λαῶ
οἱ	ἄνθρωποι
τούς	ἀδελφούς
τῶν	θεῶν
τοῖς	λαοῖς

TỪ VỰNG

ὁ ἄγγελος, ου	thiên sứ, sứ giả	ὁ νόμος, ου	luật pháp [<i>Phục Truyền Luật Lệ Ký</i>]
ὁ ἀδελφός, ου	người anh em	ἡ ὁδός, ου	con đường
ὁ ἀπόστολος, ου	vị sứ đồ, sứ giả	ὁ οὐρανός, ου	trời, các tầng trời, thiên đàng
ὁ ἄρτος, ου	bánh mì	ὁ ὀφθαλμός, ου	con mắt
ὁ διάβολος, ου	ma quỷ - quỷ vương	ὁ ὄχλος, ου	đám đông
ὁ δοῦλος, ου	người tôi tớ, người nô lệ	ὁ Παῦλος, ου	Phao-lô
ὁ θάνατος, ου	cái chết	ὁ Πέτρος, ου	Phi-e-rơ
ὁ κόσμος, ου	thế giới, thế gian, trần gian	ὁ φαρισαῖος, ου	người pha-ri-si
ὁ λαός, ου	dân chúng, dân tộc	ὁ Ἰησοῦς [tc:Ἰησοῦ]	[Chúa] Giê-su

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các từ ngữ ở cột thứ nhất, nhưng vẫn tôn trọng quy tắc của sự hiện diện hay thiếu vắng của mạo từ.

ἀδελφός, ἄγγελος	ὁ θάνατος, ὁ
.....	κόσμος
ἀπόστολος, ἄρτος	ὁ ἀδελφός, ὁ
.....	ἄρτος
ὁ ἀπόστολος, ὁ	διάβολος,
δοῦλος	δοῦλος
ὁ λαός, ὁ ἀδελφός	δοῦλος, θάνατος
ὁ διάβολος, ὁ	ἄρτος, λαός
κόσμος

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các thể từ của cột thứ nhì.

ἡ ὁδός, ὁ οὐρανός	ὁδός, ὁ
.....	ὀφθαλμός
οὐρανός,	ὁ νόμος, ὁ ὄχλος
ὀφθαλμός
ὄχλος, Παῦλος	ὁ Πέτρος, ὁ
.....	οὐρανός
φαρισαῖος, νόμος	ὁ ὄχλος, ἡ ὁδός
ὁ Ἰησοῦς, ὁ	Παῦλος, ὁ νόμος
φαρισαῖος

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy viết bằng tiếng Hy-lạp.

người anh	một	một	một tôi
em	thiên sứ
.....	bánh mì
dân chúng	cái chết
.....	con	một con
.....	đường	mắt
đám đông	Phi-e-rơ	Phao-lô	Chúa
.....	Giê-su
.....
vị sứ đồ	trời,	Luật	một đám
.....	thiên	pháp	đông
.....	đàng
.....
một người	thế giới,	một ma	bánh mì
Pha-ri-si-	quỉ
.....	thế gian

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch các cụm từ sau đây.

ὁ υἱὸς τοῦ θεοῦ	ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου
ὁ λόγος τοῦ θεοῦ	ὁ λόγος τοῦ κυρίου
ὁ ἄγγελος τοῦ	οἱ ἄγγελοι τῶν
κυρίου	οὐρανῶν
ἡ ὁδὸς κυρίου	Παῦλος δοῦλος
ὁ λόγος τοῦ	ὁ διάβολος καὶ οἱ
Ἰησοῦ	ἄγγελοι
Παῦλος δοῦλος Χριστοῦ
Ἰησοῦ

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Chúa và Đức Chúa Trời
Các thiên sứ của Đức Chúa Trời
Luật pháp của Đấng Christ
Chúa Giê-su và các sứ đồ
Phi-e-rơ và Phao-lô

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập I :** các dấu. Trong đoạn sau đây của Phúc Âm Giảng có 6 dấu sắc. Anh chị hãy cho biết dấu sắc này thuộc về quy tắc đặt dấu nào – như được quy định dưới đây – nêu rõ mỗi dấu sắc với vị trí trong câu.

Ἦν δὲ ἄνθρωπος ἐκ τῶν Φαρισαίων Νικόδημος
ὄνομα αὐτοῦ, ἄρχων τῶν Ἰουδαίων. [Giăng 3:1]

- (1) Dấu sắc có thể được đặt trên 3 âm tiết cuối, nhưng dấu mũ chỉ có thể được đặt trên 2 âm tiết cuối.
- (2) Nếu âm tiết cuối cùng là một âm tiết dài, dấu chỉ có thể được đặt trên 2 âm tiết cuối.
- (3) Nếu dấu được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối và âm tiết là dài,
 - thì dấu sẽ là dấu sắc nếu âm tiết cuối là dài,
 - thì dấu sẽ là dấu mũ nếu âm tiết cuối là ngắn.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập J** : Sau đây là câu đầu tiên của các tín thư viết bởi sứ đồ Phao-lô, được đánh dấu bởi 4 mẫu tự. Anh chị hãy kết nối mỗi câu gốc với bản phiên dịch tương đương.

A. Παῦλος δοῦλος Χριστοῦ Ἰησοῦ, κλητὸς ἀπόστολος ἀφωρισμένος εἰς εὐαγγέλιον θεοῦ.

B. Παῦλος ἀπόστολος οὐκ ἀπ' ἀνθρώπων οὐδὲ δι' ἀνθρώπου ἀλλὰ διὰ Ἰησοῦ Χριστοῦ καὶ θεοῦ πατρὸς τοῦ ἐγείραντος αὐτὸν ἐκ νεκρῶν.

C. Παῦλος κλητὸς ἀπόστολος Χριστοῦ Ἰησοῦ διὰ θελήματος θεοῦ καὶ Σωσθένης ὁ ἀδελφός.

Đ. Παῦλος καὶ Τιμόθεος δοῦλοι Χριστοῦ Ἰησοῦ πᾶσιν τοῖς ἁγίοις ἐν Χριστῷ Ἰησοῦ τοῖς οὖσιν ἐν Φιλίπποις σὺν ἐπισκόποις καὶ διακόνους.

1. Phao-lô và Ti-mô-thê, các đầy tớ của Đức Chúa Jesus Christ, kính gọi tất cả các thánh đồ của Đức Chúa Jesus Christ, cùng các vị giám mục, và các chấp sự ở Phi-líp. [Phi-líp 1:1]

2. Phao-lô, đầy tớ của Đức Chúa Jesus Christ, được kêu gọi làm sứ đồ, được biệt riêng để rao truyền Tin Mừng của Đức Chúa Trời, [Rô-ma 1:1]

3. Phao-lô, một sứ đồ, không do loài người sai phái và không qua tổ chức nào của loài người, nhưng qua Đức Chúa Jesus Christ và Đức Chúa Trời là Cha, Đấng đã làm cho Ngài sống lại từ cõi chết. [Ga-la-ti 1:1]

4. Phao-lô, do ý muốn của Đức Chúa Trời được gọi làm sứ đồ của Đức Chúa Jesus Christ, và Sốt-then, anh em chúng ta, ... [1 Cô-rinh-tô 1:1]

A :

B :

C :

Đ :



Hệ thống chuyển thể thứ nhất

Sau hệ thống chuyển thể thứ nhì, anh chị đã đến hệ chuyển thể thứ nhất. Ở đây cũng thế, anh chị đừng lo lắng về cách đặt dấu : anh chị chỉ cần đọc và anh chị sẽ thấy là mình đã học qua một số quy tắc trong học phần hệ thống chuyển thể thứ nhì : một lần nữa anh chị sẽ nắm vững các quy tắc dấu và chuyển thể hơn với thời gian. Đến đúng lúc chúng ta sẽ đi sâu hơn vào các trọng điểm này.

Hệ thống chuyển thể thứ nhất với giống cái

HỆ THỐNG CHUYỂN THỂ

Hệ thống chuyển thể thứ nhất tập trung vào giống cái với một số lớn các danh từ thông dụng trong Tân Ước, nhưng cũng có một số danh từ thuộc giống đực.

- ♦ Đặc điểm chung của hệ thống chuyển thể là một **thuộc cách ở số nhiều với -ων** luôn luôn có dấu.
- ♦ Ở giống cái, **danh cách** kết thúc với một nguyên âm với -α hay -η.

Chúng ta có thể phân biệt được **3 thể loại** hơi khác ở số ít :

- ♦ Từ với -α **với một nguyên âm hay ρ đứng trước** : chuyển thể ở số ít thành α.
- ♦ Từ với -α **với một phụ âm đứng trước** : chuyển thể ở số ít thành α ở thể thức [dc]/[hc]/[đc], và thành η ở thể thức [tc]/[tgc].
- ♦ Từ với -η : chuyển thể ở số ít thành η.

	ή ημέρα, ngày	ή γλώσσα, ngôn ngữ	ή ἐντολή, mệnh lệnh – điều răn
[dc] S.ít.	ή ημέρα	ή γλώσσα	ή ἐντολή
[hc]	ήμέρα	γλώσσα	ἐντολή
[đc]	τήν ημέραν	τήν γλώσσαν	τήν ἐντολήν
[tc]	τῆς ἡμέρας	τῆς γλώσσης	τῆς ἐντολῆς
[tgc]	τῆς ἡμέρας	τῆς γλώσσης	τῆς ἐντολῆς
[dc] S.nh	αἱ ἡμέραι	αἱ γλώσσαι	αἱ ἐντολαί
[hc]	ἡμέραι	γλώσσαι	ἐντολαί
[đc]	τάς ἡμέρας	τάς γλώσσας	τάς ἐντολάς
[tc]	τῶν ἡμερῶν	τῶν γλωσσῶν	τῶν ἐντολῶν
[tgc]	ταῖς ἡμέραις	ταῖς γλώσσαις	ταῖς ἐντολαῖς

LƯU Ý

- ♦ Khi có thể **dấu** luôn luôn được duy trì ở một vị trí duy nhất, ngoại trừ ở thể thức thuộc cách số nhiều.
- ♦ **Vĩ tố** của danh từ rất gần và tương tự như vĩ tố của mạo từ.
- ♦ Với thể thức **thuộc cách và tặng cách ở số ít**, vĩ tố luôn luôn dài.
- ♦ Các thể từ với -α với một nguyên âm hay một ρ đi trước sẽ có 2 thể thứ **thuộc cách số ít** và **đôi cách số nhiều** tương tự như nhau.

Học phần 5 : Hệ thống chuyển thể thứ nhất

- ♦ Trong tất cả các hệ thống chuyển thể, **đanh cách** và **hô cách ở số nhiều** tương tự như nhau.
- ♦ Phần cuối cùng luôn luôn là ngắn – thể thức đanh cách và hô cách ở số nhiều giải thích về dấu của γλώσσαι (ss. Học phần 2, trang 14 : một dấu mũ trên âm tiết trước âm tiết cuối chỉ có thể nếu âm tiết cuối là ngắn).
- ♦ Với thể thức đối cách ở số nhiều, vĩ tố α là dài, đó là lý do có dấu sắc của γλώσσας
- ♦ Khi **dấu** được đặt trên âm tiết cuối cùng, dấu đó là :
 - **dấu sắc** trên đanh cách, hô cách và đối cách,
 - **dấu mũ** trên thuộc cách và tặng cách.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy điền vào các khoảng trống với thể từ phù hợp với mạo từ, biết rằng tất cả đều ở thể thức đanh cách với -α.

ή	καρδία
τήν	θάλασσαν
τής	ἐκκλησίας
τή	γλώσση
αί	γλώσσαι
τάς	ἐκκλησίας
τών	θαλασσών
ταίς	καρδίαις

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy điền vào các khoảng trống với thể từ phù hợp với mạo từ, biết rằng tất cả đều ở thể thức đanh cách với -η. [**Lưu ý :** γη duy trì dấu mũ ở tất cả các ngôi]

ή	γη
τήν	κεφαλήν
τής	φωνής
τή	εἰρήνη
αί	φωναί
τάς	κεφαλάς
τών
ταίς

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy cho biết ở ngữ cảnh nào các thể từ sau đây của hệ thống chuyển thể thứ nhất sẽ được áp dụng.

καρδία	γλώσσαι	χαρᾶ	κεφαλή
κεφαλαί	γλώσσης	καρδίαις	ἡμέρας
ἡμέραν	ψυχῆν	ψυχάς	ψυχῆς
ἀσθενείαις	καρδιῶν	ζωῆς	φωναίς

Học phần 5 : Hệ thống chuyển thể thứ nhất

❖ **Bài tập D : Lược giải :** Anh chị hãy đặt các thể từ của hệ thống chuyển thể thứ 1 và 2 của thuộc cách ở số ít theo thể thức danh cách, đối cách và thuộc cách ở số nhiều

	[tc] số ít	[dc] số nhiều	[đc] số nhiều	[tc] số nhiều
ὁ λόγος
ὁ οὐρανός
ὁ δούλος
ὁ ἄγγελος
ὁ φαρισαῖος
ἡ ἁμαρτία
ἡ ἀγάπη
ἡ ἀρχή
ἡ καρδία
ἡ δόξα

TỪ VỰNG

ἡ ἀλήθεια, ας	chân lý, lẽ thật	ἡ ἀγάπη, ης	tình yêu thương
ἡ ἁμαρτία, ας	tội lỗi	ἡ ἀρχή, ης	sự khởi đầu
ἡ βασιλεία, ας	vương quốc, sự trị vì	ἡ γῆ, ης	trái đất
ἡ ἐξουσία, ας	thẩm quyền, quyền thế	ἡ δικαιοσύνη, ης	công lý
ἡ ἡμέρα, ας	ngày	ἡ εἰρήνη, ης	hòa bình
ἡ καρδία, ας	trái tim	ἡ ἐντολή, ης	mệnh lệnh, điều răn
ἡ ὥρα, ας	giờ	ἡ ζωή, ης	đời sống, cuộc sống
ἡ γλώσσα, ης	ngôn ngữ	ἡ κεφαλή, ης	cái đầu
ἡ δόξα, ης	sự vinh hiển	ἡ φωνή, ης	tiếng nói, giọng nói, âm thanh
ἡ θάλασσα, ης	biển cả	ἡ ψυχή, ης	sự sống, linh hồn, hơi thở

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các từ ngữ của cột thứ nhất, những vẫn tôn trọng nếu có thể sự hiện diện hay thiếu vắng của mạo từ bất định.

ἡ ἀλήθεια, ἁμαρτία	βασιλεία, ἡ
ἡμέρα, ἀλήθεια	ἐξουσία
ἐξουσία, ἡ δόξα	ἡ καρδία,
ἡ θάλασσα, ἡ	γλώσσα
ἡμέρα	ἡ ὥρα, ἡ
ἡ ἁμαρτία, δόξα	βασιλεία
		ἡ γλώσσα,
		θάλασσα
		ὥρα, καρδία

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các từ ngữ của cột thứ 2.

ή αγάπη, ή αρχή	γή, δικαιοσύνη
ή ειρήνη, ή δικαιοσύνη	έντολή, ή ζωή
κεφαλή, αρχή	ή φωνή, ή ψυχή
ή γή, αγάπη	ή έντολή, αρχή
ειρήνη, ζωή	φωνή, ή κεφαλή

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy viết bằng tiếng Hy-lạp.

tình yêu thương và chân lý	hòa bình và công lý
cái đầu và trái tim	trái đất và biển cả
ngày và giờ	vương quốc và thẩm quyền
sự sống và linh hồn	tiếng nói của chân lý

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ή δόξα του θεου	ή δόξα των ανθρώπων
ή έντολή του θεου	αί έντολαι ανθρώπων
ή βασιλεία των ουρανών	ή γή και ό ουρανός
ή γή και ή θάλασσα	ό θεός της ειρήνης
ή αγάπη του Χριστου	αί άμαρτίαι του λαου

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

bánh hằng sống
trái tim (trọng tâm) của trái đất
ngày và giờ
tiếng nói của con trai Đức Chúa Trời
tình yêu thương của Đức Chúa Trời
thẩm quyền của Đấng Christ

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập J :** Các dấu : trong câu đầu tiên của Phúc Âm Giảng có 10 dấu sắc. Các quy tắc chính được nhắc nhở lại cho anh chị. Như thế anh chị hãy cho biết mỗi dấu sắc thuộc về fait quy tắc nào, tùy theo vị trí của dấu sắc đó.

Καὶ ὁ λόγος σὰρξ ἐγένετο καὶ ἐσκήνωσεν ἐν ἡμῖν, καὶ ἐθεασάμεθα τὴν δόξαν αὐτοῦ, δόξαν ὡς μονογενοῦς παρὰ πατρός, πλήρης χάριτος καὶ ἀληθείας. [Giăng 1:14]

Nhắc nhở :

- (1) Dấu sắc có thể được đặt trên 3 âm tiết cuối, nhưng dấu mũ chỉ có thể được đặt trên 2 âm tiết cuối.
- (2) Nếu âm tiết cuối cùng là dài, dấu sắc chỉ có thể được đặt trên 2 âm tiết cuối.
- (3) Nếu vị trí của dấu sắc được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối và là một âm tiết dài,
 - sẽ là dấu sắc nếu âm tiết cuối là dài,
 - sẽ là dấu mũ nếu âm tiết cuối là ngắn.
- (4) Trên một âm tiết ngắn, dấu sẽ luôn luôn là dấu sắc.

.....
---	---

❖ **Bài tập K :** Sau đây là phần đầu Học phần 7 của Phúc Âm Giảng, anh chị hãy tìm ra các thể từ của hệ chuyển thể thứ 1 và 2, và chỉ định thể thức danh cách và thuộc cách. Anh chị cũng cần cho biết ngữ cảnh các thể từ được sử dụng. Câu đáp án đầu tiên đã được cung cấp cho anh chị.

Καὶ μετὰ ταῦτα περιεπάτει ὁ Ἰησοῦς ἐν τῇ Γαλιλαίᾳ• οὐ γὰρ ἤθελεν ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ περιπατεῖν, ὅτι ἐζήτουν αὐτὸν οἱ Ἰουδαῖοι ἀποκτεῖναι. Ἦν δὲ ἐγγὺς ἡ ἑορτὴ τῶν Ἰουδαίων ἢ σκηνοπηγία. εἶπον οὖν πρὸς αὐτὸν οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ• μετάβηθι ἐντεῦθεν καὶ ὑπάγε εἰς τὴν Ἰουδαίαν... [Giăng 7:1-3a]

ὁ Ἰησοῦς ὁ Ἰησοῦς, Ἰησοῦ : [dc] số ít
---	----------------------------------



Hệ thống động từ : hiện tại chủ động

Nếu không có động từ thì cũng không có câu. Tiếc thay cho học viên, tiếng Hy-lạp thánh kinh có một hệ thống động từ phong phú và khá phức tạp, nhưng đây cũng là cơ hội cho sự bày tỏ thật phong phú cho các ý tưởng. Anh chị hãy can đảm lên vì sinh viên nhập môn Hy-lạp ngữ sẽ sớm thấy là không quá khó để vượt qua tính phức tạp của hệ động từ, ở một phần nào đó.

Hệ thống động từ

Lược giải về thuật ngữ

Thể thức động từ trong tiếng Hy-lạp đem đến cho chúng ta ít nhất 6 loại thông tin mà chúng ta chỉ cần nêu ra ở đây, vì chúng ta sẽ nghiên cứu sâu sắc hơn về sau :

- ♦ **Dạng** : *chủ động* và *thụ động*, nhưng cũng là *phương tiện* để bày tỏ, thể hiện sự liên quan đến chủ từ,
- ♦ **Thể thức** : *lối trình bày, lối liên tiếp...*,
- ♦ **Thì** : thì hiện tại, thì quá khứ chưa hoàn thành...,
- ♦ **Thể thức** : có nghĩa là sự quan hệ giữa hành vi và hành động : *thời lượng, thói quen và sự đúng giờ...*,
- ♦ **Ngôi thứ** : *ngôi thứ nhất, thứ nhì hay thứ 3,*
- ♦ **Số ít – nhiều** : *số ít hay số nhiều.*

Các từ điển theo truyền thống ghi lại các động từ ở ngôi thứ nhất số ít ở thì hiện tại chủ động, và không ghi lại theo dạng thức động từ vô định. Như thế chúng ta thấy là

πιστεύω, **tin** nhưng ý nghĩa thật là πιστεύω *tôi tin*

Hy-lạp có **2 nhóm** động từ : các động từ với –ω, nhiều nhất, được gọi là động từ mang tính chủ tố và các động từ với μι. Chúng ta sẽ bắt đầu nghiên cứu động từ với –ω.

Cách chia động từ ở thì hiện tại chủ động phổ thông (bình thường)

	πιστεύω, tin		
Ngôi thứ nhất s.ít	πιστευ- ω	πιστεύω	<i>tôi tin</i>
Ngôi thứ nhì s.ít	πιστευ- εις	πιστεύεις	<i>Anh/chị tin</i>
Ngôi thứ 3 s.ít	πιστευ- ει	πιστεύει	<i>Anh/chị ấy tin</i>
Ngôi thứ nhất s.nh	πιστευ- ομεν	πιστεύομεν	<i>Chúng tôi tin</i>
Ngôi thứ nhì s.nh	πιστευ- ετε	πιστεύετε	<i>Anh/chị tin</i>
Ngôi thứ 3 s.nh	πιστευ- ουσι[v]	πιστεύουσι[v]	<i>Họ tin</i>

LƯU Ý

- ♦ **Ngôi thứ 3 số nhiều** : chúng ta có thể bỏ đi v trước một phụ âm, nhưng không bao giờ làm được với v trước một nguyên âm.
- ♦ **Dấu** luôn luôn « lùì lại » ở mức tối đa với các động từ ; như vậy dấu sẽ có vị trí trên :

– âm tiết thứ 3 trước âm tiết cuối nếu âm tiết này là ngắn,

– âm tiết thứ 2 trước âm tiết cuối nếu âm tiết này là dài.

Học phần 6 : Hệ thống động từ : hiện tại chủ động – Hệ thống chuyển thể thứ hai : giống trung

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy điền vào bảng dưới đây với các động từ theo ngôi thứ được yêu cầu.

Ngôi thứ 1 số ít.	λέγω
Ngôi thứ 2 số ít.	λαμβάνεις
Ngôi thứ 3 số ít.	έχει
Ngôi thứ 1 số nhiều.	ακούομεν
Ngôi thứ 2 số nhiều.	έχετε
Ngôi thứ 3 số nhiều.	λαμβάνουσιν

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phiên dịch các dạng thức động từ dưới đây ở thì hiện tại theo lối trình bày chủ động. Dạng thức động từ đầu tiên đã được phiên dịch cho anh chị.

λέγω	<i>Tôi nói</i>	λέγει	λέγουσιν
έχεις	<i>Anh (chị) có</i>	έχω	έχομεν
ακούει	<i>Anh ấy (chị ấy) nghe</i>	ακούω	ακούουσιν
λαμβάνει	<i>Anh ấy (chị ấy) lấy</i>	λαμβάνεις	λαμβάνομεν
λέγομεν	έχουσιν	ακούομεν
λαμβάνει	λέγετε	ακούεις

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy đặt dấu trên các dạng thức động từ, biết rằng dấu lùi lại ở mức tối đa có thể.

πιστευω	λεγω	έχετε
ακουει	γραφω	εύρισκω
εύρισκομεν	βλεπετε	άποστελλω
ακουετε	ακουουσιν	πιστευει

Hệ thống chuyển thể thứ 2 : giống trung

Hệ chuyển thể thứ 2 bao gồm chủ yếu các danh từ ở giống đực, với vài danh từ ở giống cái. Hệ chuyển thể thứ 2 này cũng có một dạng thức đặc biệt với giống trung.

Tương tự như ở giống đực theo thể thứ thuộc cách và tặng cách, giống trung có một tính năng ổn định :

- ♦ Một dạng thức duy nhất với **danh cách, hô cách, đôi cách ở số ít,**
- ♦ Một dạng thức duy nhất với **danh cách, hô cách, đôi cách ở số nhiều.**

Học phần 6 : Hệ thống động từ : hiện tại chủ động – Hệ thống chuyển thể thứ hai : giống trung

	τὸ ἔργον SỐ ÍT	κόσμησις SỐ NHIỀU	τὸ σημεῖον SỐ ÍT	δέσμησις SỐ NHIỀU
[dc]	τὸ ἔργον	τὰ ἔργα	τὸ σημεῖον	τὰ σημεία
[hc]	ἔργον	ἔργα	σημεῖον	σημεία
[đc]	τὸ ἔργον	τὰ ἔργα	τὸ σημεῖον	τὰ σημεία
[tc]	τοῦ ἔργου	τῶν ἔργων	τοῦ σημείου	τῶν σημείων
[tgc]	τῷ ἔργῳ	τοῖς ἔργοις	τῷ σημείῳ	τοῖς σημείοις

LƯU Ý

- ♦ **Vĩ tố** với *-α* của danh cách, hô cách, đối cách ở số nhiều là ngắn (anh chị hãy xem học phần về dấu, ss. Học phần 2, trang 14 !), giống như vĩ tố của mạo từ,
- ♦ Một lần nữa, khi có thể, **dấu** luôn luôn được giữ ở một vị trí duy nhất.

Đặc điểm : giống trung ở số nhiều thường có một động từ ở số ít đi theo sau :

τὰ πρόβατα ἀκούει *các con chiên lắng nghe*

❖ **Bài tập Đ** : Anh chị hãy điền vào các thể thức được yêu cầu với các danh từ ở giống trung của hệ thống chuyển thể thứ 2.

	[dc]/[hc]/[đc] s.ít.	[tc] s.nh	[dc]/[hc]/[đc] s.nh	[tc] s.nh
τὸ πρόβατον, <i>con chiên</i>
τὸ πλοῖον, <i>chiếc thuyền</i>
τὸ τέκνον, <i>dứa trẻ</i>
τὸ ἱερόν, <i>đền thờ</i>

TỪ VỰNG

ἀκούω	nghe, lắng nghe	τὸ δαιμόνιον, ου	ma quỷ
βαπτίζω	cử hành thánh lễ báp-têm	τὸ ἔργον, ου	công việc, hành động
βλέπω	thấy	τὸ εὐαγγέλιον, ου	Phúc Âm
γινώσκω	hiểu biết	τὸ ἱερόν, οῦ	đền thờ, thánh địa
γράφω	viết	τὸ πλοῖον, ου	chiếc thuyền
εὐρίσκω	tim thấy	τὸ πρόβατον, ου	con chiên
ἔχω	có	τὸ πρόσωπον, ου	gương mặt
λαμβάνω	lấy, nhận lãnh	τὸ σάββατον, ου	lễ sa-bát
λέγω	nói ra	τὸ σημεῖον, ου	dấu hiệu
πιστεύω	tin	τὸ τέκνον, ου	dứa trẻ

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các thể thức của động từ của cột thứ nhất.

ἀκούω	βαπτίζω	βλέπω	γινώσκω
γράφω	ἀκούει	εὐρίσκω	ἔχω
βλέπουσιν	λαμβάνω	βαπτίζει	λέγω
γράφει	πιστεύω	γινώσκει	ἔχουσιν
λαμβάνει	λέγουσιν	πιστεύει	εὐρίσκει

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch càng nhanh càng tốt các từ ngữ của cột thứ 2 nhưng vẫn tôn trọng trong mức độ cho phép sự hiện diện hay thiếu vắng của mạo từ hạn định.

δαμόνιον, τὸ ἔργον	τὸ ἱερόν, πρόβατον
τὸ ἱερόν, τὰ ἔργα	τὸ πλοῖον, πρόσωπον
εὐαγγέλιον, τὰ πρόβατα	πρόσωπον, πλοῖον
τὸ σημεῖον, σάββατον	τὰ σημεῖα, τὸ τέκνον
τὰ τέκνα, σημεῖον	τὰ πλοῖα, τὸ ἔργον

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Tôi nghe và tôi thấy	Tôi nói và tôi viết
Tôi tin và tôi biết	Các con và con chiên
Tôi có và tôi nhận lãnh	Phúc Âm và đền thờ

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây, càng nhanh càng tốt.

βλέπω τοὺς ἀνθρώπους	βλέπεις τὸν ὄχλον
ἔχει τὴν ζωὴν	γινώσκει τὰς καρδίας
λέγουσιν οἱ ἄνθρωποι	λέγει τοῖς ἀνθρώποις
λαμβάνει τὸν ἄρτον	βλέπει τὸν Ἰησοῦν
ἀκούουσιν τὸν λόγον	γινώσκει τὸν θεόν
ἐξουσίαν ἔχει ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου

Học phần 6 : Hệ thống động từ : hiện tại chủ động – Hệ thống chuyển thể thứ hai : giống trung

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Phi-e-rơ nhìn.
Anh (chị) nghe được
tiếng nói.
Bánh mì của trẻ em.
Chúng ta nghe được lời
nói.
Con chiên lẳng nghe
[s.ít].

THƯ GIẢN : Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập J. Thể từ ẩn dấu :** mỗi 5 phần trích từ câu gốc của Kinh Thánh thể hiện 2 thể từ của hệ chuyển thể thứ nhất, ở thể thức danh cách với ‘-α’ mà anh chị đã nghiên cứu trong Học phần trước.

- (1) Anh chị hãy tìm ra các thể từ này, và chỉ định thể thức cũng như ngữ cảnh và số ít hay số nhiều, biết rằng không có hô cách đối với các thể từ này.
- (2) Một thể từ khác với thể thức danh cách, với ‘-α’, mà đến đây anh chị chưa nghiên cứu, ở thì hiện tại số ít. Anh chị hãy nhận dạng thể từ đó và cho biết ngữ cảnh cũng như chỉ định thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít.

Ma-thi-ơ 12:40 : ἔσται ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἐν τῇ καρδίᾳ τῆς γῆς τρεῖς ἡμέρας καὶ τρεῖς νύκτας.
Phi-líp 2:11 : καὶ πᾶσα γλῶσσα ἐξομολογήσεται ὅτι κύριος Ἰησοῦς Χριστὸς εἰς δόξαν θεοῦ πατρὸς.
1 Giăng 1:8 : ἐὰν εἴπωμεν ὅτι ἀμαρτίαν οὐκ ἔχομεν, ἐαυτοὺς πλανῶμεν καὶ ἡ ἀλήθεια οὐκ ἔστιν ἐν ἡμῖν.
Khải Huyền 12:10 : ἄρτι ἐγένετο ἡ σωτηρία καὶ ἡ δύναμις καὶ ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ ἡμῶν καὶ ἡ ἐξουσία τοῦ χριστοῦ αὐτοῦ...
Khải Huyền 18:19 : οὐαὶ οὐαὶ, ἡ πόλις ἡ μεγάλη, ἐν ἣ ἔπλούτησαν πάντες οἱ ἔχοντες τὰ πλοῖα ἐν τῇ θαλάσῃ ἐκ τῆς τιμότητος αὐτῆς, ὅτι μιᾶ ὥρᾳ ἠρημώθη.

Ma-thi-ơ 12:40 :
Phi-líp 2:11 :
1 Giăng 1:8 :
Khải Huyền 12:10 :
Khải Huyền 18:19 :

Học phần 6 : Hệ thống động từ : hiện tại chủ động – Hệ thống chuyển thể thứ hai : giống trung

Thể từ không được biết

đến :

❖ **Bài tập K : Trò chơi đi tìm 7 điểm sai** : Phần đầu của Phúc Âm Giảng dưới đây có 7 dấu đặt sai ; anh chị có thể tìm thấy 7 sai trật này và sửa lại cho đúng không ?

Καί τῆ ἡμέρᾳ τῆ τρίτῃ γάμος ἐγένετο ἐν Κανά τῆς Γαλιλαίας, καὶ ἦν ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ ἐκεῖ • ἐκλήθη δὲ καὶ ὁ Ἰησοῦς καὶ οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ εἰς τὸν γάμον. καὶ ὑστερήσαντος οἴνου λέγει ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ πρὸς αὐτὸν• οἶνον οὐκ ἔχουσιν.

[Giăng 2:1-3]



Hệ thống chuyển thể thứ nhất ở giống đực

Hệ thống chuyển thể thứ nhất ở giống đực

Mặc dù hệ thống chuyển thể thứ nhất liên quan chính yếu với giống cái, hệ chuyển thể này vẫn bao gồm một số thể từ ở giống đực thường được sử dụng để chỉ định con người, nhân vật.

- như với giống cái, đặc tính của hệ thống chuyển thể là một **thuộc cách số nhiều** với -ων luôn luôn có dấu,
- ở giống đực số ít, thể thức **danh cách** kết thúc với -ης hay -ας.

Chúng ta có thể phân biệt 2 loại thể từ hơi khác nhau ở số ít :

- Thể từ với -ης hầu như chỉ định duy nhất con người, nhân vật,
- Thể từ với -ας luôn luôn là danh từ tên riêng chỉ chuyển thể ở số ít : 'Ιούδας, Σατανᾶς

Danh từ ở giống đực với -ης

	ὁ μαθητής, <i>người môn đồ</i>		ὁ προφήτης, <i>nhà tiên tri</i>	
[dc]	ὁ μαθητής	οἱ μαθηταί	ὁ προφήτης	οἱ προφῆται
[hc]	μαθητά	μαθηταί	προφῆτα	προφῆται
[đc]	τὸν μαθητήν	τούς μαθητάς	τὸν προφήτην	τούς προφήτας
[tc]	τοῦ μαθητῶν	τῶν μαθητῶν	τοῦ προφήτου	τῶν προφητῶν
[tgc]	τῷ μαθητῇ	τοῖς μαθηταῖς	τῷ προφήτῃ	τοῖς προφήταις

LƯU Ý

- Các **vĩ tố**, ngoại trừ ở thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít, đều thuộc về hệ thống chuyển thể thứ nhất với -η,
- Vĩ tố duy nhất liên quan đến giống đực là thể thức **thuộc cách** số ít, tương tự như với vĩ tố của **hệ thống chuyển thể thứ nhì**.

ÔN LẠI

- Trong tất cả các hệ thống chuyển thể, **danh cách và hô cách ở số nhiều** tương tự như nhau ; phần cuối với οι/αι là **ngắn**,
- Khi có thể, **dấu** luôn luôn được duy trì ở một vị trí duy nhất, ngoại trừ ở thể thức thuộc cách ở số nhiều,
- Khi dấu được đặt trên âm tiết cuối cùng, dấu đó là
 - **dấu sắc** trên danh cách, hô cách và đối cách,
 - **dấu mũ** trên thuộc cách và tặng cách.

Nếu anh chị không nhớ thể thức **hô cách** thì cũng không hẳn là một nan đề vì thể thức này rất ít xuất hiện...

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy điền vào các khoảng trống với thể từ phù hợp với ngữ cảnh quy định bởi mạo từ, biết rằng tất cả đều có một danh cách với -ης.

ὁ	προφήτης
τὸν	στρατιώτην
τοῦ	ὑποκριτοῦ
τῷ	μαθητῇ
οἱ	μαθηταί
τούς	ὑποκριτάς
τῶν	στρατιωτῶν
τοῖς	προφήταις

Danh từ giống đực với -ας

	ὁ Σατανᾶς, <i>Sa-tan</i>	ὁ Ἰούδας, <i>Giu-đa</i>
[dc]	ὁ Σατανᾶς	ὁ Ἰούδας
[hc]	Σατανᾶ	Ἰούδα
[đc]	τὸν Σατανᾶν	τὸν Ἰούδαν
[tc]	τοῦ Σατανᾶ	τοῦ Ἰούδα
[tgc]	τῷ Σατανᾶ	τῷ Ἰούδα

LƯU Ý

- **Các ví tử**, ngoại trừ thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít, đều là ví tử thuộc hệ thống chuyển thể thứ nhất [nhưng một số danh từ có một thể thức thuộc cách với – hay tương tự với Ἄνδρέας → Ἄνδρέου].
- Một lần nữa, khi có thể **đấu** luôn luôn được duy trì ở một vị trí duy nhất.

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy điền vào các khoảng trống với thể từ phù hợp với ngữ cảnh quy định bởi mạo từ, biết rằng tất cả đều có một danh cách với -ας.

ὁ	σατανᾶς
τὸν	βαρναβᾶν
τοῦ	ἀνδρέου
τῷ	ιοῦδα

Các giới từ

Các giới từ trong tiếng Hy-lạp đem đến những thể từ được đặt trong một ngữ cảnh chính xác. Chúng ta sẽ xem về sau cách một số giới từ chuyển nghĩa tùy theo ngữ cảnh các giới từ này đem đến. Tuy nhiên giới từ có một số nguyên tắc rõ ràng :

- Thể thức **thuộc cách** có khuynh hướng chỉ định nguồn gốc, xuất xứ.
- Thể thức **tặng cách** chỉ định địa điểm nhưng không có sự di chuyển.
- Thể thức **đôi cách** chỉ định sự di chuyển đến một định hướng.

giới từ + [đc]	πρός về (hướng về), đến với, đi về εἰς đến, vào, bước vào	πρὸς τὸν θεόν εἰς τὴν ζωὴν	Đến với Đức Chúa Trời Hướng đến sự sống
giới từ + [tc]	ἀπό (đến từ), từ ἐκ bên ngoài	ἀπὸ θεοῦ ἐκ τῆς Γαλιλαίας	(đến) từ Đức Chúa Trời (đến từ) vùng Ga-li-lê
giới từ + [tgc]	ἐν bên trong, đi đến ; với σὺν với	ἐν τῷ ἱερῷ σὺν τοῖς μαθηταῖς	trong đền thờ với các môn đồ

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy đặt các từ trong ngoặc đơn với ngữ cảnh thích hợp rồi phiên dịch sang tiếng Việt. Anh chị đừng ngần ngại xem lại học phần bên trên trước khi thực hiện bài tập.

εἰς [ἡ γῆ]	ἐκ [οἱ μαθηταί]
πρὸς [ὁ Ἰωάννης]	ἐκ [τὸ ἱερόν]
ἀπὸ [θεός]	ἐν [ἡ καρδιά]
εἰς [ἡ Γαλιλαία]	σὺν [οἱ Ἰουδαῖοι]
σὺν [ὁ ἄγγελος]	πρὸς [ὁ θεός]
ἐν [τὸ πλοῖον]	ἀπὸ [ἡ Γαλιλαία]

TỪ VỰNG

ὁ βαπτιστής, οὐ	người làm lễ báp-têm (Giăng Báp-tít)	ἐγώ	tôi, chính tôi
ὁ Ἡρώδης, ου	vua Hê-rốt	οὗτος	cái này, người này, điều này
ὁ Ἰωάννης, ου	Giăng	εἰμί, ἐστίν	tôi là, anh/chị ấy là, – οὗτός ἐστιν, người này là [có dấu!]
ὁ μαθητής, οὐ	người môn đồ	ἀμήν	sự thật là
ὁ προφήτης, ου	nhà tiên tri	Πρὸς [+đc]	đi đến, hướng về (định hướng)
ὁ στρατιώτης, ου	người lính, chiến binh	εἰς [+đc]	đi đến, đến, vào [bước vào]
ὁ τελώνης, ου	người thu thuế	ἀπὸ [+ tc]	(đến từ), từ
ὁ ὑποκριτής, οὐ	kẻ giả dối	ἐκ [+ tc]	(bên ngoài) ở ngoài
ὁ Ἰούδας, α	Giu-đa, Giu-đe	ἐν [+ tgc]	trong, bên trong [không có di chuyển]
ὁ σατανᾶς, ᾶ	Sa-tan	σὺν [+ tgc]	với

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời (không cần viết), càng nhanh càng tốt các từ ngữ ở cột thứ nhất

Từ đây trở đi anh chị sẽ không còn có đáp án cho các bài tập từ vựng bằng lời

βαπτιστής, μαθητής,	Ἡρώδης, Ἰωάννης	μαθητής, βαπτιστής
στρατιώτης, Ἡρώδης	ὑποκριτής, στρατιώτης	τελώνης, μαθητής
ὑποκριτής, Ἰούδας	σατανᾶς, Ἰωάννης	στρατιώτης, τελώνης
Ἰούδας, μαθητής	τελώνης, στρατιώτης	προφήτης, σατανᾶς

Học phần 7 : Hệ thống chuyển thể thứ nhất ở giống đực

- ❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời (không cần viết), càng nhanh càng tốt các từ ngữ ở cột thứ nhì

ἐγώ, οὗτος, εἰμί	οὗτος, ἐστίν, ἐγώ	εἰμί, ἐστίν, οὗτος
πρός, εἰς, ἀπό	εἰς, ἀπό, ἐκ, ἀμήν	εἰς, προς, ἐκ
ἀπό, ἐν, σύν	σύν, ἐν, ἐκ	ἐκ, ἐν, ἀπό
σύν, εἰς, ἐκ, ἀμήν	εἰς, ἐν, ἐκ, ἐστίν	ἐκ, ἐν, εἰς

- ❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

vua Hê-rốt và Giăng	tôi là, anh ấy là
người môn đồ và nhà tiên tri Giăng Báp-tít	người môn đồ và người lính người thu thuế

- ❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây, tôn trọng ý nghĩa chung của giới từ và tìm cách phiên dịch sát nghĩa nhất.

εἰς τὸ ἱερόν	πρὸς τὸν Ἰωάννην
εἰς τὴν βασιλείαν	ἀπὸ τοῦ οὐρανοῦ
πρὸς τοὺς ἀδελφούς	ἐκ τῶν φαρισαίων
ἐν τῇ ἀληθείᾳ	σύν τῷ Ἰωάννῃ
ἐκ τῆς Ἰουδαίας	ἐν τῷ νόμῳ
σύν τοῖς ἀποστόλοις	ἀπὸ τῆς γῆς

- ❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp, không đặt mạo từ trước các danh từ nếu không có chỉ dẫn.

Chính Ngài là Đấng Christ
Các môn đồ của Giăng
Lời nói của các tiên tri
Ngài là con trai của Đức Chúa Trời
Người này là Giăng Báp-tít
Người này là tiên tri tên Giê-su

Thư giãn : Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập I. Động từ bị thiếu :** anh chị còn nhớ các động từ ở thì hiện tại trong danh sách từ vựng của Học phần 6, mà anh chị gặp lại ở đây ? Trong các câu trích từ thánh kinh, các động từ luôn luôn ở thì hiện tại, ngoại trừ một động từ là động tính từ.

ἀκούω – βαπτίζω – βλέπω – γινώσκω – γράφω – εὐρίσκω - ἔχω – λαμβάνω – λέγω – πιστεύω

(1) Anh chị hãy viết thể thức của mỗi động từ, phân tích và phiên dịch sang tiếng Việt.

(2) Anh chị hãy tìm ra động từ bị thiếu ở thì hiện tại, nhưng thì hiện tại ở dạng thức động tính từ, và viết đúng theo dạng thức của động từ bị thiếu đó.

A – πᾶς γὰρ ὁ αἰτῶν λαμβάνει καὶ ὁ ζητῶν εὐρίσκει καὶ τῶ κρούοντι ἀνοιγήσεται.

B – ἀπεκρίνατο λέγων πᾶσιν ὁ Ἰωάννης• ἐγὼ μὲν ὕδατι βαπτίζω ὑμᾶς...

C – πρῶτον μὲν γὰρ συνερχομένων ὑμῶν ἐν ἐκκλησίᾳ ἀκούω σχίσματα ἐν ὑμῖν ὑπάρχειν καὶ μέρος τι πιστεύω.

D – βλέπομεν γὰρ ἄρτι δι' ἐσόπτρου ἐν αἰνίγματι, τότε δὲ πρόσωπον πρὸς πρόσωπον• ἄρτι γινώσκω ἐκ μέρους, τότε δὲ ἐπιγνώσομαι καθὼς καὶ ἐπεγνώσθην.

E – τεκνία μου, ταῦτα γράφω ὑμῖν ἵνα μὴ ἀμάρτητε, καὶ ἐάν τις ἀμάρτη, παράκλητον ἔχομεν πρὸς τὸν πατέρα Ἰησοῦν Χριστὸν δίκαιον...

A –
B –
C –
D –
E –

Động từ ở dạng thức động tính từ

❖ **Bài tập J** : Sau đây là những câu trích từ Tân Ước đã được dịch sang tiếng Việt. Vậy anh chị hãy cho biết sách gốc tham khảo.

1 Giăng 2:1 : Các con yêu dấu. Ta viết thư này cho các con để các con không phạm tội. Nhưng nếu ai phạm tội thì chúng ta có một Đấng Bênh Vực đứng trước mặt Cha để bào chữa cho chúng ta. Ngài là Chúa Cứu Thế, Đấng Công Bình.

Ma-thi-ơ 7:8 : Đúng vậy, ai xin thì được. Ai tìm thì gặp, ai gõ thì cửa mở cho ...

1 Cô-rinh-tô 13:12 : Chúng ta cũng thế. Điều chúng ta hiện đang thấy chỉ là phản ảnh mờ mờ tối, giống như đang nhìn trong gương nhưng đến lúc ấy chúng ta sẽ thấy rõ. Hiện giờ tôi chỉ biết có một phần, nhưng đến lúc ấy tôi sẽ biết hết như Thượng Đế đã biết tôi.

Lu-ca 3:16 : Giảng bảo với mọi người, Tôi làm lễ báp-têm cho các anh bằng nước ...

1 Cô-rinh-tô 11:18 : Trước hết, tôi nghe rằng khi nhóm họp lại thì có chia rẽ, tôi hơi tin điều ấy ...

A : **B :** **C :** **Đ :** **E :**



Tính từ thuộc cấp độ thứ nhất

Tính từ thuộc cấp độ thứ nhất

HỆ THỐNG CHUYỂN THỂ

Tính từ cũng như với thể từ, đều chuyển thể. Và khi chuyển thể thì tính từ đi theo danh từ liên quan đến **giới tính** (giống đực, giống cái hay giống trung), **số lượng** (số ít hay số nhiều), **ngữ cảnh** (danh cách, hô cách...) và đôi khi **phân định thể loại** : với một danh từ cụ thể, như tên riêng hay với một danh từ được phân định bởi một nom mạo từ hay một tính từ thể hiện chủ quyền – liên quan đến tính từ hạn định.

Chúng ta có thể phân định « 3 cấp độ - thể loại » tính từ. Cấp độ thứ nhất bao gồm :

- ♦ giống đực theo hệ chuyển thể thứ nhì,
- ♦ giống cái theo hệ chuyển thể thứ nhất,
- ♦ giống trung theo hệ chuyển thể thứ nhì.

	καλός, ή, όν <i>đẹp</i>			δίκαιος, α, ον <i>công chính, công bình</i>		
[dc] s.it.	καλός	καλή	καλόν	δίκαιος	δικαία	δίκαιον
[hc]	καλέ	καλή	καλόν	δίκαιε	δικαία	δίκαιον
[đc]	καλόν	καλήν	καλόν	δίκαιον	δικαίαν	δίκαιον
[tc]	καλοῦ	καλῆς	καλοῦ	δικαίου	δικαίας	δικαίου
[tgc]	καλῶ	καλῆ	καλῶ	δικαίῳ	δικαίῃ	δικαίῳ
[dc] s.nh	καλοί	καλαί	καλά	δίκαιοι	δίκαιαι	δίκαια
[hc]	καλοί	καλαί	καλά	δίκαιοι	δίκαιαι	δίκαια
[đc]	καλούς	καλάς	καλά	δίκαιούς	δικαίας	δίκαια
[tc]	καλῶν	καλῶν	καλῶν	δικαίων	δικαίων	δικαίων
[tgc]	καλοῖς	καλαῖς	καλοῖς	δικαίοις	δικαίαις	δικαίοις

LƯU Ý

- ♦ Các **hệ chuyển thể** về tính từ cũng tương tự như của danh từ và vĩ tố với **αι** và **οι** ở danh cách / hô cách, số nhiều sẽ là ngắn.
- ♦ Khi có thể, **dấu** luôn luôn được duy trì ở một vị trí duy nhất. Dấu chỉ thay đổi vị trí ở giống cái của δίκαιος, có nghĩa là :
 - Mẫu tự **α** cuối cùng theo thể thức danh cách các từ theo hệ chuyển thể thứ nhất với **-α, -ας** sẽ là **dài**
 - Trong khi **α** cuối cùng theo thể thức danh cách các từ với **-α, -ης** (như với từ γλώσσα) sẽ là **ngắn**.
- ♦ Khi **dấu** được đặt trên âm tiết cuối cùng thì dấu sẽ là :
 - **dấu sắc** trên danh cách, hô cách và đối cách
 - **dấu mũ** trên thuộc cách và tặng cách.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy chuyển thể tính từ theo giống đực, giống cái, giống trung. Danh cách số ít đã được cung cấp cho anh chị.

[DC]	πρώτος	πρώτη	πρώτον	[DC]	πρώτοι	πρώται	πρώτα
s.ít				S.NH			
[hc]	[hc]
[đc]	[đc]
[tc]	[tc]
[tgc]	[tgc]

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy viết với đầy đủ chi tiết thể thức danh cách của các tính từ dưới đây, và đặt dấu vào đúng vị trí. Anh chị đã có dấu ở giống đực.

ἅγιος, α, ον	ἰουδαῖος, α,
		ον	
πρώτος, η, ον	νεκρός, α, ον
ἀγαθός, η, ον	ἴδιος, α, ον
ὅλος, η, ον	καλός, η, ον
ἕτερος, α, ον	ἕκαστος, η, ον
δίκαιος, α, ον	πονηρός, α, ον

Cách sử dụng tính từ

- Tính từ có mang tính năng **tính từ** hay **thể từ**.
- Nếu là tính từ, thì tính năng có thể là **tính ngữ** hay **thuộc từ / thuộc tính attribut**. Trong 2 trường hợp, tính từ sẽ đi theo danh từ về giới tính, số lượng và ngữ cảnh cũng như vị trí và thể loại phân định tùy theo tính năng của tính từ.

(1) Tính từ theo dạng tính ngữ - [épithète]

- Nếu một mạo từ đi trước một danh từ, tính từ cũng trở thành mạo từ, và sẽ có vị trí:
 - hoặc là giữa mạo từ và danh từ : τῆ τρίτη ἡμέρᾳ ngày thứ 3
 - hoặc là sau danh từ và sự lặp lại của mạo từ : ἐπὶ τὴν γῆν τὴν καλὴν trên trái đất tốt lành
- Nếu danh từ không có mạo từ, tính từ sẽ có vị trí gần danh từ : ἕτερος νόμος một luật pháp khác

(2) Tính từ theo dạng thuộc từ / thuộc tính [attribut]

- Khi danh từ được phân định và tính từ không có mạo từ, tính từ này trở thành thuộc từ (hay mang thuộc tính) :
 - ὁ νόμος ἅγιος luật pháp là thánh khiết – ὁ λόγος ἐστὶν ἀληθινός lời nói là sự thật

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy biến đổi tính từ thành tính ngữ rồi phiên dịch sang tiếng Việt. Anh chị hãy cho khả năng 2 cấu trúc nhưng cẩn thận với sự tôn trọng giới tính và ngữ cảnh.

ὁ δοῦλος [πιστός <i>trung thành</i>]
ὁ ἄνθρωπος [δεύτερος <i>thứ nhì</i>]
εἰς τὴν γῆν [καλός <i>tốt, tốt lành</i>]
τὰ ἔργα [πρῶτος <i>thứ nhất</i>]

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây :

ὁ ἄνθρωπος γαλιλαῖός [<i>người Ga-li-lê</i>] ἐστίν.
μόνοι [một mình] οἱ μαθηταί.
ἀγαθός [tốt, tốt lành] ἐστίν.
ὁ ἄνθρωπος ἁμαρτωλός [<i>người phạm tội</i>] ἐστίν.

(3) Tính từ theo dạng thức thể từ

- Với **mạo từ đứng trước**, tính từ trở thành một thể từ : οἱ ἅγιοι - *các thánh đō, ai ἅγιοι - các nữ thánh đō*
- Ở dạng thức thể từ, tính từ **giống trung số ít** có một giá trị trừu tượng : τὸ καλόν - *vẽ đep, sự tốt lành*
- Ở dạng thức thể từ, tính từ **giống trung số nhiều** liên quan đến « *những vật thể* », ngay cả khi không có mạo từ hạn định đi trước : (τὰ) ἅγια *những đieu thánh khiết*

TỪ VỰNG

ἀγαθός, ή, όν	tốt	καλός, ή, όν	đẹp, hoa mỹ
ἅγιος, α, ον	thánh thiện	μακάριος, ία, ιον	hạnh phúc, phước hạnh
ἀληθινός, ή, όν	thật, thật sự	μόνος, η, ον	một mình – μόνον duy nhất
γαλιλαῖος, α, ον	người Ga-li-lê, (nam hay nữ)	νεκρός, ά, όν	cái chết
δεύτερος, α, ον	thứ nhì	πιστός, ή, όν	trung thành
δίκαιος, α, ον	công bình, công chính	πονηρός, ά, όν	xấu xa, gian ác
ἔσχατος, η, ον	cuối cùng	πρῶτος, η, ον	thứ nhất
ἕτερος, α, ον	khác	πτωχός, ή, όν	nghèo
Ἰουδαῖος, α, ον	người Do-thái (nam hay nữ)	τρίτος, η, ον	thứ 3
κακός, ή, όν	xấu	τυφλός, ή, όν	mù lòa

- ❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời, càng nhanh càng tốt, các tính từ của cột thứ nhất.

ἀγαθός, ἅγιος, γαλιλαῖος	ἀγαθός, ἀληθινός, ἅγιος	ἀληθινός, δεύτερος, δίκαιος
δεύτερος, ἅγιος, ἀγαθός	δίκαιος, ἔσχατος, ἕτερος	ἕτερος, ἔσχατος, ἰουδαῖος
κακός, ἔσχατος, δίκαιος	ἀγαθός, ἕτερος, ἀληθινός	δεύτερος, δίκαιος, ἅγιος
γαλιλαῖος, ἀληθινός, ἕτερος	ἔσχατος, κακός, ἰουδαῖος	δεύτερος, κακός, ἅγιος

- ❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời, càng nhanh càng tốt, các tính từ của cột thứ nhì.

καλός, μακάριος, μόνος,	καλός, νεκρός, πιστός	μακάριος, νεκρός, μόνος
πονηρός, πρῶτος, πιστός	πρῶτος, πτωχός, πονηρός	πιστός, πτωχός, πρῶτος
μόνος, τρίτος, τυφλός	τρίτος, καλός, μακάριος	νεκρός, πιστός, τυφλός
τυφλός, πονηρός, τρίτος	καλός, πιστός, μακάριος	μόνος, πτωχός, πρῶτος

- ❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phân định 3 dạng thức của mỗi tính từ.

Thật sự	Công bình, công chính
Thứ nhì	Thứ 3

- ❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ὁ νόμος ἅγιος	ἐν τῇ καλῇ γῆ
ὁ κακός	ἢ γῆ ἢ καλή
δοῦλος		
ὁ ἕτερος	ὁ πρῶτος ἄνθρωπος
τελώνης		
ὁ πιστός	ἐν ταῖς ἐσχάταις
δοῦλος	ἡμέραις
τὰ ἔργα τὰ	ἐν τῷ ἐτέρῳ πλοίῳ
καλά		
ὁ τρίτος	ὁ πονηρός
ἄγγελος	ἄνθρωπος

- ❖ **Bài tập I** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với tính từ theo dạng thức thể từ.

οἱ δίκαιοι	ὁ ἅγιος τοῦ θεοῦ
σὺν τοῖς	οἱ νεκροί
ἁγίοις		
τὰ κακά	οἱ Γαλιλαῖοι
τὰ ἀγαθὰ	τὸ καλόν
οἱ πρῶτοι	οἱ πρῶτοι τῶν
		Ἰουδαίων

- ❖ **Bài tập J** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

[ở giống đực] thứ nhì và thứ 3
Con mắt của người mù lòa
Phước hạnh cho người nghèo khổ
Ta, ta là [ἐγώ εἰμι] điều đầu tiên và
cuối cùng

Thực hành với Phúc Âm

- ❖ **Bài tập K :** Anh chị hãy phiên dịch 2 đoạn văn sau đây, từ vựng anh chị chưa biết được cung cấp trong khung bên trái : từ vựng này giúp anh chị có được một tóm lược hiệu quả về cách sử dụng tính từ : *tính ngữ, thuộc từ hay thuộc thể từ*. Anh chị cũng tìm thấy các mệnh đề được trình bày trong học phần 7.

- **Ma-thi-ơ 12:35 :**

từ vựng
 ó θησαυρός, οὐ
kho báu, kho tàng
 ἐκβάλλω
đuổi đi, được đem ra khỏi
 ἦν
 động từ là, thì quá khứ không
 hoàn thành ngôi thứ 3 số ít :
anh ấy/chị ấy là

ὁ ἀγαθὸς ἄνθρωπος ἐκ τοῦ ἀγαθοῦ θησαυροῦ ἐκβάλλει

ἀγαθά, καὶ ὁ πονηρὸς ἄνθρωπος ἐκ τοῦ πονηροῦ θησαυροῦ

ἐκβάλλει πονηρά.



- **Giăng 1:1-2 :**

Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος.

οὗτος ἦν ἐν ἀρχῇ πρὸς τὸν θεόν.



- **Sau đây là 3 bản dịch tiếng Việt của đoạn Giăng 1:1-2 :** anh chị hãy so sánh với đoạn tương đương trong tiếng Hy-lạp và xem mỗi đoạn cố gắng chuyển tải điều gì đến chúng ta.

- ♦ Ban đầu Ngôi Lời đã hiện hữu, Ngôi Lời đã hiện hữu với Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Ngài đã hiện hữu với Đức Chúa Trời từ ban đầu. (*Bản dịch 2011*)
- ♦ Ban đầu có Ngôi Lời, Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Ban đầu Ngài ở cùng Đức Chúa Trời. (*Bản dịch truyền thống 1934*)
- ♦ Ban đầu có Thiên Ngôn Thiên Ngôn ở với Thượng Đế và Thiên Ngôn là Thượng Đế. Ngài ở với Thượng Đế từ đầu. (*Bản dịch phổ thông*)



Học phần này rất « hữu ích » cho anh chị ! Thật vậy, các đại từ cá nhân, với tính năng bổ sung là bày tỏ tính sở hữu, hiện diện hơn 10.500 lần trong Tân Ước. Để anh chị dễ tiếp thu, **(1) anh chị hãy bắt đầu đọc qua trước** nội dung học phần và chỉ cố gắng hiểu học phần này; **(2) sau đó anh chị hãy nghiên cứu bảng lược giải đại từ**, đi từng cột một và luôn luôn không cố sức học thuộc lòng. **(3) cuối cùng, anh chị hãy thực hiện các bài tập** và chỉ tập trung vào các yếu tố được áp dụng. Và anh chị luôn luôn nhớ chủ đích của anh chị là đạt đến khả năng phiên dịch tiếng Hy-lạp sang tiếng Việt...

Các đại từ cá nhân

Trong Hy-lạp thánh kinh, các đại từ cá nhân vừa ít được sử dụng nhưng lại cũng rất thông dụng :

- ♦ **ít được sử dụng** : đại từ cá nhân chủ từ không hẳn là luôn luôn cần thiết vì động từ đã chỉ định chủ từ. Sử dụng đại từ cá nhân chủ từ mang ý nghĩa nhấn mạnh :

ἐγώ εἰμι (chính tôi) tôi là

- ♦ **rất thông dụng**: đại từ cá nhân theo thể thức thuộc cách thể hiện tính sở hữu :

οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ môn đồ của Chúa (= môn đồ thuộc về Ngài)

Cách chuyển thể của đại từ cá nhân

	ngôi thứ 1 tôi...	ngôi thứ 2 Anh (chị) ...	ngôi thứ 3 Anh ấy (chị ấy) ...		
[dc] s.ít	ἐγώ	σύ	αὐτός	αὐτή	αὐτό
[đc]	ἐμέ με	σέ σε	αὐτόν	αὐτήν	αὐτό
[tc]	ἐμοῦ μου	σοῦ σου	αὐτοῦ	αὐτῆς	αὐτοῦ
[tgc]	ἐμοί μοι	σοί σοι	αὐτῶ	αὐτῇ	αὐτῶ
	chúng ta ...	anh chị ...	Họ ...		
[dc] s.nh	ἡμεῖς	ὕμεῖς	αὐτοί	αὐταί	αὐτά
[đc]	ἡμᾶς	ὕμᾶς	αὐτούς	αὐτάς	αὐτά
[tc]	ἡμῶν	ὕμῶν	αὐτῶν	αὐτῶν	αὐτῶν
[tgc]	ἡμῖν	ὕμῖν	αὐτοῖς	αὐταῖς	αὐτοῖς

LƯU Ý

- ♦ **Thể thức đôi cách** thể hiện túc từ đối tượng : σὺ διδάσκεις ἡμᾶς, anh còn muốn dạy đời chúng tôi sao [Giăng 9:34]
- ♦ **Thể thức tặng cách** thể hiện túc từ « định hướng - chỉ định » : ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν, Quả thật, quả thật, Ta nói với các ngươi.
- ♦ **Thể thức thuộc cách** thể hiện sự sở hữu : ὁ πατήρ σου, Cha của con
- ♦ Các thể thức không có dấu với ἐγώ và σύ được gọi là **từ ghép sau** (động từ ἐγκλίνω, nhượng bước) : các từ ghép sau « nhượng bước » đối với từ đứng trước mà thật ra là một phần cấu tạo về cách đặt dấu,

1.– các từ ghép sau mất đi dấu riêng : ἀμὴν ἀμὴν λέγω σοι, *quả thật, quả thật, Ta nói với các ngươi.*

2.– nếu âm tiết cuối của từ đi trước có một dấu sắc thì dấu sắc được duy trì: ὁ πατήρ σου, *cha của con*

- ♦ Do đó, chúng ta không sử dụng các từ ghép sau :
 - **ở đầu câu** : ἐγὼ εἰμι ὁ θεὸς Ἀβραάμ, *Ta, Ta là Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham*
 - **để thể hiện một sự nhấn mạnh**
 - **sau một giới từ** : ὁ πιστεύων εἰς ἐμέ, *Ai tin Ta* [Giăng 7:38]

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy phiên dịch nhanh chóng các đại từ cá nhân chủ từ sau đây.

ἐγὼ	σύ	ἐγὼ	ἡμεῖς	σύ
ἡμεῖς	ὕμεῖς	σύ	αὐτός	σύ
αὐτή	ὕμεῖς	αὐτό	ἐγὼ	αὐτοί
αὐτά	ἡμεῖς	αὐταί	σύ	ὕμεῖς

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với các đại từ cá nhân chủ từ.

ἐγὼ εἰμι	σύ λέγεις
σύ πιστεύεις	ὕμεῖς λέγετε
ἡμεῖς ἀκούομεν	ὕμεῖς γινώσκετε
ἡμεῖς πιστεύομεν	ἡμεῖς νόμον ἔχομεν

❖ **Bài tập C** : anh chị hãy tìm thấy các đại từ cá nhân theo thể thức đối cách của đại từ chủ từ. Khi có một dạng thức ghép sau thì anh chị hãy cho biết cả 2 dạng thức.

ἐγὼ	σύ	ἐγὼ	ἡμεῖς	σύ
ἡμεῖς	ὕμεῖς	σύ	αὐτός	σύ
αὐτή	ὕμεῖς	αὐτό	ἐγὼ	αὐτοί

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ với đại từ cá nhân theo thể thức đối cách.

ἐγὼ ὑμᾶς βαπτίζω	λέγει πρὸς αὐτούς
εἰς ἐμὲ πιστεύετε	ὕμεῖς γινώσκετε
		αὐτό

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy viết các đại từ cá nhân dưới đây theo thể thức tặng cách. Khi có dạng thức ghép sau, anh chị hãy viết cả 2 dạng thức.

ἐγὼ	σύ	ἐγὼ	ἡμεῖς	σύ
ἡμεῖς	ὕμεῖς	σύ	αὐτός	σύ
αὐτή	ὕμεῖς	αὐτό	ἐγὼ	αὐτοί

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ với đại từ cá nhân theo thể thức tặng cách.

λέγει ἡμῖν	λέγει αὐτοῖς ὁ Πιλάτος
πιστεύετε μοι	ἀμὴν ἀμὴν λέγω σοι
ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν	λέγει αὐταῖς ὁ Ἰησοῦς
ἐγὼ ἐν αὐτοῖς καὶ σὺ ἐν ἐμοί

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy đổi các đại từ cá nhân ở thể thức thuộc cách sau đây sang đại từ chủ từ. Khi có dạng thức ghép sau, anh chị hãy viết cả 2 dạng thức.

ἐγὼ	σὺ	ἐγὼ	ὕμεις	σὺ
ἡμεῖς	αὐτή	σὺ	αὐτός	ἐγὼ
αὐτοί	ὕμεις	αὐτό	ἐγὼ	σὺ

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với đại từ cá nhân theo thể thức thuộc cách.

οἱ λόγοι μου	ὁ ὀφθαλμὸς σου
ἡ καρδιά ἡμῶν	ὁ νόμος ἡμῶν
ἐν τῇ καρδίᾳ ὑμῶν	οἱ μαθηταί σου
αὐτὸς καὶ οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ	ὁ υἱός μου
τοῖς ἁγίοις ἀποστόλοις αὐτοῦ

Lược giải: quy tắc đặt dấu

Thật tốt để anh chị ôn lại quy tắc đặt dấu trong tiếng Hy-lạp thánh kinh để kiểm tra kiến thức anh chị đã thu thập.

Anh chị sẽ có 2 trắc nghiệm để kiểm tra kiến thức anh chị đã thu thập về quy tắc đặt dấu trong tiếng Hy-lạp thánh kinh. Mỗi trắc nghiệm sẽ nhắc nhở các quy tắc đặt dấu với các bài thực tập minh họa. **(1)** Anh chị hãy thực hiện trước trắc nghiệm đầu tiên nhưng không xem phần đáp án hay các quy tắc ở cuối quyển sách. **(2)** Khi có sai trật thì anh chị hãy học thuộc lòng các quy tắc đặt dấu trước khi bước sang trắc nghiệm kế tiếp. Nếu cần thì anh chị hãy xem lại học phần 2 nơi các quy tắc đặt dấu đã được giải thích với đầu đủ chi tiết. Chỉ sau khi ôn lại và nắm vững các quy tắc đặt dấu mà anh chị bước vào trắc nghiệm B.

❖ **Trắc nghiệm A – vị trí của dấu sắc và dấu huyền.**

Anh chị hãy đặt dấu sắc trên âm tiết được ήκω οὐς ἀνοιγω βουλομαι
gạch dưới :

Anh chị hãy đặt dấu mũ trên âm tiết được σεαντων ὧδε σκενος ἐκειθεν
gạch dưới :

Anh chị hãy đặt dấu huyền ở vị trí thích Καί ὅτε ἐγγίζουσιν εἰς Ἱεροσόλυμα εἰς
hợp : Βηθαφαγή καί Βηθανίαν πρὸς τό ὄρος τῶν
ἐλαιῶν, ἀποστέλλει δύο τῶν μαθητῶν
αὐτοῦ... [Mác 11:1]

- ♦ Dấu được đặt trên nguyên âm thứ nhì của nguyên âm ghép hay nguyên âm đôi,
- ♦ Dấu sắc hay dấu huyền được đặt bên phải của dấu âm, dấu mũ thì ở trên dấu âm,
- ♦ Khi dấu sắc được đặt trên phần cuối ngay sau một từ khác mà không có dấu chấm câu thì dấu sắc sẽ trở thành dấu huyền.

❖ **Bài tập I :** anh chị hãy đặt dấu ở vị trí thích hợp (trên âm tiết được gạch dưới nếu có).

Dấu sắc : ἐπεινασεν πωλουντων παρελευσονται ἐρμηγευεται εἰδωλον

Dấu mũ : ποιειτε εἰ πνευμα εἶπεν παρακαλουσιν

Dấu huyền : Ἴδού ἀποστέλλω τόν ἀγγελόν πρό προσώπου σου.

❖ **Trắc nghiệm B – quy tắc cách đặt dấu :** anh chị hãy cho biết có thể đặt các dấu được đề nghị hay không. Sau đó hãy cho biết quy tắc đặt các dấu chung được nêu ra ở mỗi dòng.

δένδρον ἀλλήλων πληγή ἐκεῖνος
διάβολος πλούσιος ἱεροῦσαλημ πιλάτος
πλούτος κόμη ζῶον ὁμοίως

Cách chọn dấu :

1. Một nguyên âm **ngắn** không thể có dấu sắc, còn một nguyên âm dài (hay một nguyên âm ghép hay nguyên âm đôi) có thể có cả 2 dấu sắc hay dấu mũ.
2. **Dấu sắc** có thể 'trở ngược lại' đến âm tiết thứ 3 trước phần cuối từ, nhưng dấu **dấu mũ** chỉ có thể trở ngược lại đến âm tiết thứ 2.
3. Nếu dấu được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối và âm tiết này là **dài** :
 - Nếu phần cuối từ là **ngắn** thì dấu sẽ là dấu mũ,
 - Nếu phần cuối từ là **dài** thì dấu sẽ là dấu sắc.

❖ **Bài tập J** : anh chị hãy đặt dấu trên âm tiết được gạch dưới và viết con số của quy tắc liên quan.

μονος	εἰρηνη	μακαριος	πλουτος
αιωνιον	εντευθεν	σαββατον	βασιλευοντων
δοξαν	δουλου	αγαθος	ψευδος
ακουσουσιν	δειπνον	νεφελη	τοιουτος

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập K :** Sau đây là câu gốc đầu tiên của mỗi chương của Phúc Âm Giảng, anh chị hãy kết nối bảng phiên dịch tiếng Việt với đoạn văn tiếng Hy-lạp.

- 1:1.** Ban đầu Ngôi Lời đã hiện hữu, Ngôi Lời đã hiện hữu với Đức Chúa Trời, và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời....
- 2:1.** Qua ngày thứ ba, có một tiệc cưới tại Ca-na,
- 3:1.** Trong vòng những người Pha-ri-si có một người ...
- 4:1.** Khi Chúa được báo rằng người Pha-ri-si đã nghe đồn...
- 5:1.** Sau những việc đó có một lễ của người Do-thái, Đức Chúa Giê-su ...
- 6:1.** Sau những việc đó Đức Chúa Giê-su đi qua bên kia Biển Ga-li-lê
- 7:1.** Sau các việc đó Đức Chúa Giê-su đi khắp miền Ga-li-lê;...
- 8:1.** Nhưng Đức Chúa Giê-su đi lên Núi Ô-liu.
- 9:1.** Trong khi Đức Chúa Giê-su đi đường, Ngài thấy một người mù...
- 10:1.** Quả thật, quả thật, Ta nói với các ngươi, ...
- 11:1.** Có một người bị bệnh tên là La-xa-rơ ...
- 12:1.** Sáu ngày trước Lễ Vượt Qua, Đức Chúa Giê-su đến Bê-tha-ni...
- 13:1.** Trước Lễ Vượt Qua, Đức Chúa Giê-su ...
- 14:1.** Lòng các ngươi đừng bối rối; hãy tin Đức Chúa Trờ...
- 15:1.** Ta là cây nho thật, Cha Ta là ...
- 16:1.** Ta nói với các ngươi những điều ấy...
- 17:1.** Nói như vậy xong, Đức Chúa Giê-su ngước mắt lên trời ...

- A. Ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὁ μὴ εἰσερχόμενος διὰ τῆς θύρας εἰς τὴν αὐλήν τῶν προβάτων ἀλλὰ ἀναβαίνων ἀλλαχόθεν ἐκεῖνος κλέπτῃς ἐστὶν καὶ ληστῆς.
- B. Ἐγὼ εἰμι ἡ ἄμπελος ἡ ἀληθινὴ καὶ ὁ πατήρ μου ὁ γεωργός ἐστίν.
- C. Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος.
- Δ. Ἦν δὲ ἄνθρωπος ἐκ τῶν Φαρισαίων, Νικόδημος ὄνομα αὐτῷ, ἄρχων τῶν Ἰουδαίων.
- E. Ἦν δὲ τις ἀσθενῶν, Λάζαρος ἀπὸ Βηθανίας, ἐκ τῆς κώμης Μαρίας καὶ Μάρθας τῆς ἀδελφῆς αὐτῆς.
- F. Ἰησοῦς δὲ ἐπορεύθη εἰς τὸ ὄρος τῶν ἐλαιῶν.
- G. Καὶ μετὰ ταῦτα περιεπάτει ὁ Ἰησοῦς ἐν τῇ Γαλιλαίᾳ· οὐ γὰρ ἠθέληεν ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ περιπατεῖν, ὅτι ἐζήτουν αὐτὸν οἱ Ἰουδαῖοι ἀποκτεῖναι.
- H. Καὶ παράγων εἶδεν ἄνθρωπον τυφλὸν ἐκ γενετῆς.
- I. Καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ γάμος ἐγένετο ἐν Κανὰ τῆς Γαλιλαίας, καὶ ἦν ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ ἐκεῖ.
- J. Μετὰ ταῦτα ἀπῆλθεν ὁ Ἰησοῦς πέραν τῆς θαλάσσης τῆς Γαλιλαίας τῆς Τιβεριάδος.
- K. Μετὰ ταῦτα ἐφάνερωσεν ἑαυτὸν πάλιν ὁ Ἰησοῦς τοῖς μαθηταῖς ἐπὶ τῆς θαλάσσης τῆς Τιβεριάδος· ἐφάνερωσεν δὲ οὕτως.
- L. Μετὰ ταῦτα ἦν ἑορτὴ τῶν Ἰουδαίων καὶ ἀνέβη Ἰησοῦς εἰς Ἱεροσόλυμα.
- M. Μὴ ταρασσέσθω ὑμῶν ἡ καρδιά· πιστεύετε εἰς τὸν θεὸν καὶ εἰς ἐμὲ πιστεύετε.
- N. Ὁ οὖν Ἰησοῦς πρὸ ἕξ ἡμερῶν τοῦ πάσχα ἦλθεν εἰς Βηθανίαν, ὅπου ἦν Λάζαρος, ὃν ἠγειρεν ἐκ νεκρῶν Ἰησοῦς.
- O. Πρὸ δὲ τῆς ἑορτῆς τοῦ πάσχα εἰδὼς ὁ Ἰησοῦς ὅτι ἦλθεν αὐτοῦ ἡ ὥρα ἵνα μεταβῆ ἐκ τοῦ κόσμου τούτου πρὸς τὸν πατέρα, ἀγαπήσας τοὺς ἰδίους τοὺς ἐν τῷ κόσμῳ εἰς τέλος ἠγάπησεν αὐτούς.
- P. Ταῦτα ἐλάλησεν Ἰησοῦς καὶ ἐπάρας τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ εἰς τὸν οὐρανὸν εἶπεν· πάτερ, ἐλήλυθεν ἡ ὥρα· δόξασόν σου τὸν υἱόν, ἵνα ὁ υἱὸς δοξάσῃ σε.
- Q. Ταῦτα εἰπὼν Ἰησοῦς ἐξῆλθεν σὺν τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ πέραν τοῦ χειμάρρου τοῦ Κεδρῶν ὅπου ἦν κῆπος, εἰς ὃν εἰσῆλθεν αὐτὸς καὶ οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ.

- 18:1.** Sau khi Đức Chúa Jesus đã nói những lời ấy, Ngài và các môn đồ Ngài đi qua bên kia
- 19:1.** Bấy giờ Phi-lát truyền đem Đức Chúa Giê-su đi ...
- 20:1.** Ngày thứ nhất trong tuần, Mary Mạc-đa-len...
- 21:1.** Sau các việc đó Đức Chúa Giê-su lại hiện ra cho các môn đồ

- R. Ταῦτα λελάληκα ὑμῖν ἵνα μὴ σκανδαλισθῆτε.
- S. Τῇ δὲ μιᾷ τῶν σαββάτων Μαρία ἡ Μαγδαληνὴ ἔρχεται πρῶτ' σκοτίας ἔτι οὔσης εἰς τὸ μνημεῖον καὶ βλέπει τὸν λίθον ἠρμένον ἐκ τοῦ μνημείου.
- T. Τότε οὖν ἔλαβεν ὁ Πιλάτος τὸν Ἰησοῦν καὶ ἐμαστίγωσεν.
- U. Ὡς οὖν ἔγνω ὁ Ἰησοῦς ὅτι ἤκουσαν οἱ Φαρισαῖοι ὅτι Ἰησοῦς πλείονας μαθητὰς ποιεῖ καὶ βαπτίζει ἢ Ἰωάννης



Hệ thống động từ : thì hiện tại trung bình - thụ động**Hệ thống động từ - thì hiện tại trung bình - thụ động****Các dạng thức : chủ động – trung bình - thụ động**

Để bày tỏ quan hệ giữa chủ từ và động từ, tiếng Hy-lạp có các **dạng thức**. Cũng thế, tiếng Hy-lạp thánh kinh sử dụng:

- ♦ **Dạng thức chủ động** khi chủ từ là tác giả của hành động,
- ♦ **Dạng thức thụ động** khi chủ từ bị ảnh hưởng bởi hành động,
- ♦ **Dạng thức trung bình** khi chủ từ liên quan đến hành động một cách đặc biệt, hay nói lên dạng thức đại từ chủ từ :

ἔρχομαι : *tôi tắm* [chủ động] – ἔπιπτομαι : *tôi tự tắm* [trung bình]

NHƯNG

Trung bình và thụ động thường có một dạng thức tương tự ở thì hiện tại theo lối trình bày.

- Chúng ta đôi khi thấy khó hiểu về sự khác biệt trong ý nghĩa giữa lối trình bày trung bình và chủ động.
- Nhiều động từ không có lối trình bày chủ động, nhưng có lối trình bày **trung bình mang ý nghĩa chủ động**, như :

ἔρχομαι : *tôi đến* – ἀποκρίνεται : *anh ấy trả lời*

- Ở đây « động từ theo lối trình bày trung bình » được hiểu như : « động từ có dạng thức trung bình ».

chủ động hay trung bình?

Phân biệt chủ động và trung bình trông rất **khó?**

Không hẳn như thế, vì thông thường các động từ liên quan là động từ thông dụng.

Thì hiện tại theo lối trình bày trung bình - thụ động

	trung bình : ἔρχομαι, <i>tôi đến</i>			thụ động : σώζομαι, <i>tôi được cứu</i>	
Ngôi thứ nhất s.ít	-ομαι	ἔρχ-ομαι	<i>tôi đến</i>	σώζ-ομαι	<i>tôi được cứu</i>
Ngôi thứ nhì	-η	ἔρχ-η	<i>Anh (chị) đến</i>	σώζ-η	<i>Anh (chị) được cứu</i>
Ngôi thứ 3	-εται	ἔρχ-εται	<i>Anh ấy (chị ấy) đến</i>	σώζ-εται	<i>Anh ấy (chị ấy) được cứu</i>
Ngôi thứ nhất s.nh	-όμεθα	ἔρχ-όμεθα	<i>chúng ta đến</i>	σώζ-όμεθα	<i>chúng ta được cứu</i>
Ngôi thứ nhì	-εσθε	ἔρχ-εσθε	<i>anh chị đến</i>	σώζ-εσθε	<i>anh chị được cứu</i>
Ngôi thứ 3	-ονται	ἔρχ-ονται	<i>Họ đến</i>	σώζ-ονται	<i>Họ được cứu</i>

LƯU Ý

- ♦ Không có sự khác biệt trong cách chia động từ ở thì hiện tại giữa lối trình bày trung bình và thụ động, vì thế chúng ta thường nói đến thì hiện tại trung bình-thụ động.
- ♦ Ở **ngôi thứ nhì số ít**, δύνναμαι giữ vĩ tố cũ -σαι : δύννασαι, *anh (chị) có thể*.
- ♦ **Nguyên âm ghép hay nguyên âm đôi ai** là ngắn ở phần cuối.
- ♦ **Dấu** luôn luôn « lùi trở lại » ở mức tối đa với các động từ; do đó dấu được đặt :
 1. – Trên âm tiết thứ 3 trước âm tiết cuối khi âm tiết cuối là ngắn,
 2. – Trên âm tiết thứ nhì trước âm tiết cuối khi âm tiết cuối là dài.

❖ **Bài tập A** : anh chị hãy điền vào bảng dưới đây với các động từ theo ngôi thứ được yêu cầu.

Ngôi thứ nhất s.it	ἀποκρίνομαι
Ngôi thứ nhì	εἰσέρχῃ
Ngôi thứ 3	πορεύεται
Ngôi thứ nhất s.nh	ἐργαζόμεθα
Ngôi thứ nhì
Ngôi thứ 3

❖ **Bài tập B** : anh chị hãy phiên dịch các dạng thức động từ sau đây ở thì hiện tại theo lối trình bày trung bình. Phần phiên dịch tiếng Việt của mỗi động từ đã được cung cấp cho anh chị ...

ἔρχομαι	Tôi đến	ἔρχεται	ἔρχονται	ἐρχόμεθα
εἰσέρχεται	Anh ấy đi vào	εἰσέρχονται	εἰσέρχῃ	ἔρχῃ
γίνομαι	Tôi trở thành	γινόμεθα	γίνεσθε	ἔρχεσθε
ἐργάζομαι	Tôi làm việc	γίνεται	γίνονται	ἐργάζεται

❖ **Bài tập C** : anh chị hãy phiên dịch các dạng thức động từ sau đây ở thì hiện tại theo lối trình bày thụ động.

ἄγονται	Họ được dẫn dắt	ἀκούομαι	ἀκούεται
ἄγεται	βαπτίζομαι	ἄγεσθε
εὐρισκόμεθα	γινώσκεται	βαπτίζονται
ἀκούονται	βαπτίζεται	βαπτίζεσθε

Biến đổi chính tả : thể thức phủ định ous

Biến đổi chính tả

Vì những lý do âm nhạc hài âm, khi một số chữ kết hợp với nhau thì sẽ có các biến đổi. Như thế :

- ♦ Một số giới từ sẽ thay đổi phụ âm cuối trước một nguyên âm :
 ἐκ θεοῦ : (đến từ) từ Đức Chúa Trời – ἐξ αὐτοῦ : (đến từ) từ anh ấy (từ Ngài)
 – ἐξ ὑμῶν : đi đến với anh chị
- ♦ Các giới từ kết thúc với một nguyên âm có khuynh hướng đọc nuốt trước một nguyên âm mang một dấu âm nhẹ,
- ♦ Các giới từ được đọc nuốt trước một nguyên âm mang một dấu âm cứng và hơn nữa, phụ âm cuối của từ này trở nên « âm bật hơi » :

ἀπὸ θεοῦ : từ Đức Chúa Trời – ἀπ' αὐτοῦ : từ chính anh ấy – ἀφ' ἑαυτῶν : từ chính anh chị

Học phần 10 : Hệ thống động từ : thì hiện tại thể thức trung bình thụ động

Các phụ âm được gọi là 'âm bật hơi' là những phụ âm được đọc với âm « h » :
 φ : /ph/ - θ : /th/ - χ : /ch/ :

κ → χ - π → φ - τ → θ
 (k → ch/kh) - (p → ph) - (t → th)

Thể thức phủ định ous

Thể thức phủ định của động từ theo **lời trình bày** là ous. Được đặt trước động từ hay từ mang tính phủ định. Dạng thức tùy thuộc vào mẫu tự mà thể thức phủ định đứng trước :

- ♦ **ous** trước một phụ âm : ous πιστεύετε, *anh chị không tin.*
- ♦ **ouk** trước một nguyên âm với dấu âm nhẹ : ouk εἰμί, *tôi không là.*
- ♦ **ouch** trước một nguyên âm với dấu âm nặng : ouch εὐρίσκω, *tôi không tìm thấy.*

❖ **Bài tập Đ** : anh chị hãy viết thể thức thích hợp với các giới từ ἐκ, ἀπό hay thể thức phủ định ous trước từ được chỉ định.

ἀ... ἀρχῆς	ἀ... θεοῦ	ἀ... ἑαυτοῦ
ἐ... Ναζαρέτ	ἐ... οὐρανοῦ	ἐ... τοῦ οὐρανοῦ
οὐ... ὁ ἄνθρωπος	οὐ... οὗτος	οὐ... ἔχετε
οὐ... βλέπετε	ἐ... ἀρχῆς	οὐ... ἔστιν

TỪ VỰNG

ἔρχομαι	đến, đến từ	ἀλλά	nhưng
εἰσέρχομαι	đi vào	γάρ	vì, vì thế, vì vậy
ἐξέρχομαι	đi ra	δέ	nhưng [<i>tính năng yếu: ít được phiên dịch</i>]
προσέρχομαι	đi, đi đến, đến gần	νῦν	bây giờ, từ đây, trở đi
ἀποκρίνομαι	trả lời	οὐδέ	và... không là (động từ)
γίνομαι	trở nên, xảy ra, xảy đến	οὐ, οὐκ, οὐχ	không ... là (động từ)
δύναμαι	có thể, có khả năng [ngôi thứ 2 s.ít : δύνασαι, ngôi thứ 3 s.ít : δύναται]	οὖν	như thế, như vậy, do đó
ἐργάζομαι	làm, làm việc	πάλιν	trở lại, một lần nữa
πορεύομαι	đi bộ, đi, đi đến	ποῦ;	ở đâu ?
προσεύχομαι	cầu nguyện	τότε	sao rồi ?

Học phần 10 : Hệ thống động từ : thì hiện tại thể thức trung bình thụ động

❖ **Bài tập E** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời les các từ ngữ của cột thứ nhất.

έρχομαι, εισέρχομαι	ἐξέρχομαι, εισέρχομαι	ἐξέρχομαι, ἔρχομαι
ἐξέρχομαι, εισέρχομαι,	ἔρχομαι, προσέρχομαι	γίνομαι, ἐργάζομαι
γίνομαι, προσέρχομαι	ἀποκρίνομαι, ἐργάζομαι	εἰσέρχομαι, γίνομαι
ἀποκρίνομαι, δύναμαι	προσέρχομαι, δύναμαι,	πορεύομαι, προσέρχομαι
προσεύχομαι, πορεύομαι	ἐξέρχομαι, πορεύομαι	δύναμαι, προσεύχομαι

❖ **Bài tập F** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời, càng nhanh càng tốt, các từ ngữ của cột thứ nhì.

ἀλλά, γάρ, δέ	γάρ, δέ, νῦν	ἀλλά, νῦν, δέ
οὐδέ, οὐ, οὔν	οὐ, οὔν, οὐδέ	νῦν, οὔν, οὐ
πάλιν, νῦν, ποῦ;	πάλιν, τότε, οὔν	γάρ, πάλιν, τότε
οὐδέ, ἀλλά, οὔν	δέ, οὐδέ, ποῦ;	ἀλλά, τότε, νῦν

❖ **Bài tập G** : anh chị hãy phiên dịch nhanh chóng sang tiếng Hy-lạp.

Anh ấy đi vào và bước ra	Ngài đến gần và cầu nguyện
nhưng, như thế, tuy thế	Bây giờ, rồi sao, ở đâu?
Một lần nữa, trở lại, vì thế,	Tôi làm việc và cầu nguyện
Họ đến rồi trả lời	Anh ấy đi bộ và làm việc

❖ **Bài tập H** : anh chị hãy phiên dịch nhanh chóng sang tiếng Hy-lạp.

Anh, anh đến.	Họ đi đến anh chị.
Chúa đi đến / đi về hướng các môn đồ của Ngài.	Đến từ vùng Galilê.

❖ **Bài tập I** : anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

Ἕμεῖς γὰρ οὐκ εἰσέρχεσθε.
Νῦν δὲ πρὸς σὲ ἔρχομαι [Giăng 17:13]
Ἐκ τῆς καρδίας ἐξέρχεται.
Καὶ σὺ ἔρχῃ πρὸς με.
Ὁ κύριος ὑμῶν ἔρχεται.
Τότε προσέρχονται αὐτῷ οἱ μαθηταὶ Ἰωάννου.

Thực hành với Phức Âm

❖ **Bài tập J :** Mỗi câu thánh kinh sau đây bao gồm một động từ ở thì hiện tại, được xây dựng trên cùng một gốc từ (mà anh chị biết). Anh chị hãy tìm ra động từ này và gốc từ cũng như cho biết giới từ nào (nếu có).

- Ma-thi-ơ 9:14 : Τότε προσέρχονται αὐτῷ οἱ μαθηταὶ Ἰωάννου λέγοντες• διὰ τί ἡμεῖς καὶ οἱ Φαρισαῖοι νηστεύομεν, οἱ δὲ μαθηταὶ σου οὐ νηστεύουσιν;
- Ma-thi-ơ 15:19 : ἐκ γὰρ τῆς καρδίας ἐξέρχονται διαλογισμοὶ πονηροί, φόνοι, μοιχεῖαι, πορνεῖαι, κλοπαί, ψευδομαρτυρίαι, βλασφημίαι.
- Ma-thi-ơ 23:13 : Οὐαὶ δὲ ὑμῖν, γραμματεῖς καὶ Φαρισαῖοι ὑποκριταί, ὅτι κλείετε τὴν βασιλείαν τῶν οὐρανῶν ἔμπροσθεν τῶν ἀνθρώπων• ὑμεῖς γὰρ οὐκ εἰσέρχεσθε οὐδὲ τοὺς εἰσερχομένους ἀφίετε εἰσελθεῖν.
- Mác 14:53 : Καὶ ἀπήγαγον τὸν Ἰησοῦν πρὸς τὸν ἀρχιερέα, καὶ συνέρχονται πάντες οἱ ἀρχιερεῖς καὶ οἱ πρεσβύτεροι καὶ οἱ γραμματεῖς.
- Lu-ca 9:57 : Καὶ πορευομένων αὐτῶν ἐν τῇ ὁδῷ εἶπέν τις πρὸς αὐτόν• ἀκολουθήσω σοι ὅπου ἐὰν ἀπέρχῃ.
- Giăng 21:3 : λέγει αὐτοῖς Σίμων Πέτρος• ὑπάγω ἀλιεύειν. λέγουσιν αὐτῷ• ἐρχόμεθα καὶ ἡμεῖς σὺν σοί.

..... |
 |
 |

❖ **Bài tập K :** Mỗi câu thánh kinh sau đây bao gồm, ở thì hiện tại, một động từ xây dựng trên một gốc từ tương tự mà anh chị đã học qua. Anh chị hãy nhận dạng động từ này và – cho biết giới từ nào đi cùng (nếu có) và gốc từ cấu tạo nên nhóm động từ này.

- Ma-thi-ơ 4:5 : Τότε παραλαμβάνει αὐτὸν ὁ διάβολος εἰς τὴν ἁγίαν πόλιν καὶ ἔστησεν αὐτὸν ἐπὶ τὸ πτερύγιον τοῦ ἱεροῦ.
- Lu-ca 7:43 : Ἀποκριθεὶς Σίμων εἶπεν• ὑπολαμβάνω ὅτι ᾧ τὸ πλεῖον ἐχαρίσατο. ὁ δὲ εἶπεν αὐτῷ• ὀρθῶς ἔκρινας.
- Lu-ca 23:41 : Καὶ ἡμεῖς μὲν δικαίως, ἄξια γὰρ ὧν ἐπράξαμεν ἀπολαμβάνομεν• οὗτος δὲ οὐδὲν ἄτοπον ἔπραξεν.
- Giăng 5:34 : Ἐγὼ δὲ οὐ παρὰ ἀνθρώπου τὴν μαρτυρίαν λαμβάνω, ἀλλὰ ταῦτα λέγω ἵνα ὑμεῖς σωθῆτε.
- 1 Cô-rinh-tô 11:21 : Ἐκαστος γὰρ τὸ ἴδιον δείπνον προλαμβάνει ἐν τῷ φαγεῖν, καὶ ὃς μὲν πεινᾷ ὃς δὲ μεθύει.
- Hê-bơ-rơ 6:7 : Γῆ γὰρ ἢ πιούσα τὸν ἐπ’ αὐτῆς ἐρχόμενον πολλάκις ὑετὸν καὶ τίκτουσα βοτάνην εὐθετον ἐκείνοις δι’ οὓς καὶ γεωργεῖται, μεταλαμβάνει εὐλογίας ἀπὸ τοῦ θεοῦ.

Học phần 10 : Hệ thống động từ : thì hiện tại thể thức trung bình thụ động

.....
.....
.....



Ôn bài : học phần 1 đến 10

Anh chị thật sự tiến bộ khi được so sánh với giai đoạn đầu ! Có lẽ bây giờ là lúc anh chị ôn lại và đánh giá kiến thức thu thập trước khi đi tiếp sang giai đoạn kế tiếp. Anh chị chỉ cần thực hiện bài trắc nghiệm sau đây : đáp án sẽ giúp anh chị ôn lại những điểm cần thiết.

TRẮC NGHIỆM 1

❖ **A. Dấu và dấu chấm câu khi đọc.** Trong phân đoạn sau đây trích từ Phúc Âm Giảng, anh chị hãy chuyển sang mẫu tự La-tin các danh từ có một chữ hoa, rồi anh chị hãy nhận dạng chữ - dấu tương đương trong tiếng Hy-lạp :

- Dấu chấm hỏi tiếng Việt : _ _ _ _
- Dấu « : » : _ _ _ _

ἐκ τοῦ ὄχλου οὖν ἀκούσαντες τῶν λόγων τούτων ἔλεγον• οὗτός ἐστιν ἀληθῶς ὁ προφήτης. ἄλλοι ἔλεγον• οὗτός ἐστιν ὁ Χριστός, οἱ δὲ ἔλεγον• μὴ γὰρ ἐκ τῆς Γαλιλαίας ὁ Χριστὸς ἔρχεται; οὐχ ἡ γραφή εἶπεν ὅτι ἐκ τοῦ σπέρματος Δαυὶδ καὶ ἀπὸ Βηθλέεμ τῆς κώμης ὅπου ἦν Δαυὶδ ἔρχεται ὁ Χριστός; σχίσμα οὖν ἐγένετο ἐν τῷ ὄχλῳ δι' αὐτόν• τινὲς δὲ ἤθελον ἐξ αὐτῶν πιάσαι αὐτόν, ἀλλ' οὐδεὶς ἐπέβαλεν ἐπ' αὐτόν τὰς χεῖρας. [Giăng 7:40-44]

..... | | |

❖ **B.** Anh chị hãy tìm thấy **các mạo từ** trong một đoạn văn và như thế anh chị cũng thường nhận dạng được các thể từ. Đánh vòng chung quanh tất cả các mạo từ các câu thánh kinh sau đây, rồi anh chị hãy nhận dạng giới tính và ngữ cảnh. *Thận trọng* : Anh chị hãy chỉ định tất cả các trường hợp, ngay cả khi sự hiện diện của một thể từ hướng anh chị đến một mạo từ duy nhất.

ἐκ τοῦ ὄχλου οὖν ἀκούσαντες τῶν λόγων τούτων ἔλεγον• οὗτός ἐστιν ἀληθῶς ὁ προφήτης• ἄλλοι ἔλεγον• οὗτός ἐστιν ὁ χριστός, οἱ δὲ ἔλεγον• μὴ γὰρ ἐκ τῆς Γαλιλαίας ὁ χριστὸς ἔρχεται; οὐχ ἡ γραφή εἶπεν ὅτι ἐκ τοῦ σπέρματος Δαυὶδ καὶ ἀπὸ Βηθλέεμ τῆς κώμης ὅπου ἦν Δαυὶδ ἔρχεται ὁ χριστός; σχίσμα οὖν ἐγένετο ἐν τῷ ὄχλῳ δι' αὐτόν• τινὲς δὲ ἤθελον ἐξ αὐτῶν πιάσαι αὐτόν, ἀλλ' οὐδεὶς ἐπέβαλεν ἐπ' αὐτόν τὰς χεῖρας. [Giăng 7:40-44]

τοῦ	[tc] – S.ít Giống đực / Giống trung
.....
.....
.....

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy đặt **các mạo từ** vào khoảng trống trước các từ thuộc hệ chuyển thể thứ nhất và thứ nhì.

Προσέχετε δὲ _ _ _ δικαιοσύνην ὑμῶν μὴ ποιεῖν ἔμπροσθεν _ _ _ ἀνθρώπων πρὸς τὸ θεαθῆναι αὐτοῖς• εἰ δὲ μή γε, μισθὸν οὐκ ἔχετε παρὰ τῷ πατρὶ ὑμῶν τῷ ἐν _ _ _ οὐρανοῖς.
 Ἐὰν οὖν ποιῆς ἐλεημοσύνην, μὴ σαλπίσης ἔμπροσθέν σου, ὡς περ _ _ _ ὑποκριταὶ ποιοῦσιν ἐν _ _ _ συναγωγαῖς καὶ ἐν _ _ _ ρύμαις, ὅπως δοξασθῶσιν ὑπὸ _ _ _ ἀνθρώπων• ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ἀπέχουσιν _ _ _ μισθὸν αὐτῶν. [Ma-thi-σ 6:1-2]

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy tìm thấy **các thể từ theo hệ chuyển thể thứ nhất và thứ nhì**, chỉ định thể thức danh cách và thuộc cách cũng như ngữ cảnh nào các thể từ này được sử dụng. Anh chị đã có thể từ đầu tiên.

Ἔστιν δὲ αὕτη ἡ παραβολή• ὁ σπόρος ἐστὶν ὁ λόγος τοῦ θεοῦ. ἃ οἱ δὲ παρὰ τὴν ὁδὸν εἰσὶν οἱ ἀκούσαντες, εἶτα ἔρχεται ὁ διάβολος καὶ αἶρει τὸν λόγον ἀπὸ τῆς καρδίας αὐτῶν, ἵνα μὴ πιστεύσαντες σωθῶσιν. ἃ οἱ δὲ ἐπὶ τῆς πέτρας οἱ ὅταν ἀκούσωσιν μετὰ χαρᾶς δέχονται τὸν λόγον... [Lu-ca 8:11-13]

παραβολή	ή παραβολή, ης : [dc] s.ít.
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy tìm thấy tất cả các động từ **ở thì hiện tại theo lối trình bày chủ động** và phân tích các động từ này, chỉ định ngôi thứ nhất ở số ít. Anh chị đã có động từ đầu tiên.

Διὰ τοῦτο λέγω ὑμῖν• οὐχὶ ἡ ψυχὴ πλείον ἐστὶν τῆς τροφῆς καὶ τὸ σῶμα τοῦ ἐνδύματος; ἐμβλέψατε εἰς τὰ πετεινὰ τοῦ οὐρανοῦ ὅτι οὐ σπεύρουσιν οὐδὲ θερίζουσιν οὐδὲ συνάγουσιν εἰς ἀποθήκας, καὶ ὁ πατὴρ ὑμῶν ὁ οὐράνιος τρέφει αὐτά• οὐχ ὑμεῖς μᾶλλον διαφέρετε αὐτῶν; [Ma-thi-σ 6:25...26]

λέγω	λέγω : ngôi thứ nhất s.ít
.....
.....
.....

Học phần 10 : Hệ thống động từ : thì hiện tại thể thức trung bình thụ động

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy nhận dạng và phân tích các đại từ cá nhân trong các câu thánh kinh sau đây. Đại từ cá nhân đầu tiên đã được cung cấp cho anh chị.

Ἐγὼ εἶμι ἡ ἄμπελος ἡ ἀληθινὴ καὶ ὁ πατήρ μου ὁ γεωργὸς ἐστίν. πᾶν κλῆμα ἐν ἐμοὶ μὴ φέρον καρπὸν αἶρει αὐτό, καὶ πᾶν τὸ καρπὸν φέρον καθαίρει αὐτὸ ἵνα καρπὸν πλείονα φέρῃ. ἤδη ὑμεῖς καθαροὶ ἐστε διὰ τὸν λόγον ὃν λελάληκα ὑμῖν • μείνατε ἐν ἐμοί, κἀγὼ ἐν ὑμῖν. [Giăng 15:1-4]

	đại từ ngôi thứ 1 s.ít – thể thức danh cách	
ἐγὼ	
.....
.....
.....



11

Giới từ đa cách

Mục tiêu của học phần này là giúp anh chị tiếp thu được một số từ vựng quan trọng, theo hệ thống và « lợi ích » cho anh chị khi bước vào các giới từ tác động nhiều ngữ cảnh khác nhau. Anh chị hãy đọc thật kỹ phần đi trước bảng các giới từ, rồi học theo từng nhóm 2 hoặc 3 giới từ theo đề nghị trong học phần và thực hiện từng bài tập một, anh chị đừng đi quá vội.

Giới từ : nhắc nhở và quy tắc tổng quát

Nhắc nhở : Giới từ và ngữ cảnh

Các giới từ trong tiếng Hy-lạp giới thiệu các thể từ trong một ngữ cảnh nhất định, và một số giới từ sẽ thay đổi nghĩa tùy theo ngữ cảnh đem đến. Như thế, khi chỉ định địa điểm :

- ♦ **Thể thức đối cách** chỉ định sự di chuyển đến, hay định hướng : πρὸς τὸν θεόν
đi đến Đức Chúa Trời,
- ♦ **Thể thức thuộc cách** đánh dấu nguồn gốc, xuất phát : ἀπὸ θεοῦ (ἕως) τὴν ἑβραίων
Chúa Trời,
- ♦ **Thể thức tặng cách** cho biết địa điểm nhưng không có sự di chuyển : ἐν τῷ ἱερῷ
trong đền thờ.

Khi các giới từ chỉ tác động **một ngữ cảnh duy nhất**, ngoại trừ các ngữ cảnh chúng ta đã xem qua – εἰς, πρὸς [+ đc.] ; ἀπὸ, ἐκ [+ tc.] ; ἐν, σὺν [+ tgc.] –, tất cả đều đi sao thể thức **thuộc cách**.

Trước một số mẫu tự, các giới từ kết thúc với một nguyên âm có thể có biến đổi :

- ♦ trước một nguyên âm với một **dấu âm nhẹ** thì các giới từ có khuynh hướng được đọc lướt hay nuốt âm.
- ♦ trước một nguyên âm với một **dấu âm cứng**, thì các giới từ có khuynh hướng được đọc lướt hay nuốt âm và phụ âm cuối trở nên âm bật hơi.

Giới từ đa cách

Giới từ có thể kêu gọi 2 hay 3 ngữ cảnh khác nhau (đối cách, thuộc cách và tặng cách), các chỉ dẫn nêu trên vẫn có hiệu lực nhưng một số giới từ thay đổi hoàn toàn ý nghĩa.

ἐπί	+ đc. <i>trên</i> (với sự di chuyển) + tc. <i>trên</i> (không có sự di chuyển) + tgc. <i>trên</i> (không có sự di chuyển)	ἐπὶ τὴν θάλασσαν ἐπὶ τῆς γῆς ἐπ' αὐτῷ	<i>trên biển</i> <i>trên trái đất</i> <i>trên anh ấy</i>
παρά	+ đc. <i>ở ... , ở nơi</i> + tc. <i>gần với, với</i> + tgc. <i>ở ... , ở nơi</i>	παρὰ τὴν ὁδόν παρὰ θεοῦ παρ' ἡμῖν	<i>ở tại / bên lề đường</i> <i>gần với, với Đức Chúa Trời</i> <i>ở nhà chúng ta</i>
διὰ	+ đc. <i>tại vì, vì</i> + tc. <i>bởi (= qua) ; (qua phương tiện)</i>	δι' αὐτόν διὰ Μωϋσέως	<i>tại vì anh ấy</i> <i>bởi Môi-se</i>
κατά	+ đc. <i>theo</i> + tc. <i>chống lại</i>	κατὰ τὴν ἐντολήν κατ' ἐμοῦ	<i>theo mệnh lệnh, theo lời răn</i> <i>chống lại tôi</i>
μετά	+ đc. <i>sau, ở với, đằng sau</i> + tc. <i>với</i>	μετὰ τοῦτο μετ' αὐτῶν	<i>sau đó</i> <i>ở với họ</i>

περί	+ đc. chung quanh + tc. về ... điều, việc, vấn đề	περὶ αὐτόν περὶ αὐτοῦ	chung quanh Ngài (Chúa) về anh ấy
ὑπέρ	+ đc. trên + tc. lợi cho, cho	ὑπὲρ δούλων ὑπὲρ τοῦ λαοῦ	trên người tôi tớ cho dân
ὑπό	+ đc. dưới, ở dưới + tc. bởi (nhân tố)	ὑπὸ τὴν συκῆν ὑπὸ σοῦ	dưới cây vả bởi anh

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với ἐπί và παρά.

ἐπὶ τὴν καλὴν γῆν	ἐπὶ τοὺς μαθητὰς αὐτοῦ
παρὰ τὴν ὁδόν	παρ' ἡμῖν
παρ' αὐτῶν	παρὰ θεῶ καὶ ἀνθρώποις
ἐπὶ τῷ λόγῳ	ἐπὶ τοὺς ὀφθαλμοὺς
ἐπὶ τῆς γῆς	παρὰ τὴν θάλασσαν

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với διὰ, κατὰ và μετὰ.

διὰ τὸν ὄχλον	διὰ τοὺς φαρισαίους
δι' αὐτόν	διὰ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ
δι' αὐτῆς	μετ' αὐτόν
μετὰ τοῦτο	μετ' αὐτῶν
κατὰ τὸν νόμον	μετὰ τῶν δούλων αὐτοῦ
κατ' αὐτοῦ	κατὰ τῶν ἀδελφῶν
καθ' ἡμῶν	κατὰ τὸν νόμον ὑμῶν

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây với περὶ, ὑπέρ và ὑπό.

περὶ αὐτόν	περὶ τὸν Πέτρον
περὶ αὐτούς	περὶ τοῦ ἀνθρώπου
περὶ ἐμοῦ	περὶ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ
περὶ ὑμῶν	ὑπὲρ τὸν κύριον
ὑπὲρ ἐμέ	ὑπὲρ τῆς δόξης τοῦ θεοῦ
ὑπὲρ ὑμῶν	ὑπὸ ἐξουσίαν
ὑπ' αὐτοῦ	περὶ καλοῦ ἔργου
ὑπὸ σοῦ	περὶ τῆς βασιλείας τοῦ θεοῦ

Giới thiệu về quy tắc đặt dấu của các từ ghép sau

Rất nhiều phân tử từ hay từ ngắn thuộc thể loại **từ ghép sau** [xem lại học phần 9, trang 38], có nghĩa là các từ này sẽ kết hợp với từ đứng trước về cách đặt dấu.

4 nguyên lý sau đây sẽ giúp anh chị nhận dạng các từ ghép sau này trong cách đặt dấu :

(1) Dấu được đặt trên nhóm từ này **như một từ duy nhất**, theo quy tắc đặt dấu thông thường :

ἐγώ εἰμι, *tôi, tôi là*

- (2) Nếu nhóm từ này có vị trí **đầu câu**, hay không thể dựa trên đi trước, dấu sẽ được đặt trên từ ghép sau.
- (3) Các từ ghép sau với **2 âm tiết** thường có dấu trên âm tiết thứ nhì
- [nhưng với εἰμί, dấu đôi khi trở ngược lên ở mức độ tối đa]
- (4) Nếu nhóm từ này mang dấu quá xa đối với phần cuối của từ, chúng ta sẽ thêm một dấu sắc được gọi là « **dấu ghép sau** » trên phần cuối của từ đi trước :

Ἔστιν δὲ ἐν τοῖς Ἱεροσολύμοις
nhưng, có ở Giê-ru-sa-lem

οὐκ εἰσὶν, họ không là

ἄγγελοί εἰσιν, họ là các thiên sứ

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy tìm ra nguyên tắc được sử dụng trong cách đặt dấu của động từ ἐσμέν (*chúng ta là*)

ἐκ τοῦ θεοῦ ἐσμεν	ἐν ἐρήμῳ τόπῳ ἐσμέν
ὅτι ἐσμέν τέκνα θεοῦ	ἐκ τῆς ἀληθείας ἐσμέν
ἐν αὐτῷ ἐσμεν	ἡμεῖς τυφλοί ἐσμεν;
οὐκ ἐσμέν	τέκνα θεοῦ ἐσμεν

TỪ VỰNG

αἶρω	đứng dậy, trở dậy, đỡ, khuân vác ; đem đi	διὰ	+ đc. : tại vì, vì - + tc. : với, bởi
ἀποστέλλω	gửi, biệt phái	ἐπί	+ đc./tc./tgc. : trên
ἐσθίω	ăn	κατά	+ đc. : theo - + tc. : ngược lại
μένω	ở lại, trú ngụ	μετά	+ đc. : sau, theo sau - + tc. : với (đi theo – cùng với)
πίνω	uống	παρά	+ đc./tc./tgc. : ở tại, ở nhà, ở với
ὁ διδάσκαλος, ου	Thầy giáo, thầy	περί	+ đc : chung quanh - + tc. : về điều ..., về việc ...
ὁ καιρός, ου	thời điểm, khoảnh khắc (được ấn định, thích hợp, tốt đẹp)	ὑπέρ	+ đc : trên, ở trên + tc : lợi cho, cho
ὁ καρπός, ου	trái cây, quả	ὑπό	+ đc : dưới, ở dưới + tc : bởi (yếu tố)
ὁ οἶκος, ου	căn nhà	ἰδοὺ	đây (đây là, ở đây)
ὁ τόπος, ου	địa điểm	ὅτι	(1) mà, thì (mang tính bổ sung) ; (2) tại vì, bởi vì (nguyên nhân) ; (3) giới thiệu lối trình bày gián tiếp, tương đương với « : »

❖ **Bài tập E** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

αἶρω, ἀποστέλλω, αἶρω	ἐσθίω, πίνω, ἐσθίω	αἶρω, ἐσθίω, πίνω
μένω, πίνω, ἐσθίω	ἀποστέλλω, μένω, πίνω	αἶρω, πίνω, ἀποστέλλω
ὁ καιρός, καρπός, οἶκος	ὁ καρπός, οἶκος, καιρός	ὁ τόπος, οἶκος, διδάσκαλος
καρπός, διδάσκαλος, καιρός	οἶκος, τόπος, καρπός	διδάσκαλος, οἶκος, καιρός
αἶρω, ἐσθίω, πίνω	ἀποστέλλω, μένω, πίνω	μένω, ἐσθίω, αἶρω

❖ **Bài tập F** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời.

ἰδοῦ, ὅτι, περί + δε	ὅτι, ἰδοῦ, περί + τε	ὅτι, ἰδοῦ, περί + δε
ὑπό + δε, ὑπέρ + δε, διά + δε	ἐπί, παρά, περί + τε	μετά + δε, κατά + δε, ἰδοῦ
παρά, ἐπί, ἰδοῦ	ὅτι, ἐπί, κατά + τε	κατά + δε, μετά + τε, διά + τε

❖ **Bài tập G** : anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp; khi có nhiều ngữ cảnh khác nhau thì anh chị hãy sử dụng thể thức thuộc cách.

Vì tôi	Bởi tôi
Với tôi	Lợi cho tôi
ở trên tôi	Chống lại tôi
Dưới tôi	Gần tôi [thuộc cách]
ở trên chúng ta	Dưới chúng ta
Chống lại chúng ta	Với chúng ta

❖ **Bài tập H** : anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

παρ' αὐτοῦ	παρ' αὐτῶν
ὑπὲρ αὐτοῦ	ὑπὲρ αὐτῆς
κατ' αὐτῆς	κατ' αὐτῶν
μετ' αὐτοῦ	ἐπ' αὐτόν
ἐπ' αὐτῶν	ἐπ' αὐτήν
μετ' αὐτῶν	περὶ αὐτόν
ὑπὲρ αὐτῶν	ὑπ' αὐτοῦ
δι' αὐτοῦ	ὑπ' αὐτῶν
περὶ αὐτοῦ	περὶ αὐτῶν

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập I** : anh chị hãy phiên dịch các câu thánh kinh sau đây, từ vựng anh chị chưa biết được cung cấp trong khung dưới đây.

ὁ ἁμαρτωλός, οὐ, người phạm tội	οὐ... οὐδέ, οὐδέ... οὐδέ, không là ... cũng không là...
διὰ τί, tại sao ?	ἡ πόρνη, ης, cô gái điếm
νεστεύω, kiêng ăn	προάγω, đi qua trước, đi trước
ὅς, [số nhiều liên đới] người mà	

Giăng ἄπ' ἀρχῆς μετ' ἐμοῦ ἐστε.

15:27 :

.....
.....

Mác 9:40 : ὁς γάρ ουκ ἔστιν καθ' ἡμῶν, ὑπὲρ ἡμῶν ἔστιν.

.....
.....

Giăng 9:41 : νῦν δὲ λέγετε ὅτι βλέπομεν, ἢ ἁμαρτία ὑμῶν μένει.

.....
.....

Lu-ca 5:30 : διὰ τί μετὰ τῶν τελωνῶν καὶ ἁμαρτωλῶν ἐσθίετε καὶ πίνετε;

.....
.....

Giăng 14:6 : λέγει αὐτῷ ὁ Ἰησοῦς• ἐγώ εἰμι ἡ ὁδὸς καὶ ἡ ἀλήθεια καὶ ἡ ζωή.

.....
.....

Ma-thi-σ 9:14 : διὰ τί ἡμεῖς καὶ οἱ Φαρισαῖοι νηστεύομεν, οἱ δὲ μαθηταί σου οὐ νηστεύουσιν;

.....
.....

Ma-thi-σ 10:24 : οὐκ ἔστιν μαθητῆς ὑπὲρ τὸν διδάσκαλον οὐδὲ δοῦλος ὑπὲρ τὸν κύριον αὐτοῦ.

.....
.....

Ma-thi-σ 21:31 : λέγει αὐτοῖς ὁ Ἰησοῦς• ἀμὴν λέγω ὑμῖν ὅτι οἱ τελῶναι καὶ αἱ πόρναι προάγουσιν

.....
.....
ὕμᾱς εἰς τὴν βασιλείαν τοῦ θεοῦ.
.....
.....



Thì hiện tại các động từ chập lại

Thì hiện tại chủ động của các động từ chập lại

Các động từ chập lại

Các động từ « chập lại » là động từ với gốc từ kết thúc bởi một nguyên âm ngắn : ε, α hay ο. Nguyên âm này chập lại với vĩ tố.

Như thế gốc từ ποιέ-, khi tiếp cận với vĩ tố ω sẽ chập lại thành ποιῶ

Sự chập lại tuân theo các quy tắc âm nhạc hài âm ổn định và thay đổi **cách đặt dấu**.

Trong **các từ điển**, chúng ta thường thấy thì hiện tại các động từ chập lại được trình bày một cách truyền thống ở ngôi thứ nhất thì hiện tại chủ động với nguyên âm ngắn, không chập lại: ποιέω, làm, thực hiện

Thì hiện tại các động từ chập lại với nguyên âm ngắn -ε

	Thì hiện tại chủ động ποιέω, <i>tôi làm</i>			Thì hiện tại trung bình - thụ động εὐλογέομαι, <i>tôi được ban phước</i>		
s.it Ngôi thứ 1	ποιέ-ω	ποιῶ	<i>tôi làm</i>	εὐλογέ-ομαι	εὐλογοῦμαι	<i>tôi được ban phước</i>
Ngôi thứ 2	ποιέ-εις	ποιεῖς	<i>Anh (chị) làm</i>	εὐλογέ-η	εὐλογῆ	<i>Anh (chị) được ban phước</i>
Ngôi thứ 3	ποιέ-ει	ποιεῖ	<i>Anh ấy (chị ấy) làm</i>	εὐλογέ-εται	εὐλογεῖται	<i>Anh ấy (chị ấy) được ban phước</i>
s.nh Ngôi thứ 1	ποιέ-ομεν	ποιούμεν	<i>chúng ta làm</i>	εὐλογε-όμεθα	εὐλογοῦμεθα	<i>chúng ta được ban phước</i>
Ngôi thứ 2	ποιέ-ετε	ποιεῖτε	<i>anh chị làm</i>	εὐλογέ-εσθε	εὐλογεῖσθε	<i>anh chị được ban phước</i>
Ngôi thứ 3	ποιέ-ουσι[ν]	ποιούσι[ν]	<i>Họ làm</i>	εὐλογέ-ονται	εὐλογοῦνται	<i>Họ được ban phước</i>

Thực tập

Anh chị hãy

- ♦ **Viết** gốc từ và vĩ tố của gốc từ.
- ♦ **Lùi dấu lại** ở mức tối đa (ở đây dấu luôn luôn được đặt trên ε của gốc từ theo lối trình bày chủ động).
- ♦ **Thực hiện sự chập lại** bằng cách tuân theo các quy tắc sau đây :
 - ε + ο / ου → ου
 - ε + ε / ει → ει
 - ε + nguyên âm dài → nguyên âm dài
- ♦ **Đặt dấu** bằng cách tuân theo quy tắc cho phép lùi lại tối đa:
 - Nếu dấu được đặt trên nguyên âm ngắn ε của gốc từ thì sẽ là dấu mũ trên nguyên âm chập lại.
 - Nếu dấu được đặt trên vĩ tố khi có sự chập lại thì sẽ là dấu sắc trên nguyên âm chập lại.
 - Nếu dấu được đặt ở vị trí khác thì được giữ nguyên không thay đổi.

- ❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy chia các động từ dưới đây bằng cách viết dạng thức chưa chập lại rồi đặt dấu trước khi thực hiện sự chập lại và thay đổi dấu nếu cần.

Ngôi thứ 1 s.ít	ποιέ-ω ποιῶ
Ngôi thứ 2 ^e	καλέ-εις καλεῖς
Ngôi thứ 3 ^e	μαρτυρέ-ει μαρτυρεῖ
Ngôi thứ 1 s.nh
Ngôi thứ 2
Ngôi thứ 3

- ❖ **Bài tập** : Anh chị hãy phiên dịch các dạng thức động từ sau đây ở thì hiện tại lối trình bày chủ động.

λαλεῖ	Anh ấy nói	λαλοῦμεν	λαλεῖς	λαλοῦσιν
ποιεῖ	Anh ấy làm	ποιεῖτε	ποιῶ	ποιοῦμεν
μαρτυρεῖ	Anh ấy làm chứng	μαρτυρῶ	μαρτυρεῖς	μαρτυροῦσιν
περιπατῶ	tôi đi bộ	περιπατεῖτε	περιπατεῖ	περιπατεῖς

- ❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy chia các động từ sau đây ở thì hiện tại - lối trình bày trung bình - thụ động.

Ngôi thứ 1 s.ít	βλασφημέ-ομαι βλασφημοῦμαι
Ngôi thứ 2	εὐλογέ-η εὐλογῆ
Ngôi thứ 3
Ngôi thứ 1 s.nh
Ngôi thứ 2
Ngôi thứ 3

Thì hiện tại các động từ chập lại với nguyên âm ngắn -α hay -ο

Ít hơn là các động từ với -εω, -αω và -οω cũng có đặc tính tương tự : nguyên âm cuối của gốc từ sẽ chập lại với vĩ tố và sự chập lại này thay đổi cách đặt dấu.

ἀγαπάω, <i>tôi yêu thương</i> → <i>tôi được yêu thương</i>		σταυρόω, <i>tôi đóng đinh trên thập tự giá</i> → <i>tôi bị đóng đinh trên thập tự giá</i>			
Chủ động		Thụ động	Chủ động		Thụ động
ἀγαπά-ω	ἀγαπῶ	ἀγαπῶμαι	σταυρό-ω	σταυρῶ	σταυροῦμαι
ἀγαπά -εις	ἀγαπᾷς	ἀγαπᾷ	σταυρό -εις	σταυροῖς	σταυροῖ
ἀγαπά -ει	ἀγαπᾷ	ἀγαπᾶται	σταυρό -ει	σταυροῖ	σταυροῦται
ἀγαπά-ομεν	ἀγαπῶμεν	ἀγαπώμεθα	σταυρό -ομεν	σταυροῦμεν	σταυρούμεθα
ἀγαπά -ετε	ἀγαπᾶτε	ἀγαπᾶσθε	σταυρό -ετε	σταυροῦτε	σταυροῦσθε
ἀγαπά -ουσι[ν]	ἀγαπῶσιν	ἀγαπῶνται	σταυρό -ουσι[ν]	σταυροῦσιν	σταυροῦνται

Các động từ này đều ở thì hiện tại thụ động, thì hiện tại trung bình cũng tương tự.

Nguyên tắc chập lại

- ♦ **Để lùi dấu trở lại** ở mức tối đa (ở đây dấu luôn luôn được đặt bên trên α/ο của gốc từ theo dạng thức chủ động) :
 - α + ε → α dài
 - α + ει/η → α dài
 - α + ο/ω → ω
 - ο + ε/ο/ου → ου dài
 - ο + ει/η → οι
 - ο + ω → ω

❖ **Bài tập Đ** : Anh chị hãy chia các động từ sau đây và viết đầy đủ dạng thức rồi đặt dấu trước khi thực hiện sự chập lại và thay đổi dấu nếu cần.

	<i>tôi hỏi</i>		<i>tôi ước mong, tôi ganh tỵ</i>		<i>tôi được yêu thương</i>
Ngôi thứ 1 s.ít	ἔρωτά-ω	ἔρωτῶ
Ngôi thứ 2	ζηλό-εις	ζηλοῖς
Ngôi thứ 3	ἀγαπά-εται ἀγαπᾶται
Ngôi thứ 1 s.nh
Ngôi thứ 2
Ngôi thứ 3

TỪ VỰNG

αἰτέω	hỏi	ἀγαπάω	yêu thương
ἀκολουθέω	đi theo (+ tgc.)	ἔρωτάω	hỏi, tra cứu, hỏi cung
ζητέω	tìm kiếm	ζάω [ζῶ, ζῆς, ζῆ, ζῶμεν, ζῆτε, ζῶσιν]	sống, sinh sống
καλέω	gọi	ὁράω	nhìn, nhìn thấy
λαλέω	nói	δικαιώω	chứng minh, xưng công chính
μαρτυρέω	làm chứng [<i>ngươi tử vì đạo</i>]	σταυρόω	đóng đinh trên thập tự giá

Học phần 12 : Thì hiện tại của các động từ chập lại

περιπατέω	đi dạo, đi bộ	ὁ σταυρός, οὐ	thập tự giá
ποιέω	làm, thực hiện	ἡ παραβολή, ἦς	câu chuyện ẩn dụ
προσκυνέω	quỳ lạy, thờ lạy (+ tgc.)	διὰ τί;	tại sao ?
τηρέω	giữ, duy trì	κἀγώ	và tôi (âm sát nhập)

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì mà vẫn tôn trọng ngôi thứ được đưa ra.

αἰτεῖ, ἀκολουθεῖ, ζητεῖ μαρτυρεῖ, καλεῖ, λαλεῖ	ἀκολουθεῖ, αἰτεῖ, καλεῖ μαρτυρεῖ, περιπατεῖ, ποιεῖ	ζητεῖ, λαλεῖ, καλεῖ περιπατοῦμεν, τηρεῖ, προσκυνεῖ
τηροῦμεν, τηρεῖτε, προσκυνεῖτε ζητεῖς, αἰτεῖς, μαρτυρεῖς	προσκυνῶ, τηρῶ, τηροῦσιν καλοῦσιν, λαλοῦσιν, μαρτυρῶ	περιπατοῦσιν, ποιῶ, ποιεῖς προσκυνεῖς, ποιεῖτε, περιπατεῖς

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch bằng les các từ ngữ trong cột thứ nhì mà vẫn tôn trọng ngôi thứ được đưa ra.

ἀγαπῶ, ἐρωτῶ, ζῶ ἐρωτῶ, ζῶ, ἀγαπᾷ	ἐρωτᾶς, ζῆς, ζῆ σταυρῶ, δικαίω, ὀρῶ	ὀρῶ, ὀρᾷ, ἐρωτᾷ ὀρῶμεν, δικαιοῦμεν, σταυροῦμεν
ἀγαπῶσιν, δικαιοῦσιν, ζῶσιν ὁ σταυρός, παραβολή, διὰ τί;	ὀρῶσιν, ἐρωτῶσιν, ζῶσιν κἀγώ, διὰ τί; σταυρός	σταυροῖ, δικαιοῖ, ζῆ διὰ τί; κἀγώ, παραβολή

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

chúng ta yêu thương các anh em	tôi không tìm kiếm sự vinh hiển của riêng tôi
Và họ đóng đinh Chúa trên thập tự giá	Chính anh chị, anh chị thờ lạy
Con trai của anh sống	Giăng làm chứng về Chúa

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ἀκούει (+ tc.) ἡμῶν	αἰτεῖτε καὶ οὐ λαμβάνετε
ἀγαπᾷς με;	τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ τηροῦμεν
ἀκολουθοῦσίν μοι	Ἰουδαῖοι σημεῖα αἰτοῦσιν

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

Διὰ τί ἐν παραβολαῖς λαλεῖς αὐτοῖς; [Ma-thi-ơ 13:10]

Εἰ (σί) ἀλήθειαν λέγω διὰ τί ὑμεῖς οὐ πιστεύετε μοι; [Giăng 8:46]

Τὰ πρόβατα τὰ ἐμὰ (ἐμός,ή,όν, *của tôi*) τῆς φωνῆς μου ἀκούουσιν, καὶ γὰρ γινώσκω αὐτὰ καὶ ἀκολουθοῦσίν μοι. [Giăng 10:27]

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập J :** Anh chị tìm ra tất cả các thì hiện tại – chủ động, trung bình hay thụ động – từ đoạn văn sau đây với lời giải thích của Chúa Giê-su cho các môn đồ của Ngài về câu chuyện ẩn dụ của người gieo giống lúa.

- ♦ Anh chị phân tích mỗi dạng thức (2 dạng thức thụ động),
- ♦ Anh chị hãy đặt ngôi thứ nhất số ít cho mỗi động từ.

HỖ TRỢ :

- ♦ Các động từ duy nhất chập lại ở thì hiện tại là các động từ với -έω.
- ♦ Để giúp anh chị, con số động từ chập lại đã được cung cấp cho anh chị.
- ♦ Anh chị đừng quên sự hiện diện của động từ εἰμί.

“ Ὁ σπείρων τὸν λόγον σπείρει. ” οὗτοι δέ εἰσιν οἱ παρὰ τὴν ὁδὸν ὅπου σπείρεται ὁ λόγος καὶ ὅταν ἀκούσωσιν, εὐθὺς ἔρχεται ὁ σατανᾶς καὶ αἶρει τὸν λόγον τὸν ἐσπαρμένον εἰς αὐτούς. ” καὶ οὗτοι εἰσιν οἱ ἐπὶ τὰ πετρώδη σπειρόμενοι, οἱ ὅταν ἀκούσωσιν τὸν λόγον εὐθὺς μετὰ χαρᾶς λαμβάνουσιν αὐτόν, ” καὶ οὐκ ἔχουσιν ρίζαν ἐν ἑαυτοῖς ἀλλὰ πρόσκαιροί εἰσιν, εἴτα γενομένης θλίψεως ἢ διωγμοῦ διὰ τὸν λόγον εὐθὺς σκανδαλίζονται. ” καὶ ἄλλοι εἰσιν οἱ εἰς τὰς ἀκάνθας σπειρόμενοι • οὗτοι εἰσιν οἱ τὸν λόγον ἀκούσαντες, ” καὶ αἱ μέριμναι τοῦ αἰῶνος καὶ ἡ ἀπάτη τοῦ πλούτου καὶ αἱ περὶ τὰ λοιπὰ ἐπιθυμίαι εἰσπορευόμεναι συμπνίγουσιν τὸν λόγον καὶ ἄκαρπος γίνεται. ” καὶ ἐκεῖνοί εἰσιν οἱ ἐπὶ τὴν γῆν τὴν καλὴν σπαρέντες, οἵτινες ἀκούουσιν τὸν λόγον καὶ παραδέχονται καὶ καρποφοροῦσιν ἐν τριάκοντα καὶ ἐν ἑξήκοντα καὶ ἐν ἑκατόν. [Μάρ 4:14-20]

- | | |
|---------|---------|
| a)..... | b)..... |
| c)..... | d)..... |
| e)..... | f)..... |
| g)..... | h)..... |
| i)..... | j)..... |
| k)..... | l)..... |

Học phần 12 : Thì hiện tại của các động từ chập lại

m).....	n).....
o).....	p).....
q).....	r).....



Hệ thống chuyển thể thứ 3 : Phần giới thiệu

Hệ thống chuyển thể thứ 3, cũng là hệ cuối cùng, bao gồm các yếu tố phức tạp hơn mà chúng ta sẽ đi dành trọn một học phần để giới thiệu. Vậy anh chị hãy đọc thật kỹ học phần này và thực hiện từng bài tập một như anh chị được yêu cầu.

Mệnh đề và biến đổi âm nhạc hài âm

Để hiểu rõ tính năng và cấu trúc của một từ trong tiếng Hy-lạp, chúng ta cần nắm vững 3 trọng điểm : **gốc từ**, **vĩ tố** và **mệnh đề** :

- ♦ **gốc từ** nói lên nền tảng của một từ hay một gia đình các từ liên quan,
- ♦ **mệnh đề** là một thể thức rất cụ thể khi một từ được biến đổi *trước khi* vĩ tố được thêm vào. Đôi khi giống như gốc từ, mệnh đề thường thêm vào một tiếp vĩ ngữ (hậu tố), thí dụ một nguyên âm kết nối :

λόγος = gốc từ λογ + nguyên âm mệnh đề ο + vĩ tố ς.

Nếu từ kết thúc với một phụ âm thì sẽ mang tính năng **phụ âm**, còn nếu kết thúc với một nguyên âm, từ sẽ đổi thành tính năng **nguyên âm**.

- ♦ **vĩ tố** là đặc tính cuối cùng của ngữ cảnh hay của phép chia động từ và được cộng thêm vào **mệnh đề**. Như thế, chúng ta cần nhận biết mệnh đề để chuyển thể danh từ.

Nghiên cứu hệ chuyển thể thứ 3 (mệnh đề phụ âm)

Anh chị hãy nghiên cứu các thể thức chuyển thể dưới đây, lưu ý các điểm được trình bày dưới bản chuyển thể :

	Vĩ tố ở Giống đực và Giống cái	ὁ κόραξ, -ακος <i>con quạ</i>	τὸ πνεῦμα, -ατος <i>thần linh, hơi thở, cơn gió</i>	ὁ ποιμήν, -ένος <i>người chăn chiên</i>
[dc] s.ít	-ς hay sự kéo dài của nguyên âm cuối	ὁ κόραξ	τὸ πνεῦμα	ὁ ποιμήν
[hc]	-ς hay bỏ đi sự kéo dài	κόραξ	πνεῦμα	ποιμέν
[đc]	-α hay -ν	τὸν κόρακα	τὸ πνεῦμα	τὸν ποιμένα
[tc]	-ος	τοῦ κόρακος	τοῦ πνεύματος	τοῦ ποιμένος
[tgc]	-ι	τῷ κόρακι	τῷ πνεύματι	τῷ ποιμένι
[dc] s.nh	-ες	οἱ κόρακες	τὰ πνεύματα	οἱ ποιμένες
[hc]	-ες	κόρακες	πνεύματα	ποιμένες
[đc]	-ας	τοὺς κόρακας	τὰ πνεύματα	τοὺς ποιμένας
[tc]	-ων	τῶν κοράκων	τῶν πνευμάτων	τῶν ποιμένων
[tgc]	-σιν	τοῖς κόραξι[v]	τοῖς πνεύμασι[v]	τοῖς ποιμέσι[v]

LƯU Ý

- ♦ Với hệ chuyển thể thứ 3, **mệnh đề** đi trước vĩ tố với các thể thức đối cách ở giống đực và giống cái (thuộc cách ở giống trung). Như thế các mệnh đề của các thể từ trong bảng sẽ là : κορακ, πνευματ, ποιμεν. Trong các từ điển thể hiện thể thức danh cách và thuộc cách, chúng ta sẽ thấy mệnh đề không còn có vĩ tố -ος.

- ♦ **NHƯNG** một từ trong tiếng Hy-lạp « thường » **kết thúc** với một nguyên âm hay một trong 3 phụ âm ν, π, ς. Nếu không phải là trường hợp nêu trên,
 - chúng ta có thể thêm vào một ς ở chữ cuối như với : κόρακς → κόραξ
 - hay bỏ đi chữ cuối như với : πνεύματ → πνεύμα
- ♦ Ở thể thức **tặng cách số nhiều, sự thêm vào của âm tiết** -σιν ở mệnh đề sẽ đem đến các biến đổi chính tả mang tính âm nhạc hài âm; sự thêm vào của ς ở phụ âm cuối của mệnh đề có thể
 - biến đổi phụ âm này, như với : κόρακ + σιν → κόραξιν
 - hay làm phụ âm này mất đi, như với: πνεύματ + σιν → πνεύμασιν
- ♦ Ở thể thức **tặng cách số nhiều**, ν cuối có thể biến mất trước một phụ âm, nhưng không bao giờ trước một nguyên âm.
- ♦ Ngoại trừ thể thức thuộc cách số nhiều, tất cả các vĩ tố đều mang âm **ngắn**, các quy tắc đặt dấu cũng tương tự với các hệ chuyển thể khác.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh các từ sau đây ở giống đực hay giống cái **số ít** với hệ chuyển thể thứ 3, những vẫn tôn trọng tính duy lý của bảng các vĩ tố anh chị có được ở trang trước.

κόρακος	ἀστέρος	σωτήρος	πατρός
ἐλπίδι	μάρτυρα	ποδός	νυκτί
χάριτος	χάριτι	πατέρα	σάρκα
αἰῶνος	αἰῶνι	αἰῶνα	ἄρχοντος
ἄρχων	πατήρ	νύκτα	ἐλπίδα

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh các từ sau đây ở giống đực hay giống cái **số nhiều** với hệ chuyển thể thứ 3,

κόραξιν	ἄρχουσιν	μάρτυσιν	ἔλλησιν
πατέρων	ἀρχόντων	παισίν	μαρτύρων
πατέρες	ἄρχοντες	μάρτυρες	ἄρχοντας
ἔλληνες	ἀστέρας	ποδῶν	ποσίν
αἰῶνας	μαρτύρων	πατέρας	θλίψεσιν

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy cho biết ngữ cảnh các từ sau đây ở giống trung... đừng nhầm lẫn các thể thức [dc] [hc] [đc] ở số ít hay số nhiều !

πνεῦμα	ὄνομα	σῶμα	φωτός
πνεύματος	σώματος	αἵματι	αἷμα
ρήματος	σπέρμασιν	κρίμα	κρίματα
πνευμάτων	πνεύμασιν	πνεύματος	φωτί

Các biến đổi chính tả

Dưới đây là bảng các biến đổi chính tả khi mệnh đề được thêm vào :

- ♦ tiếp vĩ ngữ (hậu tố) ở ngôi thứ 3 số nhiều,
- ♦ đôi khi với ς theo thể thức danh cách số ít.

γ, κ, χ + ς → ξ κόραξ, κόρακος → *con quạ*
κόραξιν

Học phần 13 : Hệ thống chuyển thể thứ 3 (I)

β, π, ϕ	+ ζ	→	ψ	λαίλαψ, λαίλαπος	<i>cơn bão, giông bão</i>
ν, δ, τ, ς	+ ζ	→	ς	ῥήμα, ῥήματος → ῥήμασιν	<i>lời lẽ</i>

❖ **Bài tập D** : Anh chị điền vào khoảng trống các từ theo thể thức tặng cách ở số nhiều.

ὁ Ἕλληνας	Ἕλληνας	<i>tiếng Hy-lạp</i>	ὁ παῖς	παιδός	<i>đứa con, đứa trẻ</i>
τὸ πνεῦμα	πνεύματος	<i>thần linh</i>	ἡ μάστιξ	μάστιγος	<i>cây roi da</i>
τὸ ὄνομα	ὀνόματος	<i>tên, danh xưng, thiên danh</i>	ὁ αἰών	αἰῶνος	<i>sự vĩnh cửu</i>

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy viết theo thể thức thuộc cách ở số ít các thể từ theo thể thức danh cách số ít mà anh chị đã học qua.

ἐλπίδα [ἐλπίς]	<i>niềm hy vọng</i>	ῥήματα [ῥήμα]	<i>từ, từ ngữ</i>
ἀστέρες [ἀστήρ]	<i>ngôi sao</i>	φωτί [φῶς]	<i>ánh sáng</i>
ἡγεμόνων [ἡγεμόν]	<i>thủ lĩnh, lãnh đạo</i>	μάρτυρες [μάρτυς]	<i>nhân chứng</i>

TỪ VỰNG

ἐγένετο	điều xảy đến/ xảy đến / trở nên; [vị trí đầu câu :] điều xảy ra ...- καὶ ἐγένετο : <i>điều xảy đến ...</i>	ἐγγύς	[trạng từ] gần
διδάσκω [+ ἄνθρωπον]	giảng dạy	ἐκεῖ	[trạng từ] ở đó, nơi đó
ἐκβάλλω	đuổi đi, đi săn	εὐθύς, εὐθέως	[trạng từ] ngay sau đó, ngay lập tức
ὑπάγω καθ' ἡμέραν	ra đi, bỏ đi mỗi ngày	ἢ καὶ	hoặc là, hay [liên từ] và - [trạng từ] cũng thế, cũng vậy

— Động từ εἰμι ở thì hiện tại và quá khứ chưa hoàn thành theo lối trình bày chủ động —

εἰμί	Tôi là	ἤμην	Tôi là (quá khứ chưa hoàn thành -QHCHT)
εἶ	Anh (chị) là	ἦς - ἦσθα	Anh (chị) là
ἐστίν	Anh ấy (chị ấy) là	ἦν	Anh ấy (chị ấy) là, điều từng xảy ra ...
ἐσμέν	chúng ta là	ἦμεν - ἦμεθα	chúng ta là
ἐστέ	Anh chị là	ἦτε	Anh chị là
εἰσίν	Họ là	ἦσαν	Họ là

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong phần thứ nhất của bảng dưới đây.

ἐγένετο, διδάσκω, ἐκβάλλω	διδάσκω, ἐκβάλλω, ἐγένετο	ὑπάγω, ἐκβάλλω, διδάσκω
ὑπάγω, ἔγγυς, ἐκεῖ, καί	ἔγγυς, ἐκεῖ, εὐθύς, ἦ	εὐθέως, εὐθύς, ἦ, ἔγγυς
εὐθύς, ἔγγυς, ἦ, ἐκεῖ	καθ' ἡμέραν, εὐθέως, εὐθύς	ἐκεῖ, καθ' ἡμέραν, ἔγγυς
ὑπάγει, ἐκβάλλει, ἐγένετο	ἐκβάλλεις, ὑπάγουσιν,	ἐκεῖ, ἔγγυς, ἐγένετο, καί
	διδάσκω	

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các dạng thức của động từ.

εἰμί, εἶ, ἐστίν	εἶ, ἐσμέν, ἐστέ	ἐστίν, εἰσίν, εἶ
ἐσμέν, εἰμί, ἐστέ	εἰσίν, ἐστίν, ἐσμέν	ἦν, ἦμην, ἦν
ἦμην, ἦμεν, ἦμεθα	ἦμεν, ἦμην, ἦν	ἦμην, ἦς, ἦτε
ἦσαν, ἦν, ἦσαν	ἦς, εἶ, ἦτε	εἰσίν, ἦσαν, ἐστίν

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Tôi là (quá khứ chủ hoàn thành)	Anh ấy (chị ấy) là (QKCHT)	chúng ta là (hiện tại)
Anh (chị) là (QKCHT) (x 2)	anh chị là (QKCHT)	chúng ta là (QKCHT) (x 2)
chúng ta là (hiện tại)	Anh (chị) là (hiện tại)	Tôi là (QKCHT)
Anh (chị) là (hiện tại)	anh chị là (hiện tại)	Họ là (QKCHT)

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

μεθ' ὑμῶν ἦμην.	οὐκ ἦν μετ' αὐτῶν.
ὁ κύριος ἐγγύς.	καὶ ἦν ἐκεῖ ἄνθρωπος.
κύριε, ποῦ ὑπάγεις;	ἦν παρὰ τὴν θάλασσαν.
ὑπάγω καὶ ἔρχομαι πρὸς ὑμᾶς
καὶ σὺ ἦσθα μετὰ Ἰησοῦ τοῦ Γαλιλαίου.
ἐγγύς ἐστὶν ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ.
καθ' ἡμέραν ἦμην πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ ἱερῷ.
.....
ὁ διδάσκαλος λέγει• ὁ καιρὸς μου ἐγγύς ἐστίν.
ὅτε [ῥτε, khi nào] γὰρ δοῦλοι ἦτε τῆς ἁμαρτίας, ἐλεύθεροι [ἐλεύθερος, α, ον, tự do] ἦτε τῆ δικαιοσύνη.
.....

Thực hành với Phúc Âm

❖ **Bài tập J** : Anh chị hãy thêm vào khoảng trống của câu thánh kinh sau đây với một trong các động từ ở cột bên phải, rồi phiên dịch sang tiếng Việt. Từ vựng cần thiết cho bài tập trong trang này được cung cấp dưới đây.

ἐμός, ή, όν, *của tôi* – ἐν μέσῳ, *ở giữa*
 ó λύκος, ου, *con chó sói* – ὄνομα αὐτῷ, *tên gọi cho anh ấy (thiên danh của Chúa) =*
của anh ấy – của Đức Chúa Trời
 ὅταν, *khi, mỗi khi* [liên từ] – ὅτε, *khi nào, chừng nào* [liên từ] – φιλέω, *yêu thương*

Ma-thi-ơ 10:16 :	ἰδοὺ ἐγὼ ὑμᾶς ὡς πρόβατα ἐν μέσῳ λύκων.	ἀκούουσιν
Lu-ca 5:24 :	ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἐξουσίαν ἐπὶ τῆς γῆς	ἀποστέλλω
Giăng 8:45 :	ἐγὼ δὲ ὅτι τὴν ἀλήθειαν, οὐ πιστεύετε μοι.	γινώσκεις
Giăng 9:35 :	σὺ εἰς τὸν υἱὸν τοῦ ἀνθρώπου;	γινώσκομεν
Giăng 10:27 :	τὰ πρόβατα τὰ ἐμὰ τῆς φωνῆς μου, κἀγὼ γινώσκω αὐτὰ καὶ ἀκολουθοῦσίν μοι	ἔχει
Giăng 21:17 :	κύριε, σὺ ὅτι φιλῶ σε.	λέγω
1 Giăng 5:2 : ὅτι ἀγαπῶμεν τὰ τέκνα τοῦ θεοῦ, ὅταν τὸν θεὸν ἀγαπῶμεν καὶ τὰς ἐντολάς αὐτοῦ ποιῶμεν.	πιστεύεις

❖ **Bài tập K** : Chung quanh từ **ἐγένετο**. Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ dưới đây:

- ‘Ο κόσμος δι’ αὐτοῦ **ἐγένετο**
- ‘Ότε δὲ ἡμέρα **ἐγένετο**...
- ‘Εγένετο ἄνθρωπος, ὄνομα αὐτῷ Ἰωάννης
- Καὶ εὐθέως **ἐγένετο** τὸ πλοῖον ἐπὶ τῆς γῆς
- Τὸ σάββατον διὰ τὸν ἄνθρωπον **ἐγένετο** καὶ οὐχ ὁ ἄνθρωπος διὰ τὸ σάββατον
-



Hệ thống chuyển thể thứ 3 : Mệnh đề phụ âm

Trông như có rất nhiều cách chuyển thể, nhưng anh chị đừng lo lắng : chúng ta đã đi rất sâu vào hệ chuyển thể trong học phần trước nên chắc chắn anh chị sẽ không gặp vấn đề.

Mệnh đề phụ âm : giống đực và giống cái

Các thể từ ở giống đực và giống cái

	ὁ κόραξ, -ακος <i>con quạ</i>	ὁ Ἕλλην, -ηνος <i>Tiếng Hy-lạp</i>	ὁ ποιμήν, -ένος <i>người chăn chiên</i>
s.ít	ὁ κόραξ	ὁ Ἕλλην	ὁ ποιμήν
[dc]			
[hc]	κόραξ	Ἕλλην	ποιμέν
[đc]	τὸν κόρακα	τὸν Ἕλληνα	τὸν ποιμένα
[tc]	τοῦ κόρακος	τοῦ Ἕλληνος	τοῦ ποιμένος
[tgc]	τῷ κόρακι	τῷ Ἕλληνι	τῷ ποιμένι
s.nh	οἱ κόρακες	οἱ Ἕλληνες	οἱ ποιμένες
[dc]			
[hc]	κόρακες	Ἕλληνες	ποιμένες
[đc]	τοὺς κόρακας	τοὺς Ἕλληνας	τοὺς ποιμένας
[tc]	τῶν κοράκων	τῶν Ἑλλήνων	τῶν ποιμένων
[tgc]	τοῖς κόραξι[v]	τοῖς Ἑλλησι[v]	τοῖς ποιμέσι[v]

Khi học thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít anh chị đã nắm vững cách chuyển thể danh từ.

LƯU Ý

- ♦ **Nhắc nhở** : danh cách thường kết thúc với :
 - Một ς (hay với một mẫu tự bao gồm ς như : ξ, ψ),
 - Hay với một âm tiết có nguyên âm dài, **được kéo dài ra** nếu nguyên âm mệnh đề là ngắn. Trong trường hợp này, nguyên âm trở nên **ngắn** trở lại ở thể thức **hồ cách** ; như thế, ποιμήν, ποιμένος sẽ đem đến ποιμέν ở thể thức hồ cách.
- ♦ Khi âm tiết σιν được thêm vào mệnh đề thì sẽ có một số biến đổi chính tả ; như :
κόρακ + σιν → κόραξιν - Ἕλλην + σιν → Ἕλλησιν
- ♦ Ngoại trừ thể thức thuộc cách ở số nhiều, tất cả các vĩ tố đều có âm **ngắn** và các quy tắc đặt dấu cũng tương tự như các chuyển thể khác.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh các từ ở giống đực hay giống cái của hệ chuyển thể thứ 3 nhưng không quan tâm đến thể thức hồ cách.

ποιμένα	ἐλπίδα	κόρακος	ἐλπίδος
ἐλπίδες	ἄρχοντες	κόρακι	ἄρχοντας
παίδων	ἀστέρων	ποιμέσιν	παισίν
ἐλπίς	ἔθνεσιν	μάρτυς	μάρτυρας

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy chuyển thể các từ dưới đây, anh chị đã có thể thức danh cách và thuộc cách.

ὁ	μάρτυς	ποιμήν	ἡ	ἐλπίς
τόν	τήν
τοῦ	μάρτυρος	ποιμένος	τῆς	ἐλπίδος
τῷ	τῇ
οἱ	αἱ
τούς	τάς
τῶν	τῶν
τοῖς	ταῖς

Mệnh đề mang tính phụ âm: danh từ ở giống trung

Anh chị sẽ thấy chỉ có 2 khác biệt giữa các danh từ ở giống đực và giống cái :

- Khi mệnh đề kết thúc với một τ, phụ âm mất đi ở thể thức [dc]/[hc]/[đc] số ít
- **Dấu trở ngược lại** càng xa càng tốt.

	τὸ πνεῦμα, -ατος <i>thần linh, le hơi thở</i>	τὸ ὄνομα, -ατος <i>tên, danh xưng, danh từ</i>	τὸ ὕδωρ, ὕδατος <i>nước</i>
s.it	τὸ πνεῦμα	τὸ ὄνομα	τὸ ὕδωρ
[dc]			
[hc]	πνεῦμα	ὄνομα	ὑδωρ
[đc]	τὸ πνεῦμα	τὸ ὄνομα	τὸ ὕδωρ
[tc]	τοῦ πνεύματος	τοῦ ὀνόματος	τοῦ ὕδατος
[tgc]	τῷ πνεύματι	τῷ ὀνόματι	τῷ ὕδατι
s.nh	τὰ πνεύματα	τὰ ὀνόματα	τὰ ὕδατα
[dc]			
[hc]	πνεύματα	ὀνόματα	ὑδατα
[đc]	τὰ πνεύματα	τὰ ὀνόματα	τὰ ὕδατα
[tc]	τῶν πνευμάτων	τῶν ὀνομάτων	τῶν ὕδάτων
[tgc]	τοῖς πνεύμασι[v]	τοῖς ὀνόμασι[v]	τοῖς ὕδασι[v]

Các danh từ ở giống trung rất thông dụng trong Phúc Âm, và cũng rất dễ học khi chúng ta biết được cách chuyển thể của giống đực và giống cái.

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy chuyển thể các danh từ sau đây ở giống trung.

τὸ	σῶμα, <i>cơ thể, thân thể</i>	αἷμα, <i>máu</i>	θέλημα, <i>ý chí</i>
τὸ
τοῦ	σώματος	αἵματος	θελήματος
τῷ
τὰ
τὰ
τῶν
τοῖς

Các danh từ đơn âm

Khi một danh từ ở giống đực, giống cái hay giống trung chỉ có một âm tiết duy nhất ở danh cách, **dấu** được duy trì trên âm tiết ở các thể thức [dc]/[hc]/[đc], nhưng sẽ được đặt trên âm tiết cuối ở thể thức thuộc cách và tặng cách.

	ἡ σάρξ, σαρκός <i>thịt, xác thịt</i>	ὁ ἄνθρωπος, παιδός <i>đứa con, đứa trẻ</i>	τὸ φῶς, φωτός <i>la ánh sáng</i>
s.it [dc]	ἡ σάρξ	ὁ ἄνθρωπος	τὸ φῶς
[hc]	σάρξ	ἄνθρωπος	φῶς
[đc]	τὴν σάρκα	τὸν ἄνθρωπον	τὸ φῶς
[tc]	τῆς σαρκός	τοῦ ἀνθρώπου	τοῦ φωτός
[tgc]	τῆ σαρκί	τοῦ ἀνθρώπου	τοῦ φωτός
s.nh [dc]	αἱ σάρκες	οἱ ἄνθρωποι	τὰ φῶτα
[hc]	σάρκες	ἄνθρωποι	φῶτα
[đc]	τὰς σάρκας	τοὺς ἀνθρώπους	τὰ φῶτα
[tc]	τῶν σαρκῶν	τῶν ἀνθρώπων	τῶν φωτῶν
[tgc]	ταῖς σαρκί[ν]	τοῖς ἀνθρώποι[ν]	τοῖς φωσί[ν]

Anh chị đã từng thấy ?
 παῖς và φῶς
 nghịch lý với quy tắc
 đặt dấu ở thể thức
 thuộc cách ở số nhiều !
 Nhưng anh chị chỉ cần
 nhớ cách nhận dạng
 thể thức
 ...

Từ vựng

ὁ ἕλληνας, ἕλληνας	tiếng Hy-lạp	τὸ αἷμα, τος	máu
ἡ ἐλπίς, ἐλπίδος	niềm hy vọng	τὸ θέλημα, τος	ý chí
ὁ μάρτυς, μάρτυρος	nhân chứng, người tử vì đạo	τὸ ὄνομα, τος	tên, danh xưng
ἡ νύξ, νυκτός	đêm, đêm tối, ban đêm	τὸ πνεῦμα, τος	thần linh, tâm linh
ὁ ἄνθρωπος, παιδός	đứa con, đứa trẻ, người tội tở	τὸ ῥῆμα, τος	lời, lời lẽ, từ, từ ngữ
ὁ ποιμὴν, ποιμένος	người chăn chiên	τὸ στόμα, τος	miệng
ἡ σάρξ, σαρκός	thịt, xác thịt	τὸ σῶμα, τος	cơ thể, thân thể
ὁ σωτήρ, σωτήρος	vị cứu tinh, Chúa Cứu Thế	τὸ πῦρ, πυρός	lửa
ἡ χάρις, χάριτος [[đc] :χάριν]	ân điển	τὸ ὕδωρ, ὕδατος	nước
ἡ χεὶρ, χειρός [[tgc] s.nh: χερσίν]	bàn tay [[dc] s.nh: χεῖρες]	τὸ φῶς, φωτός	ánh sáng

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

ἕλλην, ἐλπίς, μάρτυς	ἐλπίς, μάρτυς, ἕλλην	ἕλλην, νύξ, ἐλπίς
μάρτυς, νύξ, παῖς	ποιμήν, παῖς, ἐλπίς	ποιμήν, σάρξ, σωτήρ
σάρξ, παῖς, χάρις	χείρ, σάρξ, χάρις	οἱ παῖδες, ὁ σωτήρ, ἡ χεῖρ
ἡ χάρις, αἱ χεῖρες, ὁ ποιμήν	οἱ ποιμένες, οἱ ἕλληνες, ἡ ἐλπίς	ἡ σάρξ, ἡ νύξ, ἡ χεῖρ

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

αἷμα, ὄνομα, θέλημα	ὄνομα, θέλημα, αἷμα	ῥῆμα, θέλημα, στόμα
ῥῆμα, σῶμα, στόμα	πνεῦμα, ῥῆμα, στόμα	σῶμα, ῥῆμα, στόμα
θέλημα, πῦρ, φῶς	τὸ πῦρ, ὕδωρ, στόμα	τὸ φῶς, τὸ πῦρ, σῶμα
τὸ ὕδωρ, ὄνομα, αἷμα	πνεῦμα, ῥῆμα, φῶς	πῦρ, στόμα, τὸ σῶμα

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

máu và nước	Vị cứu tinh của thế giới
Đứa con của tôi	niềm hy vọng của sự vinh hiển
Đức Thánh Linh	lời lẽ của Chúa
Bàn tay của anh (của chị)	Bàn tay của các sứ đồ

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

καὶ ὁ λόγος σὰρξ ἐγένετο
.....
ἡ χάρις τοῦ κυρίου Ἰησοῦ μεθ' ὑμῶν
.....
ὑπάγω πρὸς τὸν πατέρα
.....
ὑμεῖς ἐστε τὸ φῶς τοῦ κόσμου
.....
ἐγὼ εἰμι ὁ ποιμήν ὁ καλός
.....
ἔργα τῶν χειρῶν σου εἰσιν οἱ οὐρανοί
.....
διὰ τῆς χάριτος τοῦ κυρίου Ἰησοῦ
.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H :** Anh chị có còn nhớ các động từ chập lại không ? Vậy anh chị hãy điền vào khoảng trống các câu gốc thánh kinh sau đây với một trong các câu gốc được cung cấp cho anh chị, rồi sau đó anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt :

ἀγαπάτε - ἀκολουθοῦσιν - ζητοῦσιν - μαρτυρεῖτε - περιπατοῦσιν - ποιεῖτε

ἀγορά, ἄς - ἦ, *nơi công cộng, quảng trường*
 ἀδελφή, ἦς - ἦ, *người chị em*
 ἀναβλέπω, *tìm lại được thị giác*
 ἀσπασμός, οὐ - ὄ, *lời chào hỏi thăm*
 ἐγείρω, *trỗi dậy, thức dậy, sống lại (phục sinh)*
 ἔξω, *ở ngoài [trạng từ]*
 εὐαγγελίζω, *loan báo tin mừng, rao truyền phúc âm.*
 καθαρίζω, *thanh tẩy*
 κωφός, ἦ, ὄν, *bị điếc*
 λεπρός, οὐ - ὄ *người cùi*
 μήτηρ, μητρός - ἦ, *người mẹ*
 οὐαί, *tai họa, hoạn nạn*
 πατήρ, πατρός - ὄ, *người cha*
 πατρίς, ἰδος - ἦ, *tổ quốc*
 πρωτοκαθεδρία, ἄς - ἦ, *chỗ ngồi vinh dự*
 συναγωγή, ἦς - ἦ, *nhà hội (Do-thái giáo)*
 χωλός, ἦ, ὄν, *què quặt*

Ἴδου ἡ μήτηρ σου καὶ οἱ ἀδελφοί σου καὶ αἱ ἀδελφαί σου ἔξω

σε. [Μάρκ 3:32]

Ἔρχεται εἰς τὴν πατρίδα αὐτοῦ, καὶ αὐτῷ οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ.

[Μάρκ 6:1]

Τυφλοὶ ἀναβλέπουσιν, χωλοὶ , λεπροὶ καθαρίζονται καὶ κωφοὶ

ἀκούουσιν, νεκροὶ ἐγείρονται, πτωχοὶ εὐαγγελίζονται. [Lu-ca 7:22]

Οὐαὶ ὑμῖν τοῖς Φαρισαίοις, ὅτι τὴν πρωτοκαθεδρίαν ἐν ταῖς

συναγωγαῖς καὶ τοὺς ἀσπασμοὺς ἐν ταῖς ἀγοραῖς. [Lu-ca 11:43]

Ἔμεῖς τὰ ἔργα τοῦ πατρὸς ὑμῶν. [Giăng 8:41]

Καὶ ὑμεῖς δὲ ὅτι ἀπ' ἀρχῆς μετ' ἐμοῦ ἐστε. [Giăng 15:27]

Anh chị có sợ nhầm lẫn với tất cả các hệ chuyển thể hơi khác nhau không ? Anh chị đừng lo lắng : anh chị đừng quên là anh chị đang tìm cách phiên dịch tiếng Hy-lạp sang tiếng Việt. Điều quan trọng là anh chị nhận biết được các ngữ cảnh và thể thức khác nhau của các hệ chuyển thể trong văn phong của Kinh Thánh và anh chị sẽ



Hệ thống chuyển thể thứ 3 : chủ tố mang tính phụ âm (phần kết luận)

Hôm nay chúng ta sẽ kết thúc phần nghiên cứu với chủ tố mang tính phụ âm và chúng ta sẽ tập trung vào một số chuyển thể trong rất nhiều chuyển thể anh chị thường gặp trong Tân Ước, nhưng cũng có một số bất nguyên tắc. Trước hết anh chị hãy nhận dạng điểm tương đồng với các chuyển thể khác rồi sau đó anh chị hãy chắc chắn nhận biết được các thể từ. Trên căn bản, anh chị có cần hiểu biết thêm gì không?

Một số chủ tố phụ âm khác: αἰών và ἄρχων

Nhiều thể từ theo thể thức danh cách số ít -ων, trong khi chủ tố các thể từ này lại khác biệt :

- ♦ chủ tố với -ν : ἡγεμών, ἡγεμόνος, *thủ lĩnh, hoàng tử*
- ♦ chủ tố với -ντ : ἄρχων, ἄρχοντος, *kẻ cầm đầu*

Sự chuyển thể các từ theo thể thức danh cách với -ων tùy thuộc vào chủ tố của chúng :

- ♦ chuyển thể bình thường khi biết được thể thức danh cách và thuộc cách ở số ít,
- ♦ với thể thức tặng cách ở số nhiều, sự thêm vào của vĩ tố -σιν với chủ tố sẽ có kết quả như sau :

$$\begin{aligned}
 -\nu + \sigma\iota\nu &\longrightarrow -\sigma\iota\nu \\
 -\nu\tau + \sigma\iota\nu &\longrightarrow -\omicron\upsilon\sigma\iota\nu
 \end{aligned}$$

	ὁ ἡγεμών, -όνος <i>thủ lĩnh, lãnh đạo</i>	ὁ αἰών, -ώνος <i>thời gian, sự vĩnh cửu</i>	ὁ ἄρχων, -οντος <i>kẻ cầm đầu</i>
s.ít. [dc]	ὁ ἡγεμών	ὁ αἰών	ὁ ἄρχων
[hc]	ἡγεμόν	αἰών	ἄρχον
[đc]	τὸν ἡγεμόνα	τὸν αἰώνα	τὸν ἄρχοντα
[tc]	τοῦ ἡγεμόνος	τοῦ αἰώνος	τοῦ ἄρχοντος
[tgc]	τῷ ἡγεμόνι	τῷ αἰώνι	τῷ ἄρχοντι
s.nh	οἱ ἡγεμόνες	οἱ αἰῶνες	οἱ ἄρχοντες
[dc]	ἡγεμόνες	αἰῶνες	ἄρχοντες
[đc]	τοὺς ἡγεμόνας	τοὺς αἰῶνας	τοὺς ἄρχοντας
[tc]	τῶν ἡγεμόνων	τῶν αἰώνων	τῶν ἀρχόντων
[tgc]	τοῖς ἡγεμόσι[v]	τοῖς αἰώσι[v]	τοῖς ἄρχουσι[v]

LƯU Ý

- ♦ Sự khác biệt duy nhất giữa ἡγεμών và αἰών tùy thuộc vào **đặc tính** – ngắn hay dài ở nguyên âm cuối của chủ tố, nhưng vẫn là sự chuyển thể tương tự.
- ♦ **NHẮC NHỚ** : nếu nguyên âm cuối theo thể thức danh cách số ít dài hơn nguyên âm của chủ tố, thì nguyên âm sẽ trở lại ngắn theo thể thức hô cách.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy chuyển thể các thể từ dưới đây.

ὁ	κεντυρίων (<i>viên đại đội trưởng</i>)	γέρων (<i>cụ già, lão già</i>)	ἡγεμών (<i>thủ lĩnh, lãnh đạo</i>)
τὸν
τοῦ	κεντυρίωνος	γέροντος	ἡγεμόνος
τῷ
οἱ
τούς
τῶν
τοῖς

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy viết thể thức tặng cách ở số nhiều của các thể từ sau đây.

ὁ ἄρχων, οντος	ὁ γέρων, οντος
ὁ ἡγεμών, όνος	ὁ τέκτων, ονος
ὁ λέων, οντος	ὁ αἰών, ώνος
ὁ κεντυρίων, ωνος	ὁ δράκων, οντος
ὁ ἀρχιτέκτων, ονος	ὁ χειμών, ώνος

Chủ tố phụ âm với -ηρ : πατήρ, ἀνήρ, γυνή

Anh chị sẽ nhận biết dễ dàng các thể từ dưới đây, nhưng sự chuyển thể của các thể từ này có một số bất thường :

- Một số danh từ thường gặp với -ηρ, nhất là **danh từ về quan hệ gia đình** có đặc tính mang theo một chủ tố chập lại trong một số trường hợp :
ὁ πατήρ, πατρός, *người cha* – ἡ μήτηρ, μητρός, *người mẹ*
ἡ θυγάτηρ, θυγατρός, *con gái* – ἡ γαστήρ, γαστρός, *bao tử*
- Một danh từ khác với -ηρ : ἀνήρ, ἀνδρός, *người nam* chuyển thể với một chủ tố = ἀνδρ-.
- γυνή, γυναικός, *người nữ* không hẳn là bất thường nhưng cần được nhận biết.

	ὁ πατήρ, πατρός <i>người cha</i>	ἡ μήτηρ, μητρός <i>người mẹ</i>	ὁ ἀνήρ, ἀνδρός <i>con người, người nam</i>	ἡ γυνή, γυναικός <i>người nữ</i>
s.ít [dc]	ὁ πατήρ	ἡ μήτηρ	ὁ ἀνήρ	ἡ γυνή
[hc]	πάτερ	μήτερ	ἄνερ	γύναι
[đc]	τὸν πατέρα	τὴν μητέρα	τὸν ἄνδρα	τὴν γυναῖκα
[tc]	τοῦ πατρός	τῆς μητρός	τοῦ ἀνδρός	τῆς γυναικός
[tgc]	τῷ πατρί	τῇ μητρί	τῷ ἀνδρί	τῇ γυναικί
s.nh [dc]	οἱ πατέρες	αἱ μητέρες	οἱ ἄνδρες	αἱ γυναῖκες
[hc]	πατέρες	μητέρες	ἄνδρες	γυναῖκες
[đc]	τούς πατέρας	τάς μητέρας	τούς ἄνδρας	τάς γυναῖκας
[tc]	τῶν πατέρων	τῶν μητέρων	τῶν ἀνδρῶν	τῶν γυναικῶν
[tgc]	τοῖς πατράσι[v]	ταῖς μητράσι[v]	τοῖς ἀνδράσι[v]	ταῖς γυναιξί[v]

Lưu ý và nhắc nhở

- ♦ Sự chập lại của chủ tố, khi xảy ra, sẽ được thực hiện theo các thể thức [tc]/[tgc] ở số ít cũng như tặng cách ở số nhiều.
- ♦ Nếu nguyên âm cuối của thể thức danh cách dài hơn nguyên âm của chủ tố thì nguyên âm sẽ trở lại ngắn với thể thức hô cách.
- ♦ Ngoại trừ thể thức thuộc cách ở số nhiều, tất cả các vĩ tố đều là ngắn.

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

οὐκ ἔχω ἄνδρα	τὸ θέλημα τοῦ πατρός μου
ἡ μήτηρ σου	ἡ μήτηρ τοῦ κυρίου μου
ἡ θυγάτηρ μου	ὁ πατήρ ἀγαπᾷ τὸν υἱόν
ἦσαν ἐκεῖ γυναῖκες	ἐκ τῶν θυγατέρων Ἀαρών
ἄνδρες, ἀδελφοί ἐστε	ὁ θεὸς τῶν πατέρων ἡμῶν
αἱ θυγατέρες ὑμῶν	ἡ γυνὴ δόξα ἀνδρός ἐστιν

TỪ VỰNG

ὁ αἰών, αἰῶνος	thời gian (dài), thế kỷ ; sự vĩnh cửu	ἐμός, ἐμή, ἐμόν	của tôi
ὁ ἀνὴρ, ἀνδρός	con người	σός, σή, σόν	của anh chị (ngôi thứ 2 số ít)
ὁ ἄρχων, ἄρχοντος	lãnh đạo, kẻ cầm đầu	ἡμέτερος, α, ον	của chúng tôi
ἡ γυνή, γυναικός	người nữ	ὑμέτερος, α, ον	của anh chị (ngôi thứ 2 số nhiều)
ὁ ἡγεμών, ἡγεμόνος	quan thủ phủ, tỉnh trưởng thủ lĩnh	πῶς;	làm sao, bằng cách nào ?
ἡ θυγάτηρ, θυγατρός	con gái	ἄγω	dẫn dắt, lãnh đạo
ἡ μήτηρ, μητρός	người mẹ	ἀναβαίνω	đi lên, bước lên
ὁ πατήρ, πατρός	người cha	καταβαίνω	đi xuống, bước xuống
ὁ Σίμων, Σιμώνος	Si-môn	προάγω	đi trước
ἡ συναγωγή, ἡς	nhà hội (Do-thái giáo)	συνάγω	gom lại, nhóm lại

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

αἰών, ἀνὴρ, ἄρχων	ἀνὴρ, ἄρχων, αἰών	ἄρχων, αἰών, ἀνὴρ
ἄρχων, ἀνὴρ, ἡγεμών	γυνή, ἡγεμών, αἰών	γυνή, θυγάτηρ, ἡγεμών
πατήρ, μήτηρ, θυγάτηρ	μήτηρ, θυγάτηρ, γυνή	Σίμων, ἡγεμών, ἄρχων
θυγάτηρ, συναγωγή, γυνή	Σίμων, συναγωγή, ἡγεμών	ἀνὴρ, θυγάτηρ, γυνή

Học phần 15 : Hệ thống chuyển thể thứ 3 : chủ tố mang tính phụ âm (phần kết luận)

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

ἐμός, σός, ὑμέτερος	σός, ὑμέτερος, ἐμός	ἡμέτερος, ὑμέτερος, ἐμός
ὑμέτερος, ἡμέτερος, σός	ἡμέτερος, ἀναβαίνω, καταβαίνω	πῶς, καταβαίνω, ἀναβαίνω
ἄγω, ἀναβαίνω, πῶς	καταβαίνω, προάγω, συνάγω	προάγω, συνάγω, ἄγω
συνάγω, καταβαίνω, ἀναβαίνω	ἄγω, προάγω, πῶς	προάγω, συνάγω, πῶς

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Người nam và người nữ	Người cha và người mẹ
Anh ấy đi trước anh chị	Ngài đến từ trời
Họ dẫn anh ấy đi	trong nhà hội của họ

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ἐν τῇ ὑμετέρᾳ σαρκί	ὁ καιρὸς ὁ ἐμός
τοῖς ἡμετέροις λόγοις	ἐν τῷ λόγῳ τῷ ἐμῷ
ἡ θυγάτηρ μου	ἐν τῇ σῆ ἔξουσίᾳ
ἐν τῷ ἐμῷ αἵματι		
ὁ λόγος ὁ σὸς ἀλήθειά ἐστιν		
οἱ δὲ σοὶ ἐσθίουσιν καὶ πίνουσιν		
ἀναβαίνω πρὸς τὸν πατέρα μου καὶ πατέρα ὑμῶν καὶ θεὸν μου καὶ θεὸν ὑμῶν [Giăng 20:17]		
.....			

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H :** **Chung quanh từ** ἐμός. Trong các câu sau đây, anh chị hãy đặt tính từ sở hữu ἐμός, ἡ, ὅν theo dạng thích hợp rồi phiên dịch sang tiếng Việt.

ἡ λαλιά, ἂς, *giọng, âm ngữ, cách nói* – οὗτος, τούτου, *cái đó* [tính từ chỉ định] ἐκεῖνος, ου, *người đó* [đại từ chỉ định] – τὸ γράμμα, τος, *bút thư, văn bản* εἰ, *nếu* – πιστεύετε, *anh chị sẽ tin* [thì tương lại ngôi thứ 2^o số nhiều πιστεύω]

οὐ ζητῶ τὸ θέλημα τὸ	_____	[Giăng 5:30]
διὰ τί τὴν λαλιὰν τὴν	_____	οὐ γινώσκετε; [Giăng 8:43]
ἡ βασιλεία ἡ	_____	οὐκ ἔστιν ἐκ τοῦ κόσμου τούτου. [Giăng 18:36]

.....
ἐγώ εἰμι ὁ ποιμὴν ὁ καλὸς καὶ γινώσκω τὰ _____ καὶ γινώσκουσί με τὰ _____.

[Giăng 10:14]

.....
εἰ δὲ τοῖς ἐκείνου γράμμασιν οὐ πιστεύετε, πῶς τοῖς _____ ῥήμασιν πιστεύσετε;

[Giăng 5:47]

.....
ὕμεις οὐ πιστεύετε, ὅτι οὐκ ἐστὲ ἐκ τῶν προβάτων τῶν _____ τὰ πρόβατα τὰ _____
τῆς φωνῆς μου ἀκούουσιν, καὶ γὰρ γινώσκω αὐτὰ καὶ ἀκολουθοῦσίν μοι. [Giăng 10:26-27]

Từ vựng của anh chị bắt đầu trở nên phong phú và có lẽ anh chị không dễ nhớ hết tất cả các từ ngữ. Chắc chắn là anh chị có khả năng xem lại quyển tiểu từ điển ở cuối quyển sách này. Nhưng anh chị có bao giờ nghĩ đến một quyển sổ nhỏ để ghi lại từ vựng học ở mỗi học phần không ? Anh chị có thể ghi lại các từ ngữ anh chị đã học được với từ tương đương dịch sang tiếng Việt và đó cũng là cơ hội ôn lại và đi sâu hơn trong kiến thức anh chị đã thu thập.



Động tính từ thì hiện tại chủ động – cách sử dụng mạo từ

Một số người thường khẳng định là không thể tưởng tượng Hy-lạp ngữ mà không có động tính từ ! Nhưng chúng ta cũng cần phải nhìn nhận là động tính từ có lẽ là một trong những công cụ quý giá nhất cho những ai muốn đem đến tính uyển chuyển cho một ngôn ngữ ...

Động tính từ - thì hiện tại chủ động của các động từ với -ω

Động tính từ là một dạng danh từ và như thế sẽ chuyển thể : **ngữ căn của thì hiện tại + vĩ tố đặc trưng của từ**

- ♦ Giống đực : λέγ- + -ων → λέγων như ἄρχων, -οντος
- ♦ Giống cái : λέγ- + -ουσα → λέγουσα như γλώσσα, -ης
- ♦ Giống trung : λέγ- + -ον → λέγον như một giống trung trong hệ chuyển thể thứ 3 theo thể thức danh cách với -ον.

	πιστεύων, οντος	πιστεύουσα, ης	πιστεύον, οντος
s.ít [dc]	πιστεύων	πιστεύουσα	πιστεύον
[đc]	πιστεύοντα	πιστεύουσιν	πιστεύοντα
[tc]	πιστεύοντος	πιστευούσης	πιστεύοντος
[tgc]	πιστεύοντι	πιστευούση	πιστεύοντι
s.nh [dc]	πιστεύοντες	πιστεύουσαι	πιστεύοντα
[đc]	πιστεύοντας	πιστευούσας	πιστεύοντα
[tc]	πιστευόντων	πιστευουσών	πιστευόντων
[tgc]	πιστεύουσι[v]	πιστευούσαις	πιστεύουσι[v]

LƯU Ý

- ♦ Động tính từ ở thì hiện tại chủ động của động từ ειμι là ὢν, οῦσα, ὄν, giống như các vĩ tố của động tính từ.
- ♦ **Thể thức tặng cách ở số nhiều** giống đực/giống trung không khác biệt với ngôi thứ 3 ở số nhiều của thì hiện tại chủ động : πιστεύουσιν, *họ tin* hay (*cho*) *các tín hữu*.
- ♦ **Dấu** được định đoạt bởi **giống đực** : dấu sẽ không thay đổi vị trí ở giống cái và giống trung.
- ♦ Quy tắc đặt dấu cũng tương tự với các hệ chuyển thể khác.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy nhận biết ngữ cảnh các động tính từ sau đây ở giống đực hay giống trung.

ἄρχων	ἄρχοντες	ὢν	βλέποντες
λέγοντες	λέγοντος	ἀκούων	ἀκουόντων
ἀκούουσιν	βλέπουσιν	ἔχοντα	λέγοντα
λέγων	βλέπον	ὄντων	βαπτίζόντων
ὄν	ἔχοντας	ἔχον	ἔχοντα

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy nhận biết ngữ cảnh các động tính từ sau đây ở giống đực, giống cái hay giống trung.

λέγουσα	λέγουσαν	λεγούσης	λεγούσαις
ἀκουουσῶν	ἀκουούση	βλέπουσα	ἐχούσης
ὄντες	ἔχοντα	λέγων	λέγον
οὐσα	γινωσκόντων	λέγοντα	γινώσκων

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy viết ở số ít thể thức danh cách giống đực, giống cái, giống trung số ít với các các động từ sau đây.

πιστεύω	ἔχω
ἀναβαίνω	λαμβάνω
εὐρίσκω	εἶμι

Cách sử dụng động tính từ ở thì hiện tại chủ động

Động tính từ có thể được sử dụng như tính từ, danh từ hay động từ :

- **Động tính từ được sử dụng như tính từ :** như một tính từ tính ngữ, động tính từ sẽ chuyển thể với thể từ. Chúng ta thường ưa chuộng cách phiên dịch với mệnh đề quan hệ: ὁ πατήρ ὁ βλέπων hay ὁ βλέπων πατήρ, *người cha trông thấy anh ấy = người cha trông thấy*
- **Động tính từ như thể từ :** với mạo từ đi trước, động tính từ trở nên thể từ. Cụm từ thường được dịch bởi *người (+ động từ), giống đực / giống cái ngôi thứ 3 số ít hay nhiều... :* ὁ ἀκούων, *người nghe anh ấy — οἱ ἀκούοντες, họ lắng nghe*
- **Dù là thể từ hay không, động tính từ có thể :**
 - ♦ **được sử dụng như động từ** khi có một túc từ theo sau như đa số các động từ : ὁ λέγων σοι, *người nói với anh*
 - ♦ **được sử dụng như danh từ** khi có một túc từ đối tượng : ὁ καταλαλῶν ἀδελφοῦ, *Ai nói xấu anh chị em mình (Gia-cơ 4:11)*

Tính phủ định của động tính từ

Tính phủ định của động tính từ là μή và được đặt ngay trước động tính từ:

ὁ μὴ ἔχων τέκνα..., *người không có con ...*

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ dưới đây.

οἱ ὀφθαλμοὶ οἱ βλέποντες
ὁ μὴ γινώσκων τὸν νόμον
οἱ ἀκούοντες τὸν λόγον τοῦ θεοῦ
μακάριοι οἱ ἀκούοντες τὸν λόγον τοῦ θεοῦ
οὗτος ἐστὶν ὁ βαπτίζων ἐν πνεύματι ἁγίῳ
καθ' ἡμέραν ἤμην πρὸς ὑμᾶς ἐν τῷ ἱερῷ διδάσκων...
μακάριοι οἱ ὀφθαλμοὶ οἱ βλέποντες...
ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὁ πιστεύων ἔχει ζωὴν.
καὶ ἐν τῇ συναγωγῇ ἦν ἄνθρωπος ἔχων πνεῦμα δαιμονίου ἀκαθάρτου (ὁ υἱέ).

Cách sử dụng mạo từ

Mạo từ được sử dụng rất nhiều : vì mạo từ biến thực tế thành “thể từ” mạo từ này bày tỏ hay giới thiệu, thí dụ như tính từ hay động từ.

Nếu mạo từ chỉ định một danh từ theo sau thì mạo từ sẽ tự đặt mình vào cùng ngữ cảnh với danh từ này. Do đó anh chị thường phiên dịch mạo từ và danh từ này với một đại từ chỉ định: (Đấng – người) là ..., sự kiện của..., hay từ tương đương :

- ♦ Nếu ở giống đực hay giống cái, mạo từ thường đại diện cho một hay nhiều nhân vật đã được giới thiệu trước đó,
- ♦ Nếu ở giống trung, mạo từ thường đại diện cho một hay nhiều sự kiện hay vật thể.

οἱ μαθηταὶ Ἰωάννου... καὶ οἱ τῶν Φαρισαίων, Các môn đệ của Giảng ... như người Pha-ri-xi [Lu-ca 5:33]

τὰ τοῦ θεοῦ, những gì (những điều) của Đức Chúa Trời = những gì (những điều) thuộc về Đức Chúa Trời

Nếu đứng trước một danh từ, mạo từ sẽ cách biệt với danh từ bởi :

- ♦ Thể thức thuộc cách : ὑπὲρ τῆς τοῦ κόσμου ζωῆς, cho sự sống của thế giới (chúng ta thường nói là thuộc cách « bị lọt vào giữa các từ »)
- ♦ một túc từ : οἱ μετ’ αὐτοῦ κλητοί, những ai (những người) được kêu gọi với Ngài
- ♦ một phần tử : οἱ γὰρ μαθηταὶ αὐτοῦ, vì các môn đồ của Ngài ...

TỪ VỰNG

Những tên riêng thường thường được gặp trong các quyển Phúc Âm và dễ được nhận biết hơn là học thuộc lòng.

Các nơi :

ἡ Βηθανία, ας	Bê-tha-ni [làng]
Βηθλέεμ	Bết-lê-hem
Βηθσαιδά	Bết-sai-đa
ἡ Γαλιλαία, ας	Ga-li-lê
Γολγοθᾶ	Gô-gô-tha [nơi đóng dinh Chúa trên thập tự giá]
Ἱεροσόλυμα	Giê-ru-sa-lem
Ἱεροσαλὴμ	Giê-ru-sa-lem
ὁ Ἰορδάνης, ου	Giô-đanh [sông]
ἡ Ἰουδαία, ας	Giu-đê
Κανά	Ca-na [thành]
Καφαρναούμ	Ca-phác-na-um [hồ và làng]
ἡ Σαμάρεια, ας	Sa-ma-ri

Các nhân vật :

Ἀβραάμ	Áp-ra-ham
Ἄνδρέας, ου	Anh-rê
Βαραββᾶς, ᾶ	Ba-ra-ba
Δαυίδ	Đa-vít
Ἑλισάβετ	Ê-li-sa-bét
Ζαχαρίας, ου	Xa-cha-ri
Ζεβεδαῖος, ου	Xê-bê-đê
Ἡλίας, ου	Ê-li
Ἡρώδης, ου	Hê-rôt
Ἡσαΐας, ου	Ê-sai
Θωμᾶς, ᾶ	Thô-ma
Ἰάκωβος, ου	Gia-cơ

Ἰωσήφ	Giô-sép
Καϊάφας, α	Cai-a-pha [thầy tế lễ thượng phẩm]
Καϊσαρ, ος	Sê-sa
Κηφᾶς, ᾶ	Sê-pha
Λάζαρος, ου	La-xa-rơ
Μαγδαληνή, ῆς	Mạc-đa-len
Μαθθαῖος, ου	Ma-thi-ơ
Μάρθα, ας	Ma-thê
Μαρία, ας	Ma-ri
Ναθαναήλ	Na-tha-na-ên
Πιλάτος, ου	Phi-lát
Φίλιππος, ου	Phi-líp

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

Ἐλισάβετ	Ζαχαρίας	Φίλιππος	Ἰωσήφ
Λάζαρος	Μάρθα	Μαγδαληνή	Μαγδαληνή
Πιλάτος	Καϊάφας	Γολγοθᾶ	Ἀνδρέας
Πιλάτος	Ἡρώδης	Καίσαρ	Καϊάφας
ὁ Ἰορδάνης	ἡ Σαμάρεια	ἡ Γαλιλαία	Βηθλέεμ

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy đặt các động tính từ ở thì hiện tại chủ động theo thể thức danh cách số ít ở giới tính được yêu cầu :

dc. giống đực	ἀκούω	εἰμί	ἐσθίω	διδάσκω
dc. giống cái	λέγω	ἔχω	εἰμί	συμβάλλω
dc. giống trung	μένω	εὐρίσκω	ἔχω	ἀγιάζω

❖ **Bài tập G : Phân ôn lại** – Các giới từ có thể thay đổi ý nghĩa tùy theo ngữ cảnh giới từ đem đến (ss. học phần 11). Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ dưới đây.

μετὰ τὰς ἡμέρας	μετὰ τῆς γυναικός
μετὰ τῶν μαθητῶν	μετὰ τὸν νόμον
κατὰ τὸν νόμον	κατὰ τὴν σάρκα
κατὰ τοῦ Ἰησοῦ	κατὰ τῆς μητρός
ὑπὸ τὸν οὐρανόν	ὑπο τοῦ πατρός μου
ὑπὲρ τὸν διδάσκαλον	ὑπὸ τῆς μητρός αὐτῆς
περὶ τὸν Πέτρον	ὑπὲρ τοὺς υἱοὺς τοῦ φωτός
περὶ Παῦλον	περὶ τοῦ φωτός
περὶ τοῦ πατρός	περὶ τῶν πιστευόντων

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy tìm kiếm câu gốc thánh kinh ấn dấu : mỗi câu gốc thánh kinh sau đây đều có một sai trật về dấu:

- ♦ Anh chị hãy sửa lại dấu sai, biết rằng dấu đó được đặt đúng vị trí trên âm tiết thích hợp.
- ♦ Chép lại các từ ngữ sai trật, với mạo từ đi trước nếu có.
- ♦ Sau đó anh chị sẽ có đoạn văn của Ma-thi-ơ 23:1 mà bản phiên dịch được cung cấp trong đáp án.

Ma-thi-ơ 9:37 : Τότε λέγει τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ• ὁ μὲν θερισμὸς |
πολύς, οἱ δὲ ἐργάται ὀλίγοι.

Ma-thi-ơ 7:28 :	Καὶ ἐγένετο ὅτε ἐτέλεσεν ὁ Ἰησοῦς τοὺς λόγους τούτους, ἐξεπλήσσοντο οἱ ὄχλοι ἐπὶ τῇ διδαχῇ αὐτοῦ.
Ma-thi-ơ 13:34 :	Ταῦτα πάντα ἐλάλησεν ὁ Ἰησοῦς ἐν παραβολαῖς τοῖς ὄχλοις καὶ χωρὶς παραβολῆς οὐδὲν ἐλάλει αὐτοῖς.
Ma-thi-ơ 12:46 :	Ἔτι αὐτοῦ λαλοῦντος τοῖς ὄχλοις ἰδοὺ ἡ μήτηρ καὶ οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ εἰστήκεισαν ἔξω ζητοῦντες αὐτῷ λαλήσαι.
Giăng 2:13 :	Καὶ ἐγγὺς ἦν τὸ πάσχα τῶν Ἰουδαίων, καὶ ἀνέβη εἰς Ἱεροσόλυμα ὁ Ἰησοῦς.
Ma-thi-ơ 9:11 :	καὶ ἰδόντες οἱ Φαρισαῖοι ἔλεγον τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ• διὰ τί μετὰ τῶν τελωνῶν καὶ ἁμαρτωλῶν ἐσθίει ὁ διδάσκαλος ὑμῶν;
Giăng 3:35 :	ὁ πατήρ ἀγαπᾷ τὸν υἱὸν καὶ πάντα δέδωκεν ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ.

Câu gốc được tìm thấy là :

Ma-thi-ơ 23:1:

.....

❖ **Bài tập I :** tất cả các câu gốc thánh kinh sau đây đều bao gồm một động từ cấu tạo từ một ngữ căn chung. Anh chị hãy cho biết giới từ và ngữ căn nào cấu tạo các động từ này, rồi sau đó phiên dịch mỗi động từ sang tiếng Việt.

Ma-thi-ơ 20:30 :	καὶ ἰδοὺ δύο τυφλοὶ καθήμενοι παρὰ τὴν ὁδόν, ἀκούσαντες ὅτι Ἰησοῦς παράγει, ἔκραξαν λέγοντες• ἐλέησον ἡμᾶς, κύριε, υἱὸς Δαυὶδ. +
Ma-thi-ơ 21:31 :	λέγει αὐτοῖς ὁ Ἰησοῦς• ἀμὴν λέγω ὑμῖν ὅτι οἱ τελῶναι καὶ αἱ πόρνοι προάγουσιν ὑμᾶς εἰς τὴν βασιλείαν τοῦ θεοῦ. +
Ma-thi-ơ 23:15 :	Οὐαὶ ὑμῖν, γραμματεῖς καὶ φαρισαῖοι ὑποκριταί, ὅτι περιάγετε τὴν θάλασσαν καὶ τὴν ξηρὰν ποιῆσαι ἕνα προσήλυτον, καὶ ὅταν γένηται ποιεῖτε αὐτὸν υἱὸν γεέννης διπλότερον ὑμῶν. +
Mác 15:20 :	καὶ ὅτε ἐνέπαιξαν αὐτῷ, ἐξέδυσαν αὐτὸν τὴν πορφύραν καὶ ἐνέδυσαν αὐτὸν τὰ ἱμάτια αὐτοῦ. Καὶ ἐξάγουσιν αὐτὸν ἵνα σταυρώσωσιν αὐτόν. +
Giăng 4:36 :	ὁ θερίζων μισθὸν λαμβάνει καὶ συνάγει καρπὸν εἰς ζωὴν αἰώνιον, ἵνα ὁ σπείρων ὁμοῦ χαίρη καὶ ὁ θερίζων. +
Giăng 14:5 :	Λέγει αὐτῷ Θωμᾶς• κύριε, οὐκ οἶδαμεν ποῦ ὑπάγεις• πῶς δυνάμεθα τὴν ὁδὸν εἰδέναί; +

đi bằng qua, xuyên qua : Ra đi, rời bỏ:

đi qua :

Gom lại, nhóm

Mời ra :

đi trước :

lại :



17

Hệ thống chuyển thể thứ 3 : chủ tố mang tính nguyên âm

Chúng ta đã học qua phần lớn của hệ chuyển thể thứ 3 với các thể từ với chủ tố phụ âm nên ở học phần này chúng ta sẽ nghiên cứu các thể từ với chủ tố nguyên âm. Anh chị đừng lo lắng vì thật ra trên căn bản không có sự khác biệt thật sự giữa 2 loại thể từ này. Anh chị cần luôn luôn nhận biết được một từ đi chung hay liên kết với toàn thể hệ chuyển thể.

Sự chuyển thể thứ 3 – Chủ tố nguyên âm: πόλις, βασιλεύς, ἰχθύς

Thể từ thuộc thể loại πόλις, πόλεως

Tất cả các thể từ thuộc về thể loại này đều ở giống cái và có rất nhiều trong Tân Ước.

- ♦ Chủ tố nguyên âm của các thể từ này chập lại với vĩ tố,
- ♦ Dấu của các thể từ này lùi trở lại ở mức tối đa : πόλεων theo thể thức thuộc cách số nhiều.

	ἡ πόλις, -εως, <i>thành phố</i>	
[dc]	ἡ πόλις	αἱ πόλεις
[hc]	πόλι	πόλεις
[đc]	τὴν πόλιν	τὰς πόλεις
[tc]	τῆς πόλεως	τῶν πόλεων
[tgc]	τῆ πόλει	ταῖς πόλεσιν

Thể thức hô cách làm anh chị ngạc nhiên phải không ?
 Không quan trọng lắm: thể thức này không bao giờ được sử dụng trong Tân Ước...

Đặc tính

- ♦ Thể thức đối cách ở số ít có một vĩ tố với ν thay vì với α ở số nhiều như thường lệ.
- ♦ Thể thức thuộc cách ở số ít có một vĩ tố được kéo dài với ως.
- ♦ Các vĩ tố với ει sẽ không làm chúng ta ngạc nhiên vì chủ tố kết thúc với một nguyên âm (anh chị hãy xem lại các động từ chập lại).

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh và số lượng các thể từ sau đây của hệ chuyển thể thứ 3.

πίστις	πίστεως	πόλεων	πόλεσιν
πιστιν	ἄφεσιν	πόλει	πόλεις
δυνάμεις	δυνάμει	δυνάμεσιν	πόλιν
κρίσεις	κρίσιν	κρίσει	θλίψει

Các thể từ thuộc thể loại βασιλεύς, βασιλέως

Tất cả các thể từ thuộc về thể loại này đều ở giống đực và ít có trong Tân Ước, nhưng cũng thường xuất hiện :

- ♦ Với một chủ tố mang tính nguyên âm -εν,
- ♦ Dấu luôn luôn được đặt trên âm tiết có chữ ε.

	ὁ βασιλεύς, -έως, <i>vị vua</i>	
[dc]	ὁ βασιλεύς	οἱ βασιλεῖς
[hc]	βασιλεῦ	βασιλεῖς
[đc]	τὸν βασιλέα	τοὺς βασιλεῖς
[tc]	τοῦ βασιλέως	τῶν βασιλέων
[tgc]	τῷ βασιλεῖ	τοῖς βασιλεῦσιν

Các thể từ với chủ tố -υ : ιχθύς, ιχθύος

Chủ tố nguyên âm với -υ, đặc biệt rất ổn định nên cho phép một sự chuyển thể cũng rất ổn định :

ὁ ιχθύς, ιχθύος, <i>con cá</i>		
[dc]	ὁ ιχθύς	οἱ ιχθύες
[hc]	ιχθύ	ιχθύες
[đc]	τὸν ιχθύν	τοὺς ιχθύας
[tc]	τοῦ ιχθύος	τῶν ιχθύων
[tgc]	τῷ ιχθύϊ	τοῖς ιχθύσιν

Các thể từ này
không có ở số
nhiều trong Tân
Ước

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh và số lượng của các thể từ sau đây theo hệ chuyển thể thứ 3.

βασιλεύς	ιχθύς	βασιλέα	ἱερεῖς
βασιλεῦσιν	ιχθύος	βασιλέως	ἱερεῦσιν
βασιλεῖ	ἀρχιερεῖ	ἀρχιερεῖς	ιχθύν
γραμματέων	ιχθύϊ	βασιλεῦσιν	ιχθύσιν

Thể từ giống trung của thể loại ἔθνος, ἔθνους

Các thể từ này không nhiều nhưng khá thông dụng.

- ♦ Chúng có dạng thức chập lại,
- ♦ Dấu của chúng trở ngược lại ở mức tối đa, ngoại từ thể thức thuộc cách số nhiều :

τὸ ἔθνος, ἔθνους, <i>quốc gia</i>		
[dc]	τὸ ἔθνος	τὰ ἔθνη
[hc]	ἔθνος	ἔθνη
[đc]	τὸ ἔθνος	τὰ ἔθνη
[tc]	τοῦ ἔθνους	τῶν ἐθνῶν
[tgc]	τῷ ἔθνει	τοῖς ἔθνεσι[ν]

**Lúng túng với dạng
thức chuyển thể thứ
nhi ?** Không có vấn đề,
Nếu anh chị nhìn mạo từ
hay nếu anh chị học các
mạo từ với thuộc cách
của chúng !

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy nhận dạng ngữ cảnh và số lượng của các thể từ sau đây.

ὄρους	ἔθνους	ἔθνεσιν	ἔτεσιν
ὄρη	ἔτη	τέλει	ὄρει
ἔθνη	τέλος	τέλει	θέλεσιν
τέλους	ἐτῶν	μέρους	ὄρεσιν

❖ **Bài tập D :** Tóm lược : Anh chị hãy phân tích các thể từ mà anh chị đã học qua. Nếu có một số thể từ anh chị chưa biết thì đây là cơ hội để anh chị sử dụng khả năng quyết đoán của mình !

ἀνήρ	πατέρ	ἀνδρός	πίστιν
χάριτος	πνεῦμα	πνεύματος	ὀνόματι

Học phần 17 : Hệ thống chuyển thể thứ 3 : chủ tố mang tính nguyên âm

ἀνδρῶν	ἀρχιερέα	ὔδατι	πῦρ
νυκτός	ἐλπίδες	φῶς	ἐλπίσιν
σαρξίν	δυνάμεως	βασιλεύς	ἔθνος

TỪ VỰNG

ἡ ἀνάστασις, εως	Sự sống lại, sự phục sinh	ὁ ἱερεύς, ἔως	Thầy tế lễ
ἡ ἄφεις, εως	sự tha thứ, sự giải thoát, sự cứu chuộc	ὁ ἰχθύς, ὄος	con cá
ἡ δύναμις, εως	quyền năng, quyền thế, quyền lực; hành động của quyền lực	τὸ ἔθνος, ους	quốc gia, dân tộc, nhân dân
ἡ θλίψις, εως	hoạn nạn, tai ương	τὸ ἔτος, ους	năm
ἡ κρίσις, εως	sự phán xét, sự xét đoán	τὸ μέρος, ους	một phần – bộ phận, cuộc chơi
ἡ πίστις, εως	đức tin	τὸ ὄρος, ους	núi, đồi núi
ἡ πόλις, εως	thành phố [<i>Hiéropolis</i>]	τὸ τέλος, ους	sự cuối cùng, sự kết cuộc
ὁ ἀρχιερεύς, ἔως	Thầy tế lễ thượng phẩm	ἴδε	đây ; [thán từ] hãy xem, hãy thấy !
ὁ βασιλεύς, ἔως	vị vua	οὐκέτι	không ... còn nữa
ὁ γραμματεὺς, ἔως	người chép luật	ᾧδε	[trạng từ] ở đây

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

ἀνάστασις, ἄφεις, δύναμις	ἄφεις, δύναμις, ἀνάστασις	δύναμις, ἄφεις, θλίψις
κρίσις, θλίψις, ἀνάστασις,	κρίσις, πίστις, θλίψις	πόλις, πίστις, δύναμις
ἀρχιερεύς, γραμματεὺς, πόλις	βασιλεύς, ἀρχιερεύς, πίστις	γραμματεὺς, ἀρχιερεύς, πόλις
ἄφεις, πίστις, θλίψις	κρίσις, δύναμις, γραμματεὺς	πόλις, ἀρχιερεύς, ἀνάστασις

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

ἱερεύς, ἰχθύς, ἱερεύς	ἔθνος, ἔτος, ἰχθύς	ἔτος, ἔθνος, μέρος
ἰχθύς, μέρος, ἔτος	ἔθνος, ἱερεύς, μέρος	ὄρος, μέρος, τέλος
ὄρος, τέλος, ἰχθύς	ἔτος, μέρος, ὄρος	ἴδε, ᾧδε, οὐκέτι
ᾧδε, ἴδε, οὐκέτι	ἔτος, οὐκέτι, ᾧδε	τέλος, ᾧδε, ἴδε

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây sang tiếng Hy-lạp.

Theo đức tin của anh chị	Theo điều răn
Chống lại cha của anh ấy (chị ấy)	Với những người cha của chúng ta
Với các học giả (nhà sao chép luật)	Sau hoạn nạn

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây càng nhanh càng tốt.

εἰς ἄφεσιν ἁμαρτιῶν	αἱ δυνάμεις τῶν οὐρανῶν
ἐν ἡμέρᾳ κρίσεως	ἐν τῇ ἀναστάσει τῶν δικαίων
ὁ βασιλεὺς σου ἔρχεται	οἱ βασιλεῖς τῶν ἐθνῶν
κατὰ τοῦ Ἰησοῦ	κατὰ τὴν πίστιν ὑμῶν
ἴδε ὁ βασιλεὺς ὑμῶν	ἐν τῷ κόσμῳ θλίψιν ἔχετε
ἐν πόλει Δαυὶδ	ποῦ ἢ πίστις ὑμῶν;
ὁ δοῦλος τοῦ ἀρχιερέως	ἐν ταῖς πόλεσιν αὐτῶν

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I : Gia phả của Chúa Giê-su.** Anh chị hãy phiên dịch toàn thể gia phả của Chúa Giê-su trong Phúc Âm Ma-thi-ơ, chương 1, các câu 1 đến 16. Anh chị cũng sẽ tự dịch tên của các tổ phụ của Chúa Giê-su được liệt kê trong gia phả này. Nếu anh chị không biết các tên này, anh chị hãy dựa vào danh cách của các tên này.

1,1 Βίβλος γενέσεως Ἰησοῦ Χριστοῦ υἱοῦ Δαυὶδ υἱοῦ Ἀβραάμ. Ἀβραάμ ἐγέννησεν τὸν

Ἰσαάκ, Ἰσαάκ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰακώβ, Ἰακώβ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰούδαν καὶ τοὺς

ἀδελφοὺς αὐτοῦ, Ἰούδας δὲ ἐγέννησεν τὸν Φάρες καὶ τὸν Ζάρα ἐκ τῆς Θαμάρ, Φάρες

δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἑσρῶμ, Ἑσρῶμ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀράμ, Ἀράμ δὲ ἐγέννησεν τὸν

Ἀμιναδάβ, Ἀμιναδάβ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ναασσών, Ναασσών δὲ ἐγέννησεν τὸν Σαλμών,

Σαλμών δὲ ἐγέννησεν τὸν Βόες ἐκ τῆς Ῥαχάβ, Βόες δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωβηδ ἐκ τῆς

Ῥούθ, Ἰωβηδ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰεσσαί, Ἰεσσαί δὲ ἐγέννησεν τὸν Δαυὶδ τὸν βασιλέα.

Δαυὶδ δὲ ἐγέννησεν τὸν Σολομῶνα ἐκ τῆς τοῦ Οὐρίου, Σολομῶν δὲ ἐγέννησεν τὸν

Ῥοβοάμ, Ῥοβοάμ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀβιά, Ἀβιά δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀσάφ, Ἀσάφ δὲ

ἐγέννησεν τὸν Ἰωσαφάτ, Ἰωσαφάτ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωράμ, Ἰωράμ δὲ ἐγέννησεν τὸν

Ἰοζιαν, Ἰοζίας δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωαθάμ, Ἰωαθάμ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀχάζ, Ἀχάζ δὲ

ἐγέννησεν τὸν Ἐζεκιαν, Ἐζεκιαν δὲ ἐγέννησεν τὸν Μανασσῆ, Μανασσῆ δὲ ἐγέννησεν

Học phần 17 : Hệ thống chuyển thể thứ 3 : chủ tố mang tính nguyên âm

τὸν Ἀμῶς, Ἀμῶς δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰωσὶάν, * Ἰωσίας δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰεχονίαν καὶ
τοὺς ἀδελφοὺς αὐτοῦ ἐπὶ τῆς μετοικεσίας Βαβυλῶνος. * μετὰ δὲ τὴν μετοικεσίαν
Βαβυλῶνος Ἰεχονίας ἐγέννησεν τὸν Σαλαθιήλ, Σαλαθιήλ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ζοροβαβέλ,
* Ζοροβαβέλ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀβιούδ, Ἀβιούδ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἐλιακίμ, Ἐλιακίμ δὲ
ἐγέννησεν τὸν Ἀζῶρ, * Ἀζῶρ δὲ ἐγέννησεν τὸν Σαδώκ, Σαδώκ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἀχίμ,
Ἀχίμ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἐλιούδ, * Ἐλιούδ δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἐλεάζαρ, Ἐλεάζαρ δὲ
ἐγέννησεν τὸν Ματθάν, Ματθάν δὲ ἐγέννησεν τὸν Ἰακώβ, * Ἰακώβ δὲ ἐγέννησεν τὸν
Ἰωσήφ τὸν ἄνδρα Μαρίας, ἐξ ἧς ἐγεννήθη Ἰησοῦς ὁ λεγόμενος χριστός.

ἡ βίβλος, ου, *quyển sách* – ἡ γένεσις, εως, *sự ra đời, nguồn gốc* – ἐπὶ τῆς μετοικεσίας, *trên đường tha hương (lưu đày)*
γεννάω, *cấu tạo ra, sanh sản* [ἐγέννησεν, thì quá khứ bất định chủ động (aoriste) ngôi thứ 3 số ít: *đã sanh sản*; ἐγεννήθη, thì bất định thụ động ngôi thứ số ít : *đã được sanh ra*]
ἐκ τῆς τοῦ Οὐρίου, *của anh U-ri (giống cái số ít)* – ἐξ ἧς, *của vật đó, của điều đó* – λεγόμενος, *động tính từ thụ động giống đực số ít của λέγω, nói*
tên bắt đầu với Ἰ..., *được dịch thành một danh từ bắt đầu với một « J... »*



18

ĐỘNG TÍNH TỪ (phần tiếp theo)

Sau khi học qua tất cả các hệ chuyển thể, chắc có lẽ anh chị cần nghỉ ngơi và thư giãn, do đó học phần này sẽ tương đối nhẹ nhàng. Hệ chuyển thể của động tính từ trung bình - thụ động và chỉ định ở thì hiện tại không có gì là mới về nền tảng ngữ pháp.

Động tính từ ở thì hiện tại trung bình - thụ động của các động từ với -ω

Động tính từ ở thì hiện tại có thể thức chuyển thể tương tự ở thì hiện tại trung bình và thụ động :

Ngữ căn của thì hiện tại + ví tử tương thích -όμενος, -ομένη, -όμενον

- ♦ Giống đực và giống trung theo hệ chuyển thể thứ nhì, giống cái theo hệ chuyển thể thứ nhất
- ♦ Các động tính từ ở thì hiện tại trung bình hay thụ động đều được cấu tạo như các động tính từ chủ động và tính phủ định là μή.

	trung bình : ἐρχ-όμενος, η, ον, <i>đang đến</i> <i>tử</i>			thụ động : λεγ-όμενος, η, ον, <i>được nói</i> <i>như</i>		
[dc] s.it	ἐρχόμενος	ἐρχομένη	ἐρχόμενον	λεγόμενος	λεγομένη	λεγόμενον
[đc]	ἐρχόμενον	ἐρχομένην	ἐρχόμενον	λεγόμενον	λεγομένην	λεγόμενον
[tc]	ἐρχομένου	ἐρχομένης	ἐρχομένου	λεγομένου	λεγομένης	λεγομένου
[tgc]	ἐρχομένῳ	ἐρχομένη	ἐρχομένῳ	λεγομένῳ	λεγομένη	λεγομένῳ
[dc] s.nh	ἐρχόμενοι	ἐρχόμεναι	ἐρχόμενα	λεγόμενοι	λεγόμεναι	λεγόμενα
[đc]	ἐρχομένους	ἐρχομένας	ἐρχόμενα	λεγομένους	λεγόμενας	λεγόμενα
[tc]	ἐρχομένων	ἐρχομένων	ἐρχομένων	λεγομένων	λεγομένων	λεγομένων
[tgc]	ἐρχομένοις	ἐρχομέναις	ἐρχομένοις	λεγομένοις	λεγομέναις	λεγομένοις

THẬN TRỌNG : Ở đây luôn luôn là động tính từ ở thì hiện tại :

- ♦ Động tính từ ở thì hiện tại **trung bình** mang ý nghĩa của thì hiện được dịch trong tiếng Việt với một động tính từ ở **thì hiện tại**,
- ♦ Động tính từ ở thì hiện tại **thụ động** được dịch trong tiếng Việt với một động tính từ ở **thì quá khứ**.

ἔρχομαι, *tôi đến* → ἐρχόμενος, *đang đến* → ὁ ἐρχόμενος, *người đến = người đang đi đến*

λέγω, *tôi nói* → λεγόμενος, *đang được nói = nói* → ὁ λεγόμενος, *người được nói, bảo / kêu gọi*

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

- ὁ λεγόμενος Ἰούδας
- ὁ μὴ εἰσερχόμενος
- Ἰησοῦς ὁ λεγόμενος χριστός
- ὁ ἐρχόμενος ἐν ὀνόματι κυρίου
- ὁ προφήτης ὁ ἐρχόμενος εἰς τὸν κόσμον
- ἔρχεται εἰς πόλιν λεγομένην Ναζαρέτ

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phiên dịch.

ὁ μὴ πιστεύων	οἱ μὴ ἔχοντες ἐλπίδα
ὁ μὴ ἐρχόμενος	Μαρία ἢ καλουμένη Μαγδαληνή
οἱ μὴ βλέποντες	ἐξ ἀνθρώπων λαμβανόμενος
ὁ μὴ ἔχων τέκνα	ὁ μὴ πιστεύων τῷ θεῷ

Động tính từ ở thì hiện tại chủ động của các động từ chập lại

Ngữ căn của các động từ kết thúc với một **nguyên âm ngắn** ε, α hay ο sẽ chập lại với vĩ tố, theo các quy tắc của dạng thức động từ (ss. học phần 12).

Như thế động tính từ ở thì hiện tại chủ động của các động từ **chập lại** là

ποιέ-ων, οντος —> ποιῶν, ποιῶντος
 ἀγαπά-ων, οντος —> ἀγαπῶν, ἀγαπῶντος
 δηλό-ων, οντος —> δηλῶν, δηλοῦντος

	ποιῶν, ποιῶσα, ποιῶν, <i>đang làm</i>			ἀγαπῶν, ἀγαπῶσα, ἀγαπῶν, <i>đang yêu</i>			δηλῶν, δηλοῦσα, δηλοῦν, <i>đang chỉ định</i>		
s.ít [dc]	ποιῶν	ποιῶσα	ποιῶν	ἀγαπῶν	ἀγαπῶσα	ἀγαπῶν	δηλῶν	δηλοῦσα	δηλοῦν
[đc]	ποιῶντα	ποιῶσαν	ποιῶν	ἀγαπῶντα	ἀγαπῶσαν	ἀγαπῶντα	δηλοῦντα	σηλοῦσαν	δηλοῦν
[tc]	ποιῶντος	ποιῶσης	ποιῶντος	ἀγαπῶντος	ἀγαπῶσης	ἀγαπῶντος	δηλοῦντος	δηλοῦσης	δηλοῦντος
[tgc]	ποιῶντι	ποιῶση	ποιῶντι	ἀγαπῶντι	ἀγαπῶση	ἀγαπῶντι	δηλοῦντι	δηλοῦση	δηλοῦντι
s.nh [dc]	ποιῶντες	ποιῶσαι	ποιῶντα	ἀγαπῶντες	ἀγαπῶσαι	ἀγαπῶντα	δηλοῦντες	δηλοῦσαι	δηλοῦντα
[đc]	ποιῶντας	ποιῶσας	ποιῶντα	ἀγαπῶντας	ἀγαπῶσας	ἀγαπῶντα	δηλοῦντας	δηλοῦσας	δηλοῦντα
[tc]	ποιῶντων	ποιῶσῶν	ποιῶντων	ἀγαπῶντων	ἀγαπῶσῶν	ἀγαπῶντων	δηλοῦντων	δηλοῦσῶν	δηλοῦντων
[tgc]	ποιῶσιν	ποιῶσαις	ποιῶσιν	ἀγαπῶσιν	ἀγαπῶσαις	ἀγαπῶσιν	δηλοῦσιν	δηλοῦσαις	δηλοῦσιν

NHẮC NHỚ

- ♦ Sự chập lại thay đổi **cách đặt dấu** của động từ ; nếu dấu được đặt trước đó ...
 - ... trên nguyên âm ngắn cuối của ngữ căn : sẽ trở nên dấu mũ trên nguyên âm được biến đổi
 - ... trên vĩ tố chập lại : sẽ trở nên dấu sắc trên nguyên âm được biến đổi
 - ... ở một vị trí khác thì dấu được giữ nguyên, không thay đổi

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy phiên dịch các câu dưới đây.

ὁ αἰτῶν λαμβάνει καὶ ὁ ζητῶν εὕρισκει
 ἐγὼ εἶμι ὁ ἄρτος ὁ ζῶν.
 οἱ τὸν λόγον τοῦ θεοῦ ἀκούοντες καὶ ποιῶντες
 ἔρχεται πρὸς αὐτοὺς περιπατῶν ἐπὶ τῆς θαλάσσης
 ὁ μὴ ἀγαπῶν με τοὺς λόγους μου οὐ τηρεῖ
 οὐ εἶ ὁ χριστὸς ὁ υἱὸς τοῦ θεοῦ τοῦ ζῶντος

Động tính từ ở thì hiện tại trung bình - thụ động của các động từ chập lại

Đối với các động từ này, ít gặp, sự chập lại vẫn được giữ nguyên trong suốt quá trình chia động từ và cách đặt (chỉ tùy thuộc vào độ dài của âm tiết cuối).

ποιέω, <i>làm</i>	ποιε-όμενος, η, ον	→	ποιούμενος, η, ον, <i>được làm</i>
πλανάω, <i>đi lạc</i>	πλανα-όμενος, η, ον	→	πλανώμενος, η, ον, <i>bị lạc</i>
πληρώω, <i>đổ đầy</i>	πληρο-όμενος, η, ον	→	πληρούμενος, η, ον, <i>được đổ đầy</i>

Μαρία ή καλουμένη Μαγδαληνή, *Ma-ri, còn được gọi là Mạc-đã-len* [thể thức tính từ **thụ động**]
 ἄνθρωπος δίκαιος καὶ φοβούμενος τὸν θεόν, *một người công chính và kính sợ Đức Chúa Trời* [thể thức tính từ **trung bình**]

Từ vựng

ἀνοίγω	mở ra	δοκέω	suy nghĩ ; [động từ không ngôi] δοκεῖ hình như, trông như
ἀποθνήσκω	chết, qua đời	θεωρέω	xem, nhìn, thấy, ngắm nhìn
βάλλω	quăng đi, thả đi	μισέω	thù ghét
διώκω	rượt theo, bắt bớ	διψάω	khát
ἐγείρω	tỉnh thức ; sống lại	ἐπερωτάω	hỏi, chấn vấn
κλαίω	khóc	πεινάω	đói
κρίνω	xét đoán, phán quyết	ἡ θύρα, ας	cái cửa
πέμπω	gửi	ἡ οἰκία, ας	căn nhà (cũng là οἶκος, ου)
πίπτω	té ngã	ἔξω	bên ngoài
σώζω	giải cứu	ὅπου	ở đâu

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

ἀνοίγω, ἀποθνήσκω, βάλλω	ἀποθνήσκω, διώκω, κλαίω	ἀνοίγω, διώκω, κλαίω
βάλλω, κλαίω, διώκω	ἐγείρω, κρίνω, κλαίω	κρίνω, ἐγείρω, πέμπω
ἐγείρω, πέμπω, πίπτω	σώζω, πίπτω, πέμπω	ἀνοίγω, διώκω, βάλλω
ἀποθνήσκω, κλαίω, σώζω	πέμπω, πίπτω, κρίνω	ἐγείρω, κλαίω, σώζω

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

δοκεῖ, θεωρεῖ, μισεῖ	θεωρεῖ, μισεῖ, δοκεῖ	μισοῦσιν, διψῶσιν, πεινώσιν
διψᾷ, πεινᾷ, ἐπερωτᾷ	πεινώσιν, μισοῦσιν, ἐπερωτῶσιν	θύρα, οἰκία, ὅπου
οἰκία, θύρα, οἶκος	ὅπου, ἔξω, θύρα	ἔξω, ὅπου, θεωρέω
διψῶ, πεινῶ, ἐπερωτῶ	οἰκία, ἔξω, θύρα	ὅπου, μισεῖ, ἔξω

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy viết các động từ sau đây theo thể thức danh cách ở số ít của động tính từ ở thì hiện tại theo lối trình bày được yêu cầu :

thụ động καλέω λαλέω
 chủ động ζητέω περιπατέω
 chủ động μισέω λαλέω

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

Σὺ εἶ ὁ χριστὸς ὁ υἱὸς τοῦ θεοῦ ὁ εἰς τὸν κόσμον ἐρχόμενος [Giăng 11:27]

Ὁ ἔχων τὰς ἐντολάς μου καὶ τηρῶν αὐτὰς ἐκεῖνός ἐστιν ὁ ἀγαπῶν με [Giăng 14:21]

Θεωροῦσιν τὸν Ἰησοῦν περιπατοῦντα ἐπὶ τῆς θαλάσσης [Giăng 6:19]

Τῇ ἐπαύριον [qua ngày sau] βλέπει τὸν Ἰησοῦν ἐρχόμενον πρὸς αὐτὸν καὶ λέγει• Ἴδε ὁ ἀμνὸς [chiên con] τοῦ θεοῦ ὁ αἴρων τὴν ἁμαρτίαν τοῦ κόσμου. [Giăng 1:29]

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H** : Anh chị còn nhớ các từ ở giống cái với -ις của hệ chuyển thể thứ 3 ? Anh chị hãy điền vào khoảng trống với các câu gốc thánh kinh sau đây với một trong các từ được cung cấp, rồi sau đó phiên dịch sang tiếng Việt:

ἄφεισιν – κρίσις – πόλεως – πόλιν

βάπτισμα, τος – τὸ, *phép báp-têm*
 ἔρημος, ου - ή, *sa mạc*
 καθὼς, *cũng như*
 κηρύσσω, *loan truyền*
 μετάνοια, ας - ή, *sự cải đạo, sự quay về*
 τοῦ πέμψαντος με, *từ Đấng gửi ta đến [động tính từ quá khứ bất định (aoriste) ở giống đực theo thể thức thuộc cách số ít πέμπω]*

ἔρχεται οὖν εἰς _____ τῆς Σαμαρείας λεγομένην Συχάρ [Giăng 4:5]

ἦν δὲ ὁ Φίλιππος ἀπὸ Βηθσαϊδά, ἐκ τῆς _____ Ἀνδρέου καὶ Πέτρου [Giăng 1:44]

ἐγένετο Ἰωάννης βαπτίζων ἐν τῇ ἐρήμῳ καὶ κηρύσσων βάπτισμα μετάνοίας εἰς _____ ἁμαρτιῶν. [Μάρ 1:4]

καθὼς ἀκούω κρίνω, καὶ ἡ _____ ἡ ἐμὴ δικαία ἐστίν, ὅτι οὐ ζητῶ τὸ θέλημα τὸ ἐμὸν ἀλλὰ τὸ θέλημα τοῦ πέμψαντός με. [Giăng 5:30]

❖ **Bài tập I** : Anh chị hãy phiên dịch phần đầu của chương 10 Phúc Âm Giăng :

ἀλλαχόθεν, ở một nơi khác [rạng từ]
αὐλή, ης - ή, sân nhà, khu đất rào kín
ἐκεῖνος, người này [đại từ ở giống đực theo thể thức danh cách số ít]
ἐξάγω, đem ra ngoài, cho ra ngoài
θυρωρός, οῦ - ό, người canh cửa
κλέπτῃς, ου - ό, kẻ trộm
ληστῃς, οῦ - ό, kẻ cướp
φωνέω, kêu, la hét

Ἄμην ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ὁ μὴ εἰσερχόμενος διὰ τῆς θύρας εἰς τὴν

αὐλὴν τῶν προβάτων ἀλλὰ ἀναβαίνων ἀλλαχόθεν ἐκεῖνος

κλέπτῃς ἐστὶν καὶ ληστής• ὁ δὲ εἰσερχόμενος διὰ τῆς θύρας

ποιμὴν ἐστὶν τῶν προβάτων. τούτῳ ὁ θυρωρὸς ἀνοίγει καὶ τὰ

πρόβατα τῆς φωνῆς αὐτοῦ ἀκούει καὶ τὰ ἴδια πρόβατα φωνεῖ κατ’

ὄνομα καὶ ἐξάγει αὐτά.



19

Các tính từ

Anh chị đã biết các tính từ thuộc thể loại thứ nhất. Hôm nay chúng ta sẽ học hết về tất cả các tính từ : thật ra tính từ không là một khó khăn đối với các sinh viên đã học qua hệ chuyển thể của các thể từ. Anh chị sẽ nhận thấy là kiến thức này sẽ mở cửa cho anh chị về cách sử dụng một số lớn các từ nhỏ được xem như là thân yêu trong Hy-lạp ngữ.

Thể loại tính từ

« Danh từ » được định nghĩa bởi một số giáo sư ngữ pháp thật ra bao gồm nhiều thể loại từ ngữ : các **thể từ** và các **đại từ** – đôi khi thay thế các thể từ –, và các **tính từ**. Đặc tính của các từ này thông thường là có thể chuyển thể nhưng trên căn bản tất cả mọi chuyển thể liên kết với chuyển thể của thể từ.

Chúng ta có thể phân chia tính từ thành **3 thể loại** theo hệ chuyển thể các tính từ này tuân theo:

Thể loại	Giống đực	Giống cái	Giống trung	thí dụ
1	theo hệ chuyển thể thứ nhì	theo hệ chuyển thể thứ nhất (như ở giống đực)	theo hệ chuyển thể thứ nhì	- καινός, καινή, καινόν, <i>mới</i> - ἄδικος, ἄδικος, ἄδικον, <i>bất công</i>
2	theo hệ chuyển thể thứ 3			- ἄφρων, ων, ον, <i>điên rồ</i> - ἀληθής, ής, ές, <i>thật</i>
3	theo hệ chuyển thể thứ 3	theo hệ chuyển thể thứ nhất	theo hệ chuyển thể thứ 3	- động tính từ - μέγας, μεγάλη, μέγα, <i>lớn, to lớn, rộng lớn</i>

LƯU : khi thấy các tính từ theo thể thức danh cách, anh chị đã biết hệ chuyển thể luôn luôn được áp dụng. Khi giống đực và giống cái tương tự với nhau thì các từ điển chi ghi một giống duy nhất như : ἀληθής, ές.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy nhận dạng thể loại của mỗi nhóm tính từ.

ἀσθενής, ής, ές	ἄτιμος, ος, ον	μικρός, ά, όν
ὀλίγος, η, ον	πάς, πάσα, πᾶν	ἀληθής, ής, ές
ἀσεβής, ής, ές	ἅγιος, ία, ον	ἀκάθαρτος, ος, ον

Các tính từ thuộc thể loại thứ nhì

- Các tính từ này theo hệ chuyển thể thứ 3, và chỉ có 2 dạng thức vì giống đực và giống cái của chúng đều tương tự.
- Các tính từ này gồm có 2 loại theo chủ tố của chúng:
 - ♦ chủ tố **phụ âm** : với -ων, ον, hiếm có nhưng các tính từ này chuyển thể như ἡγεμών, όνος,
 - ♦ chủ tố **nguyên âm** : với -ής, ές, và chuyển thể hơi giống ἕθνος, ους. Các tính từ này theo dạng thức chấp lại.

		ἄφρων, ον, <i>điên rồ</i>		ἀσθενής, ἐς, <i>yếu đuối, bệnh, đau ốm</i>	
		giống đực-giống cái	giống trung	giống đực-giống cái	giống trung
[dc]		ἄφρων	ἄφρον	ἀσθενής	ἀσθενές
[đc]		ἄφρονα	ἄφρον	ἀσθενῆ	ἀσθενές
[tc]		ἄφρονος		ἀσθενοῦς	
[tgc]		ἄφροني		ἀσθενεῖ	
[dc]		ἄφρονες	ἄφρονα	ἀσθενεῖς	ἀσθενῆ
[đc]		ἄφρονας	ἄφρονα	ἀσθενεῖς	ἀσθενῆ
[tc]		ἄφρόνων		ἀσθενῶν	
[tgc]		ἄφροσι[v]		ἀσθενέσι[v]	

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy phân tích các tính từ sau đây.

ἀληθεῖς	ἀληθῆ	ἀσθενῆ	ἄφρων
ἀληθοῦς	ἀληθῶν	ἐλεήμων	ἀληθέσιν
ἄφροσιν	ἀσεβοῦς	ἀσεβής	ἀσεβές
σώφρονα	ἀσθενεῖ	σώφρονας	σώφρον

Các tính từ thuộc thể loại thứ 3

Giống đực và giống của các tính từ này theo hệ chuyển thể thứ 3, dựa trên chủ tố, nhưng giống cái lại theo hệ chuyển thể thứ nhất. Đó cũng là hệ chuyển thể của động tính từ ở thì hiện tại chủ động.

		πᾶς, πᾶσα, πᾶν, <i>tất cả (ở giống đực và giống cái)</i>					
		số ít			số nhiều		
[dc]		πᾶς	πᾶσα	πᾶν	πάντες	πᾶσαι	πάντα
[hc]		πᾶς	πᾶσα	πᾶν	πάντες	πᾶσαι	πάντα
[đc]		πάντα	πᾶσαν	πᾶν	πάντας	πάσας	πάντα
[tc]		παντός	πάσης	παντός	πάντων	πασῶν	πάντων
[tgc]		παντί	πάσῃ	παντί	πᾶσι[v]	πάσαις	πᾶσι[v]

Khó hay không ?

Thật ra không khó vì anh chị chỉ cần dịch từ tiếng Pháp và từ nay có hầu như ở mọi nơi trong tiếng Hy-lạp

Nhắc nhở

- ♦ Dấu của giống đực ở số ít được đặt trên các từ đơn âm,
- ♦ Thể thức thuộc cách giống cái ở số nhiều có dấu giống như các thể từ theo hệ chuyển thể thứ nhất

Cấu trúc

- ♦ Cấu trúc của πᾶς, rất thông dụng nhưng đôi khi là đặc biệt :

πᾶς ἄνθρωπος, *tất cả mọi người* — πᾶς ὁ λαός, *tất cả nhân dân*
 πάντες οἱ ἄνθρωποι, *tất cả mọi người Do-thái* — πᾶς ὁ πιστεύων, *tất cả những ai tin ...*

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

πᾶσα ἡ Ἰουδαία	πᾶσα γλῶσσα
πάντες οἱ Ἰουδαῖοι	πᾶσα ἡ πόλις
πᾶσα σάρξ	ἐν πασῇ τῇ δόξῃ αὐτοῦ
πάντες οἱ ἀρχιερεῖς	πάντα τὰ ἔθνη

πάντες ζητοῦσιν σε πάντα δι' αὐτοῦ ἐγένετο
 πᾶς ὁ ὄχλος πᾶς ὁ πιστεύων εἰς ἐμέ
 πᾶς ὁ ποιῶν τὴν ἁμαρτίαν δοῦλός ἐστιν τῆς ἁμαρτίας

2 tính từ bất nguyên tắc : μέγας và πολὺς

Rất gần với hệ chuyển thể thứ nhất, anh chị chỉ cần có thể nhận biết 2 tính từ này.

	μέγας, μεγάλη, μέγα, <i>lón, to lón, rŏng lón</i>						πολύς, πολλή, πολύ, <i>nhiêu</i>					
	g.đ s.ít	g.t s.ít	g.c s.ít	g.đ s.nh	g.t.s.nh	g.c s.nh	g.đ s.ít	g.t s.ít	g.c s.ít	g.đ s.nh	g.t s.nh	g.c s.nh
[dc]	μέγας	μέγα	μεγάλη	μεγάλοι	μεγάλα	μεγάλαι	πολύς	πολύ	πολλή	πολλοί	πολλά	πολλαί
[đc]	μέγαν	μέγα	μεγάλην	μεγάλους	μεγάλα	μεγάλας	πολύν	πολύ	πολλήν	πολλούς	πολλά	πολλάς
[tc]	μεγάλου	μεγάλης		μεγάλων	μεγάλων		πολλοῦ	πολλῆς		πολλῶν	πολλῶν	
[tgc]	μεγάλῳ	μεγάλῃ		μεγάλοις	μεγάλαις		πολλῷ	πολλῇ		πολλοῖς	πολλαῖς	

TỪ VỰNG

εἷς, μία, ἓν	một (g. đực/cái) [gđ : εἷς, ἓνα, ἐνός, ἐνί, - gc : μία, μίαν, μίας, μιᾶ - gt : ἓν, ἓν, ἐνός, ἐνί]	αἰώνιος, ος, ον	mãi mãi, sự vĩnh cửu
οὐδείς, οὐδεμία, οὐδέν	[đại từ] không có ai, không có gì hết ; [tính từ] không có ai, không có gì hết – chuyển thể trên εἷς, μία, ἓν	δεξιός, á, óν	bên phải (≠ Bên trái)
μηδείς, μηδεμία, μηδέν	[đại từ] không có ai, không có gì hết ; [tính từ] không có ai, không có gì hết – chuyển thể trên εἷς, μία, ἓν	ἕκαστος, η, ον	mỗi
μέγας, μεγάλη, μέγα	lớn	ἴδιος, α, ον	đặc biệt, thuộc riêng ;
πᾶς, πᾶσα, πᾶν	tất cả (g. đực/cái)	μέσος, η, ον	giữa ; ἐν μέσῳ, ở giữa
πολύς, πολλή, πολύ	nhiều	ὅλος, ὅλη, ὅλον	tất cả, toàn thể
δύο	hai (2) [thể thức tặng cách : δυσί[v]]	ὅμοιος, α, ον [+ tgc]	tương tự như
τρεις, τρεις, τρία	ba (3) [thể thức tặng cách : τρισί[v]]		
ἑπτά	bảy (7)		
δώδεκα	mười hai (12)		

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

μέγας, πολύς, πᾶς	πολύς, πᾶς, μέγας	πᾶς, μέγας, πολύς
δύο, τρεις, πολλοί	τρεις, ἑπτά, εἷς	δύο, εἷς, οὐδείς
δώδεκα, τρεις, ἑπτά	οὐδείς, μηδείς, μέγας	εἷς, μία, ἓν
μεγάλη, πολλή, πᾶσα,	οὐδεμία, οὐδέν, μεγάλη	πολύς, πολλοί, μηδείς

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

αἰώνιος, δεξιός, ἴδιος	δεξιός, ἴδιος, αἰώνιος	ἴδιος, δεξιός, αἰώνιος
ἕκαστος, μέσος, δεξιός	μέσος, ἐν μέσῳ, ἕκαστος	ἐν μέσῳ, ἕκαστος, δεξιός

ὅλος, ὅμοιος, ἴδιος
ὅλη, κατ' ἰδίαν, οὐδεμία

ὅμοιος, ὅλος, ἴδιος
μηδεμία, δεξιός, ἴδιος

ὅμοιος, αἰώνιος, ὅλος
μέσος, ὅμοιος, ἕκαστος

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ dưới đây

ở giữa họ ở giữa biển

tất cả những người đàn ông Toàn thể tỉnh Giu-đê

Một trong 12 người Vào ngày cuối cùng [*thể thức tặng cách*]

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

πολλοί ἐσμεν ἡ ἀγάπη τῶν πολλῶν

εἷς ἐκ τῶν δώδεκα ἐγὼ καὶ ὁ πατήρ ἐν ἐσμεν

ἐν ὅλῃ τῇ Γαλιλαίᾳ εἷς ἐκ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ

καὶ πολλοὶ λεπροὶ ἦσαν ἐν τῷ Ἰσραὴλ.

ὦ (ὁ) γύναι, μεγάλη σου ἡ πίστις.

ἡμεῖς κατὰ τὴν σάρκα κρίνετε, ἐγὼ οὐ κρίνω οὐδένα.

οὐδεὶς ἔρχεται πρὸς τὸν πατέρα εἰ μὴ δι' ἐμοῦ

ὁμοία ἐστὶν ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν ἀνθρώπων... ..

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H :** Anh chị có thể điền vào khoảng trống câu gốc thánh kinh với động tính từ thích hợp trước khi phiên dịch ?

ἀναβαίνοντες – αἴρων – γινώσκων – ἐσθίων – καταβαίνων – πίνων – προάγων

ἦσαν δὲ ἐν τῇ ὁδῷ _ _ _ _ _ εἰς Ἱεροσόλυμα, καὶ ἦν _ _ _ _ _
αὐτοὺς ὁ Ἰησοῦς. [Mác 10:32]

ἔρχεται γὰρ Ἰωάννης ὁ βαπτιστῆς μὴ _ _ _ _ _ ἄρτον μήτε _ _ _ _
_ _ οἶνον, καὶ λέγετε• δαιμόνιον ἔχει. [Lu-ca 7:33]

Ἴδε ὁ ἀμνὸς τοῦ θεοῦ ὁ _ _ _ _ _ τὴν ἁμαρτίαν τοῦ κόσμου. [Giăng 1:29]

οὗτός ἐστιν ὁ ἄρτος ὁ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ _ _ _ _ _ . [Giăng 6:50]

ἡμεῖς ἐκ τοῦ θεοῦ ἐσμεν, ὁ _ _ _ _ _ τὸν θεὸν ἀκούει ἡμῶν, ὃς οὐκ ἔστιν ἐκ τοῦ θεοῦ οὐκ ἀκούει ἡμῶν. [1 Giăng 4:6]

ἀμνός, οὐ - ὁ,
chiên con
μή... μήτε,
không (với sự liên kết 2 từ)
...
οἶνος, ου - ὁ,
ruou
ὄς, [đại từ quan hệ]

❖ **Bài tập I** : Anh chị hãy phiên dịch phần đầu của các Phúc Hạnh trong chương 5 Phúc Âm Ma-thi-ơ :

εἰρηνοποιός, όν, *người đem đến / tạo nên hòa bình* — ἐλεήμων, ον,
nhơn từ, thương cảm
 καθαρός, ά, όν, *pur* — πενθέω, *đau thương, để tang* — πραύς,
 πραεία, πραύ, *hiền lành*

- | | |
|---|-------|
| Μακάριοι οί πτωχοί τῷ πνεύματι... | |
| Μακάριοι οί πενθοῦντες... | |
| Μακάριοι οί πραεῖς... | |
| Μακάριοι οί πεινῶντες καί διψῶντες τήν
δικαιοσύνην... | |
| Μακάριοι οί ἐλεήμονες... | |
| Μακάριοι οί καθαροί τῇ καρδίᾳ... | |
| Μακάριοι οί εἰρηνοποιοί... | |



Đại từ - tính từ chỉ định và quan hệ

2 dạng thức chỉ định thường được sử dụng có một chuyển thể rất gần với các tính từ thuộc thể loại thứ nhất:

- ♦ Tính từ chỉ định **gần** : οὗτος, αὕτη, τοῦτο, *cái này, anh này, chị này*
- ♦ Tính từ chỉ định **xa** : ἐκεῖνος, ἐκεῖνη, ἐκεῖνο, *cái kia, cái đó, anh kia, chị kia*

	οὗτος, αὕτη, τοῦτο, <i>anh này, chị này</i>			ἐκεῖνος, ἐκεῖνη, ἐκεῖνο, <i>anh kia, chị kia</i>		
dc s.ft	οὗτος	αὕτη	τοῦτο	ἐκεῖνος	ἐκεῖνη	ἐκεῖνο
đc	τούτου	ταύτης	τούτου	ἐκεῖνον	ἐκεῖνην	ἐκεῖνο
tc	τούτου	ταύτης	τούτου	ἐκεῖνου	ἐκεῖνης	ἐκεῖνου
tgc	τούτῳ	ταύτῃ	τούτῳ	ἐκεῖνῳ	ἐκεῖνῃ	ἐκεῖνῳ
dc s.nh	οὗτοι	αὗται	ταῦτα	ἐκεῖνοι	ἐκεῖναι	ἐκεῖνα
đc	τούτους	ταύτας	ταῦτα	ἐκεῖνους	ἐκεῖνας	ἐκεῖνα
tc	τούτων	τούτων	τούτων	ἐκεῖνων	ἐκεῖνων	ἐκεῖνων
tgc	τούτοις	ταύταις	τούτοις	ἐκεῖνοῖς	ἐκεῖναις	ἐκεῖνοῖς

οὗτος...

- ♦ Nếu mạo từ bắt đầu với một τ hay một nguyên âm, thì tính từ chỉ định cũng thế
- ♦ Thể thức thuộc cách số nhiều được áp dụng cho cả 3 hệ chuyển thể
- ♦ Anh chị đừng lẫn lộn thể thức danh cách ở giống cái với thể thức danh cách ở giống cái của các đại từ cá nhân ở ngôi thứ 3 :
 - Dấu âm các tính từ chỉ định là cứng : αὕτη, αὗται
 - Trong khi dấu âm các đại từ cá nhân là mềm : αὐτή, αὐταί

ἐκεῖνος...

- ♦ Cách chuyển thể hoàn toàn bình thường nhưng các thể thức [dc] [hc] [đc] ở giống trung số ít thì sẽ kết thúc với -ο.
- ♦ Một đại từ-tính từ bất định khác sẽ chuyển thể như ἐκεῖνος : ἄλλος, η, ο, (*một*) *cái khác, người khác*.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy phân tích các từ chỉ định dưới đây.

οὗτος	αὕτη	αὗται	οὗτοι
τούτους	τούτου	ταῦτα	τούτοις
ταύτη	τούτῳ	τούτων	ἐκεῖνο
ταύτην	ἐκεῖνους	ταύτης	ἐκεῖνων

Cấu trúc các tính từ - đại từ chỉ định

Cấu trúc của οὗτος và ἐκεῖνος không phải là cấu trúc thông thường của tính từ tính ngữ : chúng không bao giờ bị bao quanh, nhưng được đặt trước mạo từ hay sau danh từ nhưng không bao giờ ở giữa 2 từ này :

τοῦτο τὸ ὕδωρ, *nước này* — ὁ μαθητὴς ἐκεῖνος, *anh môn đồ đó*

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ	ὁ λαὸς οὗτος
αὕτη ἡ γυνή	ὁ δοῦλος ἐκεῖνος
ταῦτα τὰ σημεῖα	ποῦ ἐστὶν ἐκεῖνος;
ἐν ταύταις ταῖς ἡμέραις	ἐν ἐκείνῃ τῇ νυκτί

Các đại từ quan hệ đơ

Đại từ quan hệ thể hiện một mệnh đề quan hệ, và có thể được sử dụng :

- ♦ với một điều đã được bày tỏ trước đó : ὁ λόγος ὃν ἀκούετε, *lời anh chị đã từng nghe*
- ♦ không có điều được bày tỏ trước : ὃ λέγω ὑμῖν, *điều tôi nói với anh chị*

Đại từ quan hệ liên kết với từ đi trước về giới tính và số lượng nhưng với ngữ cảnh tùy theo tính năng của đại từ :

ὁ λόγος ὃν ἀκούετε : ὃν ở giống đực số ít như với λόγος, liên kết với túc từ *nghe*.

[dc]	ὅς	ἥ	ὅ	οἷ	αἷ	ἅ
[đc]	ὃν	ἣν	ὄ	οὓς	ἄς	ἄ
[tc]	οὗ	ἣς	οὗ	ὧν	ὧν	ὧν
[tgc]	ὧ	ἣ	ὧ	οἷς	αἷς	οἷς

Ghi chú

- ♦ Đại từ quan hệ luôn luôn có một dấu âm cứng và phân biệt rõ đại từ với mạo từ.
- ♦ Ngoại trừ dấu âm, đại từ tương tự với mạo từ không có τ, ngoại từ theo thể thức danh cách ở giống đực số ít thì có thêm một ς.

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy phân tích các dạng thức sau đây.

ὅς	οἷ	ἥ	αἷ	ἅ
οὗ	ὧν	οἷς	ὧ	ἣ
ἣς	οὗ	αἷ	ἅ	ὅς
οὓς	ἣν	ὄν	ὄς	ὄ

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ὃ ποιεῖς	ὃ δὲ ὑμῖν λέγω
τὰ ἔργα ἃ ποιῶ	ἃ ἀκούετε καὶ βλέπετε
ὁ λόγος ὃν ἀκούετε	ὃ ἦν ἀπ' ἀρχῆς...

Từ ngữ nói về thời gian

Để thể hiện quan niệm thời gian : khoảng thời gian, khoảnh khắc, ngày tháng, v.v..., Hy-lạp thánh kinh thường sử dụng các **ngữ cảnh / cách** :

Khoảng thời gian	đối cách	ἦν ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἡμέρας Chúa ở trong đồng vắng trong 40 ngày
Thời điểm phỏng chừng	Thuộc cách	ἔρχεται πρὸς αὐτὸν νυκτὸς ông đến với Chúa vào ban đêm
Khoảnh khắc / ngày tháng	(ἐν +) Thể thức tặng cách	ἐν τῇ νυκτὶ ταύτῃ vào đêm đó

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ἐν ἀρχῇ	οὗτος ἔρχεται νυκτός
ἡμέρας καὶ νυκτός	ἐν δὲ ταῖς ἡμέραις ἐκείναις
ἐν ἐκείνῃ τῇ ὥρᾳ	καὶ μετὰ ταῦτα
ἦν δὲ τὰς ἡμέρας ἐν τῷ ἱερῷ διδάσκων

TỪ VỰNG

οὗτος, αὕτη, τοῦτο	[đại từ - tính từ chỉ định] cái này, những cái này (điều này), anh này, chị này	ὅς, ἧ, ὅν	[đại từ quan hệ] nếu, mà
ἐκεῖνος, η, ο	[đại từ - tính từ chỉ định] cái kia, anh kia, chị kia	ἡ ἀσθένεια, ας	bệnh
ἄλλος, ἄλλη, ἄλλο	[đại từ - tính từ bất định] (một ...) khác	ἡ γραφή, ῆς	chữ viết
τοιούτος, τοιαύτη, τοιοῦτο	[tính từ chỉ định như thế [như οὗτος không có τ đứng đầu]	ἡ ἔρημος, ου	sa mạc
ὅσος, ὅση, ὅσον	[đại từ - tính từ tương liên] cũng thế; [s.nh] tất cả những ai	ὁ χρόνος, ου	thời gian
ποῖος, ποία, ποῖον	[đại từ - tính từ nghi vấn] cái gì – giống đực và giống cái (?)	ἀκάθαρος, ον	ô uế, không thanh sạch
οὕτως, οὕτω	[trạng từ chỉ định] như thế, như thế này, như vậy	ἁμαρτωλός, ὄν	người phạm tội
καθώς	[liên từ] như thế, như vậy	καθαρός, ἄ, ὄν	thanh sạch, thánh khiết
ὡς	[liên từ] như thế, như vậy	μικρός, ἄ, ὄν	nhỏ, vi
ἕως	[giới từ + tc] cho đến khi - [liên từ] cho đến khi	ἄρτι	bây giờ

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

οὗτος, ἐκεῖνος, ἄλλος	ἐκεῖνος, ἄλλος, οὗτοι	ἄλλοι, αὕτη, ἐκείνη
αὗται, ἄλλη, ἐκεῖνοι	τοιούτος, ποῖος, οὗτος	ποῖος, τοιούτοι, ὅσος
τοιούτος, ὅσοι, ποῖος,	οὕτως, καθώς, ὡς	οὕτως, ὡς, ἕως
καθώς, ἕως, ὅσοι	τοιούτος, οὗτοι, οὕτως	ἕως, καθώς, ἕως

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

ἀσθένεια, γραφή, ἔρημος	ὄς, ἔρημος, ἀσθένεια	γραφή, ὄς, ἀσθένεια
χρόνος, καθαρός,	καθαρός, ἁμαρτωλός,	χρόνος, μικρός, ἁμαρτωλός
ἀκάθαρτος	ἀκάθαρτος	
μικρός, ἄρτι, χρόνος	ἀκάθαρτος, ἔρημος, ὄς	οἶ, ἄρτι, χρόνος
ἔρημος, ἄρτι, γραφή	ἀσθένεια, οἶ, μικρός	ἄρτι, χρόνος, ἀκάθαρτος

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp.

Λόγος và nhỏ	Những người lớn và trẻ em
điều tôi nói với anh chị	Những đám đông vô số
Toàn thể đám đông	Tất cả thành phố

❖ **Bài tập I** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

οἱ ἄλλοι μαθηταί	οὗτός ἐστιν
		μέγας	
αἱ ἁμαρτίαι αὐτῆς αἱ πολλαί		
ὁ ἄνθρωπος ἐν ᾧ ἦν τὸ πνεῦμα τὸ πονηρόν		
.....			
τὸ πνεῦμα τῆς ἀληθείας ὃ παρὰ τοῦ πατρὸς ἐκπορεύεται [đi ra]		
.....			
ὁ πατήρ μου ἕως ἄρτι ἐργάζεται καὶ γὰρ ἐργάζομαι [làm việc]		
.....			
ὕμεις ἐκ τούτου τοῦ κόσμου ἐστέ, ἐγὼ οὐκ εἰμι ἐκ τοῦ κόσμου τούτου		
.....			
καὶ ἄλλα πρόβατα ἔχω ἃ οὐκ ἔστιν ἐκ τῆς αὐλῆς [Tương vây quanh, rào vây quanh.]			
ταύτης.			
.....			
.....			

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập J** : Anh chị hãy phiên dịch :

ἀληθινός, ή, όν, *thật sự*
 ἄμπελος, ου - ή, *vuông nho*
 ἄξιος, α, ου, [+ tc] *xứng đáng*
 γεωργός, ου - ό, *người trồng nho, người nông dân*
 δένδρον, ου - τό, *cây, cây cổ thụ*
 ἐκκόπτω, *cắt bỏ, bỏ đi*
 καθαίρω, *thanh tẩy*
 κλήμα, κλήματος - τό, *cành leo, cary leo*
 ὀπίσω [+ tc], *đang sau, phía sau*
 σαπρός, ά, όν, *hư hỏng, hư mất, hư thối*
 φέρω, *khuân vác, khiên*
 φιλέω, *yêu thương*

Ἐγώ εἰμι ἡ ἄμπελος ἡ ἀληθινή καὶ ὁ πατήρ μου ὁ γεωργός ἐστίν. πᾶν κλήμα ἐν ἐμοὶ μὴ φέρον καρπὸν αἶρει αὐτό, καὶ πᾶν τὸ καρπὸν φέρον

καθαίρει αὐτό. [Giăng 15:1-2]

Ἐγώ εἰμι ἡ ἄμπελος, ὑμεῖς τὰ κλήματα. ὁ μένων ἐν ἐμοὶ καὶ ἐν αὐτῷ οὗτος φέρει καρπὸν πολύν. [Giăng 15:5]

Οὕτως πᾶν δένδρον ἀγαθὸν καρποῦς καλοῦς ποιεῖ, τὸ δὲ σαπρὸν δένδρον καρποῦς πονηροῦς ποιεῖ. πᾶν δένδρον μὴ ποιῶν καρπὸν καλὸν ἐκκόπτεται καὶ εἰς πῦρ βάλλεται. [Ma-thi-ơ 7:17...19]

Ὁ φιλῶν πατέρα ἢ μητέρα ὑπὲρ ἐμὲ οὐκ ἔστιν μου ἄξιος, καὶ ὁ φιλῶν υἱὸν ἢ θυγατέρα ὑπὲρ ἐμὲ οὐκ ἔστιν μου ἄξιος• καὶ ὃς οὐ λαμβάνει τὸν σταυρὸν αὐτοῦ καὶ ἀκολουθεῖ ὀπίσω μου, οὐκ ἔστιν μου ἄξιος. [Ma-thi-ơ 10:37-38]



Ôn bài phần 2 : học phần 11 đến 20

Với sự kết thúc phần nghiên cứu các hệ chuyển thể, có lẽ chúng ta nên dừng lại một chút để xem lại kiến thức đã thu thập được và xây dựng một nền tảng vững chắc trước khi tiếp tục hành trình nghiên cứu Hy-lạp ngữ. Một lần nữa chúng tôi xin mời anh chị thực hiện bài trắc nghiệm sau đây: đáp án sẽ giúp anh chị biết được các điểm cần ôn lại.

Bài trắc nghiệm 2

❖ **A.** 4 câu hỏi liên quan đến văn đoạn trích từ Phúc Âm Giảng (anh chị đừng quên là anh chị vẫn có thể kiểm tra lại những 'trực giác' của anh chị trong phần tiểu từ điển) :

- Ngữ cảnh nào mỗi giới từ trong văn đoạn này giới thiệu đến chúng ta ?
- Anh chị hãy nhận dạng 2 đại từ quan hệ;
- Anh chị hãy tìm thấy các động từ chập lại ở thì hiện tại
- Anh chị hãy phân tích các thể từ được yêu cầu.

Μετὰ ταῦτα ἀπῆλθεν ὁ Ἰησοῦς πέραν τῆς θαλάσσης τῆς Γαλιλαίας τῆς Τιβεριάδος. ἠκολούθει δὲ αὐτῷ ὄχλος πολὺς, ὅτι ἐθεώρουν τὰ σημεῖα ἃ ἐποίει ἐπὶ τῶν ἀσθενούντων. ἀνῆλθεν δὲ εἰς τὸ ὄρος Ἰησοῦς καὶ ἐκεῖ ἐκάθητο μετὰ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ. ἦν δὲ ἐγγὺς τὸ πάσχα, ἡ ἑορτὴ τῶν Ἰουδαίων. Ἐπάρας οὖν τοὺς ὀφθαλμοὺς ὁ Ἰησοῦς καὶ θεασάμενος ὅτι πολὺς ὄχλος ἔρχεται πρὸς αὐτὸν λέγει πρὸς Φίλιππον· πόθεν ἀγοράσωμεν ἄρτους ἵνα φάγωσιν οὗτοι; τοῦτο δὲ ἔλεγεν πειράζων αὐτόν· αὐτὸς γὰρ ᾔδει τί ἔμελλεν ποιεῖν. ἀπεκρίθη αὐτῷ ὁ Φίλιππος· διακοσίων δηναρίων ἄρτοι οὐκ ἀρκοῦσιν αὐτοῖς ἵνα ἕκαστος βραχὺ λάβῃ. λέγει αὐτῷ εἷς ἐκ τῶν μαθητῶν αὐτοῦ, Ἀνδρέας ὁ ἀδελφὸς Σίμωνος Πέτρου· ἔστιν παιδάριον ὧδε ὃς ἔχει πέντε ἄρτους κριθίνους καὶ δύο ὀψάρια· ἀλλὰ ταῦτα τί ἐστὶν εἰς τοσοῦτους; εἶπεν ὁ Ἰησοῦς· ποιήσατε τοὺς ἀνθρώπους ἀναπεσεῖν. ἦν δὲ χόρτος πολὺς ἐν τῷ τόπῳ. ἀνέπεσαν οὖν οἱ ἄνδρες τὸν ἀριθμὸν ὡς πεντθκισχίλιοι. [Giăng 6:1-10]

Các giới từ :

πέραν τῆς θαλάσσης τῆς Γαλιλαίας... :
+ thuộc cách

.....	
.....	
.....	
.....	

Các đại từ quan hệ :

.....	
-------	--	-------

Động từ chập lại ở thì hiện tại chủ động :

.....

Các thể từ :

- I. 2 : τῶν ἀσθενούντων :
- I. 3 : τὸ ὄρος :
- I. 10 : ἄνδρες :

❖ **B.** Anh chị hãy điền vào các câu gốc thánh kinh sau đây với các động từ được yêu cầu.

**βαπτίζομαι – βλασφημεῖται – δύνασθε – ἐγείρονται – ἐξέρχονται
ἔρχη – ἐρχόμεθα – ἔρχονται – παραγίνεται – παραδέχονται**

Τότε _____ ὁ Ἰησοῦς ἀπὸ τῆς Γαλιλαίας ἐπὶ τὸν Ἰορδάνην πρὸς τὸν Ἰωάννην [Ma-thi-σ 3:13]

Καὶ _____ φέροντες πρὸς αὐτὸν παραλυτικὸν αἰρόμενον ὑπὸ τεσσάρων. [Μάτ 2:3]

Ἐκ γὰρ τῆς καρδίας _____ διαλογισμοὶ πονηροί, φόνοι, μοιχεῖαι, πορνεῖαι, κλοπαί, ψευδομαρτυρίαι, βλασφημίαι. [Ma-thi-σ 15:19]

Λέγει αὐτοῖς Σίμων Πέτρος• ὑπάγω ἀλιεύειν. λέγουσιν αὐτῷ• _____ καὶ ἡμεῖς σὺν σοί. [Giäng 21 :3]

Ἐγὼ χρεῖαν ἔχω ὑπὸ σοῦ βαπτισθῆναι, καὶ σὺ _____ πρὸς με; [Ma-thi-σ 3:14]

ἽΟ δὲ Ἰησοῦς εἶπεν αὐτοῖς• τὸ ποτήριον ὃ ἐγὼ πίνω πίεσθε καὶ τὸ βάπτισμα ὃ ἐγὼ _____ βαπτισθήσεσθε [Μάτ 10:39]

Τὸ γὰρ ὄνομα τοῦ θεοῦ δι' ὑμᾶς _____ ἐν τοῖς ἔθνεσιν, καθὼς γέγραπται. [Rô-ma 2:24]

Ἀποκριθεὶς δὲ ὁ Ἰησοῦς εἶπεν• οὐκ οἶδατε τί αἰτεῖσθε. _____ πιεῖν τὸ ποτήριον ὃ ἐγὼ μέλλω πίνειν; λέγουσιν αὐτῷ• δυνάμεθα. [Ma-thi-σ 20:22]

ἽΟτι δὲ _____ οἱ νεκροί, καὶ Μωϋσῆς ἐμήνυσεν ἐπὶ τῆς βάτου, ὡς λέγει κύριον τὸν θεὸν Ἀβραάμ καὶ θεὸν Ἰσαὰκ καὶ θεὸν Ἰακώβ. [Lu-ca 20:37]

❖ **C.** Anh chị hãy điền vào các câu gốc thánh kinh sau đây với các thể từ của hệ chuyển thể thứ 3 được yêu cầu.

βασιλέα – βασιλέως – δυνάμεις – δύναμιν – ἔθνεσιν – ἔθνη

Τοῦ δὲ Ἰησοῦ γεννηθέντος ἐν Βηθλέεμ τῆς Ἰουδαίας ἐν ἡμέραις Ἡρώδου τοῦ _____ [Ma-thi-σ 2:1]

Ἀποκριθεὶς δὲ ὁ Ἰησοῦς εἶπεν αὐτοῖς• πλανᾶσθε μὴ εἰδότες τὰς γραφὰς μηδὲ τὴν _____ τοῦ θεοῦ [Ma-thi-σ 22:29]

Καὶ κηρυχθήσεται τούτο τὸ εὐαγγέλιον τῆς βασιλείας ἐν ὅλῃ τῇ οἰκουμένῃ εἰς μαρτύριον πᾶσιν τοῖς _____ [Ma-thi-σ 24:14]

Καὶ εἰς πάντα τὰ _____ πρῶτον δεῖ κηρυχθῆναι τὸ εὐαγγέλιον. [Μάτ 13:10]

Καὶ οἱ ἀστέρες ἔσονται ἐκ τοῦ οὐρανοῦ πίπτοντες, καὶ αἱ _____ αἶ ἐν τοῖς οὐρανοῖς σαλευθήσονται. [Μάτ 13:25]

Ὁ δὲ Πιλάτος ἀπεκρίθη αὐτοῖς λέγων• θέλετε ἀπολύσω ὑμῖν τὸν _____ τῶν Ἰουδαίων; [Μάτ 15:9]



Lược giải : anh chị đã học qua và nắm vững tất cả các hệ chuyển thể của danh từ, và anh chị có khả năng phiên dịch một số « từ công cụ ». Bây giờ anh chị còn thiếu phần căn bản nào để tiến xa hơn trong công việc phiên dịch các văn đoạn ? Có : động từ. Từ đây trở đi, chúng ta tập trung vào dạng thức khác nhau của động từ, bắt đầu với thì tương lai. Anh chị nên đi từng bước một và mọi việc sẽ ổn.

Thì tương lai

Thì tương lai được cấu tạo từ chủ tố của thì hiện tại :

- ♦ với dạng thức chủ động và trung bình, chúng ta thêm vào -σ- trước vĩ tố :
- ♦ với lối trình bày thụ động, chúng ta thêm vào -θησ- trước vĩ tố

πιστεύω, *tôi tin* → πιστεύ-σ-ω, *tôi sẽ tin*

πορεύομαι, *tôi đi* → πορεύ-σ-ομαι, *tôi sẽ đi*

λύομαι, *tôi được mở trói, giải thoát* → λυ-θησ-ομαι, *tôi sẽ được mở trói, giải thoát*

Ngôi thứ ...	chủ động πιστεύσω, <i>tôi sẽ tin</i>	trung bình πορεύσομαι, <i>tôi sẽ đi</i>	thụ động λυθήσομαι, <i>tôi sẽ được mở trói, giải thoát</i>
1 s.ít	πιστεύσω	πορεύσομαι	λυθήσομαι
2	πιστεύσεις	πορεύση	λυθήση
3	πιστεύσει	πορεύσεται	λυθήσεται
1 s.nh	πιστεύσομεν	πορευσόμεθα	λυθησόμεθα
2	πιστεύσετε	πορεύσεσθε	λυθήσεσθε
3	πιστεύσουσι[v]	πορεύσονται	λυθήσονται

NHẮC NHỚ

- ♦ Dấu của các động từ luôn luôn lùi trở lại ở mức tối đa như sau :
 - trên âm tiết thứ 3 trước phần cuối khi âm tiết cuối là ngắn,
 - trên âm tiết thứ nhì trước phần cuối khi âm tiết cuối là dài.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy đổi các động từ ở dạng hiện tại chủ động sau đây sang thì tương lai.

ἀκούετε βασιλεύει δουλεύει φρονεύεις
 πιστεύομεν ἀναπαύω ἀπολύω ἀκούουσιν
 πιστεύεις ἀκούει θεραπεύω δουλεύουσιν
 λατρεύεις καταλύει νηστεύουσιν βασιλεύουσιν

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy đổi các động từ ở dạng hiện tại sau đây sang thì tương lai.

trung bình | ἀκούομεν βουλεύει γέυει
 trung bình | ἐκπορεύονται πορευόμεθα ἀκούετε

thụ động	ἀπολύετε	λύουσιν	ἀρτύει
thụ động	ἐκλύουσιν	ἐπιλύει	καταλύει

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy nhận dạng thì (hiện tại hay tương lai) và dạng thức (chủ động, trung bình, thụ động) của các động từ sau đây.

ἀποκαλυφθήσεται	ἔρχομαι	λυθήσονται	ἀκουσόμεθα
εὐαγγελιζόμεθα	πορεύομαι	πορεύσομαι	διακούσομαι
θαυμασθήσονται	γεύσεται	λογίζεται	ζητηθήσεται

Biến đổi chính tả

Khi gốc từ kết thúc với một **phụ âm**,

- **hậu tố ζ được thêm vào** thì tương lai **chủ động hay trung bình** sẽ đem đến những biến đổi chính tả :

ἄγω, *tôi dẫn dắt* → ἄξω, *tôi sẽ dẫn dắt*
 βλέπετε, *anh chị thấy* → βλέψετε, *anh chị sẽ thấy*

β, π, φ, πτ + ζ	→ ψ	γράφω ἐπ' αὐτὸν τὸν ὄνομα τοῦ θεοῦ μου <i>Ta sẽ viết trên anh ấy thiên danh của Đức Chúa Trời</i>
γ, κ, ξ, χ + ζ	→ ξ	καὶ ὑμᾶς διώξουσιν — ἄρξομαι λέγειν [ἄρχω] <i>và họ sẽ bắt bớ anh chị — chính ta sẽ báo như thế ...</i>
σσ, σκ, κτ + ζ	→ ξ	τὸ γὰρ ἅγιον πνεῦμα διδάξει ὑμᾶς <i>vì Đức Thánh Linh sẽ giảng dạy cho anh chị ...</i>
θ, ζ + ζ	→ σ	αὐτὸς δὲ βαπτίσει ὑμᾶς ἐν πνεύματι ἁγίῳ <i>còn Ngài, Ngài sẽ làm báp-têm cho anh chị trong Đức Thánh Linh</i>

Anh chị đừng lo sợ: đây là hiện tượng tương tự với hệ chuyển thể thứ 3.

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy đổi các động từ ở dạng hiện tại chủ động sau đây sang thì tương lai.

πέμπω	κλέπτεις	γράφω	βλέπετε
ἀνοίγω	πέμπουσιν	συνάγει	καλύπτει
διώκετε	συντρίβω	δοξάζω	διδάσκει
βαπτίζει	ἐπιστρέφει	φυλάσσει	πράσσετε

- **Sự thêm vào hậu tố θης của thì tương lai thụ động** sẽ đem đến những biến đổi chính tả :

πτ + θης	→ φθισ	ἀποκαλυφθήσεται [ἀποκαλύπτω] <i>nó sẽ bị vạch trần ...</i>
γ, κ, σσ + θης	→ χθισ	ἀχθήσεσθε [ἄγω] <i>anh chị sẽ được dẫn dắt...</i>
θ, ζ + θης	→ σθισ	πεισθήσονται [πείθω] <i>họ sẽ được thuyết phục ...</i>

Trong các quyền Phúc Âm, con số các động từ liên quan đến thì tương lai thụ động không vượt quá con số 6...

Thì tương lai của các động từ chập lại

Khi gốc từ kết thúc với một nguyên âm ngắn, hậu tố $\varsigma/\theta\eta\varsigma$ được thêm vào và sẽ đem đến sự kéo dài ra :

ϵ và α trở thành η — o trở thành ω .

$\text{ποιέω} \rightarrow \text{ποιήσω}$, *tôi sẽ làm* — $\text{ἀγαπάω} \rightarrow \text{ἀγαπήσω}$, *tôi sẽ yêu thương*
 σταυρόω , *tôi đóng đinh trên thập tự giá* \rightarrow σταυρώσω , *tôi sẽ đóng đinh trên thập tự giá*

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy đổi các động từ ở dạng hiện tại chủ động sau đây sang thì tương lai.

ποιεῖ	αἰτοῦσιν	λαλοῦμεν
ἀγαπᾷ	τιμᾷ	δηλοῖ
ζητεῖτε	διακονεῖ	τηρεῖτε
διψᾷ	ἀκολουθεῖς	πληροῖ

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy đổi các động từ ở thì tương lai (chủ động, trung bình, thụ động) sang thì hiện tại chủ động tương thích.

ἀγαπηθήσεται	αἰτήσετε	λαλήσομεν
διδάξει	ποιησόμεθα	ζητήσετε

TỪ VỰNG

Sau đây là các động từ cũ và mới với thì tương lai chủ động
anh chị tìm thấy trong Tân Ước

ἀποθνήσκω	ἀποθάνομαι	chết, qua đời	θεραπεύω	θεραπεύσω	chăm sóc, chữa bệnh
ἀπολύω	ἀπολύσω	tháo gỡ	καλέω	καλέσω	Gọi, kêu gọi
ἄρχω	ἄρξομαι	bắt đầu	κηρύσσω	---	Loan báo, loan truyền
γεννάω	γεννήσω	sinh	κλαίω	κλάσω	khóc
γινώσκω	γνώσομαι	hiểu, hiểu biết	κράζω	κράξω	la hét, la lên
δοξάζω	δοξάσω	vinh hiển	λαμβάνω	λήμψομαι	lấy, nhận lấy, nhận lãnh
εἰμί	ἔσομαι	là [ngôi thứ 3 số ít : ἔσται]	λέγω	ἔρω	nói
ἔρχομαι	ἐλεύσομαι	đến	ὁράω	ὄψομαι	thấy
ἐσθίω	φάγομαι	ăn	παραλαμβάνω	παραλήμψομαι	đem theo
εὐαγγελίζω	---	loan truyền Tin Mừng	πίπτω	πεσοῦμαι	té ngã, sa ngã
εὐρίσκω	εὐρήσω	tìm thấy	σώζω	σώσω	giải cứu
ἔχω	ἔξω	có	φέρω	οἴσω	Khuân vác, đem theo

❖ **Bài tập G** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời các động từ của cột thứ nhất ở thì hiện tại và tương lai.

ἀποθνήσκω, ἀπολύω, ἄρχω	ἀπολύω, ἄρχω, γεννάω	ἀποθνήσκω, γεννάω, ἀπολύω
δοξάζω, ἀποθάνομαι, δοξάσω	ἔσομαι, ἐλεύσομαι, φάγομαι	ἐλεύσομαι, ἔσομαι, δοξάζω
φάγομαι, ἔσομαι, γεννήσω	εὐρίσκω, εὐρήσω, εὐρίσκω	ἔχω, ἔξω, εὐρήσω
γνώσομαι, ἔξω, εὐρήσω	ἀποθάνομαι, γνώσομαι, ἄρξομαι	ἐλεύσομαι, ἀπολύσω, φάγομαι

❖ **Bài tập H :** anh chị hãy phiên dịch bằng lời các động từ của cột thứ 2 – ở thì hiện tại và thì tương lai.

θεραπεύω, κηρύσσω, κλαίω	κηρύσσω, κλαίω, κράζω	θεραπεύω, κράζω, κλαίω
έρω, παραλαμβάνω, φέρω	έρω, φέρω, κράζω	παραλαμβάνω, έρει, πίπτω
καλέσω, κλαύσω, κλαίω	κλαύσω, λήμψομαι, ὄψομαι	λήμψομαι, ὄψομαι, πεσοῦμαι
κράξω, οἶσω, σώσω	οἶσω, λήμψομαι, κηρύσσω	ὄψομαι, παραλήμψομαι, λήμψομαι

❖ **Bài tập I :** anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Hy-lạp các từ ngữ sau đây ở thì tương lai.

tôi sẽ đến	tôi sẽ là (trở nên)	tôi sẽ biết
tôi sẽ ăn	tôi sẽ nhận lãnh	tôi sẽ thấy
Họ sẽ đến	Họ sẽ thấy	Họ sẽ lấy
Họ sẽ biết	Họ sẽ là (trở nên)	Họ sẽ ăn

❖ **Bài tập J :** anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

πρὸς αὐτὸν	πάλιν δὲ ὄψομαι
ἐλευσόμεθα	ὑμᾶς
καὶ ἔξει τὸ φῶς τῆς	γνώσεσθε τὴν
ζωῆς	ἀλήθειαν
ὄψῃ τὴν δόξαν τοῦ	ὁ βασιλεὺς ἐρεῖ
θεοῦ	αὐτοῖς...
ἐν τούτῳ γνώσονται πάντες ὅτι ἐμοὶ μαθηταὶ ἐστε	
.....	
μακάριοι οἱ καθαροὶ τῇ καρδίᾳ, ὅτι αὐτοὶ τὸν θεὸν ὄψονται.	
.....	
ἰδοὺ προάγει ὑμᾶς εἰς τὴν Γαλιλαίαν, ἐκεῖ αὐτὸν ὄψεσθε.....	
.....	
ζητήσετέ με καὶ οὐχ εὕρησετέ με	
.....	
οὕτως ἔσονται οἱ ἔσχατοι πρῶτοι καὶ οἱ πρῶτοι ἔσχατοι.....	
.....	

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập K :** anh chị hãy phiên dịch 2 văn đoạn sau đây rất khác nhau nhưng cả 2 đều sử dụng tất cả thì tương lai.

Λέγει αὐτῇ ὁ Ἰησοῦς• πίστευέ μοι, γύναι, ὅτι ἔρχεται ὥρα ὅτε οὔτε ἐν τῷ

.....

ὄρει τούτῳ οὔτε ἐν Ἱεροσολύμοις προσκυνήσετε τῷ πατρί. ὑμεῖς

.....

ἀληθινός, ή, όν, *thật sự*

διάνοια, ας - ή, *ý tưởng*

κρέματα, ngôi thứ 3 số ít ở thì hiện tại - trung bình

κρεμάννυμι, *anh ấy tùy thuộc, lệ thuộc*

οΐδατε, ngôi thứ 2 số nhiều ở thì hiện tại – chủ động của οΐδα, *biết, hiểu biết*

οΐδαμεν, ngôi thứ 1 số nhiều.

οϋτε... οϋτε, *không... và không (dạng thức phủ định so sánh)*

πίστευε, ngôi thứ 2 số ít – dạng mệnh lệnh của πιστεύω

πλησίον, ου - ό, *người lân cận, người hàng xóm*

προσκυνέω, *thờ phượng, thờ lạy*

προσκυνητής, οϋ - ό, *người thờ*

προσκυνείτε ὃ οὐκ οἶδατε• ἡμεῖς προσκυνοῦμεν ὃ οἶδαμεν, ὅτι ἡ σωτηρία

ἐκ τῶν Ἰουδαίων ἐστίν. ἀλλὰ ἔρχεται ὥρα καὶ νῦν ἐστίν, ὅτε οἱ ἀληθινοὶ

προσκυνηταὶ προσκυνήσουσιν τῷ πατρὶ ἐν πνεύματι καὶ ἀληθείᾳ• καὶ γὰρ

ὁ πατὴρ τοιούτους ζητεῖ τοὺς προσκυνοῦντας αὐτόν. [Giăng 4 :21-23]

Ἀγαπήσεις κύριον τὸν θεόν σου ἐν ὅλῃ τῇ καρδίᾳ σου καὶ ἐν ὅλῃ τῇ ψυχῇ

σου καὶ ἐν ὅλῃ τῇ διανοίᾳ σου• αὕτη ἐστὶν ἡ μεγάλη καὶ πρώτη ἐντολή.

δευτέρα δὲ ὁμοία αὐτῇ• ἀγαπήσεις τὸν πλησίον σου ὡς σεαυτόν. ἐν

ταύταις ταῖς δυσὶν ἐντολαῖς ὅλος ὁ νόμος κρέματα καὶ οἱ προφῆται.

[Ma-thi-ơ 22:37-40]



Đại từ phản thân và đảo ngược

- **Đại từ phản thân** – ἐμαυτοῦ, σεαυτοῦ, ἑαυτοῦ, *chính tôi, chính anh chị, chính anh ấy* – được sử dụng khi người nhận lãnh hành động cũng là **chủ từ** :

ἐγὼ εἶμι ὁ μαρτυρῶν περὶ ἐμαυτοῦ καὶ μαρτυρεῖ περὶ ἐμοῦ ὁ... πατήρ, *ta, ta cũng là người làm chứng cho chính ta [= về ta] và cha ta cũng làm chứng cho ta [= về ta]*

ἑαυτοῦ đôi khi thay thế các đại từ khác, bất kỳ chủ từ ở ngôi nào của động từ :

τί διαλογίζεσθε ἐν ἑαυτοῖς; *tại sao anh chị tự suy luận?*

- **Le đại từ đảo ngược** ἀλλήλων, *những người này và những người khác*, liên quan đến một hành động đảo ngược giữa nhiều chủ từ :

ἔλεγον οὖν οἱ μαθηταὶ πρὸς ἀλλήλους..., *và như thế các môn đệ tự nói với nhau, người này với saient người khác*

❖ **Bài tập B** : anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

τὰ ρήματα ἃ ἐγὼ λέγω ὑμῖν ἀπ’ ἐμαυτοῦ οὐ λαλῶ
.....
καὶ μισήσουσιν ἀλλήλους
.....
πάλιν ἔρχομαι καὶ παραλήμψομαι ὑμᾶς πρὸς ἑμαυτόν
.....
τί λέγεις περὶ σεαυτοῦ;
.....
τοὺς πτωχοὺς γὰρ πάντοτε [λυὸν λυθὸν] ἔχετε μεθ’ ἑαυτῶν
.....

Cấp độ so sánh và cấp độ so sánh cao nhất

Để bày tỏ cấp độ so sánh hay cấp độ so sánh cao nhất của một tính từ, tiếng Hy-lạp thông thường thêm vào một **hậu tố** với tính từ :

- ♦ **cấp độ so sánh** : gốc từ + -[ό/ώ]τερος, α, ον
- ♦ **cấp độ so sánh cao nhất** : gốc từ + -[ό/ώ]τατος, η, ον

ὁ νεώτερος υἱός, *đứa con trai trẻ tuổi hơn*

ὁμοῖος λίθῳ τιμιωτάτῳ, *như thể một viên đá (rất) quý*

NHƯNG một số cấp độ so sánh hay so sánh cao nhất ít có trong Tân Ước lại có dạng thức bất nguyên tắc :

μικρός, ἄ, ὄν, *nhỏ* → ἐλάσσων, ἔλασσον, *nhỏ hơn* → ἐλάχιστος, η, ον, *nhỏ nhất*
μέγας, μεγάλη, μέγα, *lớn* → μείζων, μείζον, *lớn hơn* → μέγιστος, η, ον, *lớn nhất*
πολύς, πολλή, πολύ, *nhieu* → πλείων, πλείον [πλέον], *nhieu hơn* → πλείστος, η, ον,

nhieu nhất

Các cấp độ so sánh với -ων, -ον chuyển thể như các tính từ thuộc thể loại thứ 2 (ss. học phần 19, trang 109) với 2 đặc điểm :

- ♦ Thể thức đối cách, giống đực và giống cái ở số ít hay thể thức [dc]/[đc] giống trung số nhiều, một vĩ tố -ω đôi khi thay thế vĩ tố -ονα : μείζω, *những điều vĩ đại hơn*
- ♦ Thể thức [dc]/[đc] giống đực và giống cái ở số nhiều, một vĩ tố -ους đôi khi thay thế vĩ tố -ονες, -ονας : πλείους, *nhieu hơn*

Các từ này rất thường gặp nên anh chị chỉ cần nhận biết chúng !

Cấu tạo của cấp độ so sánh với tính ưu việt và cấp độ so sánh cao nhất với tính quan hệ

Trong Tân Ước, **cấp độ so sánh với tính ưu việt** và **cấp độ so sánh cao nhất với tính quan hệ** thường cấu tạo với một **túc từ theo thể thức thuộc cách**, ít khác biệt giữa 2 cấp độ :

ὁ πατήρ μείζων μου ἐστίν, Đấng Cha lớn hơn ta.

Hiếm có hơn là túc từ ở cấp độ so sánh được xen kẽ vào phần tử ỉ :

Ἰησοῦς πλείονας μαθητὰς βαπτίζει ἢ Ἰωάννης, *Chúa Giê-su ban phép báp-têm cho các môn đệ của Ngài nhiều hơn là Giăng*

❖ **Bài tập C** : anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

- ὁ δὲ πλείστος ὄχλος
-
- Σίμων Ἰωάννου, ἀγαπᾷς με πλέον τούτων ;
-
- οὗτός ἐστιν ὁ μείζων ἐν τῇ βασιλείᾳ τῶν οὐρανῶν
-
- ὁ δὲ μείζων ὑμῶν ἔσται ὑμῶν διάκονος.
-
- τίς οὖν αὐτῶν πλείον ἀγαπήσει αὐτόν ;
-
- αἱ πλείσται δυνάμεις αὐτοῦ
-
- ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν, οὐκ ἔστιν δοῦλος μείζων τοῦ κυρίου αὐτοῦ
-

TỪ VỰNG

Một số từ ở thì tương lai thụ động...

ἄγω	ἀχθήσομαι	ἐμαυτοῦ, ἡς, οὐ	Chính tôi, chính Ta
ἀκούω	ἀκουσθήσομαι	σεαυτοῦ, ἡς, οὐ	Chính anh (chị)
ἀνοίγω	ἀνοιγήσομαι	ἐαυτοῦ, ἡς, οὐ	Chính anh ấy (chị ấy), chính họ, - giống đực và giống cái
ἀποκρίνομαι	ἀποκριθήσομαι	ἀλλήλων	những người này và những người khác
βάλλω	βληθήσομαι	τίς, τί	[đại từ nghi vấn] ai, cái gì – điều gì, cái nào – điều nào, tại sao ?
γινώσκω	γνωσθήσομαι	τις, τι	[đại từ bất định] một ai, ai đó, một người nào đó.
εὕρισκω	εὕρεθήσομαι	ὅστις, ἥτις, ὅ τι	[đại từ quan hệ.] người mà... [cả 2 phần đều chuyển thể]
καλέω	κληθήσομαι	εἰ	nếu
ὁράω	ὀφθήσομαι	πάντοτε	luôn luôn
σώζω	σωθήσομαι	διαλογίζομαι	lý giải, suy nghĩ, bàn thảo

❖ **Bài tập D** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời các động từ ở thì tương lai thụ động của cột thứ 1.

ἀκουσθήσεται, ἀκουσθήσονται	ἀποκριθήσονται, ἀνοιγήσεται	ἀχθήσεται, ἀποκριθήσεται
ἀκουσθήσονται, βληθήσεται	κληθήσεται, βληθήσονται	κληθήσονται, γνωσθήσεται
εὔρεθήσεται, γνωσθήσονται	εὔρεθήσονται, ὀφθήσεται	κληθήσεται, ὀφθήσονται
σωθήσεται, σωθήσονται	γνωσθήσεται, βληθήσεται	ἀνοιγήσεται, ἀχθήσεται

❖ **Bài tập E** : anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ 2.

ὅστις, οἵτινες, τις	ἅτινα, τις, ἀλλήλων	ἑαυτοῦ, ἑμαυτοῦ, σεαυτοῦ
σεαυτοῦ, ἑαυτοῦ, ἑμαυτοῦ	τις, ὅστις, τίς;	εἰ, πάντοτε, τίς;
πάντοτε, διαλογίζομαι, εἰ	διαλογίζεται, ἀλλήλων, πάντοτε	εἰ, διαλογίσεσθε, ἑαυτοῦ

❖ **Bài tập F** : anh chị hãy chia động từ sau đây ở thì tương lai với ý nghĩa chủ động (ss. học phần 21, trang 88) :

λέγω
εἰμί
ποιέω

❖ **Bài tập G** : anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

τί διαλογίσεσθε ἐν ἑαυτοῖς;.....
.....
σὺ εἶ Σίμων ὁ υἱὸς Ἰωάννου, σὺ κληθήσῃ Κηρᾶς
.....
τέκνον, σὺ πάντοτε μετ' ἐμοῦ εἶ, καὶ πάντα τὰ ἐμὰ σὰ ἐστίν.....
.....
τίς ἐστίν ἡ μήτηρ μου καὶ τίνες εἰσὶν οἱ ἀδελφοί μου;.....
.....
ὁ οἶκός μου οἶκος προσευχῆς [*lời cầu nguyện*] κληθήσεται πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν
.....
τί οὖν βαπτίζεις εἰ σὺ οὐκ εἶ ὁ χριστὸς οὐδὲ Ἡλίας οὐδὲ ὁ προφήτης;.....
.....
εἰ δὲ τοῖς ἐκείνου γράμμασιν οὐ πιστεύετε, πῶς τοῖς ἐμοῖς ῥήμασιν πιστεύσετε;.....
.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H : Các Phước Hạnh.** ở phần cuối của học phần 19, anh chị đã dịch phần đầu của văn đoạn Các Phước Hạnh theo Phúc Âm Ma-thi-ơ. Hôm nay anh chị sẽ dịch toàn bộ Các Phước Hạnh ...

δεδιωγμένοι, *bị bắt bớ* [thể thức tính từ quá khứ hoàn thành của διώκω] —
ἐλεέω, *thương cảm, nhân từ* — ἐλεήμων, ον, *người nhân từ* —
εἰρηνοποιός, όν, *người đem đến/tạo hòa bình*
ἐνεκεν [+ τς], *tại vì* [giới từ.] — κληρονομέω, *nhận lãnh (gia tài), thừa kế*
παρακαλέω, *an ủi* — πενθέω, *đau khổ, tang tóc*
πραΰς, πραεία, πραΰ, *hiền lành* — χορτάζω, *nuôi, cho ăn, no đủ* —

5,³ Μακάριοι οἱ πτωχοὶ τῷ πνεύματι, ὅτι αὐτῶν ἐστὶν ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν.

.....
4 μακάριοι οἱ πενθοῦντες, ὅτι αὐτοὶ παρακληθήσονται.

.....
5 μακάριοι οἱ πραεῖς, ὅτι αὐτοὶ κληρονομήσουσιν τὴν γῆν.

.....
6 μακάριοι οἱ πεινῶντες καὶ διψῶντες τὴν δικαιοσύνην, ὅτι αὐτοὶ

.....
χορτασθήσονται.

.....
7 μακάριοι οἱ ἐλεήμονες, ὅτι αὐτοὶ ἐλεηθήσονται.

.....
8 μακάριοι οἱ καθαρὸι τῇ καρδίᾳ, ὅτι αὐτοὶ τὸν θεὸν ὄψονται.

.....
9 μακάριοι οἱ εἰρηνοποιοί, ὅτι αὐτοὶ υἱοὶ θεοῦ κληθήσονται.

.....
10 μακάριοι οἱ δεδιωγμένοι ἐνεκεν δικαιοσύνης, ὅτι αὐτῶν ἐστὶν ἡ βασιλεία τῶν

.....
οὐρανῶν.

Anh chị đã phiên dịch được văn đoạn Các Phước Hạnh...
Đây quả thật là một sự khích lệ anh chị để tiến triển với
phần còn lại của : đầu tư thời gian để nghiên cứu ngữ pháp
thật là xứng đáng !



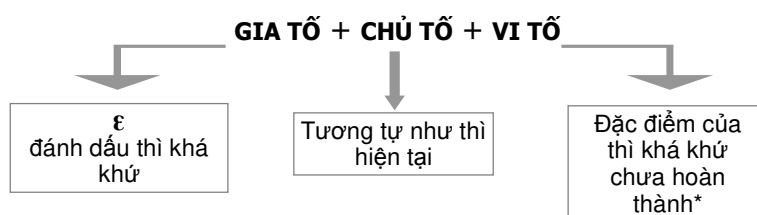
23

Thì quá khứ chưa hoàn thành

Đa số đặc điểm của thì quá khứ chưa hoàn thành có giá trị ở cả hai thể thức trình bày : chủ động trung bình và thụ động. Chúng tôi sẽ dẫn dắt anh chị nhưng như thường lệ, anh chị hãy học và thực hiện các bài tập yêu cầu từng bước một.

Cách chia động từ ở quá khứ chưa hoàn thành

Quá khứ chưa hoàn thành cho chúng ta biết **thời hạn kéo dài trong quá khứ** cũng rất gần với thì tương tự trong Pháp ngữ, được cấu tạo từ thì hiện tại, dù là theo dạng thức chủ động ở phần nào đó, hầu theo dạng thức trung bình-thụ động ở phần khác:



λέγω → ἔλεγον, *tôi đã nói* πιστεύω → ἐπίστευον, *tôi đã tin*
 πορεύομαι → ἐπορεύομην, *tôi đã đi bộ* σώζω → ἐσώζομην, *tôi đã được cứu*

* Các vĩ tố của thì quá khứ chưa hoàn thành, cũng được sử dụng ở các dạng thức khác của động từ, được gọi là **vĩ tố phụ thuộc**, ngược lại với các vĩ tố của thì hiện tại, là **vĩ tố chủ yếu** của động từ.

	QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH CHỦ ĐỘNG λέγω → ἔλεγον <i>tôi đã nói</i>	QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH TRUNG BÌNH πορεύομαι → ἐπορεύομην, <i>tôi đã đi bộ</i>	QUÁ KHỨ CHƯA HOÀN THÀNH THỤ ĐỘNG σώζω → ἐσώζομην, <i>tôi đã được cứu</i>
Ngôi thứ 1 s.ít	ε-λεγ-ον ἔλεγον	ε-πορευ-ομην ἐπορεύομην	ε-σωζ-ομην ἐσώζομην
2	ε-λεγ-ες ἔλεγες	ε-πορευ-ου ἐπορεύου	ε-σωζ-ου ἐσώζου
3	ε-λεγ-ε[ν] ἔλεγε[ν]	ε-πορευ-ετο ἐπορεύετο	ε-σωζ-ετο ἐσώζετο
Ngôi thứ 1 s.nh	ε-λεγ-ομεν ἐλέγομεν	ε-πορευ-ομεθα ἐπορευόμεθα	ε-σωζ-ομεθα ἐσώζόμεθα
2	ε-λεγ-ετε ἐλέγετε	ε-πορευ-εσθε ἐπορεύεσθε	ε-σωζ-εσθε ἐσώζεσθε
3	ε-λεγ-ον ἔλεγον	ε-πορευ-οντο ἐπορεύοντο	ε-σωζ-οντο ἐσώζοντο

LƯU Ý

- ♦ **Quá khứ chưa hoàn thành chủ động :**
 - **CĂN THẬN :** chỉ có ngữ cảnh mới giúp chúng ta phân biệt ngôi thứ nhất số ít với ngôi thứ 3 số nhiều.
 - Chúng ta có thể bỏ đi chữ *v* cuối của ngôi thứ 3 số ít trước một phụ âm nhưng không bao giờ trước một nguyên âm.
- ♦ **Quá khứ chưa hoàn thành trung bình-thụ động :**
 - Như ở thì hiện tại, lối trình bày trung bình và thụ động đều có dạng thức tương tự như nhau.

Trong thực hành,
ngoại trừ ngôi thứ 3 số ít và số nhiều, thì quá khứ chưa hoàn thành hầu như không có trong Tân Ước.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy viết theo thì hiện tại các động từ ở thì quá khứ chưa hoàn thành chủ động sau đây.

εδίδασκεν	ἔφερον	ἔλεγον	ἐθεράπευεν
ἐλέγετε	ἔπιπτεν	ἐκωλύομεν	ἔβλεπον
ἔμενον	ἐδίωκεν	ἐθεράπευον	ἐθαύμαζεν
ἐτρέχετε	ἔμενεν	ἐνομίζομεν	ἐπροφήτευον

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy viết theo thì quá khứ chưa hoàn thành các động từ ở hiện tại chủ động sau đây.

κηρύσσω	θαυμάζουσιν	βλέπει	μένουσιν
θεραπεύει	βάλλουσιν	λέγετε	μένει
πίπτει	δοξάζουσιν	φέρουσιν	γινώσκει
γινώσκω	γινώσκουσιν	πιστεύομεν	λέγουσιν

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy viết – theo dạng thức yêu cầu – thì quá khứ chưa hoàn thành của các từ ở thì hiện tại sau đây.

trung bình	βούλομαι	πορεύεται	πορεύονται
trung bình	πυνθάνεται	λογίζομαι	βουλευονται
trung bình	καθέζεται	βούλεται	πορευόμεθα
thụ động	βαπτίζουσιν	δοξάζουσιν	λύει
thụ động	νομίζει	φέρομεν	φέρουσιν

Quá khứ chưa hoàn thành của các động từ chập lại

Trong số các động từ chập lại – động từ với gốc từ kết thúc với một nguyên âm ngắn –, gốc từ sẽ chập lại với vĩ tố của quá khứ chưa hoàn thành.

ποιέ-ω → ποιῶ, *tôi làm* → ἐποιούην, *tôi đã làm*

Các động từ chập lại nhận lấy gia tố giống như các động từ khác.

Nhắc nhở : thể thức tương tự như ở hiện tại, ss. hp. 12, t. 50.

	ποιέω, <i>tôi làm</i>	τολμάω, <i>tôi dám</i>	δηλώω, <i>tôi chỉ dẫn</i>
ngôi thứ 1 s.ít	ἐποίουν	ἐτόλμων	ἐδήλουν
2.	ἐποίεις	ἐτόλμας	ἐδήλους
3.	ἐποίει	ἐτόλμα	ἐδήλου
ngôi thứ 1 s.nh	ἐποιοῦμεν	ἐτολμῶμεν	ἐδηλοῦμεν
2.	ἐποιεῖτε	ἐτολμᾶ-τε	ἐδηλοῦτε
3.	ἐποίουν	ἐτόλμων	ἐδήλουν

Cẩn thận...
Anh chị đừng nhầm lẫn ngôi thứ 3 số ít của các động từ với -έω và thì hiện tại: chính dấu sẽ phân biệt 2 thì này !

Tin mừng :
Thì quá khứ chưa hoàn thành chủ động các động từ chập lại với -όω không có trong các Phúc Âm.

❖ **Bài tập Đ** : Anh chị hãy nhận dạng và cho biết gốc từ của động từ, phân tích dạng thức của động từ này.

ἐλάλει	ἐτήρουν	ἐλαλοῦμεν	ἐποίει
ἐτήρουν	ἐζητοῦμεν	ἐτόλμα	ἐσιώπα
ἐτόλμων	ἐβλασφήμουν	ἔζων	ἐπλήρου
ἐδήλου	ἐσιώπων	ἐζητεί	ἐζητεῖτε

Anh chị hãy nhận biết **thì quá khứ chưa hoàn thành trung bình-thụ động**, biết rằng các động từ với -άω hay -όω, (ở đây γεννάω và πληρώω) hầu như không có trong Tân Ước.

1. s.ít	ἐτηρούμην <i>tôi được gìn giữ</i>	ἐγεννώμην <i>tôi được cấu tạo</i>	ἐπληρούμην <i>tôi được đầy đầy</i>
2.	ἐτηροῦ [τηρέω]	ἐγεννώ [γεννάω]	ἐπληροῦ [πληρώω]
3.	ἐτηρεῖτο	ἐγεννᾶτο	ἐπληροῦτο
1. s.nh	ἐτηρούμεθα	ἐγεννώμεθα	ἐπληρούμεθα
2.	ἐτηρεῖσθε	ἐγεννᾶσθε	ἐπληροῦσθε
3.	ἐτηροῦντο	ἐγεννῶντο	ἐπληροῦντο

TỪ VỰNG

ἀποκτείνω	giết	ἡ ἑορτή, ἡς	Lễ, lễ hội
δέχομαι	đón tiếp, đón mời	ἡ χαρά, ἄς	niềm vui
ἐγγίζω	đến gần	τὸ ἱμάτιον, ου	áo choàng
θαυμάζω	ngạc nhiên, thán phục, trầm trồ khen ngợi	τὸ παιδίον, ου	đứa con, đứa trẻ
κάθημαι (<i>trung bình</i>)	ngồi ; được ngồi	τὸ πάσχα	Lễ Vượt Qua
καθίζω	ngồi	ἔτι	[trạng từ] còn nữa
σπείρω	gieo hạt giống	οὐκέτι	[trạng từ] không ... còn nữa
φοβέω, φοβοῦμαι	sợ, lo sợ	ἐνώπιον [+ tc]	[giới từ] trước, trước mặt, với sự hiện diện
φωνέω	gọi, la lên	ὀπίσω [+ tc]	[giới từ] sau
χαίρω [tương lai]	vui mừng	πρό [+ tc]	[giới từ] trước
χαρήσομαι			

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhất.

ἀποκτείνω, ἐγγίζω, θαυμάζω	ἐγγίζω, θαυμάζω, ἀποκτείνω	θαυμάζω, σπείρω, ἀποκτείνω
κάθημαι, καθίζω, σπείρω	καθίζω, φοβῶ, φωνῶ	κάθημαι, ἐγγίζω, καθίζω
σπείρω, φωνῶ, φοβῶ	χαίρω, σπείρω, δέχομαι	χαίρω, δέχομαι, κάθημαι
ἀποκτείνει, ἐγγίζει, θαυμάζετε	σπείρει, χαίρει, φοβούμεθα	φωνεῖ, δέχεται, σπείρουσιν

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ 2.

ἐορτή, πάσχα, χαρά	ἐορτή, χαρά, πάσχα	ἱμάτιον, παιδίον, χαρά
παιδίον, ἱμάτιον, ἐορτή	πρό, ὀπίσω, πρό	ἐνώπιον, ὀπίσω, πρό
ἐνώπιον, ὀπίσω, ἔτι	ὀπίσω, ἔτι, οὐκέτι	ἐνώπιον, οὐκέτι, ἔτι
ἱμάτιον, παιδίον, ἐνώπιον	ὀπίσω, πρό, ἔτι	χαρά, οὐκέτι, ἔτι

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy chia các động từ διδάσκω và πορεύομαι ở thì tương lai và quá khứ chưa hoàn thành.

διδάξω	ἐδίδασκον	πορεύομαι	ἐπορευόμην
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ἐδίδασκεν αὐτούς οὐκ ἐγίνωσκεν αὐτήν

ὁ Ἰησοῦς ἐβάπτισεν ἐθεώρουν τὰ σημεῖα ἃ ἐποίει

ἐνώπιον τῶν ἀνθρώπων πρὸ τῆς ἐορτῆς τοῦ πάσχα

ἦν δὲ ἐγγὺς ἡ ἐορτή οὐκέτι λέγω ὑμᾶς δούλους

ἔτι μικρὸν καὶ ὁ κόσμος με οὐκέτι θεωρεῖ.....

οἱ οὖν Ἰουδαῖοι ἐζήτουν αὐτὸν ἐν τῇ ἐορτῇ καὶ ἔλεγον• ποῦ ἐστὶν ἐκεῖνος;

.....

καὶ ἐκάθητο περὶ αὐτὸν ὄχλος, καὶ λέγουσιν αὐτῷ• ἰδοὺ ἡ μήτηρ σου καὶ οἱ ἀδελφοί σου ἔξω ζητοῦσιν σε.

.....

.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I** : Anh chị hãy phiên dịch 2 văn đoạn sau đây với rất nhiều thì tương lai. 2 văn đoạn này đều thuộc về bài giảng sau Tiệc Thánh trong Phúc Âm Giảng.

ἐμφανίζω, *cho thấy, chỉ định*

θρηνέω, *than khóc*

λυπέω, *buồn bã, đau buồn*

λύπη, ης - ή, *συ*
thống khổ, sự đau buồn

μέν... δέ, *một phần ... và một phần khác...*

Ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ γνώσεσθε ὑμεῖς ὅτι ἐγὼ ἐν τῷ πατρὶ μου καὶ ὑμεῖς ἐν

ἔμοι κάγω ἐν ὑμῖν. ὁ ἔχων τὰς ἐντολάς μου καὶ τηρῶν αὐτάς ἐκεῖνός ἐστιν

ὁ ἀγαπῶν με• ὁ δὲ ἀγαπῶν με ἀγαπηθήσεται ὑπὸ τοῦ πατρός μου, κάγω

ἀγαπήσω αὐτὸν καὶ ἐμφανίσω αὐτῷ ἑμαυτόν. [Giăng 14:20-21]

Ἄμην ἀμην λέγω ὑμῖν ὅτι κλαύσετε καὶ θρηνήσετε ὑμεῖς, ὁ δὲ κόσμος

χαρήσεται• ὑμεῖς λυπηθήσεσθε, ἀλλ' ἡ λύπη ὑμῶν εἰς χαρὰν γενήσεται...

καὶ ὑμεῖς οὖν νῦν μὲν λύπην ἔχετε• πάλιν δὲ ὄψομαι ὑμᾶς, καὶ χαρήσεται

ὑμῶν ἡ καρδία, καὶ τὴν χαρὰν ὑμῶν οὐδεὶς αἴρει ἀφ' ὑμῶν. καὶ ἐν ἐκείνῃ

τῇ ἡμέρᾳ ἐμὲ οὐκ ἐρωτήσετε οὐδέν. [Giăng 16:20...23]



Quá khứ chưa hoàn thành (phần kế tiếp) –

Hệ thống động từ : hiện tại so sánh với quá khứ bất định - aoriste

Chắc hẳn anh chị sẽ không gặp khó khăn với học phần này, nhất là anh chị chỉ muốn đạt đến khả năng phiên dịch tiếng Hy-lạp sang tiếng Việt – và đó luôn luôn là chủ đích của anh chị ! – nhưng anh chị cũng nên chăm chú vì anh chị sẽ tìm thấy các biến đổi và chuyển thể trong học phần của thì quá khứ bất định aoriste, dạng thức động từ thông dụng nhất trong Tân Ước.

Quá khứ chưa hoàn thành: gia tố và các nguyên âm

Quá khứ chưa hoàn thành của động từ bắt đầu với một nguyên âm

Khi động từ ở quá khứ chưa hoàn thành bắt đầu với một nguyên âm, gia tố sát nhập với nguyên âm và sẽ kéo dài ra :

ἀκούει, *anh ấy nghe* → ἤκουεν, *anh ấy đã nghe*
 ὁμολογέω, *tôi nhận biết* → ὁμολόγουν, *họ đã nhận biết*

- ♦ Các nguyên âm **ngắn** sẽ kéo dài ra : α/ε → η ; ο → ω
 Chỉ có ἔχω (cũng như các thành phần của ἔχω) → εἶχον, *tôi đã có*
- ♦ Âm đôi hay âm ghép với ι : ι mất đi và nguyên âm đứng trước sẽ kéo dài ra : οι → ω ; αι → η
- ♦ Âm đôi hay âm ghép với υ : υ giữ nguyên và nguyên âm đứng trước sẽ kéo dài hay không : εὐρίσκω → ἤρρισκον
 εὐδοκέω → εὐδοκοῦμεν
 ἰσχύω → ἰσχυον
- ♦ Chỉ có các nguyên âm ι /υ vẫn không thay đổi :

Chú thích về cách đặt dấu

Dấu không bao giờ trở ngược quá vị trí của gia tố, nhưng nếu dấu được đặt trên âm tiết dài trước âm tiết cuối ngắn, gia tố sẽ có một dấu mũ.

Thí dụ : ἄγω, *tôi dẫn dắt* → ἤγον, *tôi đã dẫn dắt*

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy viết theo thì quá khứ chưa hoàn thành.

ἄγει	εὐρίσκει	ἔρχομαι
ἄγετε	ἐργάζεται	ἀγωνίζονται
ἔρχονται	ἐλπίζει	ὀφείλω
ἀλείφουσιν	ἰσχύει	ἔχει

Gia tố với các động từ ghép

Với các động từ ghép, gia tố sẽ có vị trí **giữa** tiền tố động từ (thường là một giới từ) với gốc từ :

προσφέρω → προσ-έφερον, *tôi đã đem đến*

NHƯNG...

- ♦ Nếu tiền tố động từ kết thúc với một nguyên âm thì nguyên âm mất đi trước gia tố, ngoại trừ với περι và προ
 ἀναβαίνω → ἀν-έβαινεν, *anh ấy đi lên* — προάγω → προ-ἦγεν, *anh ấy đi trước*

Hệ thống động từ : sự đối nghịch giữa thì hiện tại / thì bất định aoriste

- ♦ Nếu tiền tố động từ kết thúc với một phụ âm thì các quy tắc thông thường của phép chuyển thể trước một nguyên âm sẽ được tuân theo, như thể $\epsilon\kappa \rightarrow \xi\xi$ trước một nguyên âm.
- ♦ Ngược lại, tiền tố động từ mà phụ âm cuối đã bị hấp thu khi tiếp cận với động từ, như $\epsilon\nu$ và $\sigma\nu\nu - \nu$ được biến đổi bởi một phụ âm theo sau, dạng thức lúc ban đầu sẽ trở lại với ν :

$\sigma\upsilon\lambda\lambda\alpha\lambda\acute{\epsilon}\omega \rightarrow \sigma\upsilon\nu\text{-}\epsilon\lambda\acute{\alpha}\lambda\omicron\nu\nu$, *họ bàn thảo* — $\sigma\upsilon\mu\beta\acute{\alpha}\lambda\lambda\omega \rightarrow \sigma\upsilon\nu\text{-}\epsilon\beta\alpha\lambda\lambda\epsilon\nu$, *anh ấy suy gẫm*

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy nhận dạng động từ được đặt ở thì quá khứ chưa hoàn thành với ngôi thứ nhất số ít đang ở thì hiện tại.

$\pi\rho\omicron\sigma\epsilon\kappa\acute{\upsilon}\nu\epsilon\iota$	$\pi\alpha\rho\epsilon\kappa\acute{\alpha}\lambda\epsilon\iota$	$\epsilon\pi\epsilon\zeta\eta\tau\omicron\nu\nu$
$\pi\epsilon\rho\iota\epsilon\pi\acute{\alpha}\tau\epsilon\iota\varsigma$	$\epsilon\xi\acute{\epsilon}\beta\alpha\lambda\lambda\omicron\nu$	$\pi\epsilon\rho\iota\epsilon\pi\acute{\alpha}\tau\omicron\nu\nu$
$\pi\alpha\rho\epsilon\kappa\alpha\lambda\omicron\upsilon\mu\epsilon\nu$	$\delta\iota\acute{\epsilon}\tau\rho\iota\beta\epsilon\nu$	$\pi\rho\omicron\sigma\acute{\epsilon}\pi\iota\pi\tau\omicron\nu$

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

$\eta\iota\sigma\alpha\nu \gamma\acute{\alpha}\rho \pi\omicron\lambda\lambda\omicron\iota \kappa\alpha\iota \eta\kappa\omicron\lambda\omicron\upsilon\theta\omicron\nu\nu \alpha\upsilon\tau\omega$

.....

$\pi\acute{\alpha}\varsigma \acute{\omicron} \theta\lambda\omicron\varsigma \eta\rho\chi\epsilon\tau\omicron \pi\rho\acute{\omicron}\varsigma \alpha\upsilon\tau\omicron\nu$, $\kappa\alpha\iota \epsilon\delta\iota\delta\alpha\sigma\kappa\epsilon\nu \alpha\upsilon\tau\omicron\upsilon\varsigma$

.....

$\kappa\alpha\iota \delta\alpha\iota\mu\omicron\nu\nu\alpha \pi\omicron\lambda\lambda\acute{\alpha} \epsilon\xi\acute{\epsilon}\beta\alpha\lambda\lambda\omicron\nu$

.....

$\eta\kappa\omicron\lambda\omicron\upsilon\theta\epsilon\iota \delta\epsilon \alpha\upsilon\tau\omega \theta\lambda\omicron\varsigma \pi\omicron\lambda\upsilon\varsigma$, $\acute{\omicron}\tau\iota \acute{\epsilon}\theta\epsilon\acute{\omega}\rho\omicron\nu\nu \tau\acute{\alpha} \sigma\eta\mu\epsilon\iota\alpha \grave{\alpha} \acute{\epsilon}\pi\omicron\iota\epsilon\iota \acute{\epsilon}\pi\iota \tau\omicron\nu$
 $\acute{\alpha}\sigma\theta\epsilon\nu\omicron\upsilon\nu\tau\omicron\nu$

.....

Tóm lược : hệ thống động từ : sự đối nghịch giữa thì hiện tại / thì bất định aoriste

Hệ thống động từ của tiếng Hy-lạp thánh kinh, ngoài ngôi thứ và số lượng, bao gồm 4 loại thông tin khác :

- ♦ **Dạng thức** : chủ động, thụ động và trung bình
- ♦ **Thể thức** : lối trình bày, thể thức mệnh lệnh, lối liên tiếp, lối mong mỏi, lối vô định, động tính từ
- ♦ **Dạng động từ** : thì hiện tại, thì quá khứ chưa hoàn thành, thì tương lai, thì bất định aoriste, thì hoàn thành, thì quá khứ = hoàn thành
- ♦ **Thể động từ** : tùy theo hành động đang còn xảy ra hay đã kết thúc, hành động đang trở nên, diễn tiếp hay lập lại ...

Mỗi dạng thức – chủ động, trung bình, thụ động – hiện tại đều có cấu trúc dạng động từ như nhau.

Bảng tóm lược dạng động từ ở thì hiện tại và dạng chủ động trong Tân Ước

	Lỗi trình bày	thể thức mệnh lệnh	Lỗi liên tiếp	Lỗi mong mỏi	Vô định	động tính từ
hiện tại	λύω tôi tháo gỡ	λῦε tháo gỡ	λύω tôi cần tháo gỡ	λύοιμι hãy tháo gỡ !	λύειν tháo gỡ	λύων đang tháo gỡ
quá khứ chưa hoàn thành	ἔλυον tôi đã tháo gỡ					
thì tương lai	λύσω tôi sẽ tháo gỡ				λύσειν tháo gỡ	λύσων đang tháo gỡ
aoriste	ἔλυσα tôi đã tháo gỡ	λύσον tháo gỡ	λύσω tôi hãy tháo gỡ	λύσαιμι ước chi tôi có thể tháo gỡ !	λύσαι tháo gỡ	λύσας đã tháo gỡ
hoàn thành	ἔλυκα tôi tháo gỡ (hành động còn tiếp diễn)		ἔλυκω tôi hãy tháo gỡ		ἔλυκέναι đã tháo gỡ	ἔλυκώς từng tháo gỡ
plus-que-parfait = quá khứ hoàn thành	ἔλελυκειν tôi đã tháo gỡ (hành động còn tiếp diễn)					

LƯU Ý

- ♦ Không phải tất cả các dạng động từ khác nhau đều ở lỗi trình bày.
- ♦ Chỉ có thì hiện tại và thì bất định aoriste đều có thể ứng dụng ở tất cả các dạng thức.
- ♦ Thì aoriste và thì tương lai đều có sự hiện diện của hậu tố -σ.
- ♦ Để tái tạo cách chia một động từ ở tất cả các dạng, chúng ta thường chỉ cần biết 6 dạng động từ : thì hiện tại, thì tương lai, thì aoriste, thì hoàn thành chủ động, thì hoàn thành thụ động, và thì aoriste thụ động.

Sự đối nghịch giữa thì hiện tại / aoriste : thể thức

2 dạng động từ thông dụng nhất là thì hiện tại và thì aoriste. Ngoại trừ lỗi trình bày và động tính từ, 2 dạng động từ được phân biệt, không phải bởi thì (quá khứ, hiện tại, tương lai), mà bởi thể động từ :

- **Thì hiện tại** thể hiện hành động **đang diễn biến** hay lặp lại,
- **Thì aoriste** thể hiện trên căn bản hành động **không thời hạn, không diễn biến** : chỉ một chấm trong thời gian.
 - ♦ khi aoriste mang gia tố, như ở thì quá khứ chưa hoàn thành, thể động từ này báo hiệu quá khứ. Đó là thể động từ tốt nhất cho văn phong tường thuật – anh chị hãy nghĩ đến quá khứ đơn giản trong tiếng Việt –, kể những biến cố đã xảy ra ở một thời điểm trong quá khứ,
 - ♦ ở các dạng khác thì aoriste chỉ định hành động một cách tổng quát.

TỪ VỰNG

ἀμαρτάνω	phạm tội	ὁ ἀγρός, οὐ	cánh đồng
αὐξάνω	tin	ὁ ἄνεμος, οὐ	cơn gió
βλασφημέω	báng bổ, xúc phạm, phạm thượng	ὁ γάμος, οὐ	tiệc cưới
διακονέω [+ tgc]	phức vụ	τὸ δένδρον, οὐ	cây, cây cỏ thụ
εὐλογέω	chúc phước, ban phước	ὁ λίθος, οὐ	viên đá, tảng đá
ὁμολογέω	tuyên xưng = xưng tội	τὸ μνημεῖον, οὐ	mò chôn, ngôi mộ
φιλέω	yêu thương	ὁ ναός, οὐ	chính điện
μέν... δέ...	một phần ... (nhưng) phần khác	ὁ οἶνος, οὐ	rượu
ἔμπροσθεν [+ tc]	trước (= có mặt trước, đứng trước)	ὁ πρεσβύτερος, οὐ	Vị trưởng lão
πέραν [+ tc]	quá mức, vượt quá	ὁ φίλος, οὐ	người bạn

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhất.

ἀμαρτάνω, αὐξάνω, βλασφημῶ	αὐξάνω, ἀμαρτάνω, βλασφημεῖ	διακονεῖ, αὐξάνει, ἀμαρτάνει
διακονεῖ, εὐλογεῖ, φιλεῖ	εὐλογοῦσιν, φιλοῦσιν, ὁμολογεῖ	φιλεῖ, ὁμολογεῖτε, φιλεῖτε
ἔμπροσθέν σου, πέραν, μέν... δέ	ἔμπροσθεν αὐτῶν, μέν... δέ	πέραν, ἔμπροσθεν, ἀμαρτάνει
ἐβλασφήμει, ἐφίλει, ὠμολόγει	διηκόνει, ἠΐξανεν, ὠμολόγουν	εὐλογήσει, φιλήσει, διακονήσει

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ 2.

ἀγρός, ἄνεμος, γάμος	ἄνεμος, γάμος, ἀγρός	δένδρον, γάμος, λίθος
δένδρον, μνημεῖον, λίθος	μνημεῖον, ναός, λίθος	ναός, οἶνος, δένδρον
οἶνος, ναός, πρεσβύτερος	μνημεῖον, οἶνος, φίλος	πρεσβύτερος, οἶνος, φίλος
δένδρον, μνημεῖον, λίθος	πρεσβύτερος, ναός, οἶνος	γάμος, ἀγρός, ἄνεμος

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy chia các động từ τηρέω, *gìn giữ* và ζητέω, *tìm kiếm* ở thì quá khứ chưa hoàn thành chủ động và thụ động

τηρέω : quá khứ chưa hoàn thành chủ động
quá khứ chưa hoàn thành thụ động
ζητέω : quá khứ chưa hoàn thành chủ động
quá khứ chưa hoàn thành thụ động

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

τὸ παιδίον ἤρξανεν	ἶδε πῶς ἐφίλει
	αὐτόν
οἱ ἄγγελοι διηκόνουν	πέραν τοῦ
αὐτῷ	Ἰορδάνου
ἔμπροσθεν τῶν	πέραν τῆς
ἀνθρώπων	θαλάσσης
ἠκολούθουν αὐτῷ καὶ διηκόνουν αὐτῷ	
.....	
εὐλογημένος [ρῆσῶς] ὁ ἐρχόμενος ἐν ὀνόματι κυρίου, ὁ βασιλεὺς τοῦ Ἰσραήλ	
.....	
καὶ τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ γάμος ἐγένετο ἐν Κανὰ τῆς Γαλιλαίας, καὶ ἦν ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ ἐκεῖ.	
.....	
.....	

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch các câu gốc thánh kinh trích từ các quyển Phúc Âm. Anh chị cũng sẽ tìm thấy một sự ứng dụng rất tốt của học phần về thì quá khứ chưa hoàn thành.

γονεύς, ἕως – ὁ,
cha mẹ, thân nhân

κραταίω, θυ
động : trở nên
mạnh mẽ

κώμη, ης – ή, γῶν
làng

μαλακία, ας – ή,
sự yếu đuối

νόσος, ου – ή,
căn bệnh

περιάγω, δί qua,
đi khắp

πληρόω, ὄ đầy

σοφία, ας – ή, *sự thông sáng*

Καὶ περιῆγεν ὁ Ἰησοῦς τὰς πόλεις πάσας καὶ τὰς κώμας διδάσκων ἐν ταῖς

.....
συναγωγαῖς αὐτῶν καὶ κηρύσσων τὸ εὐαγγέλιον τῆς βασιλείας καὶ θεραπεύων

.....
πᾶσαν νόσον καὶ πᾶσαν μαλακίαν. [Ma-thi-σ 9 :35]

.....
Πᾶς οὖν ὅστις ὁμολογήσει ἐν ἐμοὶ ἔμπροσθεν τῶν ἀνθρώπων, ὁμολογήσω

.....
καὶ γὰρ ἐν αὐτῷ ἔμπροσθεν τοῦ πατρὸς μου τοῦ ἐν τοῖς οὐρανοῖς. [Ma-thi-σ

.....
10:32]

Τὸ δὲ παιδίον ἤρξανεν καὶ ἐκραταιοῦτο πληρούμενον σοφία, καὶ χάρις θεοῦ

ἦν ἐπ' αὐτό. καὶ ἐπορεύοντο οἱ γονεῖς αὐτοῦ κατ' ἔτος εἰς Ἱερουσαλὴμ τῆ

ἐορτῆ τοῦ πάσχα. [Lu-ca 2:40-41]



Hiện diện rất nhiều trong tiếng Hy-lạp thánh kinh mà mỗi thể thức hay dạng thức đều có khả năng kết hợp với lỗi vô định, nhưng thật ra lỗi vô định không hẳn là khó khăn để học vì sự cấu tạo của lỗi này có một quy tắc rất ổn định.

Sự cấu tạo của lỗi vô định hiện tại

Chủ tố của thì hiện tại + vĩ tố đặc trưng : -ειν theo lỗi vô định **chủ động**
-εσθαι theo lỗi vô định **trung bình-thụ động**

LƯU Ý

- vĩ tố ει của vĩ tố lỗi vô định chủ động chỉ đơn thuần là ε dài. Trong các động từ chập lại, sự chập lại không tính ι.
- Lỗi vô định hiện tại của ειμι là εἶναι.

	λέγω <i>nói</i>	ἔρχομαι <i>đến</i>	ποιέω <i>làm</i>	ἀγαπάω <i>yêu thương</i>	πληρόω <i>đổ đầy</i>
chủ động	λεγ-ειν → λέγειν	---	ποιεῖν	ἀγαπᾶν	πληροῦν
trung bình-thụ động	λεγ-εσθαι → λέγεσθαι	ἔρχεσθαι	ποιεῖσθαι	ἀγαπᾶσθαι	πληροῦσθαι

❖ Bài tập A : Anh chị hãy viết theo lỗi vô định thì hiện tại chủ động.

μένω	πιστεύω	φέρει	γράφει
βάλλουσιν	ἀκούομεν	μένεις	γινώσκετε
ζητεῖ	καλεῖ	ἀγαπῶ	αἰτεῖ
ποιεῖτε	λέγετε	πληροῖ	τολμα

❖ Bài tập B : Anh chị hãy viết các dạng thức sau đây ở thì hiện tại theo lỗi vô định trung bình hay thụ động.

ἔρχεται	ἄγω	κρίνω	θεραπεύω
ἐργάζομαι	πείθω	καλεῖ	γράφομεν
ποιοῦσιν	γίνομαι	σώζω	τηροῦσιν

❖ Bài tập C : Anh chị hãy viết theo ngôi thứ nhất ở thì hiện tại chủ động (ngoại trừ 2 thì hiện tại theo lỗi trình bày trung bình).

βαπτίζειν	κρίνειν	εὐχαριστεῖν	θεωρεῖν
λυπεῖσθαι	ἔρωτᾶν	θεραπεύεσθαι	πληροῦν
δύνασθαι	ζητεῖν	καθαρίζεσθαι	ἀκούειν
λαλεῖσθαι	βλέπειν	ἔρχεσθαι	εἶναι

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch [từ vựng của học phần, trang 104].

δύναται ἀκούειν	δεῖ ἀυξάνειν
ὕμεις θέλετε ὑπάγειν;	οὐ δύνασθε ἀκούειν
δεῖ ἐργάζεσθαι	οὐ δύνασθε ποιεῖν οὐδέν

Mệnh đề vô định

Mệnh đề vô định là một danh từ mang tính năng động từ. Mệnh đề vô định có những đặc tính của:

- ♦ **danh từ** : như một thể từ với mạo từ ở giống trung và có thể có một giới từ đứng trước.
- ♦ **động từ** : chấp nhận những túc từ và có thể là cốt lõi của một mệnh đề.

Mệnh đề vô định

- ♦ Chủ từ của mệnh đề vô định theo thể thức đối cách
- ♦ NGOẠI TRỪ nếu chủ từ của mệnh đề vô định cũng là chủ từ của mệnh đề chính. Trong trường hợp này, chủ từ sẽ không được bày tỏ, thuộc ngữ hay các thuộc ngữ của chủ từ sẽ theo thể thức danh cách :

ἐγένετο δὲ ἐν σαββάτῳ διαπορεύεσθαι αὐτόν..., *Một ngày Sa-bát kia, Đức Chúa Jesus đi qua một cánh đồng; ... [Lu-ca 6:1]*
 εἰ θέλεις τέλειος εἶναι..., *nếu người tuôn được hoàn hảo ...*

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch các câu sau đây.

ἐκεῖνον δεῖ ἀυξάνειν
εἴ τις θέλει ὀπίσω μου ἀκουλουθεῖν
ποιήσω ὑμᾶς γενέσθαι ἁλιεῖς [<i>người tội lỗi</i>] ἀνθρώπων
...	
εἴ τις θέλει πρῶτος εἶναι, ἔσται πάντων ἔσχατος καὶ πάντων διάκονος
.....	
πῶς δύναται ἄνθρωπος ἁμαρτωλὸς τοιαῦτα σημεῖα ποιεῖν;
.....	

Mệnh đề vô định thuộc trạng ngữ

Khi mệnh đề vô định có **một giới từ đi trước**, tổng thể cụm từ thường được dịch thành một mệnh đề thuộc trạng ngữ :

- ♦ khi mệnh đề vô định mang đặc tính thể từ có **mạo từ theo thể thức thuộc cách**, thì lối vô định mang ý nghĩa cuối cùng :

ἰδοὺ ἐξέρχεται ὁ σπείρων τοῦ σπείρειν..., *đây người gieo giống đi ra ngoài đồng để gieo giống*

- ♦ Thì động từ của mệnh đề vô định tùy thuộc vào mệnh đề chính mà mệnh đề vô định được kết hợp.
- ♦ Như với các mệnh đề vô định khác, **chủ từ**, nếu khác với mệnh đề chính, sẽ theo thể thức **đối cách**.

ἐν τῷ + vô định. *Trong khi, trong lúc*

εἰς τό + vô định. *Để cho, hầu cho*

ἐν τῷ σπείρειν αὐτόν...
trong khi anh ấy gieo giống ...

εἰς τὸ ἰᾶσθαι αὐτόν
để cho Ngài chữa lành bệnh (thực hiện những chữa lành)

διὰ τό + vô định. bởi (bởi vì), vì

διὰ τὸ εἶναι αὐτὸν ἐξ οἴκου... Δαβὶδ
vì Ngài thuộc dòng dõi của Đa-vít

πρὸς τό + vô định. để, có mục đích

πρὸς τὸ ἀποπλανᾶν
để đánh lừa, đánh lạc hướng

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch ở thì quá khứ chưa hoàn thành quá khứ chưa hoàn thành. Nếu không có chủ từ được chỉ định, anh chị hãy sử dụng «anh ấy».

ἐν τῷ λέγειν... ἐν τῷ πορεύεσθαι...
εἰς τὸ ἐσθίειν καὶ πίνειν... ἐν τῷ εὐλογεῖν αὐτόν...
ἐν τῷ προσεύχεσθαι αὐτόν... διὰ τὸ διδάσκειν αὐτούς...

TỪ VỰNG

ἀπέρχομαι	bỏ đi, ra đi	ἡ γενεά, ἄς	thế hệ
δεῖ [t.cht ἔδει]	phải, cần phải	ὁ γονεύς, ἕως	cha – mẹ, thân nhân
ἔξεστι[v]	có cho phép	ὁ ἐχθρός, οὐ	kẻ thù
ἐπιτιμᾶω	đe dọa, hăm dọa	ἡ κώμη, ἡς	ngôi làng
θέλω [t.cht ἤθελον]	muốn, mong muốn	ἡ μαρτυρία, ἄς	sự làm chứng
μέλλω [t.cht ἤμελλον ; t.tl μελλήσω]	sắp sửa ; muốn, mong mỏi	τὸ οὖς, ὠτός	lỗ tai
νίπτω	rửa, tắm	ὁ πούς, ποδός	chân, bàn chân
ὀφείλω [t.cht ὄφειλον]	trách nhiệm, nghĩa vụ	τὸ σπέρμα, ατος	hạt giống, tinh trùng
παρακαλεῶ	hỏi, cầu xin, an ủi	ἡ φυλακή, ἡς	nhà tù, ngục giam
πληρόω	đổ đầy	ἡ χρεία, ἄς	nhu cầu

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời càng nhanh càng tốt.

ἀπέρχομαι, δεῖ, ἔξεστιν	δεῖ, ἀπέρχομαι, ἔξεστιν	ἐπιτιμῶ, ἔξεστιν, δεῖ
θέλω, μέλλω, ἐπιτιμῶ	μέλλω, θέλω, νίπτω	ἐπιτιμῶ, νίπτω, ὀφείλω
παρακαλῶ, πληρῶ, ὀφείλω	πληρῶ, ὀφείλω, παρακαλῶ	ἔξεστιν, δεῖ, ἐπιτιμῶ
ἀπέρχεσθαι, θέλειν, μέλλειν	νίπτειν, πληροῦν, ἐπιτιμᾶν	παρακαλεῖν, ἤθελον, ἤμελλον

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ 2.

ἡ γενεά, ὁ γονεύς, ὁ ἐχθρός	ὁ γονεύς, ἐχθρός, γενεά	ἐχθρός, ἡ γενεά, γονεύς
τὸ οὖς, ὁ πούς, οὖς,	κώμη, πούς, μαρτυρία	οὖς, κώμη, σπέρμα
ἡ μαρτυρία, ἡ κώμη, ἡ φυλακή	ὁ πούς, τὸ οὖς, τὸ σπέρμα	φυλακή, χρεία, μαρτυρία
γονεῖς, πόδες, ὠτα	κώμη, φυλακή, χρεία	σπέρμα, χρεία, ὁ γονεύς

- ❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy viết theo ngôi thứ nhất động từ sau đây ở các thì tương lai chủ động và thụ động, quá khứ chưa hoàn thành chủ động và thụ động, vô định chủ động.

	Tương lai chủ động	Tương lai thụ động	Quá khứ chưa hoàn thành chủ động	Quá khứ chưa hoàn thành thụ động	Vô định chủ động
νίπτω
διακονέω
ἐπιτιμᾶω
σταυρόω

- ❖ **Bài tập J :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

μέλλει γὰρ ἔρχεσθαι ὑμεῖς θέλετε
 ὑπάγειν

ἤμελλεν γὰρ
 ἀποθνήσκειν

οὐ δύναμαι ἐγὼ ποιεῖν ἀπ' ἑμαυτοῦ οὐδέν

τί ἔτι ἔχομεν μαρτυρίας χρείαν;

ὕμεις ὀφείλετε ἀλλήλων νίπτειν τοὺς πόδας.....

καὶ ἐγένετο ἐν τῷ πορεύεσθαι εἰς Ἱερουσαλήμ... ..

οἱ μαθηταὶ σου ποιῶσιν ὃ οὐκ ἔξεστιν ποιεῖν ἐν σαββάτῳ

ἐγένετο δὲ ἐν τῷ ἐγγίξειν αὐτὸν εἰς Ἱεριχῶ **[Giê-ri-cô]** τυφλὸς τις ἐκάθητο παρὰ τὴν ὁδόν

.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập K :** Anh chị hãy anh chị hãy phiên dịch phần sau đây của chương 16 Phúc Âm Giăng, lời giả từ của Chúa Giê-su.

ἀναγγέλλω, *loan báo* ; tương lai ἀναγγελω
 βαστάζω, *chịu đưng, khuân vác*
 εἶπαν, thì bất định aoriste ngôi thứ 3 số nhiều của λέγω, *họ đã nói*
 εἶπον, thì aor. ngôi thứ 1 số ít của λέγω
 ὁδηγέω, *dẫn dắt*
 ὅταν ἔλθῃ..., *Khi anh ấy sẽ đến [ὅταν + thể tiếp thuộc - aoriste của ἔρχομαι]*

Ἔτι πολλὰ ἔχω ὑμῖν λέγειν, ἀλλ' οὐ δύνασθε βαστάζειν ἄρτι• ὅταν

δὲ ἔλθῃ ἐκεῖνος, τὸ πνεῦμα τῆς ἀληθείας, ὀδηγήσει ὑμᾶς ἐν τῇ ἀληθείᾳ

πάση• οὐ γὰρ λαλήσει ἀφ' ἑαυτοῦ, ἀλλ' ὅσα ἀκούσει λαλήσει καὶ τὰ

ἐρχόμενα ἀναγγελεῖ ὑμῖν. Ἐκεῖνος ἐμὲ δοξάσει, ὅτι ἐκ τοῦ ἐμοῦ

λήμψεται καὶ ἀναγγελεῖ ὑμῖν. πάντα ὅσα ἔχει ὁ πατὴρ ἐμὰ ἐστίν• διὰ

τοῦτο εἶπον ὅτι ἐκ τοῦ ἐμοῦ λαμβάνει καὶ ἀναγγελεῖ ὑμῖν. μικρὸν καὶ

οὐκέτι θεωρεῖτέ με, καὶ πάλιν μικρὸν καὶ ὄψεσθέ με. εἶπαν οὖν ἐκ

τῶν μαθητῶν αὐτοῦ πρὸς ἀλλήλους• τί ἐστὶν τοῦτο ὃ λέγει ἡμῖν•

μικρὸν καὶ οὐ θεωρεῖτέ με, καὶ πάλιν μικρὸν καὶ ὄψεσθέ με; καί• ὅτι

ὑπάγω πρὸς τὸν πατέρα; [Giăng 16:12-17]



26

Thì bất định aoriste chủ động : aoriste xichma

Thì bất định aoriste là dạng thức động từ thông dụng nhất trong Tân Ước, và có lẽ cũng là dạng thức đặc trưng nhất của Hy-lạp ngữ. Không có gì khó ở đây, nhưng anh chị cần chăm chú khi nghiên cứu học phần này và đi từng bước một.

Thì bất định aoriste chủ động

Thì bất định aoriste chủ yếu nói lên một điều gì **không thời hạn và cũng không diễn biến**: một điểm trong thời gian.

- ♦ Như với **thì quá khứ chưa hoàn thành**, thì bất định aoriste có **gia tố** đi theo : và gia tố đánh dấu thì quá khứ. Đó là thì thích hợp nhất với văn phong tường thuật : thì aoriste thường được dịch sang tiếng Việt với thì quá khứ đơn giản.
- ♦ Như với **thì tương lai**, sau gia tố, thì bất định aoriste thêm vào gốc từ tiếp tố ς mỗi lần thì có thì tương lai. Đó chính là « thì bất định aoriste xichma ».
 πιστεύω, *tôi tin* → πιστεύσω, *tôi sẽ tin* → ἐπίστευσα, *tôi đã tin*
- ♦ Như với **thì tương lai**, trước tiếp tố ς , các nguyên âm ngắn của các động từ chập lại sẽ được kéo dài ra:
 ποιέω, *tôi làm* → ποιήσω, *tôi sẽ làm* → ἐποίησα, *tôi đã làm*

Cần nhớ
GIA TỐ + XICHMA
 Là chữ ký của thì bất định aoriste

Cách chia động từ của thì bất định aoriste xichma

	πιστεύω, <i>tin</i>	ποιέω, <i>làm</i>	βοάω, <i>la lên</i>	φανερώω, <i>bày tỏ, thể hiện</i>
Ngôi thứ 1 s.it	ἐπίστευσα	ἐποίησα	ἐβόησα	ἐφανερώσα
2	ἐπίστευσας	ἐποίησας	ἐβόησας	ἐφανερώσας
3	ἐπίστευσε[ν]	ἐποίησε[ν]	ἐβόησε[ν]	ἐφανερώσε[ν]
Ngôi thứ 1 s.nh	ἐπιστεύσαμεν	ἐποίησαμεν	ἐβοήσαμεν	ἐφανερώσαμεν
2	ἐπιστεύσατε	ἐποίησατε	ἐβοήσατε	ἐφανερώσατε
3	ἐπίστευσαν	ἐποίησαν	ἐβόησαν	ἐφανερώσαν

LƯU Ý

- ♦ Khi gốc từ của các động từ **chập lại** kết thúc với một nguyên âm ngắn, sự thêm vào ς sẽ đem đến sự kéo dài ra của nguyên âm như ở thì tương lai : $\epsilon/\alpha \rightarrow \eta$; $\omicron \rightarrow \omega$.
- ♦ Như với các động từ khác, **dấu** trở ngược lại ở mức tối đa, và như âm tiết cuối luôn luôn là ngắn, dấu sẽ được đặt trên âm tiết thứ 3 trước âm tiết cuối.
- ♦ v cuối của ngôi thứ 3 số ít có thể được bỏ đi trước một phụ âm, nhưng không bao giờ được bỏ đi trước một nguyên âm.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy viết các động từ ở thì hiện tại sang thì bất định aoriste tương thích với ngôi thứ và số lượng.

πιστεύω	λύω	θεραπεύω	πιστεύει
προφητεύει	δουλεύεις	λύομεν	πιστεύετε
λύουσιν	θεραπεύουσιν	θεραπεύει	πιστεύεις
λύεις	θεραπεύετε	προφητεύεις	δουλεύω

- ❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy viết các động từ ở thì aoriste sang thì hiện tại tương thích với ngôi thứ và số lượng.

εποίησα	ἐζήτησεν	ἐδήλωσεν	ἔζησα
ἐδικαίωσαν	ἐμαστίγωσαν	ἐζητήσαμεν	ἐποίησεν
ἐλαλήσατε	ἐμαρτύρησας	ἐποίησαν	ἐδικαίωσα
ἐτηρήσαμεν	ἐποίησεν	ἐμαρτύρησεν	ἐλαλήσαμεν

Biến đổi chính tả

Các biến đổi của xichma

Khi gốc từ kết thúc với một phụ âm, sự thêm vào ς sẽ đem đến sự những biến đổi chính tả tương tự như ở thì tương lai :

βαπτίζει, *anh ấy làm lễ báp-têm* → ἐβάπτισεν, *anh ấy đã làm lễ báp-têm*
γράφω, *tôi viết* → ἔγραψα, *tôi đã viết*

β, π, φ, πτ + ς	→ ψ	ἔπεμψα δὲ τοὺς ἀδελφούς <i>tôi đã biệt phái các anh em</i> [πέμπω]
γ, κ, ξ, χ, σσ + ς	→ ξ	καθὼς Ἰωάννης ἐδίδαξεν τοὺς μαθητὰς αὐτοῦ <i>như Giăng đã giảng dạy các môn đệ của ông</i> [διδάσκω]
θ, ζ + ς	→ σ	καὶ ἐκάθισεν ἐπ' αὐτόν <i>và anh ấy (Ngài) ngồi trên ... (ngôi thứ 3 số ít)</i> [καθίζω]

- ❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy viết các động từ ở thì ở thì hiện tại sang thì bất định aoriste tương thích với ngôi thứ và số lượng.

γράφω	κλέπτω	κρύπτει	βαπτίζει
διώκω	δοξάζουσιν	πείθω	βλέπομεν
πέμπει	διδάσκει	διδάσκετε	διώκετε
πείθουσιν	κλέπτουσιν	βλέπω	γράφει

Gia tổ của các động từ bắt đầu với một nguyên âm hay với một ρ

Như với thì quá khứ chưa hoàn thành [hp. 24, tr. 102], khi động từ ở thì bất định aoriste bắt đầu với một **nguyên âm**, gia tổ sát nhập vào nguyên âm cuối để kéo dài ra:

NHẮC NHỎ

- Các nguyên âm ngắn sẽ được kéo dài ra : $\alpha/\epsilon \rightarrow \eta$; $\omicron \rightarrow \omega$
- Các âm đôi hay âm ghép với ι : ι sẽ mất đi và nguyên âm đứng trước sẽ kéo dài ra : $\omicron\iota \rightarrow \omega$; $\alpha\iota \rightarrow \eta$
- Các âm đôi hay âm ghép với υ : υ được giữ nguyên, nguyên âm đứng trước sẽ kéo dài ra hay không : $\epsilon\upsilon\delta\omicron\kappa\acute{\epsilon}\omega \rightarrow \epsilon\upsilon\delta\omicron\kappa\eta\sigma\epsilon\nu$
- Chỉ có các nguyên âm ι / υ thì không biến đổi : $\iota\sigma\chi\acute{\upsilon}\epsilon\iota \rightarrow \iota\sigma\chi\upsilon\sigma\epsilon\nu$
- **Dấu** không bao giờ trở ngược lại hơn gia tổ, nhưng nếu dấu được đặt trên âm tiết trước âm tiết cuối, và âm tiết này là dài và âm tiết cuối là ngắn, gia tổ sẽ có một dấu mũ : $\lambda\acute{\epsilon}\gamma\omega \rightarrow \epsilon\iota\pi\epsilon\nu$

Khi động từ bắt đầu **với một ρ**, động từ trở nên láy âm theo gia tổ : $\rho\acute{\iota}\pi\tau\omega \rightarrow \epsilon\gamma\gamma\rho\upsilon\psi\alpha\nu$

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy viết các động từ với ngôi thứ nhất số ít ở thì bất định aoriste.

ἀγιάζω	ἀγοράζω	ἐγγίζω	ισχύω
ἀκούω	ἐρωτάω	ὕβριζω	ἀσθενέω
οἰκοδομέω	ἐτοιμάζω	ὕστερέω	ἀγαπάω
ἀξιόω	ὁμολογέω	αἰτέω	ἀλείφω

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy đổi các động từ với ngôi thứ nhất số ít ở thì hiện tại sang thì bất định aoriste.

ἠγάπησεν	ἠσθένησα	ἠκούσαμεν	ἠγάπησαν
ἤτησατε	ἠρώτησεν	ἠσθένησεν	εὐλόγησεν
εὐχαρίστησεν	ἰσχυσεν	ὤκοδόμησεν	ἰκάνωσεν
εὐδοκήσαμεν	ἤκουσαν	εὐδόκησεν	ἤτησας

TỪ VỰNG

ἀπαγγέλλω	thông tin, báo tin	ἡ ἀδελφή, ἡς	người chị em
ἄπτω, ἄπτομαι [gđ]	đụng chạm, tác động [+ tc.]	τὸ κρίμα, ατος	sự phán xét
ἐτοιμάζω	chuẩn bị	ἡ παρρησία, ας	sự thành thật, sự bảo đảm
θεάομαι	nhìn	ὁ φόβος, ου	Sự lo sợ, sự sợ hãi
κρατέω	dừng lại, ngừng lại, nắm bắt một điều gì	πόσος, η, ον;	[tính từ nghi vấn] bao nhiêu ?
πάσχω	thống khổ, đau khổ	οὐπω	[trạng từ] chưa có
προσφέρω	dâng cho, đem đến = thì hiện tại	οὐχί	không ... có, không ... là – lời phủ định so sánh
σκανδαλίζω	hạ bệ, làm suy sụp, làm cho thất bại	ἀληθής, ἐς	thật sự
ταράσσω, ἐτάραξα	làm rối loạn, quấy rối	ἀληθῶς	[trạng từ] thật vậy, thật sự
φανερόω	thể hiện, bày tỏ	ἀπὸ τοῦ νῦν	từ bây giờ trở đi, bấy giờ

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhất.

ἀπαγγέλλω, ἄπτω, ἐτοιμάζω	ἄπτω, ἀπαγγέλλω, ἐτοιμάζω	ἀπαγγέλλει, θεῶμαι, θεᾶται
κρατεῖ, κρατοῦσιν, θεᾶται	πάσχω, κρατοῦσιν, ἄπτομαι	πάσχει, κρατεῖ, προσφέρει
προσφέρω, σκανδαλίζω, ἐτοιμάζει	σκανδαλίζει, ταράσσω, φανερώ	ταράσσει, φανεροῖ, προσφέρει
φανεροῦται, ἐτάραξα, πάσχω	φανεροῦται, θεᾶται, ἐτάραξε	ἀπαγγέλλει, πάσχει, κρατεῖ

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhì.

ἡ ἀδελφή, ἡ παρρησία, τὸ κρίμα	παρρησία, κρίμα, ἀδελφή	τὸ κρίμα, κρίματα, παρρησία
ὁ φόβος, οὐπω, πόσος;	οὐχί, πόσος; φόβος	οὐχί, οὐπω, ἀληθῶς
πόσος, ἀληθῶς, οὐπω	ὁ φόβος, οὐπω, ἀληθής	ἀληθῶς, ἀληθής, τὸ κρίμα
ἀπὸ τοῦ νῦν, ἀληθής, ἀληθῶς	ἡ παρρησία, τὸ κρίμα, οὐχί	ἀδελφή, ἀπὸ τοῦ νῦν, οὐπω

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy viết, với phần phiên dịch, các động từ sau đây ở thì tương lai chủ động và thụ động, cũng thì bất định aoriste chủ động.

βαπτίζω
πέμπω
διώκω
ἀγαπάω
τήρω
φανερόω

❖ **Bài tập I :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

καὶ ἐτάραξεν ἑαυτὸν ἐτάραξαν δὲ τὸν ὄχλον

ἐκράτησεν τῆς χειρὸς αὐτῆς οὐκ ἐκρατήσατέ με

καὶ ἠτοιμάσαν τὸ πάσχα ἃ δὲ ἠτοιμάσας

οὐκὶ δώδεκα ὥραι εἰσιν τῆς ἡμέρας;

οὐδεὶς μέντοι [trong lúc đó] παρρησία ἐλάλει περὶ αὐτοῦ διὰ τὸν φόβον τῶν Ἰουδαίων. . .

.....

πόσον ὀφείλεις τῷ κυρίῳ μου;

καὶ παρρησία τὸν λόγον ἐλάλει

ὁ οὖν Ἰησοῦς οὐκέτι παρρησία περιεπάτει ἐν τοῖς Ἰουδαίοις.

.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập J :** Đi tìm các từ theo thì bất định aoriste. Các từ ngữ theo thì aoriste trong các câu của thánh kinh sau đây đã bị pha lẫn. Anh chị hãy đặt mỗi từ vào đúng vị trí, rồi sau đó anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ἐδίωξαν – ἐθεράπευσεν – ἐπηρώτησεν – ἐτήρησαν – ἐφανερώσεν
ἠκολούθησαν – ἤρξατο – προσεκύνησαν – προσεκύνησαν

Πάλιν οὖν _____ αὐτοῦς• τίνα ζητεῖτε; [Giäng 18:7]

Καὶ πάλιν _____ διδάσκειν παρὰ τὴν θάλασσαν [Μάρκ 4:1]

Καὶ _____ αὐτῷ ὄχλοι πολλοί, καὶ _____ αὐτοὺς ἐκεῖ.

[Ma-thi-σ 19:2]

Οἱ δὲ ἐν τῷ πλοίῳ _____ αὐτῷ λέγοντες• ἀληθῶς θεοῦ υἱὸς εἶ.

[Ma-thi-σ 14:33]

Εἰ ἐμὲ _____, καὶ ὑμᾶς διώξουσιν• εἰ τὸν λόγον μου _____, καὶ τὸν

ὑμέτερον τηρήσουσιν. [Giǎng 15:20]

Οἱ πατέρες ἡμῶν ἐν τῷ ὄρει τούτῳ _____ καὶ ὑμεῖς λέγετε ὅτι ἐν

Ἱεροσολύμοις ἐστὶν ὁ τόπος ὅπου προσκυνεῖν δεῖ. [Giǎng 4:20]

Μετὰ ταῦτα _____ ἐαυτὸν πάλιν ὁ Ἰησοῦς τοῖς μαθηταῖς ἐπὶ τῆς θαλάσσης

τῆς Τιβεριάδος. [Giǎng 21:1]



Thì bất định aoriste chủ động : aoriste lối mệnh lệnh

Thì bất định aoriste chủ động (phần tiếp theo) : thì bất định aoriste lối mệnh lệnh

Trong số các động từ thông dụng, một số không theo thể thức sigma/xichma ở thì bất định aoriste : đó là **thì aoriste theo lối mệnh lệnh**. Các động từ bao gồm :

gia tố + chủ tố + vĩ tố của thì quá khứ chưa hoàn thành (= vĩ tố phụ thuộc)

Anh chị hãy xem xét λαμβάνω, *lấy, nhận lãnh*, ở thì hiện tại, quá khứ chưa hoàn thành và bất định aoriste :

	hiện tại	quá khứ chưa hoàn thành	aoriste	Các chủ tố ? Chúng ta thường gọi như thế vì vĩ tố của quá khứ chưa hoàn thành bắt đầu với một nguyên âm chủ tố (ε/ο).
Ngôi thứ 1 s.ít.	λαμβάνω	έλάμβανον	έλαβον	
2	λαμβάνεις	έλάμβανες	έλαβες	
3	λαμβάνει	έλάμβανεν	έλαβεν	
Ngôi thứ 1 s.nh	λαμβάνομεν	έλαμβάνομεν	έλάβομεν	
2	λαμβάνετε	έλαμβάνετε	έλαβετε	
3	λαμβάνουσιν	έλάμβανον	έλαβον	

Lưu Ý

- ♦ Cả 2 thì quá khứ chưa hoàn thành và thì bất định aoriste đều mang **gia tố** và **vĩ tố**
- ♦ Thì quá khứ chưa hoàn thành et thì bất định aoriste được phân biệt với **gốc từ** :
 - **thì quá khứ chưa hoàn thành** có một gốc từ tương tự như thì hiện tại
 - **thì bất định aoriste** có một gốc từ ngắn hơn hay một gốc từ khác
- ♦ Chỉ có ngữ cảnh mới giúp chúng ta không nhầm lẫn giữa ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ 3 số nhiều ở thì quá khứ chưa hoàn thành và thì bất định aoriste.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy phân tích các động từ aoriste sau đây, mặc dù anh chị không biết gốc từ của các động từ này.

έλαβον	έλαβεν	είπεν	είπον
άπέθανον	άπέθανεν	έλάβομεν	έβαλεν
έβαλες	άπέθανες	είπες	ήλθον
ήλθεν	έφαγον	έφάγετε	έφάγομεν
έφαγεν	έβάλομεν	έβαλον	έσχεν

Một số các động từ ở thì aoriste lối mệnh lệnh thông dụng

ἄγω, <i>dẫn dắt</i>	ἦγον [t.cht]	ἦγαγον [AOR.]	εὐρίσκω, <i>tìm thấy</i>	ἤρισκον	εὗρον
ἀποθνήσκω, <i>chết</i>	ἀπέθνησκον	ἀπέθανον	ἔχω, <i>trông thấy</i>	εἶχον	ἔσχον
βάλλω, <i>quăng, thả</i>	ἔβαλλον	ἔβαλον	λαμβάνω, <i>lấy</i>	ἐλάμβανον	ἔλαβον
ἐσθίω, <i>ăn</i>	ἔσθιον	ἔφαγον	λέγω, <i>nói</i>	ἔλεγον	εἶπον
ἔρχομαι, <i>đến</i>	ἦρχόμην	ἦλθον	ὀράω, <i>thấy</i>	---	εἶδον

ἔρχομαι nằm trong bảng này vì thì aoriste chủ tố của động từ này thuộc dạng chủ động.

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ἀπέθανεν	ἔβαλεν	ἔφαγεν	ἔσχεν
ἔφαγον	ἀπέθανον	ἔσχον	εὗρον
ἔλαβον	ἔβαλον	εἶδομεν	ἦγαγον
ἦλθεν	εἶπεν	ἦλθον	εἶπον
εἶδον	ἔφαγεν	ἔσχεν	ἔβαλεν

Aoriste trung bình và aoriste thụ động : cấu tạo

Ở lối trung bình, chúng ta tìm thấy sự phân biệt giữa thì aoriste sigma và aoriste theo lối mệnh lệnh như sau :

- ♦ Aoriste **xichma** : GIA TỐ + chủ tố + σ + vĩ tố của thì bất định aoriste trung bình
- ♦ Aoriste theo **lối mệnh lệnh** : GIA TỐ + chủ tố thay đổi + vĩ tố của thì quá khứ chưa hoàn thành trung bình

Ở lối thụ động thì chỉ có một dạng thức duy nhất : GIA TỐ + chủ tố + θη + vĩ tố

Ghi chú: một cấu tạo ở lối thụ động thường được dịch sang tiếng Pháp với từ **on** – người ta (ngôi thứ 3 số ít vô định + chủ động) :

φωνῆ ἐν Ῥαμὰ ἠκούσθη, *một tiếng nói được nghe ở Ra-ma*
= người ta nghe được một tiếng nói ở Ra-ma

	γεύομαι, <i>nếm thử</i>	γίνομαι, <i>trở thành, xây đến</i>	λύω, <i>tháo gỡ, giải thoát</i>
Ngôi thứ 1 s.it	ἐγευσάμην, <i>tôi nếm thử</i>	ἐγενόμην, <i>tôi trở thành</i>	ἐλύθην, <i>tôi được tháo gỡ</i>
2	ἐγεύσω	ἐγένου	ἐλύθης
3	ἐγεύσατο	ἐγένετο	ἐλύθη
Ngôi thứ 1 s.nh	ἐγευσάμεθα	ἐγενόμεθα	ἐλύθημεν
2	ἐγεύσασθε	ἐγένεσθε	ἐλύθητε
3	ἐγεύσαντο	ἐγένοντο	ἐλύθησαν

Lời khuyên :
Anh chị cần nhất là nhận biết ngôi thứ 3 số ít và số nhiều, các ngôi khác ít thông dụng hơn ...

LƯU Ý

- ♦ Chúng ta cũng tìm thấy sự tương tự ở **thể thức chủ động** :
 - Vị trí của gia tố giữa tiền tố động từ và ngữ căn của động từ : παραγίνομαι → παρεγένετο
 - Sự kéo dài ra của nguyên âm ngắn của động từ chập lại trước tiếp tố : τιμάω → ἐτιμήσα
 - Các biến đổi với sự gặp gỡ của gia tố với một **nguyên âm** : ἄρχω → ἤρξατο

**Học phần 27 : Thì bất định aoriste chủ động : lối mệnh lệnh bất định –
Thì bất định trung bình và thụ động**

- Sự láy âm của một ρ **đầu tiên** khi tiếp cận với gia tố : ρύομαι → ἐρρύσατο
- Các biến đổi với sự thêm vào của ζ trên gốc từ kết thúc với một **phụ âm** :
νίπτω → ἐνίψατο
- ♦ **Lối trung bình xichma** : chúng ta tìm thấy trở lại âm tiết -σα sau chủ tố.
- ♦ Thì bất định aoriste **thụ động** có những đặc tính tương tự với **thì tương lai** thụ động:
 - Sự hiện diện của tiếp tố -θη đặc trưng theo lối thụ động
 - Các biến đổi chính tả với sự thêm vào của tiếp tố θη trên một số phụ âm :
 πτ + θη → -φθη [ἀποκαλύπτω → ἀποκαλύφθην]
 γ, κ, σσ + θη → -χθη [ἄγω → ἤχθην]θ, ζ + θη → -σθη [βαπτίζω → ἐβαπτίσθην]

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy cho biết các động từ aoriste sau đây thuộc lối trung bình hay thụ động, và nhận dạng ngôi thứ và số lượng.

ἐγεύσατο	ἐθεάσατο	ἐγενόμην	ἐγενήθην
ἐβαπτίσθη	ἐνεδύσασθε	ιάσατο	διεκρίθη
ἠγέρθη	ἠκούσθη	ἐλύθησαν	ἐπαυσάμην
ἐγένοντο	ἐφυλαξάμην	ἠτήσασθε	ἐχαρίσατο
ἐχαρίσθη	ἐπληρώθη	συνεβάλετο	ἐγεννήθη

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy đặt thể thức thụ động ở ngôi thứ nhất thì hiện tại chủ động.

ἠκούσθη	ἐλύθησαν	ἐλαλήθη
ἐθεραπεύθησαν	ἐκαθαρίσθη	ἐδηλώθη
ἐβαπτίσθημεν	ἐμαρτυρήθησαν	ἐφοβήθη

Từ vựng

Sau đây là một vài động từ ở thì bất định aoristes theo lối chủ động và thụ động rất thông; có một số động từ anh chị đã học qua rồi, nhưng anh chị nên xem lại để nắm chắc ...

ἄγω	ἤγαγον, ἤχθην	dẫn dắt	βαίνω	ἔβην, ἔβης, ἔβη... ἔβησαν	đi bộ
αἴρω	ἤρα, ἤρθην	nâng lên, nhấc lên, mang, vác, cầm; đội	γινώσκω	ἔγνων, ἔγνως, ἔγνω, ...ἔγνωσαν	quen biết, biết, hiểu biết
ἀποθνήσκω	ἀπέθανον, --	chết	φέρω	ἤνεγκα, ἤνεγκας, ἤνεγκεν, ... ἤνεγκαν	nâng lên, nhấc lên, mang, vác, cầm; đội
βάλλω	ἔβαλον, ἐβλήθην	quăng, thả		***	
ἔρχομαι	ἤλθον, ἔσθίω	đến, đi đến	ἡ χώρα, ας		vùng, nông thôn
εὕρισκω	εὔρον, εὔρέθην	tìm thấy	ἄνωθεν		từ trên [trạng từ]
λαμβάνω	ἔλαβον, --	lấy	ἐκεῖθεν		từ đó [trạng từ]
λέγω	εἶπον, ἐρρέθην	nói	ἦδη		rồi [trạng từ]
			κάτω		phía dưới [trạng từ]

ὄραω	εἶδον, ὠφθην	thấy	πόθεν	ở đâu? [trạng từ nghi vấn trực tiếp hay gián tiếp]
πίπτω	έπεσα, --	té ngã	οὔτε... οὔτε	không là ... và cũng không là (lời phủ định so sánh)

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ aoriste của cột thứ nhất.

ἦγαγον, ἦρα, ἀπέθανον	ἦρα, ἦγαγον, ἔβαλον	ἀπέθανον, ἔβαλον, ἦλθον
ἀπέθανον, ἦρα, ἔφαγον	ἦρα, εὔρον, ἦλθον	ἔφαγον, εὔρον, ἔλαβον
ἔβαλον, ἔλαβον, ἦλθον	εἶπον, ἦλθον, εἶδον	εἶπον, εἶδον, ἔπεσα
ἔλαβον, ἔβαλον, ἔπεσα	εὔρον, ἔπεσα, ἦρα,	ἦχθην, ἦρθην, ὠφθην
ἦρθην, ἦχθην, ὠφθην	ἐρρέθην, εὐρέθην, ἐβλήθην	εὐρέθην, ἐρρέθην, ἐβλήθην

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhì.

ἔβη, ἔβησαν, ἔγνων	ἔγνω, ἔγνωσαν, ἔβησαν	ἦνεγκα, ἦνεγκεν, ἔγνω
ἔγνω, ἔβη, ἦνεγκα	ἡ χώρα, ἄνωθεν, κάτω	ἄνωθεν, πόθεν, κάτω
πόθεν, ἦδη, οὔτε... οὔτε	ἦδη, κάτω, ἄνωθεν	ἔβησαν, ἔγνωσαν, ἦνεγκαν
χώρα, ἐκεῖθεν, ἦδη	οὔτε... οὔτε, ἡ χώρα, κάτω	ἄνωθεν, πόθεν, χώρα

❖ **Bài tập G** : anh chị hãy viết các động từ sau đây ở thì bất định aoriste ngôi thứ 3 số ít và số nhiều.

λαμβάνω	βάλλω
λέγω	ἔρχομαι
εὐρίσκω	ὄραω

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

πόθεν με γινώσκεις;	ὁ ἄνωθεν ἐρχόμενος
ἀπ' ἄνωθεν ἕως κάτω	πόθεν εἶ σύ;
εἶπον ὑμῖν ἦδη	ἐπὶ τῆς γῆς κάτω
ἐκεῖθεν εἰς τὴν χώραν	οὐκ ἔφαγεν οὐδέν
ἦραν τὸν κυριόν μου	οὐχ εὔρον τὸ σῶμα
καὶ ἔφαγον πάντες	ἐγὼ δέ σε ἔγνων

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I : Phần mở đầu của Phúc Âm Giảng** : trong các câu thánh kinh sau đây, tác giả Phúc Âm nói đến hình ảnh của Chúa Giê-su và ý nghĩa của sự giáng trần của Ngài ở giữa chúng ta.

- ♦ Anh chị hãy nhận dạng tất cả các động từ ở thì bất định aoriste, rồi phân tích và chỉ định gốc từ của các động từ này.
- ♦ Sau đó anh chị hãy phiên dịch văn đoạn này.

**Học phần 27 : Thì bất định aoriste chủ động : lời mệnh lệnh bất định –
Thì bất định trung bình và thụ động**

ἔδωκεν, thì aoriste
ngôi thứ 3 số ít
của δίδωμι,
cho, ban cho

μονογενής, ής, ές,
duy nhất [duy
sinh ra một
mình, con một]

πλήρης, ής, ές,
[+ tc] đầy, đầy
đầy

σκηνώω, ό, κυρ ngu

φωτίζω, soi sáng

Ἦν τὸ φῶς τὸ ἀληθινόν, ὃ φωτίζει πάντα ἄνθρωπον, ἐρχόμενον εἰς τὸν

κόσμον. Ἐν τῷ κόσμῳ ἦν, καὶ ὁ κόσμος δι' αὐτοῦ ἐγένετο, καὶ ὁ κόσμος

αὐτὸν οὐκ ἔγνω. Ἐἰς τὰ ἴδια ἦλθεν, καὶ οἱ ἴδιοι αὐτὸν οὐ παρέλαβον. Ὅσοι δὲ ἔλαβον αὐτόν, ἔδωκεν αὐτοῖς ἐξουσίαν τέκνα θεοῦ γενέσθαι, τοῖς

πιστεύουσιν εἰς τὸ ὄνομα αὐτοῦ, οἳ οὐκ ἐξ αἱμάτων οὐδὲ ἐκ θελήματος

σαρκὸς οὐδὲ ἐκ θελήματος ἀνδρὸς ἀλλ' ἐκ θεοῦ ἐγεννήθησαν. καὶ ὁ λόγος

σὰρξ ἐγένετο καὶ ἐσκήνωσεν ἐν ἡμῖν, καὶ ἐθεασάμεθα τὴν δόξαν αὐτοῦ,

δόξαν ὡς μονογενοῦς παρὰ πατρός, πλήρης χάριτος καὶ ἀληθείας.

[Giăng 1:9-14]

.....
.....
.....
.....
.....



Việc sử dụng 2 thể thức tiếp thuộc thông dụng, hiện tại và bất định aoriste sẽ làm chúng ta nhận thức được sự khác biệt về « thể thức » giữa các dạng thức. Tuy nhiên người nghiên cứu Hy-lạp sẽ thích dạng thức này với vĩ tố luôn luôn tương tự như nhau, dù ở bất cứ lối nào : thể thức tiếp thuộc rất dễ được nhận dạng.

Thể thức tiếp thuộc

Để thể hiện một điều không theo trật tự **khả thi** – hay một câu hỏi, từ điều có thể nhất hay được mong mỏi đến điều khó khả thi, Hy-lạp ngữ có một công cụ : thể thức tiếp thuộc. Thường thì trong các mệnh đề phụ thuộc chủ yếu có thì hiện tại và thì bất định aoriste (thông dụng nhất), nhưng chúng ta cũng tìm thấy trên lý thuyết thì hoàn thành.

- **Vĩ tố của động từ** luôn luôn giống nhau dù ở bất cứ dạng thức động từ nào được sử dụng (hiện tại, aoriste...)
- **Gốc từ** cũng giống như gốc từ của thể thức trình bày liên quan: thì hiện tại hay thì aoriste.
- **Tính phủ nhận** của thể thức tiếp thuộc luôn luôn là μή.
- **Ở thể thức tiếp thuộc thì không có gia tố**, thì bất định aoriste không thể hiện thì quá khứ, nhưng chỉ là quan niệm đem đến bởi động từ. Quan niệm này thường là một thì hiện tại mặc dù không bày tỏ thể thức lập lại hay trở thành.

Thể thức tiếp thuộc chủ động : thì hiện tại và thì bất định aoriste

		thể thức tiếp thuộc hiện tại chủ động					
Ngôi thứ 1 s.it	πιστεύω, <i>tôi cần phải tin</i>	ᾠ, <i>tôi cần phải trở nên (là)</i>	ποιῶ, <i>tôi cần phải làm</i>	ἀγαπῶ, <i>tôi cần phải yêu thương</i>	σταυρῶ, <i>tôi cần phải đóng đinh trên thập tự giá</i>		
2	πιστεύῃς	ᾗς	ποιῆς	ἀγαπᾷς	σταυροῖς		
3	πιστεύῃ	ᾗ	ποιῇ	ἀγαπᾷ	σταυροῖ		
Ngôi thứ 1 s.nh	πιστεύομεν	ᾠμεν	ποιῶμεν	ἀγαπῶμεν	σταυρῶμεν		
2	πιστεύητε	ᾗτε	ποιῆτε	ἀγαπάτε	σταυρῶτε		
3	πιστεύωσι[v]	ᾠσιν	ποιῶσι[v]	ἀγαπῶσι[v]	σταυρῶσιν		
		thể thức tiếp thuộc aoriste chủ động					
Ngôi thứ 1 s.it	πιστεύσω, <i>tôi cần phải tin</i>	λάβω, <i>tôi cần phải lấy</i>	ποιήσω, <i>tôi cần phải làm</i>	ἀγαπήσω, <i>tôi cần phải yêu thương</i>	<i>tôi cần phải đóng đinh trên thập tự giá</i>		
2	πιστεύσῃς	λάβῃς	ποιήσῃς	ἀγαπήσῃς	σταυρώσῃς		
3	πιστεύσῃ	λάβῃ	ποιήσῃ	ἀγαπήσῃ	σταυρώσῃ		
Ngôi thứ 1 s.nh	πιστεύσωμεν	λάβωμεν	ποιήσωμεν	ἀγαπήσωμεν	σταυρώσωμεν		
2	πιστεύσητε	λάβητε	ποιήσητε	ἀγαπήσητε	σταυρώσητε		
3	πιστεύσωσι[v]	λάβωσι[v]	ποιήσωσι[v]	ἀγαπήσωσι[v]	σταυρώσωσι[v]		

LƯU Ý

- **Vĩ tố** của lối chủ động luôn luôn là thể thức trình bày hiện tại, với sự kéo dài của nguyên âm thứ nhất. Vĩ tố này trực thuộc thể thức tiếp thuộc của εἰμι.
- **Thì hiện tại** : ι mất đi với dấu iota, ngoại trừ các động từ với -οω.

Anh chị có nhận thấy danh tánh giữa **ngôi thứ nhất số ít** ở thì hiện tại lối trình bày và thể thức tiếp thuộc ?

- ♦ **Thì aoriste** : - vẫn giữ **gốc từ** của thì bất định aoriste thể thức trình bày: hoặc là ς của aoriste sigma, hoặc là gốc từ biến đổi với aoriste theo lối mệnh lệnh,
 - với các động từ **chập lại**, nguyên âm ngắn **kéo dài ra** với sự thêm vào của ς .

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy phân tích các động từ theo thể thức trình bày hay thể thức tiếp thuộc.

πιστεύω	πιστεύη	πιστεύσω	ῶσιν
ἔχουσιν	αἰθῶμεν	ποιῆ	περιπατήτε
ἦτε	ἔχη	γράψης	ἀκούωσιν
ἔλθουσιν	εἴπωσιν	ῆ	προσκυνήσης
λάβουσιν	θέλης	λαλήσητε	διακονῆ

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy chia động từ theo thể thức tiếp thuộc ở thì hiện tại và thì bất định aoriste chủ động **θεωρέω** và **ἐσθίω**.

.....	hiện tại	aoriste	hiện tại	aoriste
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

Anh chị có nghĩ đến
chủ tố của thì bất định aoriste của ἐσθίω không?

Thể thức tiếp thuộc trung bình - thụ động : thì hiện tại và thì aoriste

Như với lối trình bày, thì hiện tại chỉ có một dạng thức duy nhất cho cả 2 lối trung bình và thụ động, nhưng thì bất định aoriste thì lại phân biệt 2 lối này.

thể thức tiếp thuộc hiện tại trung bình -thụ động				
Ngôi thứ 1 s.it	πορεύομαι, <i>tôi cần phải đi</i>	ἀρνῶμαι, <i>tôi cần phải chối bỏ</i>	θεῶμαι, <i>tôi cần phải nhìn</i>	σταυρῶμαι, <i>tôi cần phải được đóng đinh trên thập tự giá</i>
2	πορεύῃ	ἀρνῆ	θεῶ	σταυροῖ
3	πορεύεται	ἀρνῆται	θεῶται	σταυρῶται
Ngôi thứ 1 s.nh	πορευόμεθα	ἀρνόμεθα	θεώμεθα	σταυρώμεθα
2	πορεύησθε	ἀρνῆσθε	θεᾶσθε	σταυρῶσθε
3	πορεύονται	ἀρνῶνται	θεῶνται	σταυρῶνται
thể thức tiếp thuộc aoriste trung bình				
Ngôi thứ 1 s.it	λύσωμαι, <i>tôi cần phải tách rời</i>	ἀρνήσωμαι, <i>tôi cần phải chối bỏ</i>	καυχῆσωμαι, <i>tôi cần phải khoe khoan</i>	λυτρωσώμαι, <i>tôi cần phải giải cứu</i>
2	λύση	ἀρνήση	καυχῆση	λυτρωσῆ
3	λύσηται	ἀρνήσηται	καυχῆσηται	λυτρώσηται
Ngôi thứ 1 s.nh	λυσώμεθα	ἀρνησώμεθα	καυχησώμεθα	λυτρωσώμεθα
2	λύσησθε	ἀρνήσησθε	καυχῆσησθε	λυτρώσησθε
3	λύσονται	ἀρνήσονται	καυχῆσονται	λυτρώσονται

thể thức tiếp thuộc aoriste thụ động				
Ngôi thứ 1 s.it	λυθῶ, <i>tôi cần phải được tách rời</i>	ποιηθῶ, <i>tôi cần phải được thực hiện (được làm)</i>	γεννηθῶ, <i>tôi cần phải được cấu tạo</i>	δικαιωθῶ, <i>tôi cần phải được chứng minh (xưng công chính)</i>
2	λυθῆς	ποιηθῆς	γεννηθῆς	δικαιωθῆς
3	λυθῆ	ποιηθῆ	γεννηθῆ	δικαιωθῆ
Ngôi thứ 1 s.nh	λυθῶμεν	ποιηθῶμεν	γεννηθῶμεν	δικαιωθῶμεν
2	λυθῆτε	ποιηθῆτε	γεννηθῆτε	δικαιωθῆτε
3	λυθῶσι[ν]	ποιηθῶσι[ν]	γεννηθῶσι[ν]	δικαιωθῶσι[ν]

LƯU Ý

- ♦ **Vĩ tổ** luôn luôn theo thể thức trình bày hiện tại, với sự kéo dài của nguyên âm thứ nhất.
- ♦ Các động từ chập lại ở thì hiện tại trung bình - thụ động rất hiếm và hầu như **không có trong các quyển Phúc Âm...**

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy nhận dạng thể thức trình bày ở thì hiện tại hay thì bất định aoriste, hay thể thức tiếp thuộc ở thì hiện tại hay thì bất định aoriste.

δέχεται	σπείρη	ένίκησα	ἄψωνται
τίκτη	ἀκουσθῆ	ἠκούσθη	φυλάσση
νίψωνται	τρέχωμεν	ἔρχηται	γνωσθῆ
γίνωνται	εύρεθῆ	ἔπεσαν	ἦτε

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy đặt các động từ theo thể thức trình bày vào dạng thức tương thích của thể thức tiếp thuộc thụ động.

γράφει	βλασφημεῖ	ἤκουσεν
ἐδικαίωσας	ἐγείρει	διώκουσιν
ἀπεκάλυψεν	φέρομεν	ἐπλήρωσαν

TỪ VỰNG

Các từ ghép của ἄν giới thiệu những mệnh đề theo thể thức tiếp thuộc.

ἀγαλλιάω	tràn đầy niềm vui	ἄν	thường giới thiệu một mệnh đề phụ ở thì tiếp thuộc, không thể dịch sang tiếng Việt.
ἐκλέγομαι	lựa chọn	ἐάν	nếu
ἐλεέω	cảm thấy tội nghiệp	ἐάν μή	nếu ... không ... có
τὸ ἔλεος, οὐς	tội nghiệp, thương cảm, nhân từ	ἵνα	để cho, hầu cho ...
εὐχαριστέω	tạ ơn	ὅταν	khi
παραγίνομαι	đến, đi đến	ὅς ἄν	bất kỳ ai,
ταπεινός, ή, όν	khiêm tốn, nghèo	μηδέ	ngay cả ... cũng không có (lỗi phủ nhận so sánh)
ταπεινώω	hạ bệ, làm nhục	μηδέ... μηδέ	không có ... và không có (lỗi phủ nhận so sánh)
τελειώω	hoàn tất, hoàn thành	ὅπως	để cho, hầu cho ...
ύψόω	tâng bốc, ngợi khen	ὥστε	[+ vô định] để cho, hầu cho ...

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhất.

ἀγαλλιώ, ἐκλέγομαι, ἐλεῶ	ἐκλέγομαι, ἐλεῶ, ἀγαλλιώ	ἐλεεῖ, τὸ ἔλεος, ἐκλέγεται
παραγίνεται, ἔλεος, εὐχαριστῶ	παρεγένετο, εὐχαριστεῖ, ἐξελέγετο	ταπεινῶ, τελειῶ, ὑψῶ
τελειῶ, ταπεινῶ, ταπεινός	ὑψοῦται, ταπεινοῦται, τελειοῦται	ἐτελείωσεν, ἐξελέγετο, ταπεινός
ἠγαλλίασεν, ὑψωσεν, ἠλέησεν	εὐχαρίστησεν, ἐταπεινώσεν, ἔλεος	ὑψωσεν, ταπεινός, ἐκλέγομαι

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhì.

ἐάν, ἐάν μή, ὅταν	ὅς ἂν, ἐάν, ὅταν	ὅπως, ὥστε, ἵνα
μηδέ, ὅς ἂν, ἐάν	ὅπως, ὥστε, ἂν	ἵνα, ὅταν, μηδέ
ἐάν θέλητε, ἐάν μὴ θέλητε	ὅταν θέλητε, ὅς ἂν θέλη	ἵνα τέλητε, ὅπως τέλητε

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phân tích và phiên dịch tất cả các thể từ của hệ chuyển thể thứ 3 trong văn đoạn trong trang bên phải.

πνεῦμα	τὸ πνεῦμα, ατος : danh cách, giống trung số ít, <i>thần linh</i>
.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

τοῦτο γάρ ἐστιν τὸ θέλημα τοῦ πατρός μου, ἵνα πᾶς ὁ θεωρῶν τὸν υἱὸν καὶ πιστεύων εἰς αὐτὸν ἔχη ζωὴν αἰώνιον.

.....

ἐάν ἐγὼ μαρτυρῶ περὶ ἐμαυτοῦ, ἡ μαρτυρία μου οὐκ ἔστιν ἀληθής.

.....

ἀμὴν ἀμὴν λέγω ὑμῖν, ἐάν μὴ φάγητε τὴν σάρκα τοῦ υἱοῦ τοῦ ἀνθρώπου καὶ πίνητε αὐτοῦ τὸ αἷμα, οὐκ ἔχετε ζωὴν ἐν ἑαυτοῖς.

.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I : bài Tán Dương.** Bà Ma-ry, khi đến thăm người chị họ Ê-li-sa-bết, đã đáp lại bài hát chào mừng của người chị họ. Các câu thánh kinh của Phúc Âm Lu-ca là một ứng dụng rất tốt cho những gì anh chị học được với thì bất định aoriste : anh chị hãy phiên dịch những lời tán dương này !

ἀντιλαμβάνομαι, *hỗ trợ, trợ giúp* [+ tc.]
 ὁ βραχίων, ονος, *cánh tay*
 ἡ διάνοια, ας, *ý tưởng*
 διασκορπίζω, *phân tán*
 ἡ δούλη, ης, *người tôi tớ nữ*
 ὁ δυνάστης, ου, *quyền lực, quyền năng*
 δυνατός, ή, ὄν, *quyền lực, quyền năng*
 ἐμπίπλημι [aor. ἐνέπλησεν], *làm cho thõa nguyện*
 ἐξαποστέλλω, *đؤدي đi, sa thải, gửi trả*
 ἐπιβλέπω, *nhìn đến ...*
 ὁ θρόνος, ου, *ngôi vua.*
 καταϊρέω, [aor. καθεῖλον], *hạ bệ*
 κενός, ή, ὄν, *trống không*
 τὸ κράτος, ους, *sức mạnh, quyền năng, quyền lực*
 μακαρίζω, *nói [ở đây là thì tương lai !]*
 μεγαλύνω, *tán tụng, tán dương*
 μνησθῆναι, *thì vô định aor. cũa*
 μιμησκόμαι, ὅ *đây : để tưởng niệm* [+ tc.]
 πλουτέω, *giàu có*
 ταπεινῶσις, εως, *điều kiện khiêm tốn*
 ὑπερήφανος, ον, *kê kiêu ngạo, tự cao tự đại*

Καὶ εἶπεν Μαριάμ• Μεγαλύνει ἡ ψυχὴ μου τὸν κύριον, « καὶ ἠγαλλίασεν τὸ πνεῦμά μου ἐπὶ τῷ θεῷ τῷ σωτήρῳ μου, « ὅτι ἐπέβλεψεν ἐπὶ τὴν ταπεινῶσιν τῆς δούλης αὐτοῦ. Ἴδου γὰρ ἀπὸ τοῦ νῦν μακαριοῦσίν με πᾶσαι αἱ γενεαί, « ὅτι ἐποίησέν μοι μεγάλα ὁ δυνατός. καὶ ἅγιον τὸ ὄνομα αὐτοῦ, « καὶ τὸ ἔλεος αὐτοῦ εἰς γενεὰς καὶ γενεὰς τοῖς φοβουμένοις αὐτόν. « ἐποίησεν κράτος ἐν βραχίονι αὐτοῦ, διεσκόρπισεν ὑπερηφάνους διανοίᾳ καρδίας αὐτῶν• « καθεῖλεν δυνάστας ἀπὸ θρόνων καὶ ὕψωσεν ταπεινοὺς, « πεινῶντας ἐνέπλησεν ἀγαθῶν καὶ πλουτοῦντας ἐξάπέστειλεν κενούς. « ἀντελάβετο Ἰσραὴλ παιδὸς αὐτοῦ, μνησθῆναι ἐλέους, « καθὼς ἐλάλησεν πρὸς τοὺς πατέρας ἡμῶν, τῷ Ἀβραάμ καὶ τῷ σπέρματι αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα. [Lu-ca 1:46-55]

Anh chị xứng đáng nhận lãnh phần thưởng này : bây giờ anh chị đã có khả năng phiên dịch được bài ngợi khen tuyệt vời này, mặc dù tự vựng của bài này không được thông dụng lắm và anh chị đã phải cần sự trợ giúp của một tiểu từ điển. Chúng tôi thành thật có lời khen anh chị !



Thể thức mệnh lệnh – Động từ với âm nước

Việc sử dụng 2 thể thức mệnh lệnh – ở thì hiện tại và thì bất định aoriste – kêu gọi chúng ta cần phải lưu ý hơn để nhận biết sự khác biệt « dạng thức » giữa các thể động từ. Các bản phiên dịch ít cho thấy sự phân biệt, nhưng người có cơ hội đọc được trong tiếng Hy-lạp sẽ luôn luôn giữ trong tâm trí sắc thái cuối cùng giữa 2 thể động từ.

Thể thức mệnh lệnh

- ♦ Hy-lạp ngữ thánh kinh sử dụng thể thức mệnh lệnh ở **ngôi thứ 2 và thứ 3** số ít và số nhiều.
- ♦ Để nhấn mạnh thể thức mệnh lệnh của **ngôi thứ nhất**, chúng ta sử dụng thể thức tiếp thuộc.
ἐγείρεσθε, ἄγωμεν ἐντεῦθεν, anh chị hãy đứng lên và rời khỏi nơi đây !
- ♦ **Tính phủ nhận** của thể thức mệnh lệnh là *μή*.

Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại và thì bất định aoriste chủ động

		πιστεύω	λέγω	ποιέω, <i>làm, thực hiện</i>	ἀγαπάω, <i>yêu thương</i>	σταυρώω, <i>đóng đinh trên thập tự giá</i>
Ngôi thứ 2 s.ít	-ε	πίστευε, <i>hãy tin</i>	λέγε, <i>hãy nói</i>	ποίη, <i>hãy làm</i>	ἀγάπα, <i>hãy yêu thương</i>	σταύρου, <i>hãy đóng đinh trên thập tự giá</i>
3 Ngôi thứ 2 s.nh	-έτω -ετε	πιστευέτω πιστευέτε	λεγέτω λέγετε	ποιείτω ποιείτε	ἀγαπάτω ἀγαπάτε	σταυρούτω σταυρούτε
3 ^e	-έτωσαν	πιστευέτωσαν	λεγέτωσαν	ποιείτωσαν	ἀγαπάτωσαν	σταυρούτωσαν
Ngôi thứ 2 s.ít	-σον	πίστευσον	εἰπέ	ποίησον	ἀγάπησον	σταύρωσον
3 Ngôi thứ 2 s.nh	-σάτω -σατε	πιστευσάτω πιστεύσατε	ειπάτω εἶπατε	ποιησάτω ποιήσατε	ἀγαπησάτω ἀγαπήσατε	σταυρωσάτω σταυρώσατε
3	-σάτωσαν	πιστευσάτωσαν	ειπάτωσαν	ποιησάτωσαν	ἀγαπησάτωσαν	σταυρωσάτωσαν

Lưu ý

- ♦ Ví tử được thêm vào **gốc từ** của thể thức trình bày.
- ♦ Thể thức mệnh lệnh hiện tại của εἰμι là **ἵσθι**, ἕστω...
- ♦ Nếu thể thức trình bày của thì aoriste có một **gốc từ biến đổi**, thể thức mệnh lệnh aoriste cũng sẽ biến đổi :
εἶπον, tôi nói → εἰπέ, hãy nói đi !
- ♦ **Thì aoriste** : cũng như thể thức trình bày, các động từ **chập lại** sẽ kéo dài ra nguyên âm ngắn.

Ngôi thứ 2 số ít

Dấu sẽ giúp anh chị phân biệt thì hiện tại và thể thức mệnh lệnh của các động từ chập lại

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

πιστεύετε εἰς τὸ φῶς	ἀκολουθεῖ μοι
πίστευέ μοι, γύναι	μὴ κρίνετε
ἔγειρε καὶ περιπάτει	ἄρατε τὸν λίθον
ἐλθέτω ἡ βασιλεία σου	μὴ φοβεῖσθε

Lại thêm một thì aoriste theo thể thức mệnh lệnh trong dòng từ thuộc thể loại này : κύριε ἐλέησον

Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại và thì bất định aoriste Lối trung bình và thụ động

hiện tại trung bình - thụ động		πορεύομαι	ποιέω	νικάω	πληρώω
Ngôi thứ 2	-ου	πορεύου, <i>đi</i>	ποιού, <i>được thực hiện</i>	νικῶ, <i>bị đánh bại</i>	πληροῦ, <i>được đầy đầy</i>
S.it					
3	-έσθω	πορευέσθω	ποιείσθω	νικάσθω	πληρούσθω
Ngôi thứ 2	-εσθε	πορευέσθε	ποιεῖσθε	νικάσθε	πληροῦσθε
S.nh					
3	-έσθωσαν	πορευέσθωσαν	ποιείσθωσαν	νικάσθωσαν	πληρούσθωσαν

aoriste trung bình		ἀπολούω	αἰτέομαι	χράομαι	ἐγκομβοόμαι
Ngôi thứ 2	-σαι	ἀπόλουσαι, <i>đi tắm đi</i>	αἰτήσαι, <i>hỏi đi</i>	χρήσαι, <i>hãy sử dụng</i>	ἐγκόμβωσαι, <i>hãy mặc vào</i>
S.it					
3	-σάσθω	ἀπολουσάσθω	αἰτησάσθω	χρησάσθω	ἐγκομβωσάσθω
Ngôi thứ 2	-σασθε	ἀπολούσασθε	αἰτήσασθε	χρήσασθε	ἐγκομβώσασθε
S.nh					
3	-σάσθωσαν	ἀπολουσάσθωσαν	αἰτησάσθωσαν	χρησάσθωσαν	ἐγκομβωσάσθωσαν

aoriste thụ động		φυτεύω	δέω	ἀγαπάω	σταυρόω
Ngôi thứ 2	-θητι	φυτεύθητι, <i>được trồng</i>	δεήθητι, <i>được kết nối, cột vào</i>	ἀγαπήθητι, <i>được yêu thương</i>	σταυρώθητι, <i>bị đóng đinh trên thập tự giá</i>
S.it					
3	-θήτω	φυτευθήτω	δεηθήτω	ἀγαπηθήτω	σταυρωθήτω
Ngôi thứ 2	-θητε	φυτεύθητε	δεήθητε	ἀγαπήθητε	σταυρώθητε
S.nh					
3	-θήτωσαν	φυτευθήτωσαν	δεηθήτωσαν	ἀγαπηθήτωσαν	σταυρωθήτωσαν

LƯU Ý

- ♦ Ở thì **hiện tại**, các vĩ tố rất gần với vĩ tố theo thể thức trình bày.
- ♦ Ở thì **aoriste thụ động** : sự hiện diện của tiếp tố đặc trưng -θη của lối thụ động trước vĩ tố, với các biến đổi chính tả thông thường (ss. hp. 27, t. 155).

độc giả lanh lợi

luôn luôn nhanh chóng nhận biết dấu hiệu của thì theo lối thụ động thì cũng dễ dàng nhận dạng được thể thức mệnh lệnh theo vĩ tố của thể thức này ...

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

πορεύου, ὁ νίος σου ζῆ	μή μου ἄπτου
πορευέσθε εἰς τὴν κόμη	ἔρχου
βαπτισθήτω ἕκαστος ὑμῶν	ἐρχέσθω πρὸς με
μὴ γίνεσθε ὡς οἱ ὑποκριταί	σταυρωθήτω

Các động từ với âm 'nước'

Một số động từ có một gốc từ kết thúc với một phụ âm được gọi là « âm nước » : λ, μ, ν hay ρ. Sự gặp gỡ với ζ đặc biệt ở các thì tương lai và aoriste sẽ đem đến nhiều biến đổi.

thì tương lai : vĩ tố không thay đổi mặc dù sự mất đi của ζ

Các động từ với -μ, ν, ρ	được chia như các động từ chập lại với -έω	μένω	→ μενῶ
--------------------------	--	------	--------

Các động từ với -λλω	Như trên, nhưng với sự mất đi của một trong các λ	ἀποστέλλω	→ ἀποστελῶ
----------------------	---	-----------	------------

thì aoriste : vĩ tố không thay đổi mặc dù sự mất đi của ζ, ngoại trừ đối với các động từ theo lối mệnh lệnh

Các động từ với -μ, ν, ρ	Một dấu iota kéo dài nguyên âm ε/α cuối của gốc từ	μένω	→ ἔμεινα
--------------------------	--	------	----------

Các nguyên âm ổn định ι/υ vẫn được giữ	κρίνω	→ ἔκρινα
--	-------	----------

Các động từ với -λλω	Tương tự nhưng với sự mất đi của một trong các λ	ἀποστέλλω	→ ἀπέστειλα
----------------------	--	-----------	-------------

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy viết theo dạng thức chủ động được yêu cầu tương thích với các động từ ở thì hiện tại sau đây:

Thì tương lai :	κρίνω	κρίνει	ἀποστέλλει
	μένει	ἀναγγέλει	μένουσιν
Thì aoriste :	κρίνω	δέρω	ἀναγγέλλω
	μένει	κλίνω	ἀποστέλλω

TỪ VỰNG

ἀγιάζω	thánh hóa, nên thánh	ἄξιος, α, ον [+ tc]	xứng đáng (với)
ἀναβλέπω	thấy lại được	ἡ διαθήκη, ης	sự liên minh
ἀναγινώσκω	đọc	ἡ διακονία, ας	sự phục vụ
διέρχομαι	đi xuyên qua	ὁ διάκονος, ου	người tôi tớ
ἐκπορεύομαι	đi ra, đến từ	ἡ διδαχή, ης	sự giảng dạy
ἐπιγινώσκω	nhận biết, nhận thấy	καινός, ή, όν	mới (giống đực và giống cái)
παρέρχομαι	đi qua (đi xuyên qua)	ὀλίγος, η, ον	nhỏ
πειράζω	cám dỗ, thách thức	ἡ ὀργή, ης	sự phẫn nộ
στρέφω	quay lại (trở mặt)	τὸ ποτήριον, ου	cái chén
ὑποστρέφω	quay lại, trở lại	ἡ σωτηρία, ας	sự cứu rỗi

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhất.

ἀγιάζω, ἀναβλέπω, ἀναγινώσκω	ἀναβλέπω, ἀναγινώσκω, ἀγιάζω	ἀναγινώσκω, ἐπιγινώσκω, ἀναγινώσκω, ἐκπορεύομαι,
ἀναβλέπω, ἐπιγινώσκω, διέρχομαι	ἐκπορεύομαι, διέρχομαι, πειράζω	ἀναγινώσκω, ἐκπορεύομαι, ἀνέβλεψεν, ἀνέγνω, διήλθεν
στρέφω, ὑποστρέφω, πειράζω	ὑποστρέφω, πειράζω, ἡγίασεν	ἀνέβλεψεν, ἀνέγνω, διήλθεν
παρήλθεν, ἐπείρασεν, ἔστρεψεν	διέρχεται, ἐξεπορεύετο, ἀγιάζω	ὑπέστρεψεν, ἐπέγνωσαν, στρέφω

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ của cột thứ nhì.

ἡ διαθήκη, ἡ διακονία, ὁ διάκονος	ἄξιος, διακονία, διαθήκη	ἡ διδαχή, καινός, ἄξιος
ἡ καινή διαθήκη, ἡ διδαχή	ὀλίγος, ἄξιος, καινός	ἡ ὀργή, ἡ διδαχή, ἡ διαθήκη
ἡ ὀργή, ἡ σωτηρία, τὸ ποτήριον	σωτηρία, ποτήριον, διαθήκη	καινός, ὀργή, διακονία
ὀλίγος, διάκονος, καινός	ποτήριον, σωτηρία, ἄξιος	ὀλίγος, ποτήριον, ὀλίγος

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ὅς ἔχει ὦτα ἀκούειν ἀκούετω

πατέρ, σώσον με ἐκ τῆς ὥρας ταύτης.....

φωνῆ βοῶντος [βοῶα : *khóç*] ἐν τῇ ἐρήμῳ• ἐτοιμάσατε τὴν ὁδὸν κυρίου

.....

ἐάν τις διψᾷ ἐρχέσθω πρός με καὶ πινέτω.....

.....

τίμα [τιμάω : *tôn trọng, kính trọng*] τὸν πατέρα σου καὶ τὴν μητέρα σου

.....

ὑπάγετε εἴπατε τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ καὶ τῷ Πέτρῳ ὅτι προάγει ὑμᾶς εἰς τὴν Γαλιλαίαν .

.....

.....

πάτερ, δόξασόν σου τὸ ὄνομα

.....

εἰ σὺ εἶ ὁ χριστός, εἰπέ ἡμῖν παρρησίᾳ.....

.....

λέγει αὐτοῖς ὁ Πιλάτος• τί οὖν ποιήσω Ἰησοῦν τὸν λεγόμενον χριστόν; λέγουσιν

πάντες• σταυρωθήτω

.....

.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phân tích mỗi thể thức mệnh lệnh, rồi sau đó phiên dịch sang tiếng Việt.

Πάτερ ἡμῶν ὁ ἐν τοῖς οὐρανοῖς• ἀγιασθήτω τὸ ὄνομά σου• ἐλθέτω ἡ βασιλεία

σου• γενηθήτω τὸ θέλημά σου, ὡς ἐν οὐρανῷ καὶ ἐπὶ γῆς• [Ma-thi-σ 6:9-10]

Ἐγὼ ἄνθρωπὸς εἰμι ὑπὸ ἐξουσίαν, ἔχων ὑπ’ ἐμαυτὸν στρατιώτας, καὶ λέγω

τούτῳ• πορεύθητι, καὶ πορεύεται, καὶ ἄλλῳ• ἔρχου, καὶ ἔρχεται, καὶ τῷ δούλῳ

μου• ποιήσον τοῦτο, καὶ ποιεῖ. [Ma-thi-σ 8:9]

Πορεύου δὲ πρὸς τοὺς ἀδελφούς μου καὶ εἰπὲ αὐτοῖς• ἀναβαίνω πρὸς τὸν

πατέρα μου καὶ πατέρα ὑμῶν καὶ θεὸν μου καὶ θεὸν ὑμῶν [Giăng 20:17]

Βαπτισθήτω ἕκαστος ὑμῶν ἐπὶ τῷ ὀνόματι Ἰησοῦ Χριστοῦ εἰς ἄφεσιν τῶν

ἁμαρτιῶν ὑμῶν [Công Vụ Các Sứ Đõ 2:38]

.....
.....
.....
.....
.....



30

Thì hoàn thành

Đây là học phần cuối cùng về dạng thức động từ thể hiện tính quan trọng. Bây giờ anh chị đã có đủ phản xạ với các động từ có -ω nên chúng tôi chỉ trình bày học phần này một cách ngắn gọn nhất!

Thì hoàn thành

Thì hoàn thành và quá khứ hoàn thành bày tỏ **kết quả của một hành động đã hoàn tất** và vẫn còn kéo dài :

- Thì hoàn thành thường được phiên dịch bởi một thì hiện tại hơn là thì quá khứ kép :
γέγραπται ὅτι οὐκ ἐπ’ ἄρτω μόνῳ ζήσεται ὁ ἄνθρωπος,
Kinh Thánh đã viết : con người sẽ sống không chỉ bởi bánh mì (Kinh Thánh đã viết lúc trước nhưng hiệu lực vẫn còn, và đó là điều chính yếu)
- Thì quá khứ hoàn thành là thì quá khứ chưa hoàn thành của thì hoàn thành : kết quả đã hoàn tất ở một thời điểm vẫn còn kéo dài, tồn tại

Cấu trúc của thì hoàn thành

	Hoàn thành :		láy âm + chủ tố + vĩ tố	
	quá khứ chưa hoàn thành :		gia tố + láy âm + chủ tố + vĩ tố	
	πιστεύω chủ động		πιστεύω trung bình-thụ động	
	hoàn thành	Quá khứ hoàn thành	hoàn thành	Quá khứ hoàn thành
Ngôi thứ 1 s.ít	πεπίστευκα	ἐπεπίστευκειν	πεπίστευμαι	ἐπεπίστεύμην
2	πεπίστευκας	ἐπεπίστεύκεις	πεπίστευσαι	ἐπεπίστευσο
3	πεπίστευκε[ν]	ἐπεπίστεύκει	πεπίστευται	ἐπεπίστευτο
Ngôi thứ 1 s.nh	πεπιστεύκαμεν	ἐπεπιστεύκειμεν	πεπιστεύμεθα	ἐπεπιστεύμεθα
2	πεπιστεύκατε	ἐπεπιστεύκειτε	πεπίστευθε	ἐπεπίστευθε
3	πεπιστεύκασιν	ἐπεπιστεύκεισαν	πεπίστευνται	ἐπεπίστευντο

LƯU Ý

- Có láy âm với phụ âm đầu tiên tiếp theo với ε,
- Nếu động từ bắt đầu với phụ âm bật hơi, thì phụ âm liên quan không phát ra sẽ được láy âm : θ → τ, φ → π, χ → κ : φιλέω → περιλήκατε, *anh chị yêu thương* (hiện tại vì hành động kéo dài ...)

NHƯNG sẽ được thay thế bởi một **sự kéo dài ra** đầu tiên **tương tự như gia tố** nếu động từ bắt đầu với :

- Một nguyên âm : ἀγαπάω → ἠγαπήκαμεν, *tôi yêu thương*
- ξ hay 2 phụ âm, phụ âm thứ nhì không phải là λ, ν, ρ :

Sự kéo dài có trong thì hoàn thành và quá khứ hoàn thành và thay thế gia tố.

- Các động từ ghép** : láy âm giữa tiền tố động từ và gốc từ : ἀναβαίνω → ἀναβέβηκα
- Các động từ chập lại**: nguyên âm ngăn sẽ được kéo dài là vĩ tố : πεποιήκα
- Động từ với chủ tố **phụ âm răng** δ, ζ, θ, τ : phụ âm răng biến mất trước κ : ἐγγίζω → ἤγγικεν

Cần nhớ
 láy âm + κ là chữ ký của các dạng thứ hoàn thành chủ động

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy phân tích các động từ sau đây và cho biết gốc từ của mỗi động từ.

πεποιήκαμεν	εὐλόγηκεν	λελάληκα
πεπληρώκατε	γεγέννηκα	γεγέννημαι
πεποιήκεισαν	ἀπολέλυσαι	δεδικαίωται
τετήρηκας	ἑσταύρωται	σέσωκεν

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy đặt thì hiện tại với ngôi liên quan, ở thì hoàn thành của thể thức trình bày.

μαρτυρεῖ	λαλῶ	πιστεύομεν
ἀγαπῶμεν	πληροῦται	δουλεύομεν

Một động từ đặc biệt : οἶδα

Rất thông dụng trong Tân Ước, οἶδα, *tôi biết*, có dạng thức thì hoàn thành nhưng mang ý nghĩa của thì hiện tại :

Ngôi thứ 1 s.it 2	οἶδα <i>tôi biết</i> οἶδας [hiện tại]	εἶδῶ <i>tôi cần phải biết</i> εἶδῆς [thể thức tiếp thuộc]	ἤδειν <i>tôi đã biết</i> ἤδεις [quá khứ chưa hoàn thành]	<i>hãy biết rằng !</i> ἴσθι [thể thức mệnh lệnh]
3	οἶδε[v]	εἶδῆ	ἤδει	ἴστω
Ngôi thứ 1 s.nh 2	οἶδαμεν	εἶδῶμεν	ἤδειμεν	
3	οἶδατε οἶδασι[v]	εἶδῆτε εἶδῶσι[v]	ἤδειτε ἤδεισαν	ἴστε ἴστωσαν

❖ **Bài tập C :** anh chị hãy anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ὁμοῦ οὐκ οἶδατε οὐδέν	λέγει• οὐκ οἶδα
πῶς δὲ νῦν βλέπει οὐκ οἶδαμεν	
ἤδει γὰρ ἐξ ἀρχῆς ὁ Ἰησοῦς τίνες εἰσὶν οἱ μὴ πιστεύοντες	

Động tính từ và các từ ngữ động tính từ

Động tính từ được phân biệt với các dạng thức khác, với thời điểm xảy ra trước, hay cùng lúc hay trong tương lai đối với động từ của mệnh đề chính yếu. Sau đây là bảng lược giải đầy đủ.

		chủ động	trung bình	thụ động	thụ động
thì hiện tại	gđ	λύων, οντος	λυόμενος, ου		hành động xảy ra cùng một lúc với hành động của động từ chính ἐσθιόντων αὐτῶν εἶπεν• <i>Trong khi họ ăn, Ngài nói ...</i>
	gc	λύουσα, ουσης	λυομένη, ης		
	gt	λύον, οντος	λυόμενον, ου		
thì tương lai	gđ	λύσων, οντος	λυσόμενος	λυθησόμενος	hành động xảy ra sau hành động của động từ chính τίς ὁ κατακρινῶν; <i>Ai sẽ lên án (Ai sẽ là người cáo buộc)?</i>
	gc	λύσουσα, ης	λυσομένη	λυθησόμενη	
	gt	λύσον, οντος	λυσόμενον	λυθησόμενον	
thì aoriste	gđ	λύσας, αντος	λυσάμενος	λυθείς	hành động xảy ra trước hành động của động từ chính ὁ πέμψας με μετ' ἐμοῦ ἐστίν <i>Đấng đã gửi Ta đến vẫn còn bên Ta</i>
	gc	λύσασα, άσης	λυσαμένη	λυθεῖσα	
	gt	λύσαν, αντος	λυσάμενον	λυθέν	
thì hoàn thành	gđ	λελυκώς, ότος	λελύμενος		hành động (đã hoàn tất) vẫn còn kéo dài hay tồn tại ἔλεγεν ὁ Ἰησοῦς πρὸς τοὺς πεπιστευκότας αὐτῷ <i>Chúa Giê-su nói với những người đã tin nơi Ngài ...</i>
	gc	λελυκυῖα, υίας	λελυμένη		
	gt	λελυκός, κότος	λελύμενον		

LƯU Ý

- ♦ Các động tính từ theo lối trung bình và thụ động chỉ có thể được phân biệt ở thì tương lai và thì bất định aoriste.

Các từ ngữ theo thể thức động tính từ

Một trong những đặc điểm của Hy-lạp ngữ là con số rất lớn các từ ngữ theo thể thức động tính từ ; anh chị có thể tìm thấy 2 thể loại :

- ♦ Động tính từ hay từ ngữ với tính năng động tính từ có thể thay thế một **mệnh đề tình tiết**. Động tính từ lúc đó sẽ kết hợp với chủ từ của động từ mệnh đề chính yếu: καὶ εὐθὺς ἀναβαίνων ἐκ τοῦ ὕδατος εἶδεν..., và ngay khi **đi trở lên từ nước, Ngài thấy...**
- ♦ **Thuộc cách tuyệt đối** : chủ từ của từ ngữ theo thể thức **thuộc cách** như động tính từ. Từ ngữ này được sử dụng khi chủ từ của từ ngữ không phải là chủ từ mà cũng không phải là túc từ của động từ chính :

ἐσθιόντων αὐτῶν εἶπεν• ἀμὴν λέγω ὑμῖν..., trong khi họ ăn (họ đang ăn), Chúa nói : quả thật, ta nói cho các con ...

TỪ VỰNG

Cần học thuộc lòng : bảng biến tố của các động từ bất nguyên tắc chính yếu ! Anh chị hãy can đảm lên : các động từ này không hẳn là một khám phá đối với anh chị... Anh chị chỉ cần nhớ lại các dạng thức : thì hiện tại, thì tương lai, thì aoriste và hoàn thành chủ động, hoàn thành thụ động và aoriste thụ động.

Học phần 30 : Thì hoàn thành – οἶδα – Động tính từ và thể thức của động tính từ

αἴρω, ἀρῶ, ἦρα, ἦρακα, --, ἦρθην	lấy, đứng dậy, trỗi dậy
γίνομαι, γενήσομαι ἐγενόμην, γέγοναμ --, ἐγενήθην	trở thành, xảy đến
γινώσκω, γνώσομαι, ἔγνων, ἔγνωκα, ἔγνωσμαι, ἐγνώσθην	quen biết, biết, hiểu biết
γράφω, γράψω, ἔγραψα, γέγραφα, γέγραμμαι, ἐγράφην	Viết
ἔρχομαι, ἐλεύσομαι, ἦλθον, ἐλήλυθα	đến
εὐρίσκω, εὐρήσω, εὔρον, εὔρηκα, --, εὐρέθην	tim thấy
λαμβάνω, λήμψομαι, ἔλαβον, εἴληφα	lấy, nhận lãnh
λέγω, ἐρῶ, εἶπον/εἶπω, εἴρηκα, εἴρημαι, ἐρρέθην	nói
οἶδα, ᾔδειν	biết, hiểu biết
ὁράω, ὄψομαι, εἶδον, ἐώρακα, --, ὤφθην [thể thức mệnh lệnh aoriste : ἴδε]	thấy

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy anh chị hãy phiên dịch bằng lời các dạng thức động từ sau đây.

αἴρω, εὐρίσκω, οἶδα, γίνομαι	ὁράω, γράφω, ἔρχομαι	γινώσκω, λαμβάνω, λέγω
ἦρα, ἔγνων, ἔλαβον, εἶπον ὄψομαι, γνώσομαι, γενήσομαι	εἶδον, εὔρον, ἐγενομην ἐλεύσομαι, λήμψομαι, γράψω	ἔγραψα, ἦλθον, εἶδον, ἦρα ἐρῶ, ἀρῶ, εὐρήσω
ἐλήλυθα, εἴρηκα, εὔρηκα	ἐώρακα, γέγραφα, γέγονα	εἴληφα, γέγονα, εἴληφα

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời.

ἦρθην, ἦρα, ἐγνώσθην ᾔδειν, εἶδον, εἶπον ἐλεύσομαι, ἐλήλυθα, γνώσομαι	ἐγράφην, εὐρέθην, ἐρρέθην ὁράω, ἐώρακα, οἶδα λήμψομαι, ἐλήλυθα, εἴληφα	ἐγνώσθην, ὄφθην, ἔρχομαι εἴληφα, λήμψομαι, ἔλαβον ἐρρέθην, ᾔδειν, ἐλεύσομαι
λαμβάνω, γενήσομαι, ἀρῶ	ἐρῶ, εἶδον, ἔγνωκα	εὐρήσω, εὔρον, εἶπω

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

ὁ πέμψας με	οἱ πιστεύσαντες εἰς αὐτόν
οἱ ἀκούσαντες	οἱ ἐλθόντες πρὸς τὴν Μαριάμ
πᾶς ὁ ἀκούσας	ὁ ἀνοίξας τοὺς ὀφθαλμούς
ὁ ἐλθὼν πρὸς αὐτόν	ὁ ἄνθρωπος ὁ εἰπὼν σοι

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt.

λύσατε αὐτόν ἄρατε τὸν λίθον

ἔρχου καὶ ἴδε εὐρήκαμεν τὸν Μεσσίαν

οἴδατε πόθεν εἰμί θεὸν οὐδεὶς ἑώρακεν πώποτε

[*không bao giờ*]

τὰ ῥήματα ἃ ἐγὼ λελάληκα ὑμῖν πνεῦμά ἐστιν καὶ ζωὴ ἐστιν.....

ὁ ὀπίσω μου ἐρχόμενος ἔμπροσθέν μου γέγονεν.....

νῦν ἐγνώκαμεν ὅτι δαιμόνιον ἔχεις.....

ἐγὼ ἐλήλυθα ἐν τῷ ὀνόματι τοῦ πατρὸς μου καὶ οὐ λαμβάνετε με.....

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập H – Sự kính trọng các nhà thông thái (1)** : Phúc Âm Ma-thi-ơ 2:1-12. Anh chị hãy nhận dạng các động tính từ ở thì bất định, phân tích động các tính từ rồi dịch lại sang tiếng Việt.

Τοῦ δὲ Ἰησοῦ γεννηθέντος ἐν Βηθλέεμ τῆς Ἰουδαίας ἐν ἡμέραις Ἡρώδου

τοῦ βασιλέως, ἰδοὺ μάγοι ἀπὸ ἀνατολῶν παρεγένοντο εἰς Ἱεροσόλυμα

² λέγοντες• ποῦ ἐστὶν ὁ τεχθεὶς βασιλεὺς τῶν Ἰουδαίων; εἶδομεν γὰρ αὐτοῦ

τὸν ἀστέρα ἐν τῇ ἀνατολῇ καὶ ἠλθομεν προσκυνῆσαι αὐτῷ. ³ ἀκούσας δὲ ὁ

βασιλεὺς Ἡρώδης ἐταράχθη καὶ πάσα Ἱεροσόλυμα μετ’ αὐτοῦ, ⁴ καὶ

συναγαγὼν πάντας τοὺς ἀρχιερεῖς καὶ γραμματεῖς τοῦ λαοῦ ἐπυνθάνετο

παρ’ αὐτῶν ποῦ ὁ χριστὸς γεννᾶται. ⁵ οἱ δὲ εἶπαν αὐτῷ• ἐν Βηθλέεμ τῆς

Ἰουδαίας• οὕτως γὰρ γέγραπται διὰ τοῦ προφήτου• ⁶ καὶ σὺ Βηθλέεμ, γῆ

Ἰούδα, οὐδαμῶς ἐλαχίστη εἶ ἐν τοῖς ἡγεμόσιν Ἰούδα• ἐκ σοῦ γὰρ

ἐξελεύσεται ἡγούμενος, ὅστις ποιμανεῖ τὸν λαόν μου τὸν Ἰσραήλ.

ἡ ἀνατολή, ἦς,
phuong đông
 [cũng ở số
 nhiều]
 ὁ ἀστήρ, ἔρος,
ngôi sao
 ἐλάχιστος, η, ον,
 thể thức so
 sánh cấp cao
 nhất của
 μικρός
 ἡγεμόν, ὄνος, ὄ
 đây : *thủ phủ*
 ἡγέομαι, *dẫn dắt,*
điều khiển
 ὁ μάγος, ον, *nhà*
thông thái
 οὐδαμῶς, *dù sao*
đi nữa
 ποιμαίνω, *ăn cỏ*

- (1)
- (2)
- (3)
- (4)



31

Thể thức mong mỏi – các động từ vô định khác – Mục lục các thì của động từ

Ở học phần này, chúng ta kết thúc sự nghiên cứu các động từ với chủ tố theo thể thức mong mỏi. Anh chị không thể nói là anh chị đã từng thấy hệ thống động từ với chủ tố nếu chúng tôi không giới thiệu thể thức này; động từ chủ tố với thể thức mong mỏi chỉ hiện hữu 68 lần trong Tân Ước – so sánh với 11.700 động từ ở thì bất định –, và chỉ có 13 lần trong các quyển Phúc Âm !

Thể thức mong mỏi

- Thể thức mong mỏi bày tỏ **sự mong ước**.
- Nhưng thể thức này cũng thường được sử dụng để bày tỏ lời đặc câu hỏi gián tiếp, tương đương với một thì quá khứ chưa hoàn thành của thể thức tiếp thuộc – không có trong tiếng Hy-lạp.

γένοιτό μοι κατὰ τὸ ῥῆμά σου, xin việc ấy xảy ra cho tôi như lời ngài truyền (Lu-ca 1:38)

... καὶ διελογίζετο ποταπὸς εἶη ὁ ἀσπασμὸς οὗτος, Nghe như thế Ma-ry bối rối và tự hỏi lời chào ấy có nghĩa gì (Lu-ca 1:29)

Cách chia động từ của thể thức mong mỏi

	hiện tại chủ động	hiện tại trung bình-thụ động	thì bất định chủ động	thì bất định trung bình	thì bất định thụ động
Ngôi thứ 1. s.ít	πιστεύοιμι	πιστευοίμην	πιστεύσαιμι	πιστευσαίμην	πιστευθείην
2.	πιστεύεις	πιστεύοιο	πιστεύσαις	πιστεύσαιο	πιστευθείης
3.	πιστεύει	πιστεύοιτο	πιστεύσαι	πιστεύσαιτο	πιστευθείη
1. s.nh	πιστεύομεν	πιστευοίμεθα	πιστεύσαιμεν	πιστευσαίμεθα	πιστευθείμεν
2.	πιστεύετε	πιστεύοισθε	πιστεύσαιτε	πιστεύσαισθε	πιστευθείτε
3.	πιστεύοιεν	πιστεύοιντο	πιστεύσαιεν	πιστεύσαιντο	πιστευθείσαν

LƯU Ý

- Các tiếp tố dễ nhận dạng :
 - ♦ **Thì hiện tại** : tiếp tố **-οι** được thêm vào chủ tố thì hiện tại theo lối trình bày và chỉ liên quan đến *ἔχω, θέλω, πάσχω, βούλομαι, δύναμαι, εἶμι*
 - ♦ **Thì bất định chủ động và trung bình**: tiếp tố **-αι** được thêm vào chủ tố thì bất định (sigma hay chủ tố),
ποιέω → ποιήσαιμι, mong anh ấy làm được !
λαμβάνω → λάβοι, mong anh ấy nhận được !
 - ♦ **Thì bất định thụ động** : tiếp tố **-θη** được kéo dài ra với **-θείη** trên chủ tố thì bất định thụ động không gia tố.
- Thể thức mong mỏi hiện tại của *εἶμι*, ngôi thứ 3 số ít là *εἶη*.

❖ **Bài tập A** : Anh chị hãy cho biết các dạng thức động từ sau đây có theo thể thức mong mỏi hay không.

γένοιτο λύω εἶη ζηλοῖ
 ἔχοιεν ποιήσαιεν λάβοι ἀγίασαι
 λύουσιν μαστιγοῖ τηρηθείη βούλοιτο

❖ **Bài tập B** : Anh chị hãy phiên dịch các từ ngữ sau đây.

ἐπηρώτων δὲ αὐτὸν οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ τίς αὕτη εἶη ἢ παραβολή

 αὐτὸς δὲ ὁ θεὸς τῆς εἰρήνης ἀγίασαι ὑμᾶς

 τὸ ἀργύριον [tiền bạc] σου σὺν σοὶ εἶη εἰς ἀπώλειαν [sự sa ngã, hư mất]

 μηκέτι [không còn nữa] εἰς τὸν αἰῶνα ἐκ σοῦ μηδεὶς καρπὸν φάγοι

Lối vô định

Như với động tính từ, **lối vô định cũng có nhiều dạng thì khác nhau** : hiện tại, thì tương lai, thì bất định et hoàn thành.

- ♦ Các thì nêu trên có thể được phân biệt với các **thể** :

ἤκουσαν τοῦτο αὐτὸν πεποιηκέναι τὸ σημεῖον,

họ đã nghe nói về điềm mà Chúa đã thực hiện (hoàn thành : điềm đã được thực hiện và vẫn còn ảnh hưởng cho đến bây giờ)

- ♦ Lối vô định của mỗi thể thức – thì hiện tại, thì tương lai, thì bất định, thì hoàn thành – được cấu tạo trên **chủ tố theo lối thể thức trình bày** :

ἔρχομαι → thì quá khứ bất định (aor.) theo lối trình bày : ἦλθον → lối vô định thì bất định (không có gia tố) : ἐλθεῖν

- ♦ **Phiên dịch** : chúng ta thường sử dụng lối vô định ở thì hiện tại trong tiếng Pháp, kết nối với một thì tương lai gần với thì tương lai.

	chủ động	trung bình	thụ động	Thể
hiện tại	λύειν	λύεσθαι	λύεσθαι	Nhấn mạnh trên quan niệm của thì tương lai chắc chắn.
thì tương lai	λύσειν	λύσεσθαι	λυθήσεσθαι	
thì bất định	λύσαι	λύσασθαι	λυθῆναι	Thể hiện quan niệm của thì tương lai đơn thuần (nhưng không chắc chắn)
s.	λαβεῖν	λάβεσθαι	λημφθῆναι	nói đến một hành động đã xảy ra nhưng vẫn còn tồn tại và còn ảnh hưởng
t.	λελυκέναι	λελυσθαι	λελυσθαι	

Anh chị hãy nhận dạng lối vô định **aoriste**, đó là dạng thức thông dụng nhất

LƯU Ý

- ♦ Lối trình bày trung bình luôn luôn có một vĩ tố với -σθαι
- ♦ Lối trình bày trung bình và thụ động được đánh dấu bởi sự hiện diện của một θ.
- ♦ Lối vô định **thì tương lai** không có trong các quyển Phúc Âm, và cũng có thể nói không có trong Tân Ước nếu không có εἶμι và ἔρχομαι,
- ♦ Lối vô định **hoàn thành** rất hiếm có trong Tân Ước.

❖ **Bài tập C** : anh chị hãy phân tích các lối vô định sau đây.

ζητεῖν	ἀκουεῖν	ἀκοῦσαι	λαβεῖν
λαληθῆναι	γράψαι	εἰπεῖν	εὐρηκέναι
ἔλθειν	ἔχειν	γίνεσθαι	ἀχθῆναι
ἑωρακέναι	πέμψαι	θελεῖν	τηρήσαι
βαλεῖν	γεγονέναι	πορεύεσθαι	ἄραι

Cần đọc kỹ : sự cấu kết các thì và lối trình bày gián tiếp

Trong các mệnh đề **phụ** cũng như **lối trình bày gián tiếp**, tiếng Hy-lạp thường phân biệt các dạng thức động từ theo quan hệ với động từ của mệnh đề chính, và khi phiên dịch chúng ta cần phải tôn trọng thể văn này. Thông thường :

- ♦ **thì hiện tại của mệnh đề phụ** đánh dấu **tính hiện tại/thực tế** với thì của mệnh đề chính của câu, với bất cứ dạng thức nào của động từ. Chúng ta thường dịch cùng một thì của mệnh đề chính :

καὶ οὐδεὶς γινώσκει [thì hiện tại] τίς ἐστίν [thì hiện tại] ὁ υἱός, *và không một người nào biết đượ ai là người con trai*

οὐκ ἴδει [thì quá khứ chưa hoàn thành] τίς ἐστίν [thì hiện tại], *anh ấy không biết người đó là ai ...*
 ἄλλοι δὲ ἔλεγον [thì quá khứ chưa hoàn thành] ὅτι Ἡλίας ἐστίν [thì hiện tại], *những người khác nói đó là tiên tri Ê-li*

- ♦ **Thì bất định trong mệnh đề phụ** đánh dấu **tính quá khứ** so với thì của mệnh đề chính. Chúng ta thường dịch với một thì đánh dấu hành động đã xảy ra rồi :

εἰ γὰρ πιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν..., *vì nếu chúng ta tin rằng Chúa Giê-su đã chết ...*
 ...ἔλεγον ὅτι Ἰωάννης μὲν σημεῖον ἐποίησεν οὐδέν, *họ nói là Giăng đã không thực hiện bất cứ điềm nào*

TỪ VỤNG

Sau đây là các động từ thông dụng mà anh chị đã biết nhưng anh chị không thể do dự khi chia động từ...

ἄγω, ἄξω, ἴγαγον, --, --, ἴχθην.	θέλω, --, ἠθέλησα.
ἀκούω, ἀκούσω, ἴκουσα, ἀκήκοα, --, ἴκούσθην.	θνήσκω, θανοῦμαι, ἔθανον, τέθνηκα (chết).
ἀνοίγω, ἀνοίξω, ἀνέωξα, ἀνέωγα, -- ἠνεώχθην.	κρίνω, κρίνω, ἔκρινα, κέκρικα, κέκριμαι, ἐκρίθην.
ἀποκτείνω, ἀποκτενῶ, ἀπέκτεινα, --, --, ἀπεκτάνθην.	μέλλω, μελλήσω.
ἀποστέλλω, ἀποστελῶ, ἀπέστειλα, ἀπέσταλκα, --, ἀπεστάλην.	μένω, μενῶ, ἔμεινα.
βαίνω, βήσομαι, ἐβήν, βέβηκα (đi bộ).	πάσχω, --, ἔπαθον, πέπονθα.
βάλλω, βαλῶ, ἔβαλον, βέβληκα, βέβλημαι, ἐβλήθην.	πίνω, πίομαι, ἔπιον, πέπωκα.
ἐγείρω, ἐγερῶ, ἴγειρα, --, ἐγήγερται, ἠγέρθην.	πίπτω, πεσοῦμαι, ἔπεσα, πέπτωκα.
ἐσθίω, φάγομαι, ἔφαγον.	σώζω, σώσω, ἔσωσα, σέσωκα, σέσωμαι, ἐσώθην.
ἔχω, ἔξω, ἔσχον, ἔσχηκα [thì quá khứ chưa hoàn thành εἶχον].	φέρω, οἴσω, ἠνεγκα, --, --, ἠνέχθην.

❖ **Bài tập D :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các thì tương lai và bất định.

ἄξω, ἀνοιξῶ, ἀνέωξα	ἤγαγον, βήσομαι, φάγομαι	ἀποστελῶ, βαλῶ, μενῶ
ἔμεινα, ἔκρινα, ἤγειρα	πίομαι, πεσοῦμαι, θανοῦμαι	ἔφαγον, ἔπιον, ἔσχον
ἔξω, οἶσω, σώσω	ἔπαθον, ἔθανον, ἔβαλον	ἠθέλησα, μελλήσω, ἀπέκτεινα
ἔβην, βήσομαι, ἤκουσα	φάγομαι, ἀπέστειλα, ἄξω	ἀποκτενῶ, ἀποστελῶ, μενῶ

❖ **Bài tập E :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các thì bất định và hoàn thành.

σέσωκα, πέπτωκα, πέπωκα	ἤνεγκα, ἔσωσα, ἠθέλησα	τέθνηκα, κέκρικα, πέπονθα
ἔβην, ἀκήκοα, ἠκούσθην	ἠγέρθην, ἀπέσταλκα, ἔμεινα	ἤχθην, ἤγαγον, ἀνέωξα
ἔφαγον, ἔπαθον, ἔβαλον	βέβηκα, πέπονθα, βέβληκα	ἤγειρα, τέθνηκα, ἠνέχθην

❖ **Bài tập F :** Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các động từ sau đây, không quên rằng tất cả các dạng thức đã được cung cấp cho anh chị ...

ἀπέστειλαν, ἀπέσταλκεν, βέβηκα	ἠγέρθη, ἐσώθη, ἠνέχθη	εἶχεν, ἠθέλον, ἠθέλησα
ἐγείρει, ἔβαλον, ἔβαλλον	ἔμενε, ἔμεινε, ἔχει	βάλε, μείνον, ἀνοιξον
ἤνεγκεν, ἐνέγκατε, σωσάτω	ἔπιπτε, ἔπεσεν, πέση	ἀπεστάλην, ἤκουεν, ἤκουσεν

❖ **Bài tập G :** Anh chị hãy phân tích và phiên dịch các động tính từ ở thì bất định của văn đoạn dưới đây.

.....
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập H :** Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt và vẫn tôn trọng sự cấu kết của các thì.

εἰ γὰρ πιστεύομεν ὅτι Ἰησοῦς ἀπέθανεν... ..
 καὶ ἐζήτει ἰδεῖν τὸν Ἰησοῦν τίς ἐστιν
 ὅτε οὖν εἶδεν ὁ ὄχλος ὅτι Ἰησοῦς οὐκ ἔστιν ἐκεῖ... ..
 ἦδει γὰρ ἐξ ἀρχῆς ὁ Ἰησοῦς τίνες εἰσὶν οἱ μὴ πιστεύοντες.
 λέγω γὰρ ὑμῖν ὅτι δύναται ὁ θεὸς ἐκ τῶν λίθων τούτων ἐγείραι τέκνα τῷ Ἀβραάμ.

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I : Sự thờ phượng của các nhà thông thái** (phần 2) : Anh chị hãy phiên dịch phần tiếp theo của văn đoạn trích dẫn từ Kinh Thánh, Phúc Âm Ma-thi-ơ, chương 2:1-12.

ἀκριβῶς, *hỏi - yêu cầu một cách cụ thể*
 ἀκριβῶς, *một cách chính xác*
 ἀνακάμπτω, *trở lại, trở về*
 ἡ ἀνατολή, ης, *Phượng Đông*
 ἀναχωρέω, *quay trở về*
 τὸ δῶρον, ου, *món quà, tặng phẩm*
 ἐξετάζω, *hỏi thăm, lấy thông tin*
 ἐπάν, *ngay khi [+ lỗi trình bày]*
 ἐπάνω + τς, ὄ *trên, bên trên*
 ὁ θησαυρός, ου, *kho báu, kho tàng*
 ἴστημι, aor. *Thụ động. Ngôi thứ 3 số ít : đứng ở ...*
 λάθρα, *một cách bí mật*
 ὁ λίβανος, ου, *hương trầm*
 ὁ μάγος, ου, *nhà thông thái*
 κατ' ὄναρ, *giác mơ, hiện thấy*

Τότε Ἡρώδης λάθρα καλέσας τοὺς μάγους ἠκρίβωσεν παρ' αὐτῶν

τὸν χρόνον τοῦ φαινομένου ἀστέρος, * καὶ πέμψας αὐτοὺς εἰς

Βηθλέεμ εἶπεν• πορευθέντες ἐξετάσατε ἀκριβῶς περὶ τοῦ παιδίου•

ἐπὰν δὲ εὗρητε, ἀπαγγείλατέ μοι, ὅπως κἀγὼ ἐλθὼν προσκυνήσω

αὐτῷ. * οἱ δὲ ἀκούσαντες τοῦ βασιλέως ἐπορεύθησαν καὶ ἰδοὺ ὁ

ἀστήρ, ὃν εἶδον ἐν τῇ ἀνατολῇ, προῆγεν αὐτούς, ἕως ἐλθὼν ἐστάθη

ἐπάνω οὐ ἦν τὸ παιδίον. * ἰδόντες δὲ τὸν ἀστέρα ἐχάρησαν χαρὰν

μεγάλην σφόδρα. * καὶ ἐλθόντες εἰς τὴν οἰκίαν εἶδον τὸ παιδίον μετὰ

Μαρίας τῆς μητρὸς αὐτοῦ, καὶ πεσόντες προσεκύνησαν αὐτῷ καὶ

ἀνοίξαντες τοὺς θησαυροὺς αὐτῶν προσηνεγκαν αὐτῷ δῶρα, χρυσὸν

καὶ λίβανον καὶ σμύρναν. * καὶ χρηματισθέντες κατ' ὄναρ μὴ

ἀνακάμψαι πρὸς Ἡρώδη, δι' ἄλλης ὁδοῦ ἀνεχώρησαν εἰς τὴν

χώραν αὐτῶν.



32

Các động từ với μι : thể thức chủ động

Sau các động từ với -ω, bây giờ anh chị sẽ đến nhóm động từ thứ 2 : các động từ với -μι. Anh chị yên tâm, nhưng khác biệt giữa 2 nhóm này không đáng kể anh chị sẽ không gặp khó khăn nào cả.

Các động từ với -μι : lối trình bày

Cách chia động từ động từ với - μι tuân theo các quy tắc căn bản tương tự như các động từ với -ω. Đặc điểm là sự thêm vào của một vĩ tố không có sự liên kết trung gian với chủ tố nguyên âm ε hay ο.

	τίθημι, <i>tôi đặt</i>	δίδωμι, <i>tôi cho</i>	ἵσθημι, <i>tôi đứng dậy</i>	...ἴημι, <i>tôi đặt</i>	δείκνυμι, <i>tôi chỉ định, tôi cho thấy</i>
Hiện tại	τίθημι τίθης τίθησι[v] τίθεμεν τίθετε τιθέασι[v]	δίδωμι δίδως δίδωσι[v] δίδομεν δίδοτε διδόασι[v]	ἵσθημι ἵσθης ἵσθησι[v] ἵσταμεν ἵστατε ἵστάσι[v]	ἴημι ἴης, ἴεις ἴησι[v] ἴεμεν ἴετε ἴασι[v]	δείκνυμι δείκνυεις δείκνυσι[v] δείκνυμεν δείκνυετε δείκνυασι[v]
Thì quá khứ chưa hoàn thành	ἔτιθειν ἔτιθεις ἔτιθει ἔτίθεμεν ἔτίθετε ἔτίθεσαν- ἔτίθουν	ἔδιδουν ἔδίδους ἔδίδου ἔδίδομεν ἔδίδοτε ἔδίδουν - δοσαν	---	ἴειν ἴεις ἴει ἴεμεν ἴετε ἴεσαν	---
Thì tương lai	θήσω	δώσω	στήσω	ἴσω	δείξω
Thì bất định	ἔθηκα	ἔδωκα	ἔστησα	[...]ἴηκα	ἔδειξα
Hoàn thành	τέθεικα	δέδωκα	ἔστηκα	---	---
Thì quá khứ xa	---	δεδώκειν	εἰστήκειν	---	---

LƯU Ý

- ♦ **Gốc từ hay ngữ căn** đơn âm của mỗi động từ – ngoại trừ δείκνυμι – có nhiều dạng thức :
 - **dài** : ở thì hiện tại số ít, ở thì tương lai, ở thì bất định : θη, δω, στη, ἴη
 - **ngắn** : ở thì hiện tại và thì quá khứ chưa hoàn thành số nhiều : θε, δο, στα, ἴε
 - **âm kéo dài** : ở thì quá khứ chưa hoàn thành và hoàn thành : θει, δου,
- ♦ **Ở thì hiện tại**, ngữ căn của động từ **sẽ láy âm** – với các quy tắc thông thường.
- ♦ **Thì tương lai** luôn luôn theo các quy tắc thông thường.
- ♦ **THẬN TRỌNG** : anh chị đừng nhầm lẫn **thì bất định** và **thì hoàn thành**.

Khôn ngoan ?

Anh chị đừng quên mục đích chính của anh chị là đạt đến khả năng phiên dịch Hy-lạp ngữ sang Việt ngữ. Do đó anh chị chỉ cần nhận dạng sự hiện diện của gia tố, thì bất định sigma và thì tương lai ...

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy phiên dịch các động từ ở thì hiện tại.

τίθησιν	δίδωσιν	ἵστησιν	ἱστᾶσιν
ἰᾶσιν	τιθέασιν	τίθημι	δίδωμι
δίδοτε	ἱστᾶσιν	ἵστησιν	δείκνυσιν

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phiên dịch các động từ ở thì quá khứ chưa hoàn thành và bất định

ἔδιδου	ἐτίθει	ἐτίθετε	ἔθηκα
ἔδωκα	ἔδιδουν	ἔδειξεν	ἐτίθεσαν
ἔστησεν	ἔδωκεν	ἔδειξα	ἔστησαν

Các động từ với -μι : các dạng thức chủ động

	δίδωμι, <i>tôi cho</i>	τίθωμι, <i>tôi đặt</i>	ἵστημι, <i>tôi đứng dậy</i>	...ἵημι, <i>tôi đặt</i>	δείκνυμι, <i>tôi chỉ định, cho thấy</i>
Thể thức mệnh lệnh thụ động	δίδου διδότω δίδοτε διδότωσαν	τίθει τιθέτω τίθετε τιθέτωσαν	ἵστη ἱστάτω ἵστατε ἱστάτωσαν	---	δείκνυε δείκνυτε
Thể thức mệnh lệnh quá khứ bất định Aor.	δός δότω δότε δότωσαν	θές θέτω θέτε θέτωσαν	στήθι στήτω στήτε στήτωσαν	---	δείξον δειξάτω δείξατε δειξάτωσαν
Thể thức tiếp thuộc thụ động	διδῶ διδῶς διδῶ διδῶμεν διδῶτε διδῶσι[v]	τιθῶ τιθῆς τιθῆ τιθῶμεν τιθῆτε τιθῶσι[v]	ἵστώ ἱστής ἱστή ἵστώμεν ἱστήτε ἵστώσι[v]	ἰῶ ἰῆς ἰῆ ἰῶμεν ἰῆτε ἰῶσι[v]	δείκνυ δεικνύης δεικνύη δεικνύμεν δεικνύητε δεικνύωσι[v]
Thể thức tiếp thuộc thì quá khứ bất định Aor.	δῶ δῶς, δοῖς δῶ, δοῖ δῶμεν δῶτε δῶσι[v]	θῶ θῆς θῆ θῶμεν θῆτε θῶσι[v]	στώ στής στή στώμεν στήτε στώσι[v]	...ῶ ...ῆς ...ῆ ...ῶμεν ...ῆτε ...ῶσι[v]	δείξω
Lỗi vô định hiện tại Lỗi vô định thì bất định	διδόναι δοῦναι	τιθέναι θεῖναι	ἱσταναι στηναι	...ιέναι	δεικνύειν δείξαι
Động tính từ thụ động	διδούς, όντος διδούσα, ης διδόν,		ἱστάς, άντος ἱστᾶσα, ης ἱσταν, άντος	---	δεικνύων, οντος

Động tính từ chủ động	όντος				
	δούς, δόντος δοῦσα, ης δόν, όντος		στάς, άντος	---	δείκνυσας
			στάσα, ης σάν, άντος	---	---

LƯU Ý

- ♦ **Thể thức tiếp thuộc** có những ví tử bình thường (theo quy tắc, ngoại trừ trong δίδωμι
 - *hiện tại* : có láy âm,
 - *thì bất định* : không có láy âm
- ♦ **Thể thức mệnh lệnh** có một ngữ căn (gốc từ) ngăn ở thì bất định, nhưng có có láy âm ở thì hiện tại.

Anh chị hãy nhậ bén với thể thức mệnh lệnh rất thông dụng trong Tân Ước

❖ **Bài tập C** : Anh chị hãy phiên dịch các thể thức mệnh lệnh và cho biết chúng ở thì hiện tại hay bất định.

δίδου	δίδοτε	τιθέτω	δός
στήθι	θέτε	στήτε	θέτω
στήθι	δειξον	δώτε	δός

❖ **Bài tập D** : Anh chị hãy phiên dịch các thể thức mệnh lệnh và tiếp thuộc, và cho biết chúng ở thì hiện tại hay bất định.

τιθέτε	τιθώσιν	δώτε	δειξον
διδώ	στήσω	στήτε	δεικνύω
ιστώ	στήθι	δίδου	διδώτε

TỪ VỰNG

άνίστημι	đứng dậy trở lại ; sống lại, trỗi dậy	άποκαλύπτω	hé lộ, tiết lộ, vạch trần
άπόλλυμι, άπολω, άπώλεσα	giết, mất, loại bỏ	ή άπωλεία, ας	sự hư mất, sự sa ngã
άφίημι	bỏ qua, tha thứ	τό δώρον, α	quà tặng, món quà
δείκνυμι	chỉ định, cho thấy	επαίρω	đưa lên, đề cao, tôn bốt
δίδωμι	ban cho, cho	κάκεινος =	καί + εκείνος
επιτίθημι	đặt trên	κρύπτω	giấu
ίστημι	đứng lên, trỗi dậy, đứng dậy ; thể thức trung bình : đang đứng	μετανοέω	cải đạo/ăn năn hối cải
παραδίδωμι	chuyển đến, giao cho	ή μονή, ης	nhà ở, nơi cư trú
τίθημι	đặt, để	ή προσευχή, ης	lời cầu nguyện
φημί [φησίν, φασίν]	nói [ngôi thứ 3 s.ít quá khứ không hoàn thành/aor. : έφη]	φυλάσσω	giữ

❖ **Bài tập E** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhất.

ἴστημι, ἀνίστημι, ἀπόλλυμι	ἀνίστημι, ἀπόλλυμι, ἀφίημι	φημί, ἀφίημι, φησίν
δίδωμι, παραδίδωμι, φήμι	παραδίδωμι, δίδωμι, δείκνυμι	τίθημι, ἐπιτίθημι, δείκνυμι
τίθησιν, δείκνυσιν, δίδωσιν	ἀφίησιν, ἀνίστησιν, ἀπόλλυσιν	ἐπιτίθησιν, ἰστᾶσιν, τίθησιν
ἔφη, ἐτίθει, ἐδίδου	ἴστη, ἀνίστη, δείκνυσιν	δίδωσιν, διδόασιν, τιθέασιν

❖ **Bài tập F** : Anh chị hãy phiên dịch bằng lời các từ ngữ trong cột thứ nhì.

ἀποκαλύπτω, κρύπτω, φυλάσσω	κρύπτω, φυλάσσω, ἀποκαλύπτω	ἐπαίρω, φυλάσσω, μετανοῶ
ἐπαίρει, μετανοεῖ, ἀποκαλύπτει	ἡ μονή, ἡ προσευχή, ἡ ἀπωλεία	ἡ προσευχή, μονή, τὸ δῶρον
ἀπωλεία, δῶρον, προσευχή	κάκεινος, ἡ ἀπωλεία, ἡ μονή	ἀποκαλύπτει, ἐπαίρει, κρύπτει
ἔκρυψα, ἐφύλαξεν	ἀπεκάλυψεν, φυλάξω, ἀποκαλύψει, ἐπῆρεν	κάκεινος, ἡ ἀπωλεία, τὸ δῶρον

❖ **Bài tập G** : Anh chị hãy chia các động từ παραδίδωμι và ἐπιτίθημι ở thì hiện tại và quá khứ bất định aoriste theo lối trình bày.

παραδίδωμι thì hiện tại
.....
.....
.....
.....
.....

❖ **Bài tập H** : Anh chị hãy phiên dịch sang tiếng Việt các câu sau đây với nhiều thể thức mệnh lệnh khác nhau.

ἄφετε αὐτὸν ὑπάγειν	δός μοι πεῖν
ἀνάστηθι καὶ πορεύου	ἄφες αὐτόν
στήθι ἐπὶ τοὺς πόδας σου	δός δόξαν τῷ θεῷ
ποῦ τεθείκατε αὐτόν;	δός τοῖς πτωχοῖς
δότε αὐτοῖς ὑμεῖς φαγεῖν	ἄφετε τὰ παιδιά
πάτερ, ἄφες αὐτοῖς, οὐ γὰρ οἶδασιν τί ποιοῦσιν

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập I : bài giảng của Chúa sau Thiệp Thánh (Giăng 14:1-9)**

ἀρκέω, ἴσθι — τοσοῦτος, αὐτή, οὗτον, *cũng lớn*
như thế, cũng bằng như thế

Μὴ ταρασσέσθω ὑμῶν ἡ καρδία• πιστεύετε εἰς τὸν θεὸν καὶ εἰς ἐμὲ

 πιστεύετε. Ἐν τῇ οἰκίᾳ τοῦ πατρὸς μου μοναὶ πολλαί εἰσιν• εἰ δὲ μή,

 εἶπον ἂν ὑμῖν ὅτι πορεύομαι ἐτοιμάσαι τόπον ὑμῖν; καὶ ἐὰν πορευθῶ

 καὶ ἐτοιμάσω τόπον ὑμῖν, πάλιν ἔρχομαι καὶ παραλήμψομαι ὑμᾶς πρὸς

 ἐμαυτὸν, ἵνα ὅπου εἰμι ἐγὼ καὶ ὑμεῖς ᾔητε. καὶ ὅπου ὑπάγω οἴδατε τὴν

 ὁδόν. λέγει αὐτῷ θωμᾶς• κύριε, οὐκ οἶδαμεν ποῦ ὑπάγεις• πῶς

 δυνάμεθα τὴν ὁδὸν εἰδέναι; λέγει αὐτῷ ὁ Ἰησοῦς• ἐγὼ εἰμι ἡ ὁδὸς καὶ

 ἡ ἀλήθεια καὶ ἡ ζωὴ• οὐδεὶς ἔρχεται πρὸς τὸν πατέρα εἰ μὴ δι' ἐμοῦ. εἰ

 ἐγνώκατέ με, καὶ τὸν πατέρα μου γνώσεσθε, καὶ ἅπ' ἄρτι γινώσκετε

 αὐτὸν καὶ ἐώρακατε αὐτόν. λέγει αὐτῷ Φίλιππος• κύριε, δεῖξον ἡμῖν

 τὸν πατέρα, καὶ ἀρκεῖ ἡμῖν. λέγει αὐτῷ ὁ Ἰησοῦς• τοσοῦτω χρόνῳ μεθ'

 ὑμῶν εἰμι καὶ οὐκ ἔγνωκάς με, Φίλιππε; ὁ ἐωρακὼς ἐμὲ ἐώρακεν τὸν

 πατέρα.



33

Các động từ với μι : thể thức trung bình và thụ động

Đây là học phần cuối cùng, và chúng ta kết thúc sự nghiên cứu với hệ thống động từ - lối trình bày trung bình và thụ động với -μι. Đương nhiên là anh chị vẫn nhớ là anh chị cần trước hết « nhận biết » các dạng thức ở thì hiện tại trong văn đoạn thánh kinh, chứ không phải viết các văn đoạn này trong tiếng Hy-lạp : thật dễ hơn nhiều !

Các động từ với -μι : trung bình và thụ động

Các động từ với -μι ít được sử dụng theo thể thức trung bình và thụ động. Tuy nhiên anh chị sẽ có sau đây các dạng thức chính để chia động từ.

	τίθημι <i>tôi đặt</i>	δίδωμι <i>tôi ban cho</i>	ἵστημι <i>tôi đứng dậy</i>	δείκνυμι <i>tôi cho thấy, chỉ định</i>	ἀπόλλυμι <i>tôi giết</i>
Hiện tại	τίθεμαι τίθεσαι τίθεται τιθέμεθα τίθεσθε τίθενται	δίδομαι δίδοσαι δίδοται διδόμεθα δίδοσθε δίδονται	ἵσταμαι ἵτασαι ἵταται ἱστάμεθα ἵτασθε ἵτανται	δείκνυμαι δείκνυσαι δείκνυται δεικνύμεθα δείκνυσθε δείκνυνται	ἀπόλλυμαι ἀπόλλυσαι ἀπόλλυται ἀπολλύμεθα ἀπόλλυσθε ἀπόλλυνται
Thì quá khứ chưa hoàn thành	ἐτίθειμι ἐτίθεσο ἐτίθετο ἐτιθέμεθα ἐτίθεσθε ἐτίθεντο	ἐδίδόμην ἐδίδοσο ἐδίδετο ἐδιδόμεθα ἐδίδοσθε ἐδίδοντο	ἱστάμην ἵτασο ἵτατο ἱστάμεθα ἵτασθε ἵταντο	ἐδεικνύμην ἐδείκνυσο ἐδείκνυτο ἐδεικνύμεθα ἐδείκνυσθε ἐδεικνυντο	
Thì tương lai trung bình Thì tương lai thụ động	θήσομαι τεθήσομαι	δώσομαι δοθήσομαι	στήσομαι σταθήσομαι		ἀπολοῦμαι
Thì bất định trung bình thụ động	ἐθέμην ἔθου ἔθετο ἐθέμεθα ἔθεσθε ἔθεντο ἐτέθην	ἐδόμην ἔδου ἔδοτο ἐδόμεθα ἔδοσθε ἔδοντο ἐδόθην	ἑστησάμην ἑστάθην	ἐδειξάμην ἐδείξω ἐδείξατο ἐδειξάμεθα ἐδείξασθε ἐδείξαντο ἐδείχθην	ἀπώλομην ἀπώλου ἀπώλετο ἀπώλομεθα ἀπώλεσθε ἀπώλοντο
Thì hoàn thành	τέθειμαι	δέδομαι		---	
Thì quá khứ hoàn thành	ἔτεθείμην	ἔδεδόμην		---	

LƯU Ý

- ♦ **Vĩ tố** được ráp trực tiếp vào dạng thức ngắn của gốc từ
- ♦ **Thì tương lai** được đánh dấu với sự hiện diện của σ, ngoại trừ trong các động từ với phụ âm nước (ss. Học phần 29, trang 166)
- ♦ Các động từ với tiếp tố -νυ sẽ mất đi tiếp tố ở **thì quá khứ bất định**.

❖ **Bài tập A :** Anh chị hãy phân tích các dạng thức động từ theo thể thức trung bình và thụ động

δίδονται	τίθεσαι	δείκνυται	ΐστανται
ἐθέμην	σταθήσεται	τέθειται	ἐδείξατο
ἐδόθη	δίδοται	στήσονται	δίδοται
στήσονται	δοθήσεται	δώσεται	ἔδου
ἔθεντο	ἐδόθησαν	ἀπόλλυμαι	ἔθετο

Động từ với -μι : các dạng thức khác của thể thức trung bình và thụ động

Mặc dù các dạng thức khác của thể thức trung bình và thụ động còn nhiều khuyết điểm và không có động từ có một hệ thống chia động từ đầy đủ, bảng lược giải sau đây sẽ giúp anh chị hiểu được các đặc tính của mỗi dạng thức.

		τίθημι, <i>tôi đặt</i>	δίδωμι, <i>tôi ban cho</i>	ΐστημι, <i>tôi đứng dậy</i>	δείκνυμι, <i>tôi chỉ định, cho thấy</i>	
S.ít.	1	thể thức tiếp thuộc hiện tại	τιθῶμαι	διδῶμαι	ΐσῶμαι	--
	2		τιθῆ	διδῶ	ΐσῆ	--
	3		τιθῆται	διδῶται	ΐσῆται	--
S.nh	1		τιθώμεθα	διδώμεθα	ΐσώμεθα	--
	2		τιθήσθε	διδῶσθε	ΐστήσθε	--
	3		τιθῶνται	διδῶνται	ΐσῶνται	--
S.ít.	1	thể thức tiếp thuộc quá khứ bất định (aor.) trung bình	θῶμαι			δείξωμαι
	2		θῆ			δείξη
	3		θῆται			δείξηται
S.nh	1		θώμεθα			δείξώμεθα
	2		θήσθε			δείξησθε
	3		θῶνται			δείξωνται
S.ít.	1	Thụ động	τεθῆν	δοθῆν	σταθῆν	--
S.ít.	1	Thể thức mệnh lệnh hiện tại trung bình	τίθεσο	δίδοσο	ΐτασο	δείκνυσο
	2		τιθέσθω	διδόσθω	ΐτάσθω	δεικνύσθω
S.nh	1		τίθεσθε	δίδοσθε	ΐτασθε	δείκνυσθε
	2		τιθέσθωσαν	διδόσθωσαν	ΐτάσθωσαν	δεικνύσθωσαν
S.ít.	1	Thể thức mệnh lệnh thì bất định trung bình trung bình	θεῦ	δοῦ		
	2		θέσθω	δόσθω		
S.nh	1		θέσθε	δόσθε		
	2		θέσθωσαν	δόσθωσαν		
		Lỗi vô định hiện tại	τίθεσθαι	δίδοσθαι	ΐτασθαι	δείκνυσθαι
		Động tính từ hiện tại	τιθέμενος, η, ον	διδόμενος, η, ον	ΐτάμενος, η, ον	δεικνύμενος, η, ον
		Lỗi vô định thì bất định trung bình	θέσθαι	δόσθαι		
		Thụ động	τεθῆναι	δοθῆναι	σταθῆναι	
		Động tính từ thì bất định	θέμενος, η, ον	δόμενος, η, ον	στάμενος, η, ον	

LƯU Ý

- ♦ **Láy âm ở thì hiện tại** cho tất cả các dạng thức : thể thức tiếp thuộc, thể thức mệnh lệnh, lối vô định, động tính từ.
- ♦ **Thể thức tiếp thuộc** được nhận biết với vĩ tố.

Anh chị nhận thấy là các thể thức ổn định của mỗi cách chia động từ của các động từ khác

❖ **Bài tập B :** Anh chị hãy phân tích các dạng thức động từ theo lối vô định trung bình hay thụ động.

τίθεσθαι ἴστασθαι δόσθαι θέσθαι
 δίδοσθαι δείκνυσθαι τεθῆναι δόσθαι
 σταθῆναι δοθῆναι θέσθαι δείκνυσθαι

❖ **Bài tập C :** Anh chị hãy phân tích các dạng thức động từ với thể thức mệnh lệnh hiện tại hay thì bất định trung bình.

διδόσθω ἴστασθε δίδοσο τιθέσθωσαν
 θοῦ θέσθω τίθεσο δόσθωσαν
 ἴστασο δίδοσθε δόσθε δόσθω

Thực Hành với Quyển Phúc Âm

❖ **Bài tập Đ :** Anh chị hãy phiên dịch chương 17 của Phúc Âm Giảng : « lời cầu nguyện mục vụ » của Chúa Giê-su, có nghĩa là lời cầu nguyện mà Chúa cầu thay cho các môn đệ của Ngài. Đây là những lời cuối cùng Chúa Giê-su đã nói ra trước khi đi đến nơi Ngài sẽ bị bắt.

ἐπαίρω,
 đứng dậy,
 trở dậy

Ταῦτα ἐλάλησεν Ἰησοῦς καὶ ἐπάρας τοὺς ὀφθαλμοὺς αὐτοῦ εἰς τὸν οὐρανὸν

εἶπεν· πάτερ, ἐλήλυθεν ἡ ὥρα· δόξασόν σου τὸν υἱόν, ἵνα ὁ υἱὸς δοξάσῃ σέ,·

καθὼς ἔδωκας αὐτῷ ἐξουσίαν πάσης σαρκός, ἵνα πᾶν ὃ δέδωκας αὐτῷ δώσῃ

αὐτοῖς ζωὴν αἰώνιον.· αὕτη δέ ἐστιν ἡ αἰώνιος ζωὴ ἵνα γινώσκωσιν σέ τὸν

μόνον ἀληθινὸν θεὸν καὶ ὃν ἀπέστειλας Ἰησοῦν Χριστόν.· ἐγὼ σε ἐδόξασα ἐπὶ

τῆς γῆς τὸ ἔργον τελειώσας ὃ δέδωκάς μοι ἵνα ποιήσω·· καὶ νῦν δόξασόν με σύ,

πάτερ, παρὰ σεαυτῷ τῇ δόξῃ ἣ εἶχον πρὸ τοῦ τὸν κόσμον εἶναι παρὰ σοί.

· Ἐφανερώσά σου τὸ ὄνομα τοῖς ἀνθρώποις οὓς ἔδωκάς μοι ἐκ τοῦ κόσμου, σοὶ

κάμοι =
 καὶ ≠ ἐγώ [tgc]

ἦσαν κάμοι αὐτοὺς ἔδωκας καὶ τὸν λόγον σου τετήρηκαν.· νῦν ἔγνωκαν ὅτι

πάντα ὅσα δέδωκάς μοι παρὰ σοῦ εἰσιν· ὅτι τὰ ῥήματα ἃ ἔδωκάς μοι δέδωκα

αὐτοῖο, και αὐτοῖ ἐλαβον και ἔγνωοαν ἀληθεὺο ὅτι παρὰ οὖο ἐξηλθον, και ἐπίοτευοαν ὅτι οὖ με ἀπέοτευοαο.

• Ἐγὼ περὶ αὐτῶο ἐρωτῶ, οὖ περὶ τοῦ κοοομου ἐρωτῶ ἀλλὰ περὶ ὧο δέδοκάο μοι, ὅτι οὖο εἰοιν, • και τὰ ἐμὰ πάντα οὖ εοοτιν και τὰ οὖ ἐμὰ, και δεδόξαομαι ἐν αὐτοῖο. • και οὖκέτι εἰμι ἐν τῷ κοοομῷ, και αὐτοῖ ἐν τῷ κοοομῷ εἰοίν, κάγω πρὸο οὖ ἔρχομαι. πάτερ ἅγιε, τήρηοον αὐτοῖ ἐν τῷ ὀνόματί οὖ ὧ δέδοκάο μοι, ἵνα ὧοι ἐν καθὼο ἡμείο. • ὅτε ἡμην μετ'αυτῶο ἐγὼ ἐτήροον αὐτοῖ ἐν τῷ ὀνόματί οὖ ὧ δέδοκάο μοι, και ἐφύλαξα, και οὖδεῖο ἐξ αὐτῶο ἀπώλετο εἰ μὴ ὁ υἱὸο τῆο ἀπωλείαο, ἵνα ἡ γραφή πληρωθεῖ. • νῦν δὲ πρὸο οὖ ἔρχομαι και ταῦτα λαλῶ ἐν τῷ κοοομῷ ἵνα ἔχωοιν τὴν χαρὰν τὴν ἐμὴν πεπληρωμένην ἐν ἐαυτοῖο. • ἐγὼ δέδοκα αὐτοῖο τὸν λόγον οὖο και ὁ κοοομοο ἐμίοηοον αὐτοῖο, ὅτι οὖο εἰοίν ἐκ τοῦ κοοομου καθὼο ἐγὼ οὖο εἰμι ἐκ τοῦ κοοομου. • οὖο ἐρωτῶ ἵνα ἄρηο αὐτοῖο ἐκ τοῦ κοοομου, ἀλλ' ἵνα τηρήοηο αὐτοῖο ἐκ τοῦ πονηροῦ. • ἐκ τοῦ κοοομου οὖο εἰοίν καθὼο ἐγὼ οὖο εἰμι ἐκ τοῦ κοοομου. • ἀγίοοον αὐτοῖο ἐν τῇ ἀληθεία • ὁ λόγοο ὁ οὖο ἀλήθειά εοοτιν. • καθὼο ἐμὲ ἀπέοτευοαο εἰο τὸν κοοομον, κάγω ἀπέοτευοα αὐτοῖο εἰο τὸν κοοομον • και ὑπὲρ αὐτῶο ἐγὼ ἀγιάζω ἐμαντόν, ἵνα ὧοι και αὐτοῖ ἡγιοοομένοι ἐν ἀληθεία.

μόνοο,
duy nhát,

• Οὖο περὶ τούτων δὲ ἐρωτῶ μόνοο, ἀλλὰ και περὶ τῶο πιστευόντων διὰ τοῦ λόγου αὐτῶο εἰο ἐμέ, • ἵνα πάντεο ἐν ὧοι, καθὼο οὖ, πάτερ, ἐν ἐμοῖ κάγω ἐν οὖο, ἵνα και αὐτοῖ ἐν ἡμῖο ὧοι, ἵνα ὁ κοοομοο πιστευῆ ὅτι οὖ με ἀπέοτευοαο. • κάγω τὴν δόξαο ἦο δέδοκάο μοι δεδόκα αὐτοῖο, ἵνα ὧοι ἐν καθὼο ἡμείο ἐν• •

ἐγὼ ἐν αὐτοῖς καὶ σὺ ἐν ἐμοί, ἵνα ὦσιν τετελειωμένοι εἰς ἓν, ἵνα γινώσκῃ ὁ
κόσμος ὅτι σὺ με ἀπέστειλας καὶ ἠγάπησας αὐτούς καθὼς ἐμὲ ἠγάπησας.

«Πάτερ, ὃ δέδωκάς μοι, θέλω ἵνα ὅπου εἰμὶ ἐγὼ κάκεῖνοι ὦσιν μετ’ ἐμοῦ, ἵνα
θεωρῶσιν τὴν δόξαν τὴν ἐμήν, ἣν δέδωκάς μοι ὅτι ἠγάπησάς με πρὸ καταβολῆς
κόσμου. » πάτερ δίκαιε, καὶ ὁ κόσμος σε οὐκ ἔγνω, ἐγὼ δέ σε ἔγνω, καὶ οὗτοι

γνωρίζω,
cho biết

ἔγνωσαν ὅτι σὺ με ἀπέστειλας• » καὶ ἐγνώρισα αὐτοῖς τὸ ὄνομά σου καὶ
γνωρίσω, ἵνα ἡ ἀγάπη ἣν ἠγάπησάς με ἐν αὐτοῖς ἦ καὶ ἐν αὐτοῖς.



Chúc Mừng Anh Chị !

Vậy là anh chị đã đạt đến điểm đến trong chương trình nghiên cứu tiếng Hy-lạp thánh kinh. Bây giờ anh chị đã có sự tự tin và khả năng đọc được hầu như tất cả các văn đoạn của các quyển Phúc Âm, nhất là Phúc Âm Giăng và Ma-thi-ơ. Nhưng nền tảng kiến thức của anh chị cũng cho phép anh chị nghiên cứu các văn đoạn khác của Tân Ước với một tiểu tự điển. Chúng tôi tin chắc quyển sách *Đọc tiếng Hy-lạp thánh kinh* sẽ giúp cho anh chị có được sự khao khát tiến xa hơn nữa!

Nếu anh chị có một câu hỏi hay một nhận xét về quyển sách này, xin anh chị đừng ngần ngại liên lạc với chúng tôi trên website

<http://www.bibliques.com>

<http://hochylap.weebly.com/>

hãy gửi email về địa chỉ :

grec@bibliques.com

hochylap@gmail.com

**Đáp án
các
bài tập**



Đáp án các bài tập

Học phần 1

A.— Alpha, bêta, gamma, delta.- Epsilon, zêta, alpha, zêta.- Bêta, epsilon, gamma, delta.- Bêta, delta, alpha, zêta.- Epsilon, gamma, zêta, gamma.- Epsilon, delta, alpha, bêta.

Alpha, bêta, gamma.- delta, epsilon, zêta.- Gamma, delta, bêta.- zêta, delta, gamma.- alpha, epsilon, bêta.- delta, gamma, zêta.

B.— be, ge, de, ze, ba.- za, ga, đă, đe, ze.- ge, ba, ga, đe, ze.- ba, đe, za, ga, đă.

C.— Êta, thêta, iota.- Kappa, lambda, mu.- Thêta, êta, lambda.- Mu, iota, kappa.- Lambda, iota, thêta.- Kappa, êta, mu.

Êta, thêta, iota.- Kappa, lambda, mu.- Kappa, thêta, êta.- Lambda, êta, thêta.- Iota, thêta, lambda.- Kappa, êta, mu.

D.— thi, ki, mi, mề, lè.- li, lè, mề, kè, thi.- ki, thè, thi, lè, mi.- mề, li, kè, thi, mề.

E.— Nu, xi, omicron.- Pi, rho, sigma.- Xi, nu, pi.- Sigma, omicron, rho.- Omicron, rho, xi.- Nu, pi, sigma.

Nu, xi, omicron.- Pi, rho, sigma.- Xi, rho, pi.- Sigma, xi, rho.- Pi, nu, omicron.- Rho, pi, xi.

F.— no, ni, xo, xi, po.- ri, si, ro, so, os.- si, is, ni, pi, ro.- po, no, is, xi, xo.
Ghi chú : anh chị còn nhớ cách phát âm tất cả các mẫu từ không ? Chữ ɣ của ɔs cần được phát âm thật rõ.

G.— Tau, upsilon, phi.- Chi, psi, omega.- Upsilon, tau, psi.- Phi, omega, chi.- Phi, chi, upsilon.- Tau, psi, omega.

Tau, upsilon, phi.- Chi, psi, omega.- Psi, phi, chi.- Upsilon, phi, psi.- Tau, psi, upsilon.- Omega, phi, omega.

H.— tu, phu, phô, chô, tô.- phu, psu, psô, chô, chu.- phô, tô, tu, psu, psô.- tô, phu, phô, tu, chô.

I.— gar, pas, pan, men.- phôs, pôs, nun, nux.- pro, pur, tis, dis.- sun, gôg, lôl, gad.

J.— agô, epi, oti, ote.- apo, upo, ana, egô.- echô, ôra, anô, ama.

K.— logos, topos, nomos, rothos.- choros, thronos, sophos, skotos.- lithos, chara, physis, kathôs.

L.— ΛΟΓΟΣ, ΤΟΠΟΣ, ΝΟΜΟΣ, ΜΟΝΟΣ.- ΓΟΜΟΣ, ΦΟΒΟΣ, ΔΟΛΟΣ, ΡΟΔΟΣ.- ΧΟΡΟΣ, ΦΟΡΟΣ, ΣΟΦΟΣ, ΔΟΚΟΣ.- ΘΡΟΝΟΣ, ΧΡΟΝΟΣ, ΣΚΟΠΟΣ, ΣΚΟΤΟΣ.

M.— ΚΑΤΑ, ΠΑΡΑ, ΧΑΡΑ, ΚΑΚΟΣ.- ΚΑΛΟΣ, ΓΑΜΟΣ, ΜΕΤΑ, ΜΕΣΟΣ.- ΛΙΘΟΣ, ΦΙΛΟΣ, ΝΙΚΟΣ, ΤΙΤΟΣ.- ΦΥΣΙΣ, ΛΥΣΙΣ, ΒΑΘΟΣ, ΚΑΘΩΣ.

N.— χριστος, πετρος, λογος.- φιλιππος, στεφανος, κοσμος.- θεος, οφθαλμος, μαρια.- ιωσηφ, αποστολος, εκκλησια.

O.— Anh-rê : Ανδρεας ; Ba-thô-lô-mi : Βαρθολομαιος ; Gia-co : Ιακωβος.- Gia-co : Ιακωβος ; Giăng : Ιωαννης ; Giu-đa : Ιουδας.- Ma-thi-ơ : Μαθθαιος ; Phi-líp : Φιλιππος ; Si-môn : Σιμων.- Si-môn : Σιμων ; Tha-đê : Θαδδαιος ; Thô-ma : Θωμας.

Học phần 2

A.— đúng, đúng, đúng, đúng.- không, không, không, không.- đúng, không, đúng, không.- đúng và không, không và đúng, đúng và không, đúng và không.

B.— ο-μοι-ος, βα-σι-λει-α, παυ-δι-ον.- αρ-χι-ε-ρευς, μαρ-τυ-ρι-α, ι-ου-δαι-ος.- προ-σευ-χο-μαι, μω-υ-σης, αι-ω-νι-ος.- σταυ-ρος, δι-α-κο-νι-α, φρα-ρι-σαι-ος.

C.— hebdomos, huios, ouranos.- automatos, oligos, homologia.- ethnos, hudôr, ekklesia.- hagios, hellên, haima.

D.— αυτος, ουκ, ιατρος, αετος.- ιωσηφ, εικεν, ευλογια, αυτοματος.- αιμα, ιερον, εαυτου, υιος.

E.— εν αρχη ην ο λογος, και ο λογος ην προς τον θεον, και θεος ην ο λογος.

F.— ngắn, ngắn, dài hoặc ngắn [α nguyên âm ngắn hay dài], ngắn hay dài.- dài, dài, dài [có một dấu mũ], dài [vi nguyên âm đôi], dài.- dài, dài, ngắn, dài.- dài [có một dấu mũ], dài, dài hoặc ngắn, dài hoặc ngắn.

G.— dấu sắc, dấu sắc, dấu sắc, dấu sắc.- dấu mũ hoặc dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc, dấu sắc, dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc.- dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc, dấu sắc, dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc.- dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc, dấu sắc, dấu sắc, dấu mũ hoặc dấu sắc [vi iota : dài hoặc ngắn], dấu mũ hoặc dấu sắc.

H.— προφήτης, αποστέλλω, αγάπη, δικαιοσύνη.- πρόσωπον, σάββατον, πρόβατον, απόστολος.- πίστις, αναβαίνω, ευθέως, φίλιππος.- διδάσκαλος, δοξάζω, δαμιόνιον, λίθος.

I.— προφήτης, γινώσκω, νόμος, θέλω.- φαρισαίος, παύλος, εκείνος, πλοῖον.- κόσμος, προσφέρω, ιουδαίος, μήτηρ.- ειρήνη, μνημεῖον, διώκω, πρώτος.

J.— Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος. οὗτος ἦν ἐν ἀρχῇ πρὸς τὸν θεόν.

Anh chị đừng bao giờ ngần ngại xem lại bài học mỗi khi làm bài tập : điểm trọng yếu là anh chị hiểu rõ nguyên tắc cần được áp dụng. Và dù làm như thế, anh chị hãy cố gắng đọc lại đoạn của bài học vào một ngày khác, và lần này làm bài mà không nhìn bài học : anh chị sẽ thấy là anh chị đều làm được mọi bài tập mà không cần nhìn bài nữa. Và nhất là đừng sợ việc « quên đi » : những bài tập trước đây sẽ giúp anh chị thu thập kiến thức một cách tổng thể.

Học phần 3

A.— Ἐν δὲ τῷ μηνὶ τῷ ἕκτῳ ἀπεστάλη ὁ ἄγγελος Γαβριὴλ ἀπὸ τοῦ θεοῦ εἰς πόλιν τῆς Γαλιλαίας ἣ ὄνομα Ναζαρέθ πρὸς παρθένον ἐμνηστευμένην ἀνδρὶ ᾧ ὄνομα Ἰωσήφ ἐξ οἴκου Δαυὶδ καὶ τὸ ὄνομα τῆς παρθένου Μαριάμ. καὶ εἰσελθὼν πρὸς αὐτὴν εἶπεν· χαίρε, κεχαριτωμένη. ὁ κύριος μετὰ σοῦ. ἡ δὲ ἐπὶ τῷ λόγῳ διεταράχθη καὶ διελογίζετο ποταπὸς εἶη ὁ ἀσπασμὸς οὗτος.

τῷ : tgc gđ/gt.- τῷ : tgc gđ/gt.- ὁ : dc- gđ.- τοῦ : tc gđ/gt.- τῆς : tc gc.- τὸ : dc/dc gt.- τῆς : tc gc.- ὁ : dc gđ.- ἡ : dc gc.- τῷ : tgc-gđ/gt.- ὁ : dc-gđ.

CÁN THẬN : ἡ, ᾧ không phải là không phải là mạo từ !

B.— Οὐὰ ὑμῖν, γραμματεῖς καὶ Φαρισαῖοι ὑποκριταί, ὅτι οἰκοδομεῖτε τοὺς τάφους τῶν προφητῶν καὶ κοσμεῖτε τὰ μνημεῖα τῶν δικαίων, καὶ λέγετε· εἰ ἡμεθα ἐν ταῖς ἡμέραις τῶν πατέρων ἡμῶν, οὐκ ἂν ἡμεθα αὐτῶν κοινωνοὶ ἐν τῷ αἵματι τῶν προφητῶν. ὥστε μαρτυρεῖτε ἑαυτοῖς ὅτι υἱοὶ ἐστε τῶν φρονεουσάντων τοὺς προφήτας.

τοὺς : dc. gđ.- τῶν : tc. gđ/gc/gt.- τὰ : dc/dc. gt.- τῶν : tc gđ/gc/gt.- ταῖς : tgc. gc.- τῶν : tc. gđ/gc/gt.- τῶν : tc. gđ/gc/gt.- τῶν : tc. gđ/gc/gt.- τοὺς : dc. gđ.

Đương nhiên, τῷ chỉ ở thể thức số ít ...

C.— Đức Chúa Trời, người con trai, ngôi lời.- một người, Đức Chúa Trời, con người.- một người con trai, Chúa Giê-su, ngôi lời.- Đấng Christ, một lời lẽ, Chúa.- một người con trai, một lãnh chúa, và.

D.— θεός, Ἰησοῦς, ὁ υἱός.- ὁ λόγος, υἱός, καί.- ὁ Χριστός, ὁ κύριος, κύριος.

E.— καί, ἄνθρωπος, ὁ υἱός.- υἱός, ὁ κύριος, καί.- ὁ λόγος, Χριστός, Ἰησοῦς.

F.— Chúa Giê-su ; Chúa và Đức Chúa Trời.- Đấng Christ Chúa Giê-su ; Đức Chúa Trời và Chúa.- một người con trai và một người ; người ấy (hay con người) và người con trai.- Đức Chúa Trời và Chúa ; Đấng Christ và Chúa.

G.— ¹ Ἐν ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος, καὶ ὁ λόγος ἦν πρὸς τὸν θεόν, καὶ θεὸς ἦν ὁ λόγος. ² οὗτος ἦν ἐν ἀρχῇ πρὸς τὸν θεόν. ³ πάντα δι' αὐτοῦ ἐγένετο, καὶ χωρὶς αὐτοῦ ἐγένετο οὐδὲ ἓν. ὃ γέγονεν ⁴ ἐν αὐτῷ ζωὴ ἦν, καὶ ἡ ζωὴ ἦν τὸ φῶς τῶν ἀνθρώπων· ⁵ καὶ τὸ φῶς ἐν τῇ σκοτίᾳ φαίνει, καὶ ἡ σκοτία αὐτὸ οὐ κατέλαβεν. ⁶ Ἐγένετο ἄνθρωπος, ἀπεσταλμένος παρὰ θεοῦ, ὄνομα αὐτῷ Ἰωάννης· ⁷ οὗτος ἦλθεν εἰς μαρτυρίαν ἵνα μαρτυρήσῃ περὶ τοῦ φωτός, ἵνα πάντες πιστεύσωσιν δι' αὐτοῦ. ⁸ οὐκ ἦν ἐκεῖνος τὸ φῶς, ἀλλ' ἵνα μαρτυρήσῃ περὶ τοῦ φωτός. ⁹ Ἦν τὸ φῶς τὸ ἀληθινόν, ὃ φωτίζει πάντα ἄνθρωπον, ἐρχόμενον εἰς τὸν κόσμον. ¹⁰ ἐν τῷ κόσμῳ ἦν, καὶ ὁ κόσμος δι' αὐτοῦ ἐγένετο, καὶ ὁ κόσμος αὐτὸν οὐκ ἔγνω. ¹¹ εἰς τὰ ἴδια ἦλθεν, καὶ οἱ ἴδιοι αὐτὸν οὐ παρέλαβον. ¹² ὅσοι δὲ ἔλαβον αὐτόν, ἔδωκεν αὐτοῖς ἐξουσίαν τέκνα θεοῦ γενέσθαι, τοῖς πιστεύουσιν εἰς τὸ ὄνομα αὐτοῦ, ¹³ οἳ οὐκ ἐξ αἱμάτων οὐδὲ ἐκ θελήματος σαρκὸς οὐδὲ ἐκ θελήματος ἀνδρὸς ἀλλ' ἐκ θεοῦ ἐγεννήθησαν.

GHI NHỚ : khi mạo từ chỉ có những nguyên âm thì chỉ có một dấu âm cho phụ âm nhưng không có dấu, như thế ð và ò không phải là mạo từ... Anh chị muốn biết hết không ? Đó là các đại từ quan hệ.

H.— Ma-thi-ơ 2:1 với βηθλέεμ, ἡρῶδου.- Lu-ca 2:16 với μαριὰμ, ἰωσήφ.- Lu-ca 2:1 với καίσαρος αὐγούστου.- Ma-thi-ơ 2:14 với αἴγυπτον.

I.— Ma-thi-ơ , Mác, Lu-ca.

Học phần 4

A.—	ὁ λόγος,	νόμος,	κόσμος,	ὄχλος
	τὸν λόγον,	νόμον,	κόσμον,	ὄχλον
	τοῦ λόγου,	νόμου,	κόσμου,	ὄχλου
	τῷ λόγῳ,	νόμῳ,	κόσμῳ,	ὄχλῳ
	οἱ λόγοι,	νόμοι,	κόσμοι,	ὄχλοι
	τοὺς λόγους,	νόμους,	κόσμους,	ὄχλους
	τῶν λόγων,	νόμων,	κόσμων,	ὄχλων
	τοῖς λόγοις,	νόμοις,	κόσμοις,	ὄχλοις

B.— καὶ οὐδεὶς ἀναβέβηκεν εἰς τὸν οὐρανὸν εἰ μὴ ὁ ἐκ τοῦ οὐρανοῦ καταβάς, ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου. καὶ καθὼς Μωϋσῆς ὑψωσεν τὸν ὄφιν ἐν τῇ ἐρήμῳ, οὕτως ὑψωθῆναι δεῖ τὸν υἱὸν τοῦ ἀνθρώπου, ἵνα πᾶς ὁ πιστεύων ἐν αὐτῷ ἔχη ζωὴν αἰώνιον. οὕτως γὰρ ἠγάπησεν ὁ θεὸς τὸν κόσμον, ὥστε τὸν υἱὸν τὸν μονογενῆ ἔδωκεν, ἵνα πᾶς ὁ πιστεύων εἰς αὐτὸν μὴ ἀπόληται ἀλλ' ἔχη ζωὴν αἰώνιον.

C.—	ὁ ἄνθρωπος,	ἀδελφός,	θεός,	λαός
	τὸν ἄνθρωπον,	ἀδελφόν,	θεόν,	λαόν
	τοῦ ἀνθρώπου,	ἀδελφοῦ,	θεοῦ,	λαοῦ
	τῷ ἀνθρώπῳ,	ἀδελφῷ,	θεῷ,	λαῷ
	οἱ ἄνθρωποι,	ἀδελφοί,	θεοί,	λαοί
	τοὺς ἀνθρώπους,	ἀδελφούς,	θεούς,	λαούς

τῶν ἀνθρώπων, ἀδελφῶν, θεῶν, λαῶν
τοῖς ἀνθρώποις, ἀδελφοῖς, θεοῖς, λαοῖς

D.— một người anh em, một thiên sứ/sứ giả – cái chết, thể gian.- một sứ đồ, bánh mì – người anh em, bánh mì.- ví sứ đồ, người tôi tớ/người nô lệ – ma qui, người nô lệ - dân chúng, người anh em – người tôi tớ, cái chết.- ma qui, thể gian – bánh mì, dân chúng.

GHI NHỚ : khi không có mạo từ trong Hy-lạp ngữ, anh chị cần dịch không có mạo từ hay với mạo từ bất định.

E.— con đường, tầng trời (thiên đàng) – một con đường, con mắt.- một tầng trời (thiên đàng), một con mắt – luật pháp, đám đông.- một đám đông, Phao-lô - Phi-e-rơ, trên trời (thiên đàng).- một người Pha-ri-si, một bộ luật - đám đông, con đường.- Chúa Giê-su, người Pha-ri-si - Phao-lô, luật pháp.

F.— ὁ ἀδελφός, ἄγγελος, ἄρτος, δοῦλος.- ὁ λαός, ὁ θάνατος, ἡ ὁδός, ὀφθαλμός.- ὁ ὄχλος, Πέτρος, Παῦλος, Ἰησοῦς.- ὁ ἀπόστολος, ὁ οὐρανός, ὁ νόμος, ὄχλος.- φαρισαῖος, ὁ κόσμος, διάβολος, ἄρτος.

G.— Con trai Đức Chúa Trời ; người con trai của con người.- lời của Đức Chúa Trời ; lời của Chúa.- thiên sứ của Chúa ; các thiên sứ trên trời.- con đường của Chúa ; Phao-lô người tôi tớ.- lời của Chúa Giê-su ; ma qui (quí dữ) và các thiên sứ.- Phao-lô, người tôi tớ Chúa Giê-su Christ.

H.— ὁ κύριος καὶ ὁ θεός.- οἱ ἄγγελοι τοῦ θεοῦ.- ὁ νόμος τοῦ Χριστοῦ.- [ὁ] Ἰησοῦς καὶ οἱ ἀπόστολοι.- Πέτρος καὶ Παῦλος.

I.— (1) : dấu trên âm tố thứ 3 trước âm cuối cùng : ἄνθρωπος, Νικόδημος, ὄνομα.- (2) : âm tố cuối là âm dài, dấu sẽ được đặt trên âm trước âm tố cuối : Φαρισαῖων, ἄρχων.- (2) et (3) : dấu sắc trên âm đôi hay âm ghép vì âm tố cuối là âm dài : ἄρχων, Ἰουδαίων.

J.— A : 2.- B : 3.- C : 4.- D : 1.

Học phần 5

A.—	ἡ καρδία,	θάλασσα,	ἐκκλησία,	γλώσσα
	τὴν καρδίαν,	θάλασσαν,	ἐκκλησίαν,	γλώσσαν
	τῆς καρδίας,	θαλάσσης,	ἐκκλησίας,	γλώσσης
	τῇ καρδίᾳ,	θαλάσσει,	ἐκκλησίᾳ,	γλώσσει
	αἱ καρδίαι,	θάλασσαι,	ἐκκλησίαι,	γλώσσαι
	τὰς καρδίας,	θαλάσσας,	ἐκκλησίας,	γλώσσας
	τῶν καρδιῶν,	θαλασσῶν,	ἐκκλησιῶν,	γλωσσῶν
	ταῖς καρδίαις,	θαλάσσαις,	ἐκκλησίαις,	γλώσσαις
B.—	ἡ γῆ,	κεφαλή,	φωνή,	εἰρήνη
	τὴν γῆν,	κεφαλὴν,	φωνήν,	εἰρήνην
	τῆς γῆς,	κεφαλῆς,	φωνῆς,	εἰρήνης
	τῇ γῇ,	κεφαλῇ,	φωνῇ,	εἰρήνῃ
	αἱ --	κεφαλαί,	φωναί,	--
	τὰς --	κεφαλάς,	φωνάς,	--
	τῶν --	κεφαλῶν,	φωνῶν,	--
	ταῖς --	κεφαλαῖς,	φωναῖς,	--

C.— tgc. s.it., dc/hc s.nh., tgc s.it., tgc s.it.- dc/hc s.nh., tc s.it., tgc s.nh., tc s.it. hoặc dc s.nh.- dc s.it., dc s.it., dc s.nh., tc s.it.- tgc s.nh., tc s.nh., tc s.it., tgc s.nh.

D.— ὁ λόγος, τοῦ λόγου, οἱ λόγοι, τοὺς λόγους, τῶν λόγων.- ὁ οὐρανός, τοῦ οὐρανοῦ, οἱ οὐρανοί, τοὺς οὐρανοὺς, τῶν οὐρανῶν.- ὁ δοῦλος, τοῦ δούλου, οἱ δούλοι, τοὺς δούλους, τῶν δούλων.- ὁ ἄγγελος, τοῦ ἀγγέλου, οἱ ἄγγελοι, τοὺς ἀγγέλους, τῶν ἀγγέλων.- ὁ φαρισαῖος, τοῦ φαρισαίου, οἱ φαρισαῖοι, τοὺς φαρισαίους, τῶν φαρισαίων.

ἡ ἀμαρτία, τῆς ἀμαρτίας, αἱ ἀμαρτίαι, τὰς ἀμαρτίας, τῶν ἀμαρτιῶν.- ἡ ἀγάπη, τῆς ἀγάπης, αἱ ἀγάπαι, τὰς ἀγάπας, τῶν ἀγαπῶν.- ἡ ἀρχή, τῆς ἀρχῆς, αἱ ἀρχαί, τὰς ἀρχάς, τῶν ἀρχῶν.- ἡ καρδιά, τῆς καρδίας, αἱ καρδίαι, τὰς καρδίας, τῶν καρδιῶν.- ἡ δόξα, τῆς δόξης, αἱ δόξαι, τὰς δόξας, τῶν δοξῶν.

E.— **lẽ thật, một tội lỗi - một vương quốc, thăm quynh - một ngày, một lẽ thật - trái tim (tấm lòng), một tiếng nói (ngôn ngữ).**- thăm quynh /quynh lực – quynh thể, sự vinh hiển - giờ giặc, vương quốc - biển cả, ngày - tiếng nói (ngôn ngữ), một biển.- tội lỗi, sự vinh hiển - một giờ, một trái tim (tấm lòng).

F.— tình yêu thương, sự khởi nguyên - một trái đất (trần thế), sự công chính.- hòa bình, sự công chính - một mệnh lệnh (điều răn), sự sống.- một cái đầu, một sự khởi nguyên- lời nói - giọng nói, linh hồn / sự sống.- trái đất (trần thế), tình yêu thương - mệnh lệnh (điều răn), một khởi nguyên (bắt đầu).- hòa bình, sự sống – tiếng nói, giọng nói, cái đầu.

G.— ἀγάπη καὶ ἀλήθεια, εἰρήνη καὶ δικαιοσύνη.- ἡ κεφαλή καὶ ἡ καρδιά, ἡ γῆ καὶ ἡ θάλασσα.- ἡ ἡμέρα καὶ ἡ ὥρα, ἡ βασιλεία καὶ ἡ ἐξουσία.- ἡ ζωὴ καὶ ἡ ψυχὴ, ἡ φωνὴ τῆς ἀληθείας.

H.— sự vinh hiển của Đức Chúa Trời; sự vinh quang của con người.- mệnh lệnh (điều răn) của Đức Chúa Trời; các mệnh lệnh của con người.- vương quốc thiên đàng (nước trời); trái đất (trần thế) và tầng trời (thiên đàng).- đất liền và biển cả; Đức Chúa Trời của hòa bình.- tình yêu thương của Đấng Christ; những tội lỗi của dân chúng.

I.— ὁ ἄρτος τῆς ζωῆς.- ἡ καρδιά τῆς γῆς.- ἡ ἡμέρα καὶ ἡ ὥρα.- ἡ φωνὴ τοῦ υἱοῦ τοῦ θεοῦ.- ἡ ἀγάπη τοῦ θεοῦ.- ἡ ἐξουσία τοῦ Χριστοῦ.

J.— (1) : dấu sắc được đặt trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối cùng : ἐγένετο, ἐσκήνωσεν, ἐθεοσάμεθα, χάριτος.- (2) : nếu âm tố cuối là âm tố dài thì dấu được đặt trên âm tố trước âm tố cuối : πλήρης, ἀληθείας và (3) : dấu sắc được đặt trên âm đôi hay âm ghép hay âm dài vì âm tố cuối cùng là âm dài : πλήρης, ἀληθείας.- (4) : dấu sắc được đặt trên một nguyên âm ngắn ; ἐγένετο, λόγος, δόξαν, δόξαν, πατρός.

K.— Καὶ μετὰ ταῦτα περιεπάτει ὁ Ἰησοῦς ἐν τῇ Γαλιλαίᾳ· οὐ γὰρ ἤθελεν ἐν τῇ Ἰουδαίᾳ περιπατεῖν, ὅτι ἐζήτουν αὐτὸν οἱ Ἰουδαῖοι ἀποκτεῖναι. Ἦν δὲ ἐγγὺς ἡ ἑορτὴ τῶν Ἰουδαίων ἡ σκηνοπηγία. εἶπον οὖν πρὸς αὐτὸν οἱ ἀδελφοὶ αὐτοῦ· μετὰβῆθι ἐντεῦθεν καὶ ὕπαγε εἰς τὴν Ἰουδαίαν...

ὁ Ἰησοῦς, Ἰησοῦ : dc. s.it.- ἡ Γαλιλαία, Γαλιλαίας : tgc. s.it.- ἡ Ἰουδαία, Ἰουδαίας : tgc. s.it.- ὁ Ἰουδαῖος, Ἰουδαίου : dc. s.nh.- ἡ ἑορτή, ἑορτῆς : dc. s.it.- ὁ Ἰουδαῖος, Ἰουδαίου : tc. s.nh.- ἡ σκηνοπηγία, σκηνοπηγίας : dc. s.it.- ὁ ἀδελφός, ἀδελφοῦ : dc. s.nh.- ἡ Ἰουδαία, Ἰουδαίας : dc. s.it.

Học phần 6

A. — λέγω	λαμβάνω	ἔχω	ἀκούω
λέγεις	λαμβάνεις	ἔχεις	ἀκούεις
λέγει	λαμβάνει	ἔχει	ἀκούει
λέγομεν	λαμβάνομεν	ἔχομεν	ἀκούομεν
λέγετε	λαμβάνετε	ἔχετε	ἀκούετε
λέγουσιν	λαμβάνουσιν	ἔχουσιν	ἀκούουσιν

B.— **tôi nói, anh ấy/chị ấy (ngôi thứ 3 số ít), họ (ngôi thứ 3 số nhiều) nói.- anh(hay chị - ngôi thứ 2 số ít) có, tôi có, chúng ta có.- anh ấy/chị ấy nghe, tôi nghe, họ nghe.- anh ấy/chị ấy lấy, anh (hay chị - ngôi thứ 2 số ít) lấy, chúng ta nghe.- chúng ta nói, họ có, chúng ta nghe.- anh ấy/chị ấy lấy, anh chị (ngôi thứ 2 số nhiều) nói, anh(hay chị - ngôi thứ 2 số ít) nghe.-**

C.— πιστεύω, λέγω, ἔχετε.- ἀκούει, γράφω, εὐρίσκω.- εὐρίσκομεν, βλέπετε, ἀποστέλλω.- ἀκούετε, ἀκούουσιν, πιστεύει.

D.— τὸ πρόβατον, τοῦ προβάτου, τὰ πρόβατα, τῶν προβάτων.- τὸ πλοῖον, τοῦ πλοίου, τὰ πλοῖα, τῶν πλοίων.- τὸ τέκνον, τοῦ τέκνου, τὰ τέκνα, τῶν τέκνων.- τὸ ἱερόν, τοῦ ἱεροῦ, τὰ ἱερά, τῶν ἱερῶν.

E.— **tôi nghe, tôi cử hành lễ báp-têm, tôi thấy, tôi biết.- tôi viết, anh ấy/chị ấy nghe, tôi tìm thấy, tôi có.- họ thấy, tôi nhận lãnh, anh ấy/chị ấy cử hành lễ báp-têm, tôi nói.- anh ấy/chị ấy viết, tôi tin, anh ấy/chị ấy biết, họ có.- anh ấy/chị ấy nhận lãnh, họ nói, anh ấy/chị ấy tin, anh ấy/chị ấy tìm thấy.**

Ghi chú : trong các quy tắc chia động từ, ngôi thứ 3 số ít luôn luôn được dịch với thể thức giống đực hay có thể là giống cái dù đáp án chỉ cho thể thức giống đực.

F.— một quỹ sứ (ma quỷ), công việc làm – đền thờ, một con chiên.- đền thờ, những công việc làm – chiếc thuyền, một gương mặt.- phúc âm, những con chiên - một gương mặt, một chiếc thuyền.- dấu hiệu, lễ sa-bát – các dấu hiệu, đứa con.- những đứa con, một dấu hiệu - những chiếc thuyền, công việc làm.

G.— ἀκούω καὶ βλέπω, λέγω καὶ γράφω.- πιστεύω καὶ γινώσκω, τὸ τέκνον καὶ τὸ πρόβατον.- ἔχω καὶ λαμβάνω, τὸ εὐαγγέλιον καὶ τὸ ἱερόν.

H.— **tôi thấy nhiều người. Anh/chị thấy đám đông.- Anh ấy có sự sống. Anh ấy (Chúa, Ngài) biết trái tim (tấm lòng).- Họ (nhiều người – ngôi thứ 3 số nhiều) nói. Anh ấy nói với họ.- Anh ấy nhận lấy (nhận lãnh) bánh mì. Anh ấy thấy được Chúa Giê-su.- họ nghe được lời lẽ. Anh ấy biết Đức Chúa Trời.- Người con trai của con người có thăm quynh.**

I.— (ὁ) Πέτρος βλέπει.- ἀκούεις τὴν φωνήν.- ὁ ἄρτος τῶν τέκνων.- ἀκούομεν τὸν λόγον.- τὰ πρόβατα ἀκούει.

J.— Một thay thế từ ἄν : Μα-θη-σ- 2:40 : καρδιά tgc. S.it. ; ἡμέρας dc. s.nh. (nhưng hình dáng cũng có thể là tc. s.it.).- Phi-líp 2:11 : γλώσσα dc. s.it. ; δόξαν dc. s.it.- 1 Giăng 1:8 : ἀμαρτίαν dc. s.it. ; ἀλήθεια dc. s.it.- Khải Huyền 12:10 : βασιλεία dc. s.it. ; ἐξουσία dc. s.it.- Khải Huyền 18:19 : θαλάσση tgc. S.it. ; ὦρα dat. s.it.- một từ ἄν là ἡ σωτηρία, ας, sự cứu rỗi, [dc. S.it].

K.— Trò chơi đi tìm 7 điểm sai : **Καὶ** τῇ ἡμέρᾳ τῇ τρίτῃ γάμος ἐγένετο ἐν **Κανὰ** τῆς **Γαλιλαίας**, καὶ ἦν ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ ἐκεῖ • ἐκλήθη δὲ **καὶ** ὁ Ἰησοῦς καὶ οἱ **μαθηταὶ** αὐτοῦ εἰς τὸν **γάμον**. καὶ ὑστερήσαντος οἴνου λέγει ἡ μήτηρ τοῦ Ἰησοῦ πρὸς **αὐτόν**• οἶνον οὐκ ἔχουσιν.

Ghi nhớ : dấu sắc chỉ có thể đặt trên âm tố cuối cùng khi đứng trước một điểm dừng lại như dấu phẩy hay một dấu chấm nào khác. Chúng ta sẽ xem về sau dấu sắc trước một số từ được gọi là từ ghép sau không có dấu.

Học phần 7

A. — ὁ	προφήτης,	στρατιώτης,	ὑποκριτής,	μαθητής
τὸν	προφήτην,	στρατιώτην,	ὑποκριτήν,	μαθητήν
τοῦ	προφήτου,	στρατιώτου,	ὑποκριτοῦ,	μαθητοῦ
τῷ	προφήτῃ,	στρατιώτῃ,	ὑποκριτῇ,	μαθητῇ
οἱ	προφῆται,	στρατιῶται,	ὑποκριταί,	μαθηταί
τούς	προφήτας,	στρατιώτας,	ὑποκριτάς,	μαθητάς
τῶν	προφητῶν,	στρατιωτῶν,	ὑποκριτῶν,	μαθητῶν
τοῖς	προφήταις,	στρατιώταις,	ὑποκριταῖς,	μαθηταῖς
B. — ὁ	σατανᾶς,	βαρναβᾶς,	ἀνδρέας,	ιοῦδας
τὸν	σατανᾶν,	βαρναβᾶν,	ἀνδρέαν,	ιοῦδαν
τοῦ	σατανᾶ,	βαρναβᾶ,	ἀνδρέου,	ιοῦδα
τῷ	σατανᾶ,	βαρναβᾶ,	ἀνδρέα,	ιοῦδα

C.— εἰς τὴν γῆν, đến đất liền; ἐκ τῶν μαθητῶν, đến từ các môn đồ.- πρὸς τὸν Ἰωάννην, đi về phía (hướng) sứ đồ Giăng; ἐκ τοῦ ἱεροῦ, của (từ, đến từ) đền thờ.- ἀπὸ θεοῦ, đến từ Đức Chúa Trời; ἐν τῇ καρδίᾳ, trong trái tim (tâm lòng).- εἰς τὴν Γαλιλαίαν, đến vùng Ga-li-lê; σὺν τοῖς Ἰουδαίοις, với người Do-thái.- σὺν τῷ ἀγγέλῳ, với vị thiên sứ; πρὸς τὸν θεόν, đến với Đức Chúa Trời.- ἐν τῷ πλοίῳ, trong chiếc thuyền; ἀπὸ τῆς Γαλιλαίας, (đến từ) vùng Ga-li-lê.

Anh chị có nghĩ đến việc đặt dấu trong các bài tập không? Nếu anh chị có những sai trật thì đừng quá lo lắng nhưng hãy cố gắng đừng nhầm lẫn trong sự lựa chọn giữa dấu sắc hay dấu huyền.

F.— Ἠρώδης καὶ Ἰωάννης.- εἰμί, ἐστίν.- μαθητῆς καὶ προφήτης.- μαθητῆς καὶ στρατιώτης.- Ἰωάννης ὁ βαπτιστής.- ὁ τελώνης.

G.— Đi đến đền thờ. Đi về hướng, đến với Giăng.- Hướng về vương quốc. Đến từ trời (thiên đàng).- Đến với các anh em. Đến từ - thuộc về người Pha-ri-si.- Với (trong) lễ thật. Với Giăng.- Đến từ - thuộc về tinh Giu-đê. Trong luật pháp.- Với các sứ đồ. (Đến từ) thuộc về trái đất (trần thế, thế gian).

H.— οὗτός ἐστιν ὁ Χριστός.- οἱ μαθηταὶ Ἰωάννου.- οἱ λόγοι τῶν προφητῶν.- οὗτός ἐστιν ὁ υἱὸς τοῦ θεοῦ.- οὗτός ἐστιν Ἰωάννης ὁ βαπτιστής.- οὗτός ἐστιν ὁ προφήτης Ἰησοῦς.

I.— A. λαμβάνει, ngôi thứ 3 s.it. : anh ấy lấy / nhận lãnh; εὐρίσκει, ngôi thứ 3 s.it. : anh ấy tìm được, tìm thấy.- B. βαπτίζω, ngôi thứ 1 s.it. : tôi cử hành thánh lễ báp-têm.- C. ἀκούω, ngôi thứ 1 s.it. : tôi nghe; πιστεύω, ngôi thứ 1 s.it. : tôi tin.- D. βλέπομεν, ngôi thứ 1 s.nh. : chúng tôi thấy; γινώσκω, ngôi thứ 1 s.it. : tôi hiểu biết / tôi biết.- E. γράφω, ngôi thứ 1 s.it. : tôi; ἔχομεν, ngôi thứ 1 s.nh. : chúng tôi có.- Trên hàng B ; λέγων đến từ λέγω.-

J.— A : Ma-thi-ơ 7:8.- B : Lu-ca 3:16.- C : 1 Cô-rinh-tô 11:18.- D : 1 Cô-rinh-tô 13:12.- E : 1 Giăng 2:1.

Học phần 8

A.— πρώτος πρώτη πρώτων | πρώτοι πρώται πρώτα
 πρώτε πρώτη πρώτων | πρώτοι πρώται πρώτα
 πρώτον πρώτην πρώτων | πρώτους πρώτας πρώτα
 πρώτου πρώτης πρώτου | πρώτων πρώτων πρώτων
 πρώτῳ πρώτῃ πρώτῳ | πρώτοις πρώταις πρώτοις

B.— ἅγιος, ἁγία, ἅγιον.- ἰουδαῖος, ἰουδαία, ἰουδαῖον.- πρώτος, πρώτη, πρώτων.- νεκρός, νεκρά, νεκρόν.- ἀγαθός, ἀγαθή, ἀγαθόν.- ἴδιος, ἰδία, ἴδιον.- ὅλος, ὅλη, ὅλον.- καλός, καλή, καλόν.- ἕτερος, ἕτερα, ἕτερον.- ἕκαστος, ἕκαστη, ἕκαστον.- δίκαιος, δικαία, δίκαιον.- πονηρός, πονηρά, πονηρον.

C.— ὁ πιστός δοῦλος, ὁ δοῦλος ὁ πιστός, người tôi tớ trung thành.- ὁ δεῦτερος ἄνθρωπος, ὁ ἄνθρωπος ὁ δεῦτερος, người thứ hai.- εἰς τὴν καλὴν γῆν, εἰς τὴν γῆν τὴν καλὴν, đến trái đất (trần thế) tốt lành.- τὰ πρώτα ἔργα, τὰ ἔργα τὰ πρώτα, những công việc đầu tiên.

D.— Anh ấy là người Ga-li-lê.- Các môn đồ ở một mình.- Anh ấy là người tốt.- Con người phạm tội (là tội nhân).

G.— ἀληθινός, ἀληθινή, ἀληθινόν.- δίκαιος, δικαία, δίκαιον.- δεῦτερος, δευτέρα, δευτερον.- τρίτος, τρίτη, τρίτον

H.— Luật pháp là thánh khiết; trên trái đất (trần thế) tốt lành.- kẻ tôi tớ xấu xa; trái đất (trần thế) tốt lành.- Người thu thuế kia (khác với người thu thuế thứ nhất); người thứ nhất.- Người tôi tớ trung thành; trong

những người cuối cùng.- Các công việc tốt lành; Trong chiếc thuyền kia.- thiên sứ thứ ba; người xấu xa (gian ác).

I.— Những người công chính; thánh đồ của Đức Chúa Trời.- Với các thánh đồ; những người chết.- những điều xấu xa; những người Ga-li-lê.- những điều tốt lành (thánh thiện); sự tốt lành (thánh thiện).- Những người đến thứ nhất; Những người đứng đầu (= lãnh tụ) – cầm quyền người Do-thái.

J.— ὁ δεῦτερος καὶ ὁ τρίτος.- οἱ ὀφθαλμοὶ τοῦ τυφλοῦ.- μακάριοι οἱ πτωχοί.- ἐγὼ εἰμι ὁ πρῶτος καὶ ὁ ἕσχατος.

K.— Ma-thi-ơ 12:35 : Người thiện chứa điều thiện trong lòng nên nói ra điều thiện. Nhưng kẻ ác chứa điều ác trong lòng nên nói ra điều ác. Giăng 1:1-2 : Ban đầu có Thiên Ngôn. Thiên Ngôn ở với Thượng Đế và Thiên Ngôn là Thượng Đế. ²Ngài ở với Thượng Đế từ đầu.

Ghi chú : οὔτος, tính từ chỉ định giống đực liên kết với giống đực λόγος đứng ngay trước .- θεός ἦν ὁ λόγος : vì θεός không có mạo từ trong khi λόγος đứng trước nên θεός là thuộc ngữ.- πρὸς : gian từ chỉ định định hướng hay sự di chuyển hướng về; các bản phiên dịch dùng từ *đến với*,

Học phần 9

A.— Tôi, anh/chị (ngôi thứ 2 s.it), tôi, chúng tôi, anh/chị (s.it) - chúng tôi, anh/chị (ngôi thứ 2 số n.), anh/chị (s.it) .-, anh ấy, anh/chị (s.it) .- .- chỉ ấy, anh/chị (ngôi thứ 2 số n.), anh ấy, tôi, họ.- họ, chúng tôi, họ (giống cái), anh/chị (s.it), anh/chị (ngôi thứ 2 số nhiều).

B.— (Tôi,) tôi là; (anh/chị - ngôi thứ 2 số ít) anh/chị nói.- Anh/chị (số ít) tin; anh/chị (ngôi thứ 2 số nhiều) nói.- Chúng tôi nghe; anh/chị (ngôi thứ 2 số nhiều) hiểu biết.- Chúng tôi tin; chúng tôi có một luật pháp.

C.— ἐμέ/με, σέ/σε, ἐμέ/με, ἡμᾶς, σέ/σε.- ἡμᾶς, ὑμᾶς, σέ/σε αὐτόν, σέ/σε.- αὐτήν, ὑμᾶς, αὐτό, ἐμέ/με, αὐτούς.

D.— (Tôi,) tôi cử hành thánh lễ báp-têm cho anh chị. Ngài nói với họ (Ngài nói cho họ biết).- Các con tin nơi Ta hay các con (số nhiều) hiểu biết điều đó.

E.— ἐμοί/μοι, σοί/σοι, ἐμοί/μοι, ἡμῖν, σοί/σοι.- ἡμῖν, ὑμῖν, σοί/σοι, αὐτῷ, σοί/σοι.- αὐτῇ, ὑμῖν, αὐτῷ, ἐμοί/μοι, αὐτοῖς.

F.— Ông nói với chúng tôi. Phi-lát nói với họ (*cho họ biết*).- Các con tin nơi Ta. A-men, a-men, ta nói với con.- A-men, a-men, ta nói với các con. Chúa Giê-su nói với họ (*những người nữ*).- Ta, ta ở trong họ và con ở trong Ta.

G.— ἐμοῦ/μου, σοῦ/σου, ἐμοῦ/μου, ὑμῶν, σοῦ/σου.- ἡμῶν, αὐτῆς, σοῦ/σου, αὐτοῦ, ἐμοῦ/μου.- αὐτῶν, ὑμῶν, αὐτοῦ, ἐμοῦ/μου, σοῦ/σου.

H.— Những lời lẽ của ta; con mắt của anh(chị).- Tấm lòng của chúng ta (trái tim); luật pháp của chúng ta.- Trong trái tim anh chị (số nhiều) (tâm lòng); các môn đồ của Ngài (anh).- Ngài và các môn đồ của Ngài; con trai của Ta.- Đối với các sứ đồ thánh của Ngài.

Trắc nghiệm A.— ἦκω, οὕς, ἀνοίγω, βούλομαι.- σεαυτοῦ, ὧδε, σκεῦος, ἐκεῖθεν.

Καὶ ὅτε ἐγγίξουσιν εἰς Ἱεροσόλυμα εἰς Βηθαφαγὴ καὶ Βηθανίαν πρὸς τὸ ἔδος τῶν ἐλαιῶν, ἀποστέλλει δύο τῶν μαθητῶν αὐτοῦ.

I.— ἐπέειπεν, παλούντων, παρελεύσονται, ἐρμηνεύεται, εἰδῶλον.- ποιεῖτε, εἶ, πνεῦμα, εἶπεν, παρακαλοῦσιν.- Ἴδον ἀποστέλλω τὸν ἀγγελὸν πρὸ προσώπου σου.

Trắc nghiệm B.— có, có, có : một âm dài có thể có một dấu sắc hay một dấu mũ, trong khi một âm ngắn (như ε/ο) chỉ có thể có dấu sắc .- có, có, không, có: trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối thì chỉ có thể có một dấu sắc còn trên âm tố thứ 2 trước âm tố cuối thì anh chị có thể đặt cả dấu sắc hay dấu mũ.- Không, có, có, không: khi âm tố trước âm tố

cuối là âm dài, thì sẽ mang dấu sắc nếu âm tố cuối là dài và dấu mũ nếu âm tố cuối là ngắn.

J.— μόνος 1, εἰρήνη 3, μακάριος 2, πλούτος 3.- αἰώνιον 2, ἐντεῦθεν 3, σάββατον 2, βασιλευόντων 1.- δόξαν 1, δούλου 3, ἀγαθός 1, ψευδός 3.- ἀκούσουσιν 2, δειπνον 3, νεφέλη 1, τοιοῦτος 3.

K.— 1C.- 2I.- 3D.- 4U.- 5L.- 6J.- 7G.- 8F.- 9H.- 10A.- 11E.- 12N.- 13O.- 14M.- 15B.- 16R.- 17P.- 18Q.- 19T.- 20S.- 21K.

Học phần 10

A. — ἀποκρίνομαι	εἰσέρχομαι	πορεύομαι	ἐργάζομαι
ἀποκρίνη	εἰσέρχη	πορεύη	ἐργάζη
ἀποκρίνεται	εἰσέρχεται	πορεύεται	ἐργάζεται
ἀποκρινόμεθα	εἰσερχόμεθα	πορευόμεθα	ἐργαζόμεθα
ἀποκρίνεσθε	εἰσέρχεσθε	πορευέσθε	ἐργάζεσθε
ἀποκρίνονται	εἰσέρχονται	πορεύονται	ἐργάζονται

B.— Tôi đến, anh ấy (ngôi thứ 3 số ít) đến, họ (ngôi thứ 3 số nhiều) đến, chúng tôi đến.- anh ấy bước vào, họ bước vào, anh/chị (ngôi thứ 2 số ít) bước vào, anh/chị đến.- Tôi trở nên, chúng tôi trở nên, anh chị trở nên (ngôi thứ 2 số nhiều) đến.- Tôi làm việc, anh ấy trở nên, họ trở nên, anh ấy làm việc.

C.— họ được dẫn đến, tôi được lắng nghe, anh ấy (Ngài) được lắng nghe.- anh ấy (Ngài) được dẫn đến, tôi được nhận lãnh thánh lễ báp-têm, anh chị (n. thứ 2 số nhiều) được dẫn đến.- chúng tôi tìm được nhau, anh ấy (Ngài) được biết đến, họ được nhận lãnh thánh lễ báp-têm.- họ được lắng nghe, anh ấy (Ngài) được nhận lãnh thánh lễ báp-têm, anh chị (n. thứ 2 số nhiều) được nhận lãnh thánh lễ báp-têm.

D.— ἀπ' ἀρχῆς, ἀπὸ θεοῦ, ἀφ' ἑαυτοῦ.- ἐκ Ναζαρέτ, ἐξ οὐρανοῦ, ἐκ τοῦ οὐρανοῦ.- οὐχ ὁ ἄνθρωπος, οὐχ οὐτός, οὐκ ἔχετε.- οὐ βλέπετε, ἐξ ἀρχῆς, οὐκ ἔστιν.

G.— εἰσέρχεται καὶ ἐξέρχεται.- προσέρχεται καὶ προσεύχεται.- ἀλλά, δέ, οὐν.- νῦν, τότε, ποῦ; - πάλιν, οὐν, γάρ.- ἐργάζομαι καὶ προσεύχομαι.- ἔρχονται καὶ ἀποκρίνονται.- πορεύεται καὶ ἐργάζεται.

H.— σὺ ἔρχη.- ἔρχονται πρὸς ὑμᾶς.- ἔρχεται πρὸς τοὺς μαθητάς.- ἐκ τῆς Γαλιλαίας.

I.— Vì anh chị sẽ không bước vào được.- Kể từ đây Ta sẽ đến với con.- Anh ấy đến từ trái tim (tấm lòng).- Và con, con đến với Ta.- Chúa của anh chị đến.- và các môn đồ của Giăng đến với Chúa.

J.— Ma-thi-ơ 9:14 : προσέρχονται, πρὸς + ἔρχομαι.- Ma-thi-ơ 15:19 : ἐξέρχονται, ἐκ + ἔρχομαι.- Ma-thi-ơ 23:13 : εἰσέρχεσθε, εἰς + ἔρχομαι.- Mác 14:53 : συνέρχονται, σὺν + ἔρχομαι.- Lu-ca 9:57 : ἀπέρχη, ἀπὸ + ἔρχομαι.- Giăng 21:3 : ἐρχόμεθα, ἔρχομαι.

K.— Ma-thi-ơ 4:5 : παραλαμβάνει, παρά + λαμβάνω.- Lu-ca 7:43 : ὑπολαμβάνω, ὑπὸ + λαμβάνω.- Lu-ca 23:41 : ἀπολαμβάνομεν, ἀπὸ + λαμβάνω.- Giăng 5:34 : λαμβάνω.- 1 Cô-rinh-tô 11:21 : προλαμβάνει, πρό + λαμβάνω.- Hê-bơ-rơ 6:7 : μεταλαμβάνει, μετά + λαμβάνω.

Ô1 : ÔN BÀI PHẦN 1: HỌC PHẦN 1 đến 10

A.— Christos.- Galilias.- Christos.- David.- Bê(ê)thleem.- David.- Christos. [HP 1]

Tương đương với chấm hỏi tiếng Việt: « ; » và 2 chấm : « · » (dấu chấm trên). [HP 2]

B.— τοῦ : tc. s.it. gđ/gt ; τῶν : tc. s.nh. gđ/gc/gt ; ὁ : dc. s.it. gđ ; ὁ : dc. s.it. gđ. - οἱ : dc. s.nh. gđ ; τῆς : tc. s.it. gc ; ὁ : dc. s.it. gđ ; ἡ : dc. s.it. gc. - τοῦ : tc. s.it. gđ/gt ; τῆς : tc. s.it. gc ; ὁ : dc. s.it. gđ ; τῶ : tgc s.it. gđ/gt. - τᾶς : dc. s.nh. gc.

C.— τῆν.- τῶν.- τοῖς.- οἰ.- ταῖς.- ταῖς.- τῶν.- τὸν. [HP 3]

D.— παραβολή: ἡ παραβολή, ἡς, dc. S.it.- σπόρος: ὁ σπόρος, ου, dc. S.it.- λόγος: ὁ λόγος, ου, dc. S.it.- θεοῦ: ὁ θεός, οῦ, tc. S.it.- ὁδόν: ἡ ὁδός, οῦ, dc. S.it.- διάβολος: ὁ διάβολος, ου, dc. S.it.- λόγον: ὁ λόγος, ου, dc. S.it.- καρδίας: ἡ καρδία, ας, tc. S.it. (không dc. s.nh. vì có mạo từ) - πέτρας: ἡ πέτρα, ας, tc. S.it. (không dc. s.nh. vì có mạo từ) - χαρᾶς: ἡ χαρά, ᾶς, tc. S.it. (hoặc dc. S.nh.) - λόγον: ὁ λόγος, ου, dc. S.it. [HP 4, 5 VÀ 7]

E.— λέγω: ngôi thứ 1 s.it. của λέγω.- ἔστιν: ngôi thứ 3 s.it. của εἶμι.- σπεύρουσιν: ngôi thứ 3 s.nh. của σπείρω - θερίζουσιν: ngôi thứ 3 s.nh. của θερίζω.- συνάγουσιν: ngôi thứ 3 s.nh. của συνάγω.- τρέφει: ngôi thứ 3 s.it. của τρέφω.- διαφέρετε: ngôi thứ 2 s.nh. của διαφέρω. [HP 6]

F.— ἐγώ: 1° s.it. dc.- μου: 1° s.it. tc. - ἐμοί: 1° s.it. tgc. - αὐτό: 3° s.it. dc/hc/đc gt. - αὐτό: 3° s.it. dc/hc/đc gt. - ὑμεῖς: 2° s.nh. dc.- ὑμῖν: 2° s.nh. tgc. - ἐμοί: 1° s.it. tgc.- ὑμῖν: 2° s.nh. tgc. [HP 9]

Anh chị có ít hơn 3 điểm sai trong trắc nghiệm ôn bài? Xin thành thật khen ngợi anh chị! Không những anh chị sẵn sàng cho các bài kế tiếp mà còn đạt được kết quả rất tốt. Nếu anh chị có nhiều hơn 2 điểm sai trong một bài tập: anh chị hãy xem lại các bài liên quan đến phần anh chị bị sai để hiểu rõ điểm sai, rồi làm lại bài tập – trắc nghiệm. Nếu anh chị có từ 1 đến 2 điểm sai ở mỗi bài tập: nếu anh chị hiểu được mình sai chỗ nào thì chắc chắn anh chị sẽ không lặp lại điểm sai này, nếu không anh chị cần xem lại bài liên quan để tìm được nguyên nhân gây ra điểm sai.

Học phần 11

A.— Trên trái đất (trần thế) tốt lành, với (hay về) các môn đồ của Ngài.- Dọc con con đường, ở nhà của chúng tôi.- Đối với họ, đến với Đức Chúa Trời và con người- Dựa trên lời, trên ánh mắt.- Trên trái đất (trần thế), dọc bờ biển – suốt chuyến hải hành.

B.— Vì đám đông, vì người Pha-ri-si.- Vì Ngài (vì Chúa), vì anh ấy, bởi các môn đồ của Ngài.- bởi có ấy (chị ấy), phía sau anh ấy (Ngài).- Sau đó, với họ.- Theo luật pháp, với những người nô lệ.- Chống lại Ngài, chống lại các anh em.- Chống lại chúng tôi, theo luật pháp của anh chị.

C.— Chung quanh Ngài, chung quanh sứ đồ Phi-e-rơ.- Chung quanh họ, về việc con người.- Về việc của Ta (tôi)/ về vấn đề của tôi, về vấn đề các môn đồ của Ngài.- Về việc liên quan đến anh chị / về vấn đề của anh chị, bên trên Chúa.- bên trên tôi, cho sự vinh hiển của Đức Chúa Trời.- Cho anh chị, dưới một thẩm quyền. - Bởi Ngài, về việc một công việc tốt lành. Bởi Ngài, về việc vương quốc của Đức Chúa Trời.

D.— Cụm từ θεοῦ ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối và ngắn của cả cụm từ, anh chị không cần thêm dấu trên ἔσμεν ; Cụm từ τὸπω ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 4 trước âm tố cuối thì chúng ta cần thêm dấu trên ἔσμεν.- Cụm từ ὅτι ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 4 trước âm tố cuối thì chúng ta cần thêm dấu trên ἔσμεν ; Cụm từ ἀληθείας ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 4 trước âm tố cuối thì chúng ta cần thêm dấu trên ἔσμεν.- Cụm từ αὐτῷ ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối, anh chị không cần thêm dấu trên ἔσμεν ; Cụm từ τυφλοῖ ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối, anh chị không cần thêm dấu trên ἔσμεν.- Trong cụm từ οὐκ ἔσμεν, ἔσμεν không dựa trên phần phủ định đứng trước nên chúng ta cần thêm dấu

trên ἔσμεν ; Cụm từ θεοῦ ἔσμεν mang dấu trên âm tố thứ 3 trước âm tố cuối, anh chị không cần thêm dấu trên ἔσμεν.

G.— δι' ἐμέ, δι' ἐμοῦ.- μετ' ἐμοῦ, ὑπὲρ ἐμοῦ.- ὑπὲρ ἐμέ, κατ' ἐμοῦ.- ὑπ' ἐμέ, παρ' ἐμοῦ.- ὑπὲρ ἡμᾶς, ὑφ' ἡμᾶς.- καθ' ἡμῶν, μεθ' ἡμῶν.

H.— Ở nhà của anh ấy, ở nhà của họ. Cho anh ấy, cho chị ấy.- Chống lại chị ấy, Chống họ.- với anh ấy, trên anh ấy.- trên họ, trên chị ấy.- với họ, chung quanh anh ấy.- cho họ, bởi anh ấy.- bởi anh ấy, bởi họ.- về vấn đề của anh ấy (về việc của anh ấy), về vấn đề của họ (về việc của họ).

I.— Từ lúc ban đầu, các con đã ở với Ta.- Vì ai không chống chúng ta thì là cùng phe với chúng ta.- Bây giờ, các người nói : 'Chúng tôi nhìn thấy', thì tội lỗi các người vẫn còn đó (vẫn tồn tại).- Tại sao các người ăn và uống với những kẻ thu thuế và những người tội lỗi ? - Chúa Giê-su nói với ông : 'Ta, Ta là con đường, (và) là lẽ thật và sự sống'.- Tại sao, những người Pha-ri-si và chúng tôi *, kiêng ăn và (tại sao) các môn đồ của ông không kiêng ăn ? - Một môn đồ không thể cao hơn chủ (thầy) của mình, hay người tôi tớ cao hơn chúa của mình.- Chúa Giê-su nói với họ : 'A-men, Ta nói với các người là những kẻ thu thuế và gái mại dâm vào vương quốc của Đức Chúa Trời trước các người'.- * dịch nguyên văn: 'chúng tôi và những người Pha-ri-si', nhưng thể thức viết ngược lại là cần thiết trong Anh và Pháp ngữ.

Học phần 12

A. —	ποιέ-ω	καλέ-ω	μαρτυρέ-ω
	ποιέ-εις	καλέ-εις	μαρτυρέ-εις
	ποιέ-ει	καλέ-ει	μαρτυρέ-ει
	ποιέ-ομεν	καλέ-ομεν	μαρτυρέ-ομεν
	ποιέ-ετε	καλέ-ετε	μαρτυρέ-ετε
	ποιέ-ουσι[v]	καλέ-ουσιν	μαρτυρέ-ουσιν
	ποιῶ	καλῶ	μαρτυρῶ
	ποιεῖς	καλεῖς	μαρτυρεῖς
	ποιεῖ	καλεῖ	μαρτυρεῖ
	ποιοῦμεν	καλοῦμεν	μαρτυροῦμεν
	ποιεῖτε	καλεῖτε	μαρτυρεῖτε
	ποιούσι[v]	καλοῦσι[v]	μαρτυροῦσι[v]

B.— anh ấy/chị ấy nói, chúng tôi nói, anh/chị nói, họ nói .- anh ấy/chị ấy làm, anh/chị (số nhiều) làm, tôi làm, chúng tôi làm.- anh ấy/chị ấy làm chúng, tôi làm chúng, anh/chị làm chúng, họ làm chúng.- tôi đi, anh/chị (số nhiều) đi, anh ấy/chị ấy đi, anh/chị đi.

C. —	βλασφημέ-ομαι	βλασφημοῦμαι	εὐλογέ-ομαι	εὐλογοῦμαι
	βλασφημέ-η	βλασφημῆ	εὐλογέ-η	εὐλογῆ
	βλασφημέ-εται	βλασφημεῖται	εὐλογέ-εται	εὐλογεῖται
	βλασφημέ-όμεθα	βλασφημούμεθα	εὐλογε-όμεθα	εὐλογοῦμεθα
	βλασφημέ-εσθε	βλασφημεῖσθε	εὐλογέ-εσθε	εὐλογεῖσθε
	βλασφημέ-ονται	βλασφημοῦνται	εὐλογέ-ονται	εὐλογοῦνται

D. —	ἔρωτά-ω	ζηλό-ω	ἀγαπά-ομαι
	ἔρωτά-εις	ζηλό-εις	ἀγαπά-η
	ἔρωτά-ει	ζηλό-ει	ἀγαπά-εται
	ἔρωτά-ομεν	ζηλό-ομεν	ἀγαπα-όμεθα
	ἔρωτά-ετε	ζηλό-ετε	ἀγαπά-εσθε
	ἔρωτά-ουσι[v]	ζηλό-ουσιν	ἀγαπά-ονται
	ἔρωτῶ	ζηλῶ	ἀγαπῶμαι
	ἔρωτᾶς	ζηλοῖς	ἀγαπᾶ
	ἔρωτᾶ	ζηλοῖ	ἀγαπᾶται

ἔρωτῶμεν	ζηλοῦμεν	ἀγαπῶμεθα
ἔρωτᾶτε	ζηλοῦτε	ἀγαπᾶσθε
ἔρωτῶσι[v]	ζηλοῦσι[v]	ἀγαπῶνται

G.— ἀγαπῶμεν τοὺς ἀδελφούς.- οὐ ζητῶ τὴν δόξαν μου.- καὶ σταυροῦσιν αὐτόν.- ὑμεῖς προσκυνεῖτε.- ὁ υἱὸς σου ζη.- Ἰωάννης μαρτυρεῖ περὶ αὐτοῦ.

H.— anh ấy nghe chúng tôi. Anh/chị (số nhiều) hỏi và không nhận lãnh được. Con có yêu thương Ta không? Chúng tôi giữ các mệnh lệnh (điều răn) của Chúa.- Họ theo Ta. Những người Do-thái đời đời thấy được những điềm.

I.— Tại sao Ngài lại nói với họ bằng những câu chuyện ẩn dụ? - Nếu ta nói lẽ thật, tại sao các người không tin Ta? - Chiên con của Ta lắng nghe tiếng nói của Ta, và Ta biết chúng và chúng đi theo Ta.

J.— σπεῖρει : ngôi thứ 3 s.it. d.cđ của σπείρω ; εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί.- σπεῖρεται : ngôi thứ 3 s.it. d.tđ* của σπείρω ; ἔρχεται : ngôi thứ 3 s.it. d.tb của ἔρχομαι.- αἶρει : ngôi thứ 3 s.it. d.cđ của αἶρω ; εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί.- λαμβάνουσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của λαμβάνω ; ἔχουσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của ἔχω.- εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί ; σκανδαλίζονται : ngôi thứ 3 s.nh. d.tđ* của σκανδαλίζω.- εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί ; εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί.- συμπνίγουσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của συμπνίγω ; γίνεταί : ngôi thứ 3 s.it. d.tb của γίνομαι.- εἰσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của εἰμί ; ἀκούουσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của ἀκούω.- παραδέχονται : ngôi thứ 3 s.nh. d.tb của παραδέχομαι (nhưng hình dạng có thể gọi ý một thụ động (d.tđ)); καρποφοροῦσιν : ngôi thứ 3 s.nh. d.cđ của καρποφορέω.

GHI CHÚ : σπείρω và σκανδαλίζω không có trong thể thức trung bình nhưng trông như thế.

Học phần 13

A.— tc, tc, tc, tc.- tgc, đc, tc, tgc.- tc, tgc, đc, đc. - tc, tgc, đc, tc. - dc, dc, đc, đc.

B.— tgc, tgc, tgc, tgc. - tc, tgc, tc. - dc/hc, dc/hc, dc/hc, accusatif.- dc/hc, đc, tc, tgc. - đc, tc, đc, tgc.

C.— dc/hc/đc s.it, dc/hc/đc s.it, dc/hc/đc s.it, tc s.it. - tc s.it, tc s.it, tgc s.it, dc/hc/đc s.it. - tc s.it, tgc s.nh, dc/hc/đc s.it, dc/hc/đc s.nh. - tc s.nh, tgc s.nh, tc s.it, tgc s s.it.

D.— Ἕλλησιν ; παισίν.- πνεύμασιν ; μάστιξιν.- ὀνόμασιν ; αἰώσιν.

E.— ἐλπίδος ; ῥήματος.- ἀστέρος ; φωτός.- ἠγεμόνος ; μάρτυρος.

H.— ἤμην ; ἦν ; ἐσμέν.- ἦς/ἦσθα ; ἦτε ; ἦμεν/ἦμεθα.- ἐσμέν ; εἶ ; ἦμην.- εἶ ; ἐστέ , ἦσαν.

I.— Ta từng ở với các con. Anh ấy/chị ấy không có ở với họ.- Chúa (đang) gần đến. Và kia, có một người.- Chúa ơi, Chúa đi về đâu ? Anh ấy/chị ấy có mặt dọc bờ biển.- Ta đi và đi đến các con.- Và người, người từng ở với người Ga-li-lê tên là Giê-su.- Rất gần là vương quốc của Đức Chúa Trời.- Mỗi ngày Ta ở với/bên cạnh các người trong đền thờ.- Người chủ (thầy) nói : thời điểm của Ta đã gần đến.- Vì khi các con còn là nô lệ của tội lỗi, các con được tự do đối với sự công chính.

J.— ἀποστέλλω : Đây Ta gửi các con như những chiên con đến ở giữa những con sói dữ.- ἔχει : Người con trai của con người có thẩm quyền trên cả trái đất (trần thế).- λέγω : Tại vì Ta nói sự thật, các người không tin Ta.- πιστεύεις : Con có tin nơi con trai của con người không ? - ἀκούουσιν : Các chiên con của Ta lắng nghe tiếng nói của Ta, và Ta biết

chúng và chúng theo Ta.- γινώσκεις : Chúa ơi, Chúa biết con yêu thương Ngài.- γινώσκωμεν : Chúng tôi biết là chúng tôi yêu thương những người con của Đức Chúa Trời khi chúng tôi yêu thương Ngài (Đức Chúa Trời) và thực hiện (làm theo) các mệnh lệnh (điều răn) của Ngài.

K.— Thế gian sẽ trở nên như thế nào bởi Ngài.- Khi đến ngày đó...- Có một người tên là Giăng.- Và ngay lúc đó chiếc thuyền đến/ trên trái đất (trần thế).- Lễ sha-bát hiện hữu vì (cho) con người chứ không phải con người được tạo vì (cho) lễ sha-bát.

Học phần 14

A.— đc. s.ít., đc. s.ít., tc. s.ít., tc. s.ít.- dc. s.nh., dc. s.nh., tgc. s.nh., đc. s.nh.- tc. s.nh., tc. s.nh., tgc. s.nh., tgc. s.nh.- dc. s.ít., tgc. s.nh., dc. s.ít., đc. s.nh.

B. —	ὁ μάρτυς	ὁ ποιμὴν	ἡ ἐλπίς
	τὸν μάρτυρα	τὸν ποιμένα	τὴν ἐλπίδα
	τοῦ μάρτυρος	τοῦ ποιμένου	τῆς ἐλπίδος
	τῷ μάρτυρι	τῷ ποιμένι	τῇ ἐλπίδι
	οἱ μάρτυρες	οἱ ποιμένες	αἱ ἐλπίδες
	τοὺς μάρτυρας	τοὺς ποιμένας	τὰς ἐλπίδας
	τῶν μαρτύρων	τῶν ποιμένων	τῶν ἐλπίδων
	τοῖς μάρτυσι[v]	τοῖς ποιμέσι[v]	ταῖς ἐλπίσι[v]

C. —	σῶμα	αἷμα	θέλημα
	σῶμα	αἷμα	θέλημα
	σώματος	αἵματος	θελήματος
	σώματι	αἵματι	θελήματι
	σώματα	αἵματα	θελήματα
	σώματα	αἵματα	θελήματα
	σωμάτων	αἱμάτων	θελημάτων
	σώμασι[v]	αἵμασι[v]	θελήμασι[v]

F.— αἷμα καὶ ὕδωρ ; ὁ σωτὴρ τοῦ κόσμου.- ὁ/ἡ παῖς μου ; ἡ ἐλπίς τῆς δόξης.- τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον ; τὰ ῥήματα τοῦ κυρίου.- ἡ χεὶρ σου ; αἱ χεῖρες τῶν ἀποστόλων.

G.— và ngôi lời trở nên xác thịt.- Ân điển của Chúa Giê-su ở với anh chị em.- Ta đi về Đấng Cha.- Các con là ánh sáng của thế gian.- Ta, Ta là Đấng Chấn Chiên tốt lành.- Các tầng trời là công việc của bàn tay Ngài.- Bởi ân điển của Chúa Giê-su.

H.— ζητοῦσιν : Đây mẹ và anh chị em của ông đang tìm ông ngoài kia.- ἀκολουθοῦσιν : Ông đến cùng quê hương với họ và các môn đồ đi theo ông [anh chị nên nhớ là động từ này được chia theo thể thức tặng cách].- περιπατοῦσιν : những người mù thấy được, những người què đi được, những người cùi được thánh sạch trở lại và những người điếc nghe được, những người được sống lại (tỉnh thức), Tin mừng được loan truyền cho người nghèo*.- ἀγαπάτε : Khôn khổ cho các người, bởi những người Pha-ri-si, vì các người ưa chuộng có chỗ ngồi được tôn trọng trong các nhà hội và được mọi người cúi chào ở những nơi công cộng.- ποιεῖτε : Anh chị (các con) thực hiện công việc của cha mình - μαρτυρεῖτε : Còn anh chị (các con), anh chị (các con) đã làm chứng ngay từ ban đầu là anh chị (các con) ở với ta.

GHI CHÚ : nguyên văn theo thể thức thụ động: *những người nghèo là mục đích mà Tin Mừng được loan truyền.* Nhưng trong tiếng Việt chúng ta nên đổi ngược lại cấu trúc của câu.

Học phần 15

A. —	κεντυρίων	γέρων	ἡγεμόν
	κεντυρίωνα	γέροντα	ἡγεμόνα
	κεντυρίωνος	γέροντος	ἡγεμόνος

κεντυρίωνι	γέροντι	ἡγεμόνι
κεντυρίωνες	γέροντες	ἡγεμόνες
κεντυρίωνας	γέροντας	ἡγεμόνας
κεντυρίωνων	γερόνων	ἡγεμόνων
κεντυρίωσι[v]	γέρουσι[v]	ἡγεμόσι[v]

B.— ἄρχουσιν ; γέρουσιν.- ἡγεμόσιν ; τέκτοσιν.- λέουσιν ; αἰῶσιν.- κεντυρίωσιν ; δράκουσιν.- ἀρχιτέκτοσιν ; χεμιῶσιν.

C.— Tôi không có người. Ý chỉ (ý muốn) của cha ta. Mẹ của anh chị. Mẹ của Chúa tôi.- Con gái của tôi. Đấng Cha (người cha) yêu thương cha người con trai.- Những người nữ còn tại đó (ở đó) (Còn có những người nữ). (Đến từ) các con gái của A-rôn.- Anh chị, tất cả anh chị đều là anh chị em. Đức Chúa Trời của ông cha chúng ta. Con gái của anh chị. Người nữ là sự vinh hiển của con người.

F.— ὁ ἀνὴρ καὶ ἡ γυνή. ὁ πατὴρ καὶ ἡ μήτηρ.- προάγει ὑμᾶς. καταβαίνει ἐκ τοῦ οὐρανοῦ.- ἄγουσιν αὐτόν. ἐν ταῖς συναγωγαῖς αὐτῶν.

G.— Trong ghế ngồi của anh chị. Thời điểm của tôi. Trong lời nói của tôi. Con gái của tôi. Với quyền năng của Ngài. Trong máu huyết của ta. Lời của Chúa (Ngài) là lẽ thật.- Những người của ông ăn và uống. Ta sẽ lên trời với Cha ta và Cha các con, đến với Đức Chúa Trời của ta và Đức Chúa Trời của các con.

H.— ἐμόν : Ta không tìm ý chí của riêng ta.- ἐμὴν : tại sao các người không nhận biết cách ta nói chuyện? - ἐμῆ : vụ song quốc của ta không thuộc về thế gian này.- ἐμὰ, ἐμά : ta là người chấn chiên tốt lành và ta biết chiên nào thuộc về ta, và chiên của ta cũng biết ta.- ἐμοῖς : Nếu các người không tin vào kinh sách của Ngài, làm sao các người có thể tin những lời lẽ của ta? - ἐμῶν, ἐμά : các người không tin vì các người không tin phải là chiên con của ta. Chiên con của ta lắng nghe tiếng nói của ta và ta nhận biết họ và họ đi theo ta.

GHI CHÚ : Anh chị còn nhớ là ἀκούω thường được xây dựng với thể thức thuộc cách, và ἀκολουθεῖω với thể thức tặng cách không?

Học phần 16

A.— dc. đđ. s.ít. ; dc. đđ. s.nh. ; dc. đđ. s.ít. ; dc. đđ. s.nh. - dc. đđ. s.nh. ; tc. đđ/gt. s.ít. ; dc. đđ. s.ít. ; tc. đđ/gt. s.nh. - tgc. đđ/gt. s.nh. ; tgc. đđ/gt. s.nh. ; dc. đđ. s.ít. *hoặ*c dc./đc. gt. s.nh. ; dc. gt. s.ít. *hoặ*c dc./đc. gt. s.nh.- dc. đđ. s.ít. ; dc./đc. gt. s.ít. ; tc. đđ/gt. s.nh. ; tc. đđ/gt. s.nh.- dc./đc. gt. s.ít. ; dc. đđ. s.nh. ; dc./đc. gt. s.ít. ; dc. đđ. s.ít. *hoặ*c dc./đc. gt. s.nh.

B.— dc. gc. s.ít. ; dc. gc. s.ít. ; tc. gc. s.ít. ; tgc. gc. s.nh.- tc. gc. s.nh. ; tgc. gc. s.ít. ; dc. gc. s.ít. ; tc. gc. s.ít.- dc. đđ. s.nh. ; dc. đđ. s.ít. *hoặ*c dc./đc. gt. s.nh. ; dc. đđ. s.nh. ; dc./đc. gt. s.ít.- dc. gc. s.ít. ; tc. đđ./gt. s.nh. ; dc. đđ. s.ít. *hoặ*c dc./đc. gt. s.nh. ; dc. đđ. s.ít.

C.— πιστεύων, πιστεύουσα, πιστεύον.- ἔχων, ἔχουσα, ἔχον.- ἀναβαίνων, ἀναβαίνουσα, ἀναβαίνον.- λαμβάνων, λαμβάνουσα, λαμβάνον.- εὐρίσκων, εὐρίσκουσα, εὐρίσκον.- ὦν, οὔσα, ὄν.

D.— Những con mắt thấy được.- Ai không hiểu biết luật pháp. Những ai lắng nghe lời của Đức Chúa Trời. - Phước hạnh cho những ai lắng nghe lời của Đức Chúa Trời.- Đây là người cử hành thánh lễ báp-têm trong Đức Thánh Linh.- Mỗi ngày, ta đã giảng dạy [ta từng là người giảng dạy] các con trong đền thờ.- Phước hạnh cho những con mắt nào thấy được ...- A-men, a-men, ta nói với các con, ai tin vào sự sống.- và trong la nhà hội có một người bị một ma quỷ ô uế nhập vào.

F.— ἀκούων, ὦν, ἐσθίων, διδάσκων.- λέγουσα, ἔχουσα, οὔσα, συμβάλλουσα.- μένον, εὐρίσκον, ἔχον, ἀγιάζον.

G.— Sau nhiều ngày ; với người nữ.- Với các môn đồ ; theo luật pháp.- theo xác thịt.- Chồng lại Chúa Giê-su ; chồng lại bà mẹ.- dưới tầng trời (thiên đàng) ; bởi cha tôi (cha Ta).- Trên người chủ; bởi mẹ của anh ấy (của chị ấy, của Chúa).- Chung quanh Phi-e-rơ ; trên những người con của ánh sáng.- Chung quanh Phao-lô; về (liên quan đến) ánh sáng.- về (liên quan đến) người cha (Đấng Cha); về (liên quan đến) các tín hữu [những người tin].

H.— Τότε [không có dấu huyền ở giữa từ].- Ἰησοῦς [một từ cần học thuộc lòng !].- ἐλάλησεν [dấu mũ chỉ có thể trở ngược lại và được đặt trên âm tố trước âm tố cuối cùng].- ὄχλοις [không có dấu huyền ở giữa từ].- καὶ.- μαθηταῖς [một thể từ theo thể thức chuyển thể thứ nhất có dấu trên âm tố cuối cùng, chuyển thành dấu mũ ở thể thức thuộc cách và thể thức tặng cách].- αὐτοῦ.- **Ma-thi-ơ 23:1** : Τότε ὁ Ἰησοῦς ἐλάλησεν τοῖς ὄχλοις καὶ τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ : Rồi Chúa Giê-su nói với đám đông và các môn đồ của Ngài.

I.— παράγει = παρά + ἄγω.- προάγουσιν = προ + ἄγω.- περιάγετε = περί + ἄγω.- ἐξάγουσιν = ἐκ + ἄγω.- συνάγει = συν + ἄγω.- ὑπάγεις = ὑπο + ἄγω.-

Đi qua, đi bằng qua: περιάγω.- ra đi : ὑπάγω.- đi ngang qua, đi qua : παράγω.- gom góp, gom lại, thu gom : συνάγω.- cho đi ra, đi ra ngoài : ἐξάγω [trước một nguyên âm, ἐκ trở nên ἐξ].- đi trước : προάγω. Anh chị có lẽ không biết các động từ này, nhưng khi so sánh các gian từ, anh chị sẽ tìm được nghĩa của các động từ này.

Học phần 17

A.— dc. s.ít. ; tc. s.ít. ; tc. s.nh. ; tgc. s.nh.- dc. s.ít. ; dc. s.ít. (nhưng nếu bạn đã viết tgc. s.nh. [giả định ἄρις], thì suy nghĩ của bạn là . ; tgc. s.ít. ; dc./hc./dc. s.nh.- dc./hc./dc. s.nh. ; tgc. s.ít. ; tgc. s.nh. ; dc. s.ít.- dc./hc./dc. s.nh. ; dc. s.ít. ; tgc. s.ít. ; tgc. s.ít.

B.— dc. s.ít. ; dc. s.ít. ; dc. s.ít. . ; dc./hc./dc. s.nh.- tgc. s.nh. ; tc. s.ít. ; tc. s.ít. ; tgc. s.nh.- tgc. s.ít. ; tgc. s.ít. ; dc./hc./dc. s.nh. ; dc. s.nh.- tc. s.nh. ; tgc. s.ít. ; tgc. s.nh. ; tgc. s.nh.

C.— tc. s.ít. ; tc. s.ít. ; tgc. s.nh. ; tgc. s.nh. - dc./hc./dc. s.nh. ; dc./hc./dc. s.nh. ; tgc. s.ít. ; tgc. s.ít. - dc./hc./dc. s.nh. ; dc./hc./dc. s.ít. ; tgc. s.ít. ; tgc. s.nh.- tc. s.ít. ; tc. s.nh. ; tc. s.ít. ; tgc. s.nh.

D.— dc. s.ít. (chuyển thể thứ 3, nguyên âm dài = dc) ; hc. s.ít. (chuyển thể thứ 3, nguyên âm ngắn, dc = hc.) ; tc. s.ít. ; dc. s.ít.- tc. s.ít. ; dc./hc./dc. s.ít. ; tc. s.ít. ; tgc. s.ít.- tc. s.nh. ; dc. s.ít. ; tgc. s.ít. ; dc./hc./dc. s.ít. - tc. s.ít. ; dc./hc. s.nh. ; dc./hc./dc. s.ít. ; tgc. s.nh.- tgc. s.nh. ; tc. s.ít. ; dc. s.ít. ; dc./hc./dc. s.ít.

G.— κατὰ τὴν πίστιν ἡμῶν, κατὰ τὴν ἐντολήν.- κατὰ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ, μετὰ τῶν πατέρων ἡμῶν.- μετὰ τῶν γραμματέων, μετὰ τὴν θλιψίν.

H.— để được/ để cho sự tha thứ các tội lỗi; quyền thế trên trời.- Vào ngày phát xét ; trong sự phục sinh người công chính.- Vua của anh đang đến; các vua của những dân tộc.- Chồng lại Chúa Giê-su ; theo đức tin của anh chị.- Đây là vua của anh chị; trong thế gian này anh chị sống vô vọng.- Trong kinh thành của Đa-vít; đức tin các con (các người) ở đâu? - Người tôi tớ/người nô lệ của thầy tế lễ thượng phẩm; trong thành phố của họ.

I.— Đây là gia phả của Đức Chúa Jesus Christ, con cháu Đa-vít, con cháu Áp-ra-ham.

²Áp-ra-ham sinh I-sác; I-sác sinh Gia-cốp; Gia-cốp sinh Giu-đa và các anh em ông ấy. ³Giu-đa bởi Ta-ma sinh Pa-rê và Xê-ra. Pa-rê sinh Hê-rôn; Hê-rôn sinh A-ram; ⁴A-ram sinh A-mi-na-đáp; A-mi-na-đáp sinh Nát-sôn; Nát-sôn sinh Sanh-môn. Sanh-môn bởi Ra-háp sinh Bô-a. Bô-a bởi Ru-tơ sinh Ô-bết. Ô-bết sinh Giê-se; ⁶Giê-se sinh Vua Đa-vít. Đa-vít bởi

vợ của U-ri-gia sinh Sa-lô-môn. ⁷Sa-lô-môn sinh Rê-hô-bô-am; Rê-hô-bô-am sinh A-bi-gia; A-bi-gia sinh A-sa. ⁸A-sa sinh Giê-hô-sa-phát; Giê-hô-sa-phát sinh Giô-ram; Giô-ram sinh U-xi-a. ⁹U-xi-a sinh Giô-tham; Giô-tham sinh A-kha; A-kha sinh Hê-xê-ki-a. ¹⁰Hê-xê-ki-a sinh Ma-na-se; Ma-na-se sinh A-môn; A-môn sinh Giô-si-a. ¹¹Giô-si-a sinh Giê-khô-ni-a và các anh em ông ấy vào thời bị lưu đày qua Ba-by-lôn. ¹²Sau khi bị đày qua Ba-by-lôn, Giê-khô-ni-a sinh Sa-la-thi-ên; Sa-la-thi-ên sinh Xê-ru-ba-bên; ¹³Xê-ru-ba-bên sinh A-bi-út; A-bi-út sinh Ê-li-a-kim; Ê-li-a-kim sinh A-xô. ¹⁴A-xô sinh Xa-đốc; Xa-đốc sinh A-khim; A-khim sinh Ê-li-út; ¹⁵Ê-li-út sinh Ê-lê-a-xa; Ê-lê-a-xa sinh Ma-than; Ma-than sinh Gia-cốp; ¹⁶Gia-cốp sinh Giô-sép chồng của Ma-ry; Ma-ry là người đã sinh Đức Chúa Jesus cũng gọi là Đấng Christ.,

GHI CHÚ : chúng ta có thể duy trì độ dài của o...

Học phần 18

A.— Người được gọi là (được kêu là) Giu-đa.- Người không bước vào.- Chúa Giê-su được gọi là Đấng Christ.- Người đến nhận danh Chúa.- Nhà tiên tri đến thế gian.- Ngài đến từ một thành phố tên là Na-xa-rét .

B.— Người không tin; những người không có hy vọng.- Người không đến; Ma-ry (còn được) gọi là Ma-đơ-len.- Những người không thấy; được chọn (đem) từ nhiều người.- Người không có con; Người không tin nơi Đức Chúa Trời.

C.— Người cầu xin sẽ nhận và người đi tìm sẽ tìm thấy.- Ta là bánh hằng sống (= bánh của sự sống).- Những ai nghe lời của Đức Chúa Trời và sống theo (Lời của Ngài).- Ngài đi về hướng của họ (bằng cách) đi trên biển.- Người không yêu thương ta sẽ không sống theo lời của ta.- Ngài là Đấng Christ, con trai của Đức Chúa Trời hằng sống.

F.— καλούμενος, καλουμένη, καλούμενον.- λαλούμενος, λαλουμένη, λαλούμενον.- ζητών, ζητοῦσα, ζητοῦν.- περιπατών, περιπατοῦσα, περιπατοῦν.- μισών, μισοῦσα, μισοῦν.- λαλῶν, λαλοῦσα, λαλοῦν.

G.— Ngài là Đấng Christ, con trai của Đức Chúa Trời đến trần thế.- Ai có và gìn giữ các mệnh lệnh (điều răn) của ta, người đó là người yêu thương ta. Họ nhìn Chúa Giê-su đi (bước đi) trên mặt biển.- Ngày hôm sau ông thấy Chúa Giê-su đi về hướng ông và nói với ông; đây là chiến con của Đức Chúa Trời để cất lấy tội lỗi của thế gian.

H.— πόλιν : Ngài đến một thành trong miền Sa-ma-ri tên là Si-kha.- πόλις : Phi-líp đến từ Bết-sai-đa, cùng thành phố với Anh-rê và Phi-e-rơ.- ἄφρον : Giăng hiện đến/ xuất hiện, cử hành thánh lễ báp-têm trong sa mạc và loan truyền một thánh lễ báp-têm cho sự cải đạo và tha thứ mọi tội lỗi.- κρίσις : cũng như ta nghe thì ta sẽ xét đoán và sự phát xét của ta được dựa trên sự công chính vì ta không đi tìm ý chí cá nhân mà theo thiên chỉ của Đấng đã biệt phái ta đến.

I.— A-men, a-men, Ta nói với các con điều này : kẻ không bước và cổng đất rào kín giữ chiến con mà đi qua một lối khác , kẻ đó chỉ là kẻ trộm, kẻ cướp; người bước qua cổng rào là người chặn giữ các chiến con. Người giữ cổng chỉ mở cửa cho người đó, và chiến con lắng nghe** tiếng nói của người và người gọi mỗi chiến con (của mình) bằng tên riêng của nó *** và người đem chúng ra.

Ghi chú : * Chúng ta có thể chọn một thể thức đánh dấu một sự nhấn mạnh vì vị trí đại từ ở est en cái đầu câu.- ** Anh chị còn nhớ gian trung ở số nhiều đôi khi lại có một động từ số ít theo sau? - *** Dịch theo từ : theo tên, nhưng anh chị hãy ghi nhớ là κατά + thể thức đối cách thường mang một nghĩa phân phối.

Học phần 19

A.— Thể loại thứ 2 ; Thể loại thứ 1 gđ.-gc. như nhau ; Thể loại thứ 1. - Thể loại thứ 1 ; Thể loại thứ 3 ; Thể loại thứ 2. - Thể loại thứ 2 ; Thể loại thứ 1 ; Thể loại thứ 1 gđ.-gc giống nhau.

B.— dc./đc. gđ./gc. s.nh. ; đc. gđ./gc. s.ít. hoặc dc./đc. gt. s.nh. ; đc. gđ./gc. s.ít. hoặc dc./đc. gt s.nh. ; dc. gđ./gc. s.ít. - tc. gđ./gc./gt. s.ít. ; tc. gđ./gc./gt s.nh. ; dc. gđ./gc. s.ít. ; tgc. gđ./gc./gt s.nh. - tgc. gđ./gc./gt s.nh. ; tc. gđ./gc./gt s.ít. ; dc. gđ./gc. s.ít. ; dc./đc. gt s.ít. - đc. gđ./gc. s.ít. hoặc dc./đc. gt s.nh. ; tgc. gđ./gc./gt s.ít. ; dc. gđ./gc. s.nh. ; dc./đc. gt s.ít.

C.— Trong toàn tình Giu-đê ; Trong mọi tiếng nói (ngôn ngữ).- tất cả mọi người Do-thái ; toàn thể thành phố.- mọi xác thịt ; trong tất cả sự vinh hiển của Ngài.- tất cả các thầy tế lễ thượng phẩm ; tất cả mọi quốc gia. - mọi người đều tìm anh ; tất cả mọi sự đều đến bởi Ngài.- toàn thể đám đông ; ai tin nơi Ta.- bất cứ ai phạm tội (làm tội) thì cũng là người nô lệ cho tội lỗi.

F.— ἐν μέσῳ αὐτῶν, ἐν μέσῳ τῆς θαλάσσης.- πάντες οἱ ἄνθρωποι, πᾶσα ἡ Ἰουδαία.- εἰς τῶν δώδεκα, ἐν τῇ ἐσχάτῃ ἡμέρᾳ.

G.— Chúng tôi rất đông ; tình yêu thương của số đông (đám đông).- Một trong mười hai người ; Đấng Cha (Đức Chúa Cha) và ta là một [có thể nói trong tiếng Việt « ta và Đấng Cha của ta »].- Trong cả vùng Ga-li-lê ; một trong các môn đồ của Chúa.- Và có nhiều người bị bệnh cùi ở Y-sơ-ra-ên.- Hỡi người nữ, đức tin bà rất lớn.- Các người, các người chỉ xét xử theo xác thịt, còn ta, ta không phán xét ai cả.- Không ai có thể đến với Đấng Cha nếu không bởi ta.- Vương quốc thiên đàng tương tự như một người.

H.— ἀναβαίνοντες, προάγων : họ ở trên con đường, đi đến, đi lên thành Giê-ru-sa-lem, và Chúa Giê-su đi trước họ.- ἐσθίων, πίνων : Vì Giảng Báp-tít đến, không ăn bánh mì và không uống rượu, và các người nói : ông bị quỷ ám.- αἰρών : Đây là chiến con của Đức Chúa Trời cất đi tội lỗi của thế gian.- καταβαίνων : Người này là bánh đến từ tận tầng trời (thiên đàng).- γινώσκων : Chúng tôi, chúng tôi đến từ Đức Chúa Trời, ai hiểu biết Đức Chúa Trời lắng nghe chúng tôi ; kẻ nào không đến từ Đức Chúa Trời không nghe tiếng nói của chúng tôi.

I.— Phước hạnh cho người nghèo khổ về mặt thuộc linh ... Phước hạnh cho người đau khổ ... Phước hạnh người hiền lành... Phước hạnh cho những ai đói khát sự công chính... Phước hạnh người nhơn từ ... Phước hạnh cho người có trái tim (tấm lòng) trong sáng ... Phước hạnh cho người xây dựng hòa bình (tạo sự hòa bình)...

Học phần 20

A.— dc. gđ. s.ít. ; dc. gc. s.ít. ; dc. gc. s.nh. ; dc. gđ. s.nh.- đc. gđ. s.nh. ; dc./đc. gt s.ít. ; dc./đc. gt s.nh. ; tgc. gđ./gt s.nh. - tgc. gc. s.ít. ; tgc. gđ./gt s.ít. ; tc. gđ./gc./gt s.nh. ; dc./đc. gt s.ít. - đc. gc. s.ít. ; dc. gđ. s.nh. ; tc. gc. s.ít. ; tc. gđ./gc./gt s.nh.

B.— vào ngày (đó) ; dân tộc (ngày).- Người nữ (đó) ; Người nô lệ (đó) .- Các dấu hiệu (ngày) ; Người (đó) ở đâu? (Anh ấy ở đâu?) – vào những ngày (đó) ; vào đêm (đó) . **Ghi chú** : những từ và thể thức chỉ định đánh dấu một sự gần kề tương đối nhưng chúng ta không nhất thiết phải dịch sự chỉ định đó.

C.— dc. gđ. s.ít. ; dc. gđ. s.nh. ; dc. gc. s.ít. ; dc. gc. s.nh. ; dc./đc. gt s.nh. - tc. gđ./gt s.ít. ; tc. gđ./gc./gt s.nh. ; tgc. gđ./gt s.nh. ; tgc. gđ./gt s.ít. ; dc. gc. s.ít. - tc. gc. s.ít. ; tc. gđ./gt s.ít. ; dc. gc. s.nh. ; dc./đc. gt s.nh. ; dc. gđ. s.ít. - đc. gđ. s.nh. ; dc. gc. s.ít. ; đc. gđ. s.ít. ; dc. gđ. s.ít. ; dc./đc. gt s.ít.

D.— Điều anh chị làm ; điều ta nói với các con.- Những công việc ta làm ; Điều (những sự) anh chị nghe và thấy. Lời mà các con nghe được ; điều có từ thời khởi nguyên.

E.— Vào thời khởi nguyên ; người này đến ban đêm.- Ban ngày và ban đêm ; vào những ngày đó.- Vào giờ đó ; vào sau đó.- Ban ngày (ban sáng), Ngài giảng dạy (là người giảng dạy) trong đền thờ.

H.— μέγας καὶ μικρός, οἱ μικροὶ καὶ οἱ μεγάλοι.- ὁ ὑμῖν λέγω οὐ ἂν ἐγὼ λέγω ὑμῖν, ὄχλοι πολλοί.- πᾶς ὁ ὄχλος, πᾶσα ἡ πόλις οὐ ὅλη ἡ πόλις.

I.— Các môn đồ khác ; người này là vĩ đại.- Nhiều tội lỗi của anh ấy.- người mà tà linh đang ngự trị.- Thần linh của lễ thật (chân lý) đến từ đấng Cha.- Cha của ta, cho đến bây giờ cùng tôi làm việc.- Anh chị (các người) đến từ thế gian này, ta thì không đến thế gian này.- Và ta có những chiến con không ở trong đất rào kín này.

J.— Ta là vườn nho thật sự và Cha ta là người trồng nho. Cành nho leo nào trong ta mà không có trái, Cha ta sẽ nhổ đi, và cành nho leo nào có trái, cha ta sẽ thánh hóa người đó. - (Ta) ta là vườn, các con là các cành nho leo. Người nào ở trong ta và ta trong người đó, thì người đó sẽ mang rất nhiều trái. - Như thế một cây tốt sẽ tạo ra nhiều trái tốt, nhưng cây hư hỏng chỉ tạo ra trái xấu. Cây nào không tạo được trái tốt sẽ bị đốn bỏ và quăng vào lửa.- Người nào yêu thương cha mẹ mình hơn ta thì không xứng đáng đối với ta, và ai yêu thương con trai hay con gái của mình hơn ta thì không xứng đáng đối với ta ; và ai không chịu vát thập tự giá của mình và đi theo ta thì cũng không xứng đáng đối với ta.

Ô2 : ÔN BÀI PHẦN 2 : HỌC PHẦN 11 ĐẾN 20

A.— Các giới từ : πέραν + tc ; ἐπί + tc ; εἰς + đc ; μετά + tc ; πρὸς + đc ; πρὸς + dc ; ἐκ + tc ; εἰς + đc ; ἐν + tgc. [HP 7, 11]

Các đại từ quan hệ : ἃ : dc./đc. gt. s.nh. ; ὅς : dc. gđ. s.ít. [HP.20]

Động từ chấp lại : ἀρκοῦσιν : 3^e s.nh thì hiện tại chủ động của ἀρκέω.

Các thay thế từ : ἀσθενούντων : Động tính từ thì hiện tại chủ động của ἀσθενέω, tc s.nh gđ/gt.- τὸ ὄρος : đc. n.ít. gt của ὄρος, ους.- ἄνδρες : dc. s.nh. gđ. của ὁ ἀνήρ, ἀνδρός.

B.— παραγίνεται.- ἔρχονται.- ἐξέρχονται.- ἐρχόμεθα.- ἔρχη.- βαπτίζομαι.- βλασφημεῖται.- δύνασθε.- ἐγείρονται. [HP 10]

C.— βασιλέως.- δύναμιν.- ἔθνεσιν.- ἔθνη.- δυνάμεις.- βασιλεία. [HP 14, 15, 17.]

Anh chị có ít hơn 3 sai trật ở phần trắc nghiệm ôn lại? Thành thật khen ngợi anh chị ! Không phải bài học quá khó nhưng sau khi anh chị xem qua tất cả nội dung bài học đến đây, anh chị có cảm nhận như mình chưa biết gì cả. Nếu kết quả của anh chị là 2 sai trật (hay nhiều hơn) trong một trong các bài tập, anh chị hãy xem lại các bài liên quan. Đối với bài tập này, anh chị hãy xem lại phần gian thiệu của thể thức biến cách thứ 3 (Bài học thứ 13) : có lẽ là đủ.

Học phần 21

A.— ἀκούετε, βασιλεύσει, δουλεύσει, φρονεῖσεις.- πιστεύομεν, ἀναπαύσω, ἀπολύσω, ἀκούσουσιν.- πιστεύσεις, ἀκούσει, θεραπεύσω, δουλεύσουσιν.- λατρεύσεις, καταλύσει, νηστεύσουσιν, βασιλεύσουσιν.

B.— ἀκουσόμεθα, βουλεύεται, γέυεται.- ἐκπορεύονται, πορευόμεθα, ἀκούσεσθε.- ἀπολυθήσεσθε, λυθήσονται, ἀρτυθήσεται.- ἐκλυθήσονται, ἐπιλυθήσεται, καταλυθήσεται.

C.— t.tl thụ động 3^e s.ít. ; t.ht trung bình 1^e s.ít. ; t.tl thụ động 3^e s.nh. ; t.tl trung bình 1^e s.nh.- t.ht trung bình 1^e s.nh. ; t.ht trung bình 1^e s.ít. ; t.tl trung bình 1^e s.ít. ; t.tl trung bình 1^e s.ít.- t.tl thụ động 3^e n.nh. ; t.tl trung bình 3^e s.ít. ; t.ht trung bình 3^e s.ít. ; t.tl thụ động 3^e s.ít.

D.— πέμψω, κλέψεις, γράψω, βλέπετε.- άνοιξω, πέμψουσιν, συνάξει, καλύψει.- διώξετε, συντριψώ, δοξάσω, διδάξει.- βαπτίσει, επιστρέψει, φυλάξει, πράξετε.

E.— ποιήσει, αϊτήσουσιν, λαλήσομεν.- αγαπήσει, τιμήσει, δηλώσει.- ζητήσετε, διακονήσει, τηρήσετε.- δυήσει, άκολουθήσεις, πληρώσει.

F.— αγαπή, αίτείτε, λαλοϋμεν.- διδάσκει, ποιϋμεν, ζητείτε.

I.— ελεύσομαι, έσομαι, γνώσομαι.- άράγομαι, λήψομαι, ὄψομαι.- ελεύσονται, ὄψονται, λήψονται.- γνώσονται, έσονται, φάγονται.

J.— Chúng tôi sẽ đến/ đi về anh ấy, Ngài; sau này ta sẽ gặp các con (=ta sẽ gặp lại các con).- Và Ngài sẽ có ánh sáng của sự sống; các con sẽ biết được lẽ thật.- Con sẽ thấy sự vinh hiển của Đức Chúa Trời; vì vua sẽ nói với họ ... Ở điểm này, tất cả sẽ nhận biết các con là môn đồ cho thầy (các môn đồ của thầy).- Phước hạnh cho những người trong sáng (có trái tim - tấm lòng trong sáng) vì họ sẽ thấy được Đức Chúa Trời.- Đây Ngài đi trước anh chị em để đến vùng Ga-li-lê, ở đó anh chị em sẽ thấy được Ngài.- Các người tìm kiếm ta và các người sẽ không tìm ra ta.- Như thế những người đến cuối sẽ là những người đứng nhất (những người) thứ nhất và những người thứ nhất (sẽ trở nên) những người cuối.

K.— Chúa Giê-su nói với bà: bà hãy tin tôi, người đàn bà, vì giờ (thời điểm) đến mà các người sẽ thờ phượng (quý lạy) Đức Chúa Cha - (không phải) trên núi này hay tại Giê-ru-sa-lem. Các người thờ phượng điều anh chị không hiểu biết, còn chúng tôi, chúng tôi thờ phượng điều chúng tôi hiểu biết, vì sự cứu rỗi được (ban cho) người Do-thái. Nhưng giờ (thời điểm) đến, và bây giờ là giờ (thời điểm) mà những người thờ phượng chân chính sẽ thờ phượng Đức Chúa Cha bằng tâm thần và lẽ thật; Vì Cha cũng tìm kiếm những người thờ phượng như thế.- Con sẽ yêu thương Đức Chúa Trời của con (vói) bằng tất cả trái tim (tấm lòng) và (vói) tất cả tâm hồn và (vói) tất cả tư tưởng của con: đó là mệnh lệnh (điều răn) lớn nhất và thứ nhất. Và đây là mệnh lệnh (điều răn) thứ hai cũng tương tự như thế: con hãy yêu thương người lân cận của con như thể chính mình. Vói (qua) hai mệnh lệnh (điều răn) này đã bao gồm tất cả luật pháp và các nhà tiên tri.

Học phần 22

A.— Một số người (vài người trong số) những người Pha-ri-si, vài người trong số họ.- Anh chị (các con) tìm gì? Anh chị (các con) tìm ai? Lẽ thật (chân lý) là gì? Chúa, Chúa là ai? Còn người, người nói gì? Chúng tôi làm gì?

B.— Những lời lẽ thầy nói với các con, thầy không tự nói.- Và họ sẽ thù ghét lẫn nhau. - Và thầy sẽ trở lại một lần nữa và thầy sẽ đem các con về với (đến với) chính thầy.- Còn người nói gì về mình (liên quan đến mình)? Vì những người nghèo, các con sẽ luôn luôn còn có họ ở bên cạnh các con.

C.— Đám đông rất nhiều người.- Si-mon (con trai) của Giăng, con có yêu thương thầy hơn tất cả mọi người không? Người lớn nhất (cao cả nhất) trong vương quốc trên trời. Người lớn nhất (cao cả nhất) ở giữa các con sẽ là người tôi tớ của các con.- Ai trong họ sẽ yêu thương Ngài nhiều nhất? Đa số các hành động đầy quyền năng của Ngài.- A-men, a-men, thầy nói với các con (điều đó), người tôi tớ không thể lớn hơn thầy của mình.

F.— έρώ, έρείς, έρεί, έροϋμεν, έρείτε, έροϋσιν.- έσομαι, έση, έσαι, έσόμεθα, έσεσθε, έσονται.- ποιήσω, ποιήσεις, ποιήσει, ποιήσομεν, ποιήσετε, ποιήσουσιν.

G.— Tại sao các con tự suy luận như thế? Con là Si-môn, con trai của Giăng, con sẽ được gọi là Képhas.- con nhỏ, con luôn luôn ở bên cạnh

ta, và tất cả* điều gì thuộc về ta cũng là của con.- Ai là mẹ và ai là anh em của ta? Nhà của ta sẽ được gọi là nhà cầu nguyện cho tất cả mọi dân của mọi nước.- Tại sao người không cử hành thánh lễ báp-tem nếu người không là Đấng Christ hay nhà tiên tri Ê-li? Nếu các người không tin vào những gì ông ấy viết (các tác phẩm của ông ấy), làm sao các người tin (vào) lời của ta?

* **Ghi chú** : chúng ta vẫn có thể dịch từ « một » với số nhiều : *tất cả mọi sự*, vì 'tất cả' là giống trung số nhiều.

H.— Phước hạnh cho những người nghèo khổ về mặt tâm linh * vì vương quốc trên trời sẽ thuộc về họ **. Phước hạnh cho những người thống khổ vì họ sẽ được an ủi. Phước hạnh cho những người hiền lành vì họ sẽ thừa kế trái đất (trần thế). Phước hạnh cho những người đói khát cho sự công chính, vì họ sẽ được no đủ và dư dật. Phước hạnh cho những người khoan dung, vì họ cũng sẽ nhận được sự khoan dung. Phước hạnh cho những người có trái tim (tấm lòng) trong sáng, vì họ sẽ được Đức Chúa Trời. Phước hạnh cho những người sống cho hòa bình vì họ sẽ được gọi là con của Đức Chúa Trời. Phước hạnh cho những người bị bắt bớ vì sự công chính, vì vương quốc trên trời sẽ thuộc về họ.

Ghi chú : * Chúng ta thường sử dụng thể thức tặng cách để thể hiện một phẩm chất, một thể thức - dạng thức.- ** Thuộc cách thường được sử dụng trong Hy-lạp ngữ cũng thể hiện một quyền sở hữu.

Học phần 23

A.— διδάσκει, φέρω/φέρουσιν, λέγω/λέγουσιν, θεραπεύει.- λέγετε, πίπτει, κωλύομεν, βλέπω/βλέπουσιν.- μένω/μένουσιν, διώκει, θεραπεύω/θεραπεύουσιν, θαυμάζει.- τρέχετε, μένει, νομίζομεν, προφητεύω/προφητεύουσιν.

B.— έκίρυσσον, εθαύμαζον, έβλεπε[ν], έμενον.- εθεράπευε[ν], έβαλλον, έλέγετε, έμενε[ν].- επιπτε[ν], έδόξαζον, έφερον, έγίνωσκε[ν].- έγίνωσκον, έγίνωσκον, έπιστεύομεν, έλεγον.

C.— έβουλόμην, έπορεύετο, έπορεύοντο.- επυνθάνετο, έλογιζόμην, έβουλεύοντο.- εκαθέζετο, έβούλετο, έπορευόμεθα.- έβαπτίζοντο, έδοξάζοντο, έλύετο.- ένομίζετο, έφερόμεθα, έφέροντο.

D.— λαλέω : thì chưa hoàn thành (t.cht) chủ động 3° s.it. ; τηρέω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; λαλέω : t.cht. chủ động 1° s.it. ; ποιέω : t.cht. chủ động 3° s.it. - τηρέω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; ζητέω : t.cht. chủ động 1° s.nh. ; τολμάω : t.cht. chủ động 3° s.it. ; σιωπάω : t.cht. chủ động 3° s.it.- τολμάω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; βλασφημέω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; ζώω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; πληρόω : t.cht. chủ động 3° s.it.- δηλόω : t.cht. chủ động 3° s.it. ; σιωπάω : t.cht. chủ động 1° s.it./3° s.nh. ; ζητέω : t.cht. chủ động 3° s.it. ; ζητέω : t.cht. chủ động 2° s.nh.

G.— διδάξω έδίδασκον πορεύομαι έπορευόμην
διδάξεις έδίδασκες πορεύση έπορευου
διδάξει έδίδασκε[ν] πορεύεται έπορεύετο
διδάξομεν έδιδάσκομεν πορευόμεθα έπορευόμεθα
διδάξετε έδιδάσκετε πορεύεσθε έπορευέσθε
διδάξουσιν έδίδασκον πορεύονται έπορεύοντο

H.— Ngài (Chúa) đã giảng dạy cho họ; Ngài không biết có/bà ấy.- Chúa Giê-su cử hành thánh lễ báp-tem; họ nhìn thấy/tôi nhìn thấy các dấu hiệu Ngài đã thực hiện.- trước mặt nhiều người; trước lễ Vượt Qua.- Lễ hội sắp đến rồi (gần kề); thầy không nói với các con như với người tôi tớ nữa.- Còn một ít lâu và thế gian nà sẽ không còn thấy ta nữa.- Người Do-thái tìm kiếm Ngài trong buổi lễ hội và nói: người đó (người kia) ở đâu? - Và đám đông ngồi chung quanh Ngài và họ nói với Ngài: 'Kia mẹ và mấy em thầy đang tìm thầy'.

I.— Vào ngày đó các con sẽ hiểu rằng thầy ở trong Cha thầy và các con ở trong thầy như thầy trong các con. Ai sống theo và giữ các mệnh lệnh (điều răn) của thầy, người đó thật sự yêu thương thầy ; ai yêu thương thầy sẽ được Cha thầy yêu thương, và thầy sẽ yêu thương người đó và thầy sẽ hiện ra cho người đó thấy.- A-men, a-men, thầy nói là các con sẽ than khóc, nhưng thể gian này sẽ vui mừng. Các con sẽ bị đau khổ nhưng chính sự thống khổ của các con sẽ trở thành niềm vui ... và bây giờ các con đang thống khổ. Nhưng khi thầy gặp lại các con và trái tim (tấm lòng) các con sẽ phấn khởi và không ai có thể lấy được vui mừng của các con. Vào ngày đó các con sẽ không còn hỏi thầy điều gì nữa.

Học phần 24

A.— ἦγεν, ἠύρισκεν, ἠρχόμην.- ἦγετε, ἠργάζετο, ἠγωνίζοντο.- ἠρχοντο, ἠλπίζεν, ὤφειλον.- ἦλειφρον, ἴσκειν, εἶχεν.

B.— προσκυνέω, παρακαλέω, ἐπιζητέω.- περιπατέω, ἐκβάλλω, περιπατέω.- παρακαλέω, διατρίβω, προσπίπτω.

C.— Vì họ rất đông và đi theo Ngài.- Tất cả đám đông đến với Ngài và Ngài giảng dạy họ.- Và họ đuổi / tôi đuổi nhiều ma quỷ.- Nhưng có một đám đông lớn đi theo Ngài vì họ thấy các dấu hiệu Ngài đã thực hiện những người người bệnh.

F.—	ἐτήρουν	ἐτηρούμην	ἐζήτουν	ἐζητούμην
	ἐτήρεις	ἐτηροῦ	ἐζήτεις	ἐζητοῦ
	ἐτήρει	ἐτηρεῖτο	ἐζήτηι	ἐζητεῖτο
	ἐτηρούμεν	ἐτηρούμεθα	ἐζητούμεν	ἐζητούμεθα
	ἐτηρεῖτε	ἐτηρεῖθε	ἐζητεῖτε	ἐζητεῖθε
	ἐτήρουν	ἐτηρούντο	ἐζήτουν	ἐζητούντο

G.— Đưa trẻ lớn lên; hãy xem Ngài yêu thương đứa trẻ ấy như thế nào.- Các thiên sứ phục vụ Ngài ; bên kia sông Giô-đanh.- Trước mọi người; bên kia bờ biển.- Họ đi theo và phụng sự Ngài.- Đấng tán dương (cho) người đến nhân danh Chúa, vị vua của Y-sơ-ra-ên.- Và ngày thứ ba có một tiệc cưới ở Ca-na vùng Ga-li-lê, và mẹ của Chúa Giê-su cũng đến dự.

H.— Và Chúa Giê-su đi qua các thành phố và làng mạc để giảng dạy trong các nhà hội của họ, (và cùng) loan truyền phúc âm của vương quốc cùng chăm sóc, chữa lành mọi bệnh tật.- Bất cứ ai tuyên xưng ta* trước mọi người, thì ta cũng tuyên xưng người đó trước Cha của ta (ô) trên trời.- Đưa trẻ lớn lên và trở nên khỏe mạnh, đầy thông sáng; và ăn điển của Đức Chúa Trời ở trên bé. Và cha mẹ của bé mỗi năm đi đến kinh thành Giê-ru-sa-lem vào dịp lễ Vượt Qua.

περιῆγεν : Thì quá khứ chưa hoàn thành chủ động 3^e s.ít. của περιάγω.-
 ἠύξανεν : Thì quá khứ chưa hoàn thành chủ động 3^e s.ít. của αὐξάνω.-
 ἐκραταοῦτο : Thì quá khứ chưa hoàn thành thụ động 3^e s.ít. của κραταίω.-
 ἐπορεύοντο : Thì quá khứ chưa hoàn thành trung bình 3^e s.nh. của πορεύομαι.

Ghi chú : *Các động từ thể hiện một quan hệ chặt chẽ thường có thể thức tặng cách theo sau.

Học phần 25

A.— μένειν, πιστεύειν, φέρει, γράφειν.- βάλλειν, ἀκούειν, μένειν, γινώσκειν.- ζητεῖν, καλεῖν, ἀγαπᾶν, αἰτεῖν.- ποιεῖν, λέγειν, πληροῦν, τολμᾶν.

B.— ἔρχεσθαι, ἄγεσθαι, κρίνεσθαι, θεραπεύεσθαι.- ἐργάζεσθαι, πειθεσθαι, καλεῖσθαι, γράφεσθαι.- ποιεῖσθαι, γίνεσθαι, σφύζεσθαι, τηρεῖσθαι.

C.— βαπτίζω, κρίνω, εὐχαριστέω, θεωρέω.- λυπέω, ἐρωτάω, θεραπεύω, πληρόω.- δύναιμι, ζητέω, καθαρίζω, ἀκούω.- λαλέω, βλέπω, ἔρχομαι, εἶμι.

D.— Anh ấy có thể nghe, phải lớn lên.- Anh chị muốn đi chăng? Anh chị không thể nghe.- phải việc, anh chị không thể làm gì hết.

E.— Anh ấy phải lớn lên.- Nếu ai đó muốn đi theo ta... (đi theo bước chân của ta).- Thầy sẽ làm cho các con thành những người đánh lưới người.- Nếu ai đó muốn là người thứ nhất, thì sẽ là người hạng chót ở giữa mọi người và là người tối tờ của mọi người.- Làm sao một người phạm tội có thể thực hiện được những dấu hiệu như thế?

F.— Trong lúc Ngài nói (anh ấy nói)...- Trong lúc Chúa đi (anh ấy đi)...- Để ăn và uống ... Trong lúc Ngài ban phước lành...- Trong lúc anh ấy (Chúa) cầu nguyện... Vì họ giảng dạy...

I.— νίπτω : νίψω, νιφθήσομαι, ἔνιπτον, ἐνιπτόμην, νίπτειν.-
 διακονέω : διακονήσω, διακονηθήσομαι, διηκόνουν, διηκονούμην, διακονεῖν.-
 ἐπιτιμάω : ἐπιτιμήσω, ἐπιτιμηθήσομαι, ἐπετίμων, ἐπετιμώμην, ἐπιτιμᾶν.-
 σταυρώω : σταυρωθήσομαι, ἐσταύρουν, ἐσταυρούμην, ἐσταυροῦν.

J.— Vì anh ấy (ngôi thứ 3 số ít) (sắp sửa – chuẩn bị) làm việc, anh chị (ngôi thứ 2 số nhiều) muốn ra đi.- Vì anh ấy sắp chết.- Tôi không thể tự làm được gì.- Tại sao chúng ta còn cần sự làm chứng?- Các con cần rửa chân cho nhau.- Và điều đó xảy đến trong khi Ngài đi đến thành Giê-ru-sa-lem...* - Các môn đồ của ông làm điều không cho phép trong ngày Sa-bát.- Và điều xảy ra là khi Ngài đến gần thành Giê-ri-cô, một người mù đang ngồi bên lề đường.

* Dịch từ sang từ: *trong lúc Ngài đi đến...* : thì 'hiện tại' ở đây cũng đi đối với thể thức aoriste, và trong tiếng Pháp phải chuyển thành thì quá khứ chưa hoàn thành (imparfait).

K.— Thầy vẫn còn nhiều điều để nói với các con, nhưng các con chưa có thể nhận lãnh hết bây giờ. Khi người sẽ đến, thánh linh của lễ thật sẽ dẫn dắt các con một cách trọn vẹn trong lễ thật; vì người sẽ không nói về chính mình mà sẽ nói (những điều) người sẽ nghe và sẽ loan báo điều sẽ đến. Người đó sẽ tôn vinh thầy vì người sẽ nhận được từ thầy và sẽ loan báo điều đó cho các con. Tất cả những gì thuộc về Cha (*điều Cha có*) là của thầy (thuộc về thầy); vì điều đó mà thầy đã nói là người sẽ lấy từ thầy và sẽ loan báo cho các con. Ít lâu nữa* và các con sẽ không còn thấy thầy nữa, và không lâu nữa (*ít lâu trở lại*) các con sẽ thấy thầy trở lại. (Một số) các sứ đồ của Chúa nói với nhau: Thầy đang nói điều gì với chúng ta: 'ít lâu nữa*' và các con sẽ không còn thấy thầy nữa, và không lâu nữa (*ít lâu trở lại*) các con sẽ thấy thầy trở lại? Và ** : 'thầy sẽ đi đến Đức Chúa Cha' ?

Ghi chú : * thể thức đối cách μικρός được sử dụng để bày tỏ thời gian có thể xảy ra [Hp. 20] : 'ít lâu nữa'. ** Anh chị đừng quên là ôi có thể đem đến một sự trình bày trực tiếp.

Học phần 26

A.— ἐπίστευσα, ἔλυσα, ἐθεράπευσα, ἐπίστευσε[v].-
 ἐπροφήτευσε[v], ἐδούλευσας, ἐλύσαμεν, ἐπίστευσατε.-
 ἔλυσαν, ἐθεράπευσαν, ἐθεράπευσε[v], ἐπίστευσατε.-
 ἔλυσας, ἐθεραπεύσατε, ἐπροφήτευσας, ἐδούλευσα.

B.— ποιῶ, ζητεῖ, δηλοῖ, ζῶ.- δικαιοῦσιν, μαστιγοῦσιν, ζητοῦμεν, ποιεῖ.- λαλεῖτε, μαρτυρεῖς, ποιοῦσιν, δικαιοῦ-
 τηροῦμεν, ποιεῖ, μαρτυρεῖ, λαλοῦμεν.

C.— ἔγραψα, ἔκλεψα, ἔκρυσσε[v], ἐβάπτισε[v].- ἐδίωξα, ἐδόξασαν, ἔπεισα, ἐβλέψαμεν.- ἔπεμψε[v], ἐδίδαξε[v], ἐδιδάξατε, ἐδιώξατε.- ἔπεισαν, ἔκλεψαν, ἔβλεψα, ἔγραψε[v] .

D.— ἠγίασα, ἠγόρασα, ἠγγισα, ἴσχυσα.- ἠκουσα, ἠρώτησα, ὕβρισα, ἠσθένησα.- ὠκοδόμησα, ἠτοίμασα, ὕστέρησα, ἠγάπησα.- ἠξίωσα, ὠμολόγησα, ἠτησα, ἠλειψα.

E.— ἀγαπῶ, ἀσθενῶ, ἀκούω, ἀγαπῶ.- αἰτῶ, ἐρωτῶ, ἀσθενῶ, εὐλογῶ.- εὐχαριστῶ, ἰσχύω, οἰκοδομῶ, ἰκανῶ.- εὐδοκῶ, ἀκούω, εὐδοκῶ, αἰτῶ.

H.— βαπτίζω : βαπτίσω, tôi sẽ cử hành thánh lễ báp-têm, βαπτισθήσομαι, tôi sẽ nhận lãnh thánh lễ báp-têm, ἐβάπτισα, tôi sẽ cử hành thánh lễ báp-têm.- πέμπω : πέμψω, tôi sẽ gửi đi, πεμφθήσομαι tôi sẽ được gửi đi ἐπέμψα, tôi gửi đi.- διώκω : διώξω, tôi sẽ đeo đuổi, διωχθήσομαι, tôi sẽ bị đeo đuổi, ἐδίωξα, tôi đeo đuổi.- ἀγαπάω : ἀγαπήσω, tôi sẽ yêu thương, ἀγαπηθήσομαι, tôi sẽ được yêu thương, ἠγάπησα, tôi yêu thương.- τηρέω : τηρήσω, tôi sẽ gìn giữ, τηρηθήσομαι, tôi sẽ được gìn giữ, ἐτήρησα, tôi đã gìn giữ.- φανερόω : φανερώσω, tôi sẽ bày tỏ, φανερωθήσομαι, tôi sẽ bày tỏ, ἐφανερώσα, tôi đã bày tỏ.

I.— Và anh ấy trở nên lúng túng (bối rối) hay (tự trở nên) ; và họ làm đám đông lúng túng (bối rối).- Anh (ông) ấy nắm lấy bàn tay của anh (ông); các anh đã không bắt được tôi. – và họ đã chuẩn bị Lễ Vượt Qua; điều anh đã chuẩn bị.- Phải chăng có mười hai giờ trong một ngày?- Trong lúc không ai dám nói một cách thành thật về Ngài (về anh ấy) vì sợ người Do-thái.- Anh thiếu bao nhiêu với Chúa của tôi ?- Và Ngài (anh ấy, ông ấy) nói lời lẽ rõ ràng (thẳng thắn). Chúa Giê-su không còn đi ra ngoài một cách công khai ở giữa những người Do-thái.

J.— ἐπιρώτησεν : Như vậy một lần nữa Ngài chất vấn họ: các anh tìm kiếm điều gì?- ἤρξατο : và một lần nữa Ngài bắt đầu giảng dạy dọc bờ biển.- ἠκολούθησαν, ἐθεράπευσεν : và rất nhiều đám đông đi theo Ngà, và Ngài chữa lành bệnh cho họ (chăm sóc họ).- προσεκύνησαν : những người (ô) trên chiếc thuyền quỳ lạy trước mặt Chúa và nói: quá thật Ngài là con của Đức Chúa Trời.- ἔδιωξαν, ἐτήρησαν : nếu họ đã bắt bớ thầy thì họ cũng sẽ bắt bớ các con; nếu họ đã vâng giữ lời của thầy thì họ cũng sẽ vâng giữ lời các con.- προσεκύνησαν : cha ông chúng tôi thờ phượng (trên) núi này và các anh nói là thành Giê-ru-sa-lem mới là nơi phải thờ phượng.- ἐφανερώσεν : Sau việc đó, Chúa Giê-su một lần nữa tự thể hiện cho các môn đồ thấy trên biển Ti-bê-ri-át.

Anh chị sẽ thấy là chúng ta không thể lúc nào cũng dịch được từ thể thức aoriste sang thì quá khứ đơn trong tiếng Pháp, làm như thể thì thể thức aoriste mất đi tầm quan trọng của nó. Nên chúng ta thường dùng thì quá khứ là đủ.

Học phần 27

A.— 1° s.it. hoặc 3° s.nh. ; 3° s.it. ; 3° s.it. ; 1° s.it. hoặc 3° s.nh. - 1° s.it. hoặc 3° s.nh. ; 3° s.it. ; 1° s.nh. ; 3° s.it.- 2° s.it. ; 2° s.it. ; 2° s.it. ; 1° s.it. hoặc 3° s.nh. - 3° s.it. ; 1° s.it. hoặc 3° s.nh. ; 2° s.nh. ; 1° s.nh. - 3° s.it. ; 1° s.nh. ; 1° s.it. hoặc 3° s.nh. ; 3° s.it.

B.— Anh ấy (ngôi thứ 3 số ít) đã chết đi, anh ấy đã thầy (quăng đi), anh ấy đã ăn, anh ấy đã.- tôi đã ăn / họ đã ăn, tôi đã chết đi / họ đã chết đi, tôi đã có / họ đã có, tôi đã tìm được / họ đã tìm được.- tôi đã lấy / họ đã lấy, tôi đã thầy (quăng đi) / họ đã thầy (quăng đi), chúng tôi đã thấy, tôi đã dẫn dắt / họ đã dẫn dắt.- Anh ấy đã đến, anh ấy đã đến, tôi đã đến / họ đã đến, tôi đã nói / họ đã nói.- tôi đã sống / họ đã sống, anh ấy đã ăn, anh ấy đã có, anh ấy đã thầy (quăng đi)..

C.— trung bình 3° s.it. ; trung bình 3° s.it. ; trung bình 1° s.it. ; thụ động 1° s.it.-thụ động 3° s.it. ; trung bình 2° s.nh. ; trung bình 3° s.it. ; thụ động 3° s.it.- thụ động 3° s.it. ; thụ động 3° s.it. ; thụ động 3° s.nh. ; trung bình 1° s.it.- trung bình 3° s.nh. ; trung bình 1° s.it. ; trung bình 2° s.nh. ; trung bình 3° s.it.- thụ động 3° s.it. ; thụ động 3° s.it. ; trung bình 3° s.it. ; trung bình 3° s.it.

D.— ἀκούω, λύω, λαλῶ.- θεραπεύω, καθαρίζω, δηλῶ.- βαπτίζω, μαρτυρῶ, φοβῶ.

G.— λαμβάνω : ἔλαβεν, ἔλαβον.- βάλλω : ἔβαλεν, ἔβαλον.- λέγω : εἶπεν, εἶπον.- ἔρχομαι : ἦλθεν, ἦλθον.- εὐρίσκω : εὕρεν, εὕρον.- ὁράω : εἶδεν, εἶδον.

H.— Anh biết tôi ở đâu ? Đáng đến từ cõi trên (từ trên trời).- Từ trên xuống dưới (từ cõi trên đến trần thế); Anh (ông) đến từ đâu?- Tôi/họ đã nói cho anh chị biết rồi ; trên trái đất này (dưới trần thế).- Từ đây đến ngoài đồng; anh ấy (Ngài) không ăn gì hết.- Tôi / họ đã cất đi Chúa của tôi; tôi / họ đã không tìm được xác (thi hài).- Và mọi người đã ăn; Ta, ta đã biết người.

I.— ἐγένετο : 3° s.it. của γίνομαι.- ἔγνω : 3° s.it. của γινώσκω.- ἦλθεν : 3° s.it. của ἔρχομαι.- παρέλαβον : 3° s.nh của παραλαμβάνω.- ἔλαβον : 3° s.nh của λαμβάνω.- ἔδωκεν : s.it. của δίδωμι.- ἐγεννήθησαν : 3° s.nh thụ động của γεννάω.- ἐγένετο : 3° s.it. của γίνομαι.- ἐσκήνωσεν : 3° s.it. của σκηνόω.- ἔθεασάμεθα : 1° s.nh của θεαόμαι.-

Ngài đã là ánh sáng thật sự đến thế gian này để chiếu sáng cho mọi người. Ngài đã ở trong thế gian này và thế gian này hiện hữu bởi Ngài nhưng thế gian này không hề nhận biết Ngài. Ngài đến từ những người thân thuộc với Ngài [thuộc về Ngài], và họ đã không đón nhận Ngài. Tất cả những người đã đón nhận Ngài, Ngài đã ban cho họ quyền năng trở thành con của Đức Chúa Trời, và tất cả những ai tin nơi danh Ngài, những người đó không còn cấu tạo bởi máu và ý chí của xác thịt hay bởi ý chí của một người mà từ thiên chí của Đức Chúa Trời. Và ngôi lời đã trên nên thành xác thịt và sống ở giữa chúng ta, và chúng ta đã thấy được sự vinh hiển của Ngài, sự vinh hiển (của người con trai) độc nhất đến từ Đức Chúa Cha, đầy đầy ân điển và chân lý.

Học phần 28

A.— thể thức trình bày/thể thức tiếp thuộc hiện tại 1° s.it. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.it. ; thể thức tiếp thuộc aoriste hoặc thể thức trình bày t.it 1° s.it. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.nh. - thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 1° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.it. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 2° s.nh. - thể thức tiếp thuộc hiện tại 2° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.it. ; thể thức tiếp thuộc aoriste 2° s.it. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.nh.- thể thức tiếp thuộc aoriste 3° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc aoriste 3° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.it. ; thể thức tiếp thuộc aoriste 2° s.it. - thể thức tiếp thuộc aoriste 3° s.nh; thể thức tiếp thuộc hiện tại 2° s.it. ; thể thức tiếp thuộc aoriste 2° s.nh. ; thể thức tiếp thuộc hiện tại 3° s.it.

B. — θεωρῶ	θεωρήσω	ἐσθίω	φάγω
θεωρῆς	θεωρήσης	ἐσθήης	φάγης
θεωρῆ	θεωρήση	ἐσθίη	φάγη
θεωρῶμεν	θεωρήσωμεν	ἐσθίωμεν	φάγωμεν
θεωρῆτε	θεωρήσητε	ἐσθήητε	φάγητε
θεωρῶσι[v]	θεωρήσωσι[v]	ἐστίωσι[v]	φάγωσι[v]

C.— thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức trình bày aoriste, thể thức tiếp thuộc aoriste.- thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức tiếp thuộc aoriste, thể thức trình bày aoriste, thể thức tiếp thuộc hiện tại.- thể thức tiếp thuộc aoriste, thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức tiếp thuộc aoriste.- thể thức tiếp thuộc hiện tại, thể thức tiếp thuộc aoriste, thể thức trình bày aoriste, thể thức tiếp thuộc hiện tại.

D.— γράφεται, βλασφημῆται, ἀκουσθῆ.- δικαιοθῆς, ἐγείρηται, διώκονται.- ἀποκαλύφθη, φερόμεθα, πληρωθῶσι[v].

G.— πνεῦμα : tò πνεῦμα, ατος, tc. gt. s.it., *thần linh – thánh linh*; σωτήρι : ò σωτήρ, σωτήρος, tgc. gt. s.it., *đấng cứu thế*; ταπεινώσιν : ò ταπεινώσις, εως, đc. gc. s.it., *điều kiện khiêm tốn*; μεγάλα : μέγα, μεγάλου, đc. gt. s.nh., *những điều vĩ đại*; ὄνομα : tò ὄνομα, ατος, dc. gt. s.it., *tên*; ἔλεος : tò ἔλεος, ους, dc. gt. s.it., *sự thương xót, sự nhân từ*; κράτος : tò κράτος, ους, đc. gt. s.it., *sức mạnh, quyền lực*; βραχίονι : ò βραχίον, ονος, tgc. đc. s.it., *cánh tay*; παιδός : ò παῖς, παιδός, tc. đc. s.it., *đứa trẻ / người tôi tớ*; ἐλέος : tò ἔλεος, ους, tc. gt. s.it., *sự khoan dung, sự nhân từ*; πατέρας : ò πατήρ, τρός, đc. gt. s.nh., *cha, đấng cha*; σπέρματι : tò σπέρμα, ατος, tặng cách giống trung S.it., *lúa (hạt) giống / dòng dõi*; αἰῶνα : ò αἰών, ὄνος, đc. đc. s.nh., *thế kỷ*.

H.— Vì đó là ý chỉ của Cha ta để ai nhìn thấy được người con trai và tin nơi người con trai đó sẽ có được sự sống đời đời.- Nếu tôi làm chứng cho chính tôi, sự làm chứng của tôi sẽ không là sự thật.- A-men, a-men, ta nói với các con, nếu các con không ăn thịt và không uống máu con trai của con người, các con sẽ không có sự sống trong các con.

I.— và bà Ma-ry nói: « Linh hồn tôi tán tụng Chúa và tâm trí tôi tràn ngập niềm vui về Đức Chúa Trời, Đấng Cứu Thế của tôi, vì Ngài đã đoái nhìn trên điều kiện khiêm tốn của người tôi tớ của Ngài. Vì kể từ nay, tất cả các thế hệ về sau sẽ gọi tôi là người phước hạnh vì Đấng Toàn Năng đã thực hiện cho tôi bao điều vĩ đại. Thánh thay thiên danh của Ngài, sự thương xót cho Ngài trên bao thế hệ cho những ai biết kính sợ Ngài. Ngài tạo ra nghị lực trong cánh tay người, làm tiêu tan sự ngạo mạn trong những tấm lòng kiêu căng; Ngài hạ bệ những kẻ có quyền lực và nâng cao những người khiêm nhường, Ngài ban cho một cách dư dật những người đói khát và đuổi đi với hai bàn tay trắng những người giàu có. Ngài đã giúp dân Y-sơ-ra-ên, những tôi tớ, khi nhớ lại ân điển của Ngài, như Ngài đã nói với tổ phụ chúng ta, với Áp-ra-ham cùng dòng dõi của ông suốt bao thế kỷ.

* Chúng ta sẽ thấy sau này nhưng thể thức aoriste trong một mệnh đề phụ thể hiện sự có trước khi so sánh với thì của động từ của mệnh đề chính (ở đây: *giúp đỡ*, thể thức aoriste). « Sự có trước » của thể thức aoriste là thì hơn cả hoàn thành (plus-que-parfait) trong tiếng Pháp.

Học phần 29

A.— Anh chị hãy tin nơi ánh sáng ! Hãy theo ta ! - Hãy tin ta, người đàn bà ! Đừng phẫn xét ! - Hãy dậy và đi ! Hãy cất đi tảng đá ! – Vương quốc / sự trị vì của Cha hãy đến! Đừng sợ hãi !

B.— Hãy đi (bước đi), con trai của con đang sống. Đừng dựng vào ta.- Hãy đi vào làng. Hãy đến ! – Mỗi người trong các con hãy nhận lãnh thánh lễ báp-têm. Anh ấy hãy đến với tôi (thầy – ta).- Đừng trở nên giống như những kẻ giả dối. Hãy đóng đinh hẳn trên thập tự giá.

C.— κρινῶ, κρινεῖ, ἀποστελεῖ.- μενεῖ, ἀναγγελεῖ, μενοῦσιν.- ἔκρινα, ἔδειρα, ἀνγγεῖλα.- ἔμεινε[ν], ἔκλινα, ἀπέστειλα.

F.— Ai có tai để nghe thì hãy nghe.- Cha ơi, xin Cha cứu con trong giờ phút này.- Tiếng nói của người đang loan báo trong sa mạc: « Hãy dọn đường cho Chúa ».- Nếu ai khát thì hãy đến với ta và uống nước.- Hãy tôn kính cha mẹ người.- Hãy đi: hãy đi và nói với các môn đồ của Ngài và với Phi-e-rơ là Chúa đi trước các anh em đến vùng Ga-li-lê.- Cha, xin Cha tán dương thiên danh của Cha.- Nếu Ngài là Đấng Christ, xin Ngài nói thẳng thắn với chúng tôi.- Phi-lát nói với họ: « Tôi sẽ phải làm gì với người tên Giê-su được xưng như là Đấng Christ ? » Mọi người nói: « Hãy đóng đinh hẳn trên thập tự giá ! ».

G.— ἀγιασθήτω : aoriste thụ động 3° s.it.- ἐλάττω : aoriste chủ động 3° s.it.- γεννηθήτω : aoriste thụ động 3° s.it.- πορευθήτω : aoriste thụ động 2° s.it.- εἰπέ : aoriste chủ động 2° s.it.- βαπτισθήτω : aoriste thụ động 3° s.it.

Chia chúng con ở trên trời; thiên danh Cha được thánh hóa; nước Cha (sự trị vì của Cha) được đến; thiên chỉ của Cha được thành tựu trên trái đất (trần thế) cũng như trên trời (ở thiên đàng) [nguyên văn: *như thế ở trên trời (ở thiên đàng), cũng như trên trái đất (trần thế)*].- Tôi, tôi là một người dưới một thẩm quyền và có những binh lính dưới quyền của tôi, và tôi nói với người lính này: 'hãy đi', và anh ấy đi, và tôi nói với người lính kia: 'hãy đến', và anh ấy đến', và tôi nói với người tôi tớ của tôi: 'hãy làm điều này', và anh ấy hãy làm điều đó.- Hãy đi đến những người anh em của thầy và nói với họ: thầy sẽ lên gặp Cha của thầy, Cha của các con và Đức Chúa Trời của thầy và của các con.- Mỗi người trong các con hãy đón nhận thánh lễ báp-têm nhân danh Chúa Giê-su Christ để được tha thứ mọi tội lỗi của các con.

Ghi chú : anh chị nhận thấy việc sử dụng thì mệnh lệnh (impératif) trong thể thức aoriste để thể hiện tính chính xác của mệnh lệnh hay yêu cầu.

Học phần 30

A.— ποιέω : thì hoàn thành chủ động 1° s.nh. ; εὐλογέω : thì hoàn thành chủ động 3° s.it. ; λαλέω : thì hoàn thành chủ động 1° s.it.- πληρώω : thì hoàn thành chủ động 2° s.nh. ; γεννάω : thì hoàn thành chủ động 1° s.nh. ; γεννάω : thì hoàn thành thụ động 1° s.it.- ποιέω : thì quá khứ xa chủ động 3° s.nh. ; ἀπολύω : thì hoàn thành trung bình-thụ động 2° s.it. ; δικάζω : thì hoàn thành (trung bình-) thụ động 3° s.it.- τηρέω : thì hoàn thành chủ động 2° s.it. ; σταυρώω : thì hoàn thành (trung bình-)thụ động 3° s.it. ; σφάζω : thì hoàn thành chủ động 3° s.it.

B.— μεμαρτύρηκε[ν], λελάληκα, πεπιστεύκαμεν.- ἠγαπήκαμεν, πεπλήρωται, δέδουλεύκαμεν.

C.— Anh chị (các người) không biết gì hết.- Anh ấy (Ngài, Chúa) nói: tôi không biết.- Làm sao anh ấy thấy được bây giờ, chúng tôi không biết điều đó.- Vì Chúa Giê-su biết trước từ lúc ban đầu ai là những người không tin (quá khứ chưa hoàn thành trong tiếng Pháp – thì imparfait, cho thấy sự xảy ra cùng một lúc giữa yếu tố chính và yếu tố phụ trong một thời gian so sánh được).

F.— Đấng (người) gửi ta đến (biệt phái ta đến). Những ai tin nơi Ngài.- Những ai đã nghe. Những ai đã đến (đi đến) với bà Marie.- Bất cứ ai lắng nghe. Người biết mờ mắt.- Ai đã đến (đi đến) với Ngài. Người đã nói với anh (ông, người).

G.— Hãy cời trời anh ta ra. Hãy gỡ tảng đá ra.- Hãy đến và thấy. Chúng tôi đã tìm thấy Đấng Mê-si.- Các con (các người) biết ta từ đâu đến. Đức Chúa Trời, không ai bao giờ trông thấy được Ngài.- Những lời lẽ mà thầy nói với các con là thần linh và là lời của sự sống.- Ai đến sau tôi đã từng hiện hữu trước tôi.- Bây giờ, chúng tôi biết người là một quý dữ.- Ta, ta đến nhân danh Cha ta và các người không đón nhận ta. * Ghi chú : thì hoàn thành có nghĩa là người có trước vẫn còn hiện hữu ...

H.— (1) γεννηθέντος : Động tính từ (tuyệt đối) aoriste thụ động thuộc cách giống đực số ít của γεννάω với chủ từ, Chúa Giê-su, cũng là thể thức thuộc cách.- (2) τεχθείς : Động tính từ aoriste danh cách (chủ cách) thụ động, giống đực số ít của τίκτω.- (3) ἀκούσας : Động tính từ aoriste chủ động danh cách (chủ cách) giống đực của ἀκούω.- (4) συναγαγόν : Động tính từ aoriste chủ động danh cách (chủ cách) giống đực số ít của συναγάω.-

Chúa Giê-su sanh ra ở làng Bết-lê-hem thuộc về tỉnh Giu-đê vào thời đại vua Hê-rót, và bấy giờ các nhà thông thái đến từ Phương Đông đến thành Giê-ru-sa-lem và nói: 'Vị vua của người Do-thái mới sanh đang ở

đâu? Vì chúng tôi đã thấy ngôi sao của Ngài ở Phương Đông và chúng tôi đến để thờ phượng Ngài.' Khi nghe điều đó, vua Hê-rốt rất hoảng sợ và cả kinh thành Giê-ru-sa-lem cũng rối loạn với ông, và ông đã gọi nhóm lại tất cả các thầy tế lễ thượng phẩm và nhà thông thái viết luật của dân chúng, rồi ông hỏi họ Đấng Christ đã sanh ra ở đâu. Họ nói với ông: 'Tại Bết-lê-hem thuộc tỉnh Giu-đê, vì nhà tiên tri có: và người, Bết-lê-hem, trái đất (trần thế) của Giu-đá, chắc chắn người không hề là địa điểm nhỏ nhất trong các thị trấn của Giu-đá; vì từ người sẽ sanh ra một lãnh tụ sẽ chăn bầy và cho Y-sơ-ra-ên, dân ta có đủ đồng cỏ để ăn'. * **Ghi chú** : động từ với phụ âm nước ở thì tương lai cũng giống như các động từ chấp lại bằng éω.

Học phần 31

A.— Đúng : thể thức mong mỗi hiện tại trung bình-thụ động; Không : Đúng : thể thức mong mỗi hiện tại của eimi ; Không : hiện tại thể thức trình bày của một động từ với -οω.- Đúng : thể thức mong mỗi hiện tại chủ động ; Đúng : thể thức mong mỗi aoriste chủ động 3° s.nh ; Đúng : thể thức mong mỗi aoriste (theo lối mệnh lệnh !) chủ động 3° s.it. ; Đúng : thể thức mong mỗi aoriste 3° s.it.- Không ; Không : hiện tại thể thức trình bày của một động từ với -οω :- Đúng : thể thức mong mỗi aoriste thứ động 3° s.it. ; Đúng : thể thức mong mỗi hiện tại trung bình 3° s.it.

B.— Các môn đồ của Ngài hỏi Chúa câu chuyện ẩn dụ như thế có nghĩa là gì.- Nguyễn xin chính Đức Chúa Trời của hòa bình thánh hóa anh chị em.- Tiền của người sẽ là sự hư mất của người.- Không ai có thể ăn mãi mãi cây trái của người (cho đến mãi mãi).

C.— thể thức vô định thì hiện tại chủ động, thể thức vô định thì hiện tại chủ động, thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định thì hoàn thành chủ động.- thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định thì hiện tại chủ động, thể thức vô định thì hiện tại trung bình, thể thức vô định aoriste thụ động.- thể thức vô định thì hoàn thành chủ động, thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định thì hiện tại chủ động, thể thức vô định aoriste chủ động, thể thức vô định thì hiện tại chủ động, thể thức vô định thì hoàn thành chủ động, thể thức vô định thì hiện tại trung bình, thể thức vô định aoriste chủ động.

Ghi chú : Anh chị sẽ thấy là khi anh chị hiểu rõ chủ đề của thể thức aoriste thì anh chị sẽ không thấy khó nhận dạng động từ vô định hay động tính từ.

G.— καλέσας : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.it. của καλέω.- πέμπας : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.it. của πέμπω.- πορευθέντες : động tính từ aoriste thụ động dc. gđ s.nh. của πορεύομαι.- ἐλθόν : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.it. của ἔρχομαι.- ἀκούσαντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.nh. của ἀκούω.- ἐλθόντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.it. của ἔρχομαι.- ιδόντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.nh. của ὀράω.- ἐλθόντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.nh. của ἔρχομαι.- πεσόντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.nh. của πίπτω.- ἀνοιξαντες : động tính từ aoriste chủ động dc. gđ s.nh. của ἀνοίγω.- χρηματισθέντες : động tính từ aoriste thụ động dc. gđ s.nh. của χρηματίζω.-

H.— Vì chúng tôi tin rằng Chúa Giê-su đã chết...- và anh ấy (ông ấy) tìm xem ai là Chúa Giê-su.- Khi đám đông trông thấy là Chúa Giê-su không còn ở đó ...- Vì Chúa Giê-su đã biết từ thời khởi nguyên ai là những kẻ không tin. Vì ta nói với các người rằng Đức Chúa Trời không thể làm sống từ những tảng đá này thành những người con của Áp-ra-ham.

I.— Như thế vua Hê-rốt, kêu gọi trong sự thăm lạng các nhà thông thái để hỏi họ thời điểm chính xác về sự xuất hiện của ngôi sao (ngôi sao hiện ra), và căn dặn họ đi đến thành Bết-lê-hem: 'Khi các ngài đến đó xin các ngài tìm hiểu chính xác về hài nhi. Khi các ngài tìm được hài nhi, xin các ngài thông báo cho trẫm ngay để trẫm cũng có thể đến (sẽ đến) quý lại trước hài nhi.' Khi nghe vua nói như thế, họ ra đi và bấy giờ ngôi sao họ từng thấy ở Phương Đông đi trước dẫn đường cho họ cho đến khi họ đến nơi, ngôi sao dừng lại ở trên chỗ có hài nhi. Khi thấy ngôi sao, họ rất phấn khởi. Họ bước vào căn nhà và tìm thấy hài nhi với mẹ là bà Ma-ry, và quý xuống, họ thờ lạy Ngài và mở các châu báu họ đã mang theo, họ đã tặng Ngài: vàng, (và) hương và nhựa trầm hương. Được báo trong mộng đừng trở về gặp vua Hê-rốt, họ trở về nước của họ qua một con đường khác.

Học phần 32

A.— anh ấy/chị ấy ban cho, anh ấy dựng đứng, họ dựng đứng .- họ đặt xuống, họ đặt xuống, tôi đặt xuống, tôi ban cho.- anh chị (ngôi thứ 2 số nhiều) ban cho, họ dựng đứng , anh ấy dựng đứng, anh ấy chỉ định.

B.— anh ấy đã ban cho, anh ấy đã đặt xuống, anh chị đã đặt xuống, tôi đã đặt xuống.- tôi đã ban cho, tôi đã ban cho/họ đã ban cho, anh ấy chỉ tôi định, họ đã đặt xuống.- anh ấy đã dựng đứng , anh ấy đã ban cho, tôi đã chỉ định, họ đã dựng đứng .

C.— Ban cho (thì hiện tại), anh chị hãy ban cho (thì hiện tại – ngôi thứ 2 số nhiều), anh ấy hãy đặt (thì hiện tại), ban cho (aoriste).- dựng đứng (aoriste), anh chị hãy đặt xuống (aoriste), anh chị hãy dựng đứng (aoriste), anh ấy hãy đặt (aoriste).- anh chị hãy dựng đứng (aoriste), hãy chỉ định (aoriste), anh chị hãy ban cho (aoriste), hãy ban cho (aoriste).

D.— Hãy đặt (thể thức mệnh lệnh thì hiện tại), họ hãy đặt (thể thức tiếp thuộc thì hiện tại), anh chị hãy cho đi (thể thức tiếp thuộc aoriste), hãy chỉ định (thể thức mệnh lệnh aoriste).- Tôi hãy cho đi – hay ban cho (thể thức tiếp thuộc thì hiện tại), tôi hãy đứng lên (thể thức tiếp thuộc aoriste), anh chị hãy đứng lên (thể thức mệnh lệnh aoriste) hay anh chị cần phải đứng lên (thể thức tiếp thuộc aoriste), tôi hãy chỉ định (thể thức tiếp thuộc thì hiện tại).- tôi hãy je đứng lên (thể thức tiếp thuộc thì hiện tại), hãy để cho đứng lên (thể thức mệnh lệnh aoriste), hãy cho đi – hãy ban cho (thể thức mệnh lệnh thì hiện tại), anh chị hãy cho đi – hãy ban cho (thể thức tiếp thuộc thì hiện tại).

G. — παραδίωμι	παρέδωκα	ἐπιτίθημι	ἐπέτηκα
παραδίωξ	παρέδωκας	ἐπιτίθης	ἐπέτηκας
παραδίωσι[v]	παρέδωκεν	ἐπιτίθησι[v]	ἐπέτηκεν
παραδίδομεν	παρεδώκαμεν	ἐπιτίθεμεν	ἐπετήκαμεν
παραδίδοτε	παρεδώκατε	ἐπιτίθετε	ἐπετήκατε
παραδίδοσσι[v]	παρέδωκαν	ἐπιθέσσι[v]	ἐπέτηκαν

H.— Hãy để người ấy đi. Hãy cho tôi uống.- Người hãy đứng lên và bước đi. Hãy để người ấy yên (hãy buông tha người ấy).- Người hãy đứng trên chân mình. Hãy trả (dâng lên) sự vinh hiển cho Đức Chúa Trời.- Các người để điều (vật) đó ở đâu? Hãy cho người nghèo. Các người hãy tự cho họ ăn. Hãy để những đứa trẻ.- Cha ơi, xin Cha tha thứ cho họ vì họ không biết mình đang làm gì.

I.— Trái tim (tấm lòng) các con đừng bối rối nữa: các con tin nơi Đức Chúa Trời thì các con hãy tin nơi thầy. Trong nhà Cha của thầy có nhiều nơi ở, nếu không thầy đã không nói là thầy sẽ sửa soạn cho các con một nơi ở (một chỗ) ? Và nếu thầy đi và sẽ sửa soạn cho các con một nơi ở thì thầy sẽ trở lại (sẽ đến) một lần nữa và thầy sẽ đem các con về nhà của thầy, để ở nơi thầy ở thì các con cũng sẽ ở. Và nơi nào thầy đi đến thì các con cũng sẽ biết con đường để đi đến. Tô-ma nói với Chúa: 'Chúa ơi, chúng con còn không biết Ngài đi đâu; làm sao chúng con có thể biết được đường đến đó?' Chúa Giê-su nói với Tô-ma: 'Chính thầy

là con đường, (và) lẽ thật và sự sống; không ai đi đến Cha của thầy nếu không qua thầy. Nếu các con biết thầy (đã biết thầy), các con cũng sẽ biết Cha của thầy, et bây giờ (*kể từ bây giờ*) các con biết và thấy Cha của thầy.' Phi-líp nói với Chúa: 'Chúa ơi, xin Chúa chỉ cho chúng con về Cha, và điều đó đủ rồi đối với chúng con. Chúa Giê-su nói với Phi-líp: 'Phi-líp, thầy đã ở với các con từ đó đến giờ mà con vẫn chưa biết thầy sao? Ai thấy thầy đã thấy Cha'.

Học phần 33

A.— thì hiện tại trung bình-thụ động 3° s.nh. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 2° s.it. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 3° s.it. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 3° s.nh.- Aoriste trung bình 1° s.it. ; thì tương lai thụ động 3° s.it. ; thì hoàn thành trung bình-thụ động 3° s.it. ; aoriste trung bình 3° s.it.- Aoriste thụ động 3° s.it. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 3° s.it. ; thì tương lai trung bình 3° s.nh. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 3° s.it.- thì tương lai trung bình 3° s.nh. ; thì tương lai thụ động 3° s.it. ; thì tương lai trung bình 3° s.it. ; aoriste trung bình 2° s.it.- Aoriste trung bình 3° s.nh. ; aoriste thụ động 3° s.nh. ; thì hiện tại trung bình-thụ động 1° s.it. ; aoriste trung bình 3° s.it.

B.— thể thức vô định thì hiện tại trung bình-thụ động, thể thức vô định thì hiện tại trung bình-thụ động, thể thức vô định aoriste trung bình, thể thức vô định aoriste trung bình.- thể thức vô định thì hiện tại trung bình-thụ động, thể thức vô định thì hiện tại trung bình-thụ động, thể thức vô định aoriste thụ động, thể thức vô định aoriste trung bình.- thể thức vô định aoriste thụ động, thể thức vô định aoriste thụ động, thể thức vô định aoriste trung bình, thể thức vô định thì hiện tại trung bình-thụ động.

C.— Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 3° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 2° s.nh. ; Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 2° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 3° s.nh.- Thể thức mệnh lệnh ở bất định aoriste chủ động gđ 2° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở bất định aoriste chủ động gđ 3° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 2° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở bất định aoriste chủ động gđ 3° s.nh.- Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 2° s.it. ; Thể thức mệnh lệnh ở thì hiện tại gđ. 2° s.nh. ; Thể thức mệnh lệnh ở bất định aoriste chủ động gđ 2° s.nh. ; Thể thức mệnh lệnh ở bất định aoriste chủ động gđ 3° s.it.

D.— Chúa Giê-su đã nói như thế (những điều đó) và, ngược mắt lên trời (hướng về thiên đàng), Ngài nói : « Cha ơi, giờ đã đến: xin Cha tôn vinh con trai của Cha, để con trai của Cha cũng có thể đem vinh hiển cho Cha, như Cha đã ban cho người con đó thẩm quyền trên mọi xác thịt để người con đó ban cho đời sống vĩnh cửu cho bất cứ ai (= mọi người [chúng ta nghĩ đó là một thể thức giống đực và thật ra lại là một thể thức giống trung tổng quát]) Cha đã ban cho người con đó. Và đời sống vĩnh cửu là để cho họ hiểu biết Cha, (Cha) Đức Chúa Trời hiện hữu và duy nhất và người con Cha đã gửi đến, Chúa Giê-su Christ. Con, con đã tôn vinh Cha ở trên trái đất này (trần thế), đã hoàn thành công việc Cha đã giao phó (cho con đảm nhiệm), và bây giờ, xin Cha ban cho con sự vinh

hiển, để con tôn vinh Cha, để con hiện hữu bên cạnh Cha, và đó là sự vinh hiển mà con từng có bên cạnh Cha trước khi thế gian này hiện hữu.

Con đã bày tỏ thiên danh của Cha cho những người Cha đã ban cho con trong (thuộc về) thế gian này. Họ thuộc về Cha và Cha đã ban họ cho con và họ đã vâng giữ lời của Cha. Bây giờ, họ hiểu rõ là tất cả những gì Cha ban cho con là đến từ Cha, vì những lời lẽ Cha ban cho con, con cũng đã ban cho họ và họ đã đón nhận những lời lẽ này và thật sự hiểu được đó là những lời lẽ đến từ Cha, và họ đã tin là Cha gửi con đến.

Con, con khẩn cầu cha cho họ, không phải cho thế gian này mà con khẩn cầu mà vì những người mà Cha đã ban cho con, vì họ thuộc về Cha, và tất cả những gì thuộc về con (*mọi sự con có được*) là thuộc về Cha và (như) tất cả những gì của con (thuộc về con), và con cũng có được sự vinh hiển trong họ. Và con không thuộc về thế gian này; họ thì sống trong thế gian này, và con thì đến từ Cha, Cha thánh khiết, xin Cha giữ gìn họ trong thiên danh của Cha mà Cha đã ban cho con để họ có thể hiệp một như Cha và con là một. Khi con đã ở bên cạnh họ, con giữ họ trong thiên danh của Cha mà Cha đã ban cho con và con đã gìn giữ họ để không ai bị hư mất, ngoại trừ đấng con trai của sự hư mất hầu Thánh Kinh được ứng nghiệm. Nhưng bây giờ con đến với Cha và nói điều này trong thế gian này để họ có được niềm vui trọn vẹn của con (sự toàn vẹn trong niềm vui) hiện hữu trong họ. Con, con đã đem lời của Cha đến cho họ và thế gian này thù ghét họ vì họ không còn thuộc về thế gian này cũng như con không thuộc về thế gian này. Con không cầu nguyện (cầu xin Cha) cất họ ra khỏi thế gian này, nhưng để Cha che chở, gìn giữ họ khỏi kẻ gian ác. Họ không còn thuộc về thế gian này cũng như con không thuộc về thế gian này. Con xin Cha thánh hóa họ trong lẽ thật: lời của Cha là lẽ thật. Như Cha đã biệt phái con đến thế gian, con cũng biệt phái họ đến thế gian này, và vì họ và cho họ con cũng tự thánh hóa để họ cũng được thánh hóa trong lẽ thật.

Con không chỉ cầu nguyện cho họ mà con còn cho những ai tin nơi con qua lời của họ để tất cả được hiệp nhất như Cha, Cha ngự trị trong con, và con ở trong Cha, hầu cho họ cũng có thể trong Cha và con, để thế gian này tin nơi là Cha đã biệt phái con đến. Và con cũng đem đến cho họ sự vinh hiển mà Cha đã ban cho con để họ cũng hiệp nhất với Cha và con, và con ở trong họ, như Cha ngự trị trong con, để họ trở thành (hoàn thành) là một hầu thế gian này biết là Cha đã biệt phái con đến, và Cha đã yêu thương họ như Cha đã yêu thương con.

Cha, điều Cha đã ban cho con, con muốn là nơi nào con hiện hữu, họ cũng ở với con hầu họ có thể ngắm nhìn sự vinh hiển của con, sự vinh hiển mà Cha đã ban cho con trước khi thế gian này được gầy dựng. Cha chính trực, thế gian này đã không biết được Cha, nhưng Con, con đã biết Cha, và những người này đã biết được là Cha đã biệt phái con đến, và con cho họ hiểu biết được thiên danh của Cha và con sẽ cho họ hiểu biết được điều đó, hầu cho tình yêu thương mà Cha đã yêu thương con sẽ ở trong họ cũng như con ngự trị trong họ.



Bảng
tóm lược ngữ pháp

N

Nguyên Lý Biến Thể : thay thế từ

Nguyên Lý Biến Thể Thứ Nhất	ή ημέρα <i>ngày</i>	ή γλώσσα <i>ngôn ngữ</i>	ή έντολή <i>sự truyễn tăn</i>	ó προφήτης <i>nhà tiên tri</i>
[dc]. s.it	ή ημέρα	ή γλώσσα	ή έντολή	ó προφήτης
[hc].	ήμέρα	γλώσσα	έντολή	προφήτα
[đc].	τήν ημέραν	τήν γλώσσαν	τήν έντολήν	τόν προφήτην
[tc].	τής ημέρας	τής γλώσσης	τής έντολής	τοῦ προφήτου
[tgc].	τῆς ημέρας	τῆς γλώσσης	τῆς έντολῆς	τῶ προφήτη
[dc]. s.nh	αἱ ἡμέραι	αἱ γλώσσαι	αἱ έντολαί	οἱ προφήται
[hc].	ἡμέραι	γλώσσαι	έντολαί	προφήται
[đc].	τάς ημέρας	τάς γλώσσας	τάς έντολάς	τούς προφήτας
[tc].	τῶν ἡμερῶν	τῶν γλωσσῶν	τῶν έντολῶν	τῶν προφητῶν
[tgc].	ταῖς ἡμέραις	ταῖς γλώσσαίς	ταῖς έντολαῖς	τοῖς προφήταις

Nguyên Lý Biến Thể Thứ Hai	ó λόγος, <i>lời</i>	τò ἔργον, <i>công việc</i>
[dc]. s.it	ó λόγος	τò ἔργον
[hc].	λόγε	ἔργον
[đc].	τόν λόγον	τò ἔργον
[tc].	τοῦ λόγου	τοῦ ἔργου
[tgc].	τῷ λόγῳ	τῷ ἔργῳ
[dc]. s.nh	οἱ λόγοι	τά ἔργα
[hc].	λόγοι	ἔργα
[đc].	τούς λόγους	τά ἔργα
[tc].	τῶν λόγων	τῶν ἔργων
[tgc].	τοῖς λόγοις	τοῖς ἔργοις

Nguyên Lý Biến Thể Thứ Ba	ó κόραξ <i>con quạ</i>	ó ποιμήν <i>kẻ chăn</i>	ó ἡγεμών <i>quan tổng đốc</i>	ó ἄρχων <i>hoàng tử</i>	τò πνεῦμα <i>thần linh</i>	τò ὕδωρ <i>nước</i>
[dc].	ó κόραξ	ó ποιμήν	ó ἡγεμών	ó ἄρχων	τò πνεῦμα	τò ὕδωρ
[hc].	κόραξ	ποιμέν	ἡγεμόν	ἄρχων	πνεῦμα	ὕδωρ
[đc].	τόν κόρακα	τόν ποιμένα	τόν ἡγεμόνα	τόν ἄρχοντα	τò πνεῦμα	τò ὕδωρ
[tc].	τοῦ κόρακος	τοῦ ποιμένος	τοῦ ἡγεμόνος	τοῦ ἄρχοντος	τοῦ πνεύματος	τοῦ ὕδατος
[tgc].	τῷ κόρακι	τῷ ποιμένι	τῷ ἡγεμόνι	τῷ ἄρχοντι	τῷ πνεύματι	τῷ ὕδατι
[dc].	οἱ κόρακες	οἱ ποιμένες	οἱ ἡγεμόνες	οἱ ἄρχοντες	τά πνεύματα	τά ὕδατα
[hc].	κόρακες	ποιμένες	ἡγεμόνες	ἄρχοντες	πνεύματα	ὕδατα
[đc].	τούς κόρακας	τούς ποιμένας	τούς ἡγεμόνας	τούς ἄρχοντας	τά πνεύματα	τά ὕδατα
[tc].	τῶν κοράκων	τῶν ποιμένων	τῶν ἡγεμόνων	τῶν ἄρχόντων	τῶν πνευμάτων	τῶν ὕδατων
[tgc].	τοῖς κόραξι[v]	τοῖς ποιμέσι[v]	τοῖς ἡγεμόσι[v]	τοῖς ἄρχουσι[v]	τοῖς πνεύμασι[v]	τοῖς ὕδασι[v]

Nguyên Lý Biến Thể Thứ Ba	ή πόλις, <i>thành</i>	ó βασιλεύς, <i>vua</i>	ó ιχθύς, <i>con cá</i>	τò ἔθνος, <i>tộc dân</i>
[dc].	ή πόλις	ó βασιλεύς	ó ιχθύς	τò ἔθνος
[hc].	πόλι	βασιλεῦ	ιχθύ	ἔθνος
[đc].	τήν πόλιν	τόν βασιλέα	τόν ιχθύν	τò ἔθνος
[tc].	τής πόλεως	τοῦ βασιλέως	τοῦ ιχθύος	τοῦ ἔθνους
[tgc].	τῆς πόλει	τῷ βασιλεῖ	τῷ ιχθύϊ	τῷ ἔθνει
[dc].	αἱ πόλεις	οἱ βασιλεῖς	οἱ ιχθύες	τά ἔθνη
[hc].	πόλεις	βασιλεῖς	ιχθύες	ἔθνη
[đc].	τάς πόλεις	τούς βασιλεῖς	τούς ιχθύας	τά ἔθνη
[tc].	τῶν πόλεων	τῶν βασιλέων	τῶν ιχθύων	τῶν ἔθνῶν
[tgc].	ταῖς πόλεσι[v]	τοῖς βασιλεῦσι[v]	τοῖς ιχθύσι[v]	τοῖς ἔθνεσι[v]

Nguyễn Lý Biển Thế Thứ Ba	ἡ σάρξ, <i>xác thịt</i>	ὁ/ἡ παῖς, <i>trẻ nò</i>	ὁ πατήρ, <i>cha</i>	ἡ μήτηρ, <i>me</i>
[dc].	ἡ σάρξ	ὁ παῖς	ὁ πατήρ	ἡ μήτηρ
[hc].	σάρξ	παῖς	πάτερ	μήτερ
[đc].	τὴν σάρκα	τὸν παῖδα	τὸν πατέρα	τὴν μητέρα
[tc].	τῆς σαρκός	τοῦ παιδός	τοῦ πατρός	τῆς μητρός
[tgc].	τῆ σαρκί	τῶ παιδί	τῶ πατρί	τῆ μητρί
[dc].	αἱ σάρκες	οἱ παῖδες	οἱ πατέρες	αἱ μητέρες
[hc].	σάρκες	παῖδες	πατέρες	μητέρες
[đc].	τὰς σάρκας	τοὺς παῖδας	τοὺς πατέρας	τὰς μητέρας
[tc].	τῶν σαρκῶν	τῶν παίδων	τῶν πατέρων	τῶν μητέρων
[tgc].	ταῖς σαρξί[v]	τοῖς παισί[v]	τοῖς πατράσι[v]	ταῖς μητράσι[v]

Nguyên Lý Biến Thể : Các Tính Từ và Tính Từ Chỉ Định

Các tính từ của thể loại 1	καλός, ή, όν <i>tốt, lành</i>			δίκαιος, α, ον <i>công bình</i>		
[dc] S.IT	καλός	καλή	καλόν	δίκαιος	δικαία	δίκαιον
[hc]	καλέ	καλή	καλόν	δίκαιε	δικαία	δίκαιον
[đc].	καλόν	καλήν	καλόν	δίκαιον	δικαίαν	δίκαιον
[tc]	καλοῦ	καλής	καλοῦ	δικαίου	δικαίας	δικαίου
[tgc]	καλῶ	καλή	καλῶ	δικαίῳ	δικαίᾳ	δικαίῳ
[dc] S.NH	καλοί	καλαί	καλά	δίκαιοι	δίκαιαι	δίκαια
[hc]	καλοί	καλαί	καλά	δίκαιοι	δίκαιαι	δίκαια
[đc].	καλοῦς	καλάς	καλά	δिकाίους	δικαίας	δίκαια
[tc]	καλῶν	καλῶν	καλῶν	δικαίων	δικαίων	δικαίων
[tgc]	καλοῖς	καλαῖς	καλοῖς	δικαίοις	δικαίαις	δικαίοις

Các tính từ của thể loại 2	ἄφρων, ον, vô ý thức		ἀσθενής, ές, yếu đau	
	GD.-GC.	GT	GD.-GC.	GT
[dc].	ἄφρων	ἄφρον	ἀσθενής	ἀσθενές
[đc].	ἄφρονα	ἄφρον	ἀσθενή	ἀσθενές
[tc].		ἄφρονος		ἀσθενοῦς
[tgc].		ἄφροني		ἀσθενεί
[dc].	ἄφρονες	ἄφρονα	ἀσθενεῖς	ἀσθενή
[đc].	ἄφρονας	ἄφρονα	ἀσθενεῖς	ἀσθενή
[tc].		ἀφρόνων		ἀσθενῶν
[tgc].		ἄφροσι[v]		ἀσθενέσι[v]

Các tính từ của thể loại 3	πᾶς, πᾶσα, πᾶν, tất thảy					
	S.IT			S.NH		
[dc].	πᾶς	πᾶσα	πᾶν	πάντες	πᾶσαι	πάντα
[hc].	πᾶς	πᾶσα	πᾶν	πάντες	πᾶσαι	πάντα
[đc].	πάντα	πᾶσαν	πᾶν	πάντας	πάσας	πάντα
[tc].	παντός	πάσης	παντός	πάντων	πασῶν	πάντων
[tgc].	παντί	πάσῃ	παντί	πᾶσι[v]	πάσαις	πᾶσι[v]

CÁC TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH

	οὗτος, αὕτη, τοῦτο, này			ἐκεῖνος, ἐκεῖνη, ἐκεῖνο, đó		
[dc] S.IT	οὗτος	αὕτη	τοῦτο	ἐκεῖνος	ἐκεῖνη	ἐκεῖνο
[đc].	τοῦτον	ταύτην	τοῦτο	ἐκεῖνον	ἐκεῖνην	ἐκεῖνο
[tc].	τούτου	ταύτης	τούτου	ἐκεῖνου	ἐκεῖνης	ἐκεῖνου
[tgc].	τούτῳ	ταύτῃ	τούτῳ	ἐκεῖνῳ	ἐκεῖνῃ	ἐκεῖνῳ
[dc] S.NH	οὗτοι	αὗται	ταῦτα	ἐκεῖνοι	ἐκεῖναι	ἐκεῖνα
[đc].	τούτους	ταύτας	ταῦτα	ἐκεῖνους	ἐκεῖνας	ἐκεῖνα
[tc].	τούτων	τούτων	τούτων	ἐκεῖνων	ἐκεῖνων	ἐκεῖνων
[tgc].	τούτοις	ταύταις	τούτοις	ἐκεῖνοις	ἐκεῖναις	ἐκεῖνοις



ách chia động từ : động từ -ω

		LỜI TRÌNH BÀY	LỜI TIẾP THUỘC	LỜI MỆNH LỆNH	LỜI ƯỚC MONG	LỜI VO ĐINH	LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ
S.ÍT	1 T.ht	λύω	λύω		λύοιμι	λύειν	λύων, λύοντος λύουσα, λυούσης λύον, λύοντος
		λύεις	λύης	λθε	λύοις		
		λύει	λύη	λύντω	λύοι		
S.NH	1	λύομεν	λύομεν		λύομεν		
		λύετε	λύητε	λύετε	λύοιτε		
		λύουσι[ν]	λύωσι[ν]	λύντωσαν	λύοιεν		
S.ÍT	1 T.cht	ἔλυον					
		ἔλυες					
		ἔλυε[ν]					
S.NH	1	ἐλύομεν					
		ἐλύετε					
		ἔλυον					
S.ÍT	1 T.η	λύσω				λύσειν	λύσων, λύσοντος λύσουσα, λυσούσης λύσον, λύσοντος
		λύσεις					
		λύσει					
S.NH	1	λύσομεν					
		λύσετε					
		λύσουσι[ν]					
S.ÍT	1 T.αο	ἔλυσα	λύσω		λύσαμι	λύσαι	λύσας, λύσαντος λύσασα, λυσάσης λύσαν, λύσαντος
		ἔλυσας	λύσης	λύσον	λύσαις		
		ἔλυσε[ν]	λύση	λυσάτω	λύσαι		
S.NH	1	ἐλύσαμεν	λύσομεν		λύσαμεν		
		ἐλύσατε	λύσητε	λύσατε	λύσαιτε		
		ἔλυσαν	λύωσι[ν]	λυσάτωσαν	λύσαιεν		
S.ÍT	1 t.hot	λέλυκα				λελυκέναι	λελυκός, λελυκόςτος λελυκυία, λελυκυίας λελυκός, λελυκόςτος
		λέλυκας					
		λέλυκε[ν]					
S.NH	1	λελύκαμεν					
		λελύκατε					
		λελύκασιν					
S.ÍT.	1 T.qkx	ἐλελύκειν					
		ἐλελύκεις					
		ἐλελύκει					
S.NH	1	ἐλελύκειμεν					
		ἐλελύκειτε					
		ἐλελύκεισαν					

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HT - D.CĐ

λύων	λύουσα	λύον
λύοντα	λύουσιν	λύον
λύοντος	λυούσης	λύοντος
λύοντι	λυούση	λύοντι
λύοντες	λύουσαι	λύοντα
λύοντας	λυούσας	λύοντα
λύόντων	λυουσών	λύόντων
λύουσιν	λυούσας	λύουσιν

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.CĐ

λύσας	λύσασα	λύσαν
λύσαντα	λυσάσαν	λύσαν
λύσαντος	λυσάσης	λύσαντος
λύσαντι	λυσάση	λύσαντι
λύσαντες	λύσασαι	λύσαντα
λύσαντας	λυσάσας	λύσαντα
λυσάντων	λυσασών	λυσάντων
λύσασιν	λυσάσας	λύσασιν

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HOT - D.CĐ

λελυκός	λελυκυία	λελυκός
λελυκότα	λελυκυίαν	λελυκός
λελυκότος	λελυκυίας	λελυκότος
λελυκότι	λελυκυία	λελυκότι
λελυκότες	λελυκυίαι	λελυκότα
λελυκότας	λελυκυίας	λελυκότα
λελυκότων	λελυκυιών	λελυκότων
λελυκόσι[ν]	λελυκυίας	λελυκόσι[ν]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.TĐ

λυθείς	λυθείσα	λυθέν
λυθέντα	λυθείσαν	λυθέν
λυθέντος	λυθείσης	λυθέντος
λυθέντι	λυθείση	λυθέντι
λυθέντες	λυθείσαι	λυθέντα
λυθέντας	λυθείσας	λυθέντα
λυθέντων	λυθεισών	λυθέντων
λυθείσι[ν]	λυθείσας	λυθείσι[ν]

		ΛΟΙ ΤΡΙΝΗ ΒΑΥ	ΛΟΙ ΤΙΕΡ ΤΗΥΟΣ	ΛΟΙ ΜΕΝΗ ΛΕΝΗ	ΛΟΙ ΥΨΟΣ ΜΟΝΓ	ΛΟΙ ΒΟ ΔΙΝΗ	ΛΟΙ ΔΩΝΓ ΤΙΝΗ ΤΥ	
S.Π	1	λύομαι	λύομαι		λυοίμην	λύεσθαι	λυόμενος, ου	T.ht
	2	λύη	λύη	λύου	λύοιο		λυομένη, ης	
	3	λύεται	λύηται	λύεσθω	λύοιτο		λυόμενον, ου	
S.NH	1	λυόμεθα	λυόμεθα		λυοίμεθα			
	2	λύεσθε	λύησθε	λύεσθε	λύοισθε			
	3	λύονται	λύονται	λύεσθωσαν	λύοιντο			
S.Π	1	ἐλύομην						T.cht
	2	ἐλύου						
	3	ἐλύετο						
S.NH	1	ἐλυόμεθα						
	2	ἐλύεσθε						
	3	ἐλύοντο						
S.Π	1	λύσομαι				λύσεσθαι	λυσόμενος, ου	T.TL D.TB
	2	λύση					λυσομένη, ης	
	3	λύσεται					λυσόμενον, ου	
S.NH	1	λυσόμεθα						
	2	λύσεσθε						
	3	λύσονται						
S.Π	1	λυθήσομαι				λυθήσεσθαι	λυθησόμενος, ου	T.TL D.TB
	2	λυθήση					λυθησομένη, ης	
	3	λυθήσεται					λυθησόμενον, ου	
S.NH	1	λυθησόμεθα						
	2	λυθήσεσθε						
	3	λυθήσονται						
S.Π	1	ἐλυσάμην	λύσωμαι		λυσαίμην	λύσσασθαι	λυσόμενος, ου	T.AO D.TB
	2	ἐλύσω	λύση	λύσαι	λύσαιο		λυσαμένη, ης	
	3	ἐλύσατο	λύσηται	λύσάσθω	λύσαιτο		λυσόμενον, ου	
S.NH	1	ἐλυσάμεθα	λυσώμεθα		λυσαίμεθα			
	2	ἐλύσασθε	λύσησθε	λύσασθε	λύσαισθε			
	3	ἐλύσαντο	λύσονται	λύσάσθωσαν	λύσαιντο			
S.Π	1	ἐλύθην	λυθῶ		λυθείην	λυθῆναι	λυθείς	T.AO D.TB
	2	ἐλύθης	λυθῆς	λύθητι	λυθείης		λυθείσα	
	3	ἐλύθη	λυθῆ	λυθήτω	λυθείη		λυθέν	
S.NH	1	ἐλύθημεν	λυθῶμεν		λυθείημεν			
	2	ἐλύθητε	λυθήτε	λύθητε	λυθείητε			
	3	ἐλύθησαν	λυθῶσι[ν]	λυθήτωσαν	λυθείησαν			
S.Π	1	λέλυμαι				λελύσθαι	λελυμένος, ου	T.HOT
	2	λέλυσαι		λέλυσο			λελυμένη, ης	
	3	λέλυται		λελύσθω			λελυμένον, ου	
S.NH	1	λελύμεθα						
	2	λέλυσθε		λέλυσθε				
	3	λέλυνται		λελύσθωσαν				
S.Π	1	ἐλέλυμην						T.qkx
	2	ἐέλυσο						
	3	ἐέλυτο						
S.NH	1	ἐελύμεθα						
	2	ἐέλυσθε						
	3	ἐέλυντο						

ách chia động từ : động từ -έω

		ΛΟΙ ΤΡΙΝΗ ΒΑΥ	ΛΟΙ ΤΙΕΡ ΤΗΥΟ	ΛΟΙ ΜΕΝΗ ΛΕΝΗ	ΛΟΙ ΥΟΟ ΜΟΝΟ	ΛΟΙ ΟΟ ΔΙΝΗ	ΛΟΙ ΔΥΟΝ ΤΙΝΗ ΤΥ
S.Π	1	T.ht	ποιώ	ποιώ	ποιόην	ποιείν	ποιών, ούντος
	2		ποιείς	ποιής	ποιόης		ποιούσα, ούσης
	3		ποιεί	ποιήτω	ποιόη		ποιούν, ούντος
S.NH	1		ποιούμεν	ποιώμεν	ποιούμεν		
	2		ποιείτε	ποιήτε	ποιείτε		
	3		ποιούσι[v]	ποιώσι[v]	ποιείτε		
S.Π	1	T.cht	έποιούν				
	2		έποιείς				
	3		έποιεί				
S.NH	1		έποιούμεν				
	2		έποιείτε				
	3		έποιούν				
S.Π	1	T.ηl	ποιήσω			ποιήσειν	ποιήσων, οντος
	2		ποιήσεις				ποιήσουσα, ης
	3		ποιήσει				ποιήσον, οντος
S.NH	1		ποιήσομεν				
	2		ποιήσετε				
	3		ποιήσουσι[v]				
S.Π	1	T.ao	έποιήσα	ποιήσω	ποιήσαμι	ποιήσαι	ποιήσας, αντος
	2		έποιήσας	ποιήσης	ποιήσαις		ποιήσασα, άσης
	3		έποιήσε[v]	ποιήση	ποιήσαιε[v]		ποιήσαν, αντος
S.NH	1		έποιήσαμεν	ποιήσωμεν	ποιήσαμεν		
	2		έποιήσατε	ποιήσητε	ποιήσατε		
	3		έποιήσαν	ποιήσωσι[v]	ποιήσατε		
S.Π	1	T.hot	πεποιήκα	πεποιήκω		πεποιηκέμαι	πεποιηκώς, ότος
	2		πεποιήκας	πεποιήκης			πεποιηκυία, υίας
	3		πεποιήκε[v]	πεποιήκη			πεποιηκός, ότος
S.NH	1		πεποιήκαμεν	πεποιήκωμεν			
	2		πεποιήκατε	πεποιήκητε			
	3		πεποιήκασιv	πεποιήκωσι[v]			
S.Π	1	T.qkx	έπεποιήκειν				
	2		έπεποιήκεις				
	3		έπεποιήκει				
S.NH	1		έπεποιήκειμεν				
	2		έπεποιήκειτε				
	3		έπεποιήκεισαν				

ΛΟΙ ΔΥΟΝ ΤΙΝΗ ΤΥ Τ.HT - Δ.Ο

ποιών	ποιούσα	ποιούν
ποιούντα	ποιούσαν	ποιούν
ποιούντος	ποιούσης	ποιούντος
ποιούντι	ποιούση	ποιούντι
ποιούντες	ποιούσαι	ποιούντα
ποιούντας	ποιούσας	ποιούντα
ποιούντων	ποιουσών	ποιούντων
ποιούσιν	ποιούσαις	ποιούσιν

ΛΟΙ ΔΥΟΝ ΤΙΝΗ ΤΥ Τ.ΑΟ - Δ.Ο

ποιήσας	ποιήσασα	ποιήσαν
ποιήσαντα	ποιήσασαν	ποιήσαν
ποιήσαντος	ποιήσασης	ποιήσαντος
ποιήσαντι	ποιήσαση	ποιήσαντι
ποιήσαντες	ποιήσασαι	ποιήσαντα
ποιήσαντας	ποιήσασας	ποιήσαντα
ποιήσάντων	ποιήσασών	ποιήσάντων
ποιήσασιν	ποιήσασαις	ποιήσασιν

ΛΟΙ ΔΥΟΝ ΤΙΝΗ ΤΥ Τ.ΗΟΤ - Δ.Ο

πεποιηκώς	πεποιηκυία	πεποιηκός
πεποιηκότα	πεποιηκυίαν	πεποιηκός
πεποιηκότος	πεποιηκυίας	πεποιηκότος
πεποιηκότι	πεποιηκυία	πεποιηκότι
πεποιηκότες	πεποιηκυίαι	πεποιηκότα
πεποιηκότας	πεποιηκυίας	πεποιηκότα
πεποιηκότων	πεποιηκυιών	πεποιηκότων
πεποιηκόσιv	πεποιηκυίαις	πεποιηκόσιv

ΛΟΙ ΔΥΟΝ ΤΙΝΗ ΤΥ Τ.ΑΟ - Δ.Τ

ποιηθείς	ποιηθείσα	ποιηθέν
ποιηθέντα	ποιηθείσαν	ποιηθέν
ποιηθέντος	ποιηθείσης	ποιηθέντος
ποιηθέντι	ποιηθείση	ποιηθέντι
ποιηθέντες	ποιηθείσαι	ποιηθέντα
ποιηθέντας	ποιηθείσας	ποιηθέντα
ποιηθέντων	ποιηθεισών	ποιηθέντων
ποιηθείσιv	ποιηθείσαις	ποιηθείσιv

	LỜI TRÌNH BÀY	LỜI TIẾP THUYẾT	LỜI MỆNH LỆNH	LỜI ƯỚC MONG	LỜI VO DỊNH	LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ	
S.ÍT	1 ποιούμαι 2 ποιῶ 3 ποιείται	ποιῶμαι ποιῶ ποιῆται	ποιού ποιεῖσθω		ποιεῖσθαι	ποιούμενος, ου ποιουμένη, ης ποιούμενον, ου	T.ht
S.NH	1 ποιούμεθα 2 ποιείσθε 3 ποιούνται	ποιώμεθα ποιήσθε ποιώνται	ποιείσθε ποιείσθωσαν				
S.ÍT	1 ἐποίουν 2 ἐποίεις 3 ἐποίει						T.cht
S.NH	1 ἐποιοῦμεν 2 ἐποιείτε 3 ἐποίουν						
S.ÍT	1 ποιήσομαι 2 ποιήση 3 ποιήσεται				ποιήσεσθαι	ποιησόμενος, ου ποιησομένη, ης ποιησόμενον, ου	T.TL D.TB
S.NH	1 ποιησόμεθα 2 ποιήσεσθε 3 ποιήσονται						
S.ÍT	1 ποιηθήσομαι 2 ποιηθήση 3 ποιηθήσεται				ποιηθήσεσθαι	ποιηθησόμενος, ου ποιηθησομένη, ης ποιηθησόμενον, ου	T.TL D.TB
S.NH	1 ποιηθησόμεθα 2 ποιηθήσεσθε 3 ποιηθήσονται						
S.ÍT	1 ἐποιήσομαι 2 ἐποιήσω 3 ἐποιήσατο	ποιήσωμαι ποιήση ποιήσεται	ποιήσαι ποιήσαθω		ποιήσασθαι	ποιησάμενος, ου ποιησαμένη, ης ποιησάμενον, ου	T.AO D.TB
S.NH	1 ἐποιησόμεθα 2 ἐποιήσασθε 3 ἐποιήσαντο	ποιησώμεθα ποιήσησθε ποιήσονται	ποιήσασθε ποιησάσθωσαν				
S.ÍT	1 ἐποίηθην 2 ἐποίηθης 3 ἐποίηθη	ποιηθῶ ποιηθῆς ποιηθῆ	ποιήθητι ποιηθήτω	ποιηθείην ποιηθείης ποιηθείη	ποιηθῆναι	ποιηθείς ποιηθείσα ποιηθέν	T.AO D.TB
S.NH	1 ἐποίηθμεν 2 ἐποίηθητε 3 ἐποίηθησαν	ποιηθώμεν ποιηθήτε ποιηθῶσι[v]	ποιήθητε ποιηθήτωσαν	ποιήθειμεν ποιήθειτε ποιήθειεν			
S.ÍT	1 πεποιήμαι 2 πεποιήσαι 3 πεποιήται		πεποιήσο πεποιήσθω		πεποιήσθαι	πεποιημένος, ου πεποιημένη, ης πεποιημένον, ου	T.HOT
S.NH	1 πεποιήμεθα 2 πεποιήσθε 3 πεποιήνται		πεποιήσθε πεποιήσθωσαν				
S.ÍT	1 ἐπεποιήμην 2 ἐπεποιήσο 3 ἐπεποιήτο						T.qkx
S.NH	1 ἐπεποιήμεθα 2 ἐπεποιήσθε 3 ἐπεποιήντο						



ách chia động từ : động từ -αω

		LỜI TRÌNH BÀY	LỜI TIẾP THUỘC	LỜI MỆNH LỆNH	LỜI ƯỚC MONG	LỜI VO DỊNH	LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ
S.IT	1 T.ht	τιμῶ	τιμῶ		τιμῶν	τιμᾶν	τιμῶν, ὄντος
		τιμᾶς	τιμᾶς	τίμα	τιμῶης		τιμῶσα, ὄσης
		τιμᾶ	τιμᾶ	τιμάτω	τιμῶη		τιμῶν, ὄντος
S.NH	1	τιμῶμεν	τιμῶμεν		τιμῶμεν		
		τιμᾶτε	τιμᾶτε	τιμᾶτε	τιμῶτε		
		τιμῶσι[v]	τιμῶσι[v]	τιμάτωσαν	τιμῶεν		
S.IT	1 T.cht	ἐτίμων					
		ἐτίμας					
		ἐτίμα					
S.NH	1	ἐτιμῶμεν					
		ἐτιμᾶτε					
		ἐτίμων					
S.IT	1 T.ηl	τιμήσω				τιμήσειν	τιμήσων, ὄντος
		τιμήσεις					τιμήσουσα, ης
		τιμήσει					τιμήσον, ὄντος
S.NH	1	τιμήσομεν					
		τιμήσετε					
		τιμήσουσι[v]					
S.IT	1 T.ao	ἐτίμησα	τιμήσω			τιμήσαι	τιμήσας, ἄντος
		ἐτίμησας	τιμήσης	τιμήσον			τιμήσασα, ὄσης
		ἐτίμησε[v]	τιμήση	τιμήσατω	τιμήσαι[v]		τιμήσαν, ἄντος
S.NH	1	ἐτιμήσαμεν	τιμήσωμεν				
		ἐτιμήσατε	τιμήσητε	τιμήσατε	τιμήσεια[v]		
		ἐτίμησαν	τιμήσωσι[v]	τιμησάτωσαν			
S.IT	1 T.hot	τετίμηκα	τετιμήκω			τετιμηκέμαι	τετιμηκώς, ὄτος
		τετίμηκας	τετιμήκης				τετιμηκυία, υίας
		τετίμηκε[v]	τετιμήκη				τετιμηκός, ὄτος
S.NH	1	τετιμήκαμεν	τετιμήκωμεν				
		τετιμήκατε	τετιμήκητε				
		τετιμήκασιν	τετιμήκωσι[v]				
S.IT	1 T.qkx	ἐτετιμήκειν					
		ἐτετιμήκεις					
		ἐτετιμήκει					
S.NH	1	ἐτετιμήκειμεν					
		ἐτετιμήκειτε					
		ἐτετιμήκεισαν					

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HT - D.CĐ

τιμῶν	τιμῶσα	τιμῶν
τιμῶντα	τιμῶσαν	τιμῶν
τιμῶντος	τιμῶσης	τιμῶντος
τιμῶντι	τιμῶση	τιμῶντι
τιμῶντες	τιμῶσαι	τιμῶντα
τιμῶντας	τιμῶσας	τιμῶντα
τιμῶντων	τιμῶσῶν	τιμῶντων
τιμῶσι[v]	τιμῶσαις	τιμῶσι[v]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.CĐ

τιμήσας	τιμήσασα	τιμήσαν
τιμήσαντα	τιμησάσαν	τιμήσαν
τιμήσαντος	τιμησάσης	τιμήσαντος
τιμήσαντι	τιμησάση	τιμήσαντι
τιμήσαντες	τιμήσασαι	τιμήσαντα
τιμήσαντας	τιμησάσας	τιμήσαντα
τιμησάντων	τιμησασῶν	τιμησάντων
τιμήσασι[v]	τιμησάσαις	τιμήσασι[v]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HOT - D.CĐ

τετιμηκώς	τετιμηκυία	τετιμηκός
τετιμηκότα	τετιμηκυίαν	τετιμηκός
τετιμηκότος	τετιμηκυίας	τετιμηκότος
τετιμηκότι	τετιμηκυία	τετιμηκότι
τετιμηκότες	τετιμηκυίαι	τετιμηκότα
τετιμηκότας	τετιμηκυίας	τετιμηκότα
τετιμηκότων	τετιμηκυιών	τετιμηκότων
τετιμηκόσι[v]	τετιμηκυίαις	τετιμηκόσι[v]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.TĐ

τιμηθείς	τιμηθείσα	τιμηθέν
τιμηθέντα	τιμηθείσαν	τιμηθέν
τιμηθέντος	τιμηθείσης	τιμηθέντος
τιμηθέντι	τιμηθείση	τιμηθέντι
τιμηθέντες	τιμηθείσαι	τιμηθέντα
τιμηθέντας	τιμηθείσας	τιμηθέντα
τιμηθέντων	τιμηθείσῶν	τιμηθέντων
τιμηθείσι[v]	τιμηθείσαις	τιμηθείσι[v]

		ΛΟΙ ΤΡΙΝΗ ΒΑΥ	ΛΟΙ ΤΙΕΡ ΤΗΥΟΣ	ΛΟΙ ΜΕΝΗ ΛΕΝΗ	ΛΟΙ ΥΣΟC ΜΟΝΓ	ΛΟΙ ΒΟ ΔΙΝΗ	ΛΟΙ ΔΟΥC ΤΙΝΗ ΤΥ	
S.Π	1	τιμῶμαι	τιμῶμαι			τιμᾶσθαι	τιμώμενος, ου τιμωμένη, ης τιμώμενον, ου	T.ht
	2	τιμῶ	τιμῶ	τιμῶ				
	3	τιμᾶται	τιμᾶται	τιμᾶσθω				
S.NH	1	τιμώμεθα	τιμώμεθα					
	2	τιμᾶσθε	τιμᾶσθε	τιμᾶσθε				
	3	τιμῶνται	τιμῶνται	τιμᾶσθωσαν				
S.Π	1	ἐτιμῶμην						T.cht
	2	ἐτιμῶ						
	3	ἐτιμᾶτο						
S.NH	1	ἐτιμώμεθα						
	2	ἐτιμᾶσθε						
	3	ἐτιμῶντο						
S.Π	1	τιμήσομαι				τιμήσεσθαι	τιμησόμενος, ου τιμησομένη, ης τιμησόμενον, ου	T.TL D.TB
	2	τιμήση						
	3	τιμήσεται						
S.NH	1	τιμήσόμεθα						
	2	τιμήσεσθε						
	3	τιμήσονται						
S.Π	1	τιμηθήσομαι				τιμηθήσεσθαι	τιμηθησόμενος, ου τιμηθησομένη, ης τιμηθησόμενον, ου	T.TL D.TB
	2	τιμηθήση						
	3	τιμηθήσεται						
S.NH	1	τιμηθησόμεθα						
	2	τιμηθήσεσθε						
	3	τιμηθήσονται						
S.Π	1	ἐτιμησάμην	τιμησώμαι			τιμησασθαι	τιμησόμενος, ου τιμησαμένη, ης τιμησόμενον, ου	T.AO D.TB
	2	ἐτιμησῶ	τιμήση	τίμησαι				
	3	ἐτιμήσατο	τιμήσεται	τιμησάσθω				
S.NH	1	ἐτιμησάμεθα	τιμησώμεθα					
	2	ἐτιμήσασθε	τιμήσησθε	τιμήσασθε				
	3	ἐτιμήσαντο	τιμήσονται	τιμησάσθωσαν				
S.Π	1	ἐτιμήθην	τιμηθῶ			τιμηθῆναι	τιμηθεῖς, ἔντος τιμηθεῖσα, ης τιμηθέν, ἔντος	T.AO D.TB
	2	ἐτιμήθης	τιμηθῆς	τιμήθητι				
	3	ἐτιμήθη	τιμηθῆ	τιμηθήτω				
S.NH	1	ἐτιμήθημεν	τιμηθῶμεν					
	2	ἐτιμήθητε	τιμηθῆτε	τιμήθητε				
	3	ἐτιμήθησαν	τιμηθῶσι[v]	τιμηθήτωσαν				
S.Π	1	τετιμήμαι				τετιμήσθαι	τετιμημένος, ου τετιμημένη, ης τετιμημένον, ου	T.HOT
	2	τετιμήσαι		τετιμήσο				
	3	τετιμήται		τετιμήσθω				
S.NH	1	τετιμήμεθα						
	2	τετίμησθε		τετιμήσθε				
	3	τετίμηνται		τετιμήσθωσαν				
S.Π	1	ἐτετιμήμην						T.qkx
	2	ἐτετίμησο						
	3	ἐτετίμητο						
S.NH	1	ἐτετιμήμεθα						
	2	ἐτετίμησθε						
	3	ἐτετίμηντο						



ách chia động từ : động từ -οω

		LỜI TRÌNH BÀY	LỜI TIẾP THUYC	LỜI MỆNH LỆNH	LỜI ƯỚC MONG	LỜI VO DỊNH	LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ
S.ÍT	1 T.ht	δηλώ	δηλώ			δηλούν	δηλών, ούντος
		δηλοῖς	δηλοῖς	δήλου			δηλοῦσα, ούσης
		δηλοῖ	δηλοῖ	δηλούτω			δηλούν, ούντος
S.NH	1	δηλοῦμεν	δηλώμεν				
		δηλοῦτε	δηλώτε	δηλοῦτε			
		δηλοῦσι[ν]	δηλώσι[ν]	δηλούτωσαν			
S.ÍT	1 T.cht	ἐδήλουν					
		ἐδήλους					
		ἐδήλου					
S.NH	1	ἐδηλοῦμεν					
		ἐδηλοῦτε					
		ἐδήλουν					
S.ÍT	1 T.ἡ	δηλώσω				δηλώσειν	δηλώσων, οντος
		δηλώσεις					δηλώσουσα, ης
		δηλώσει					δηλώσον, οντος
S.NH	1	δηλώσομεν					
		δηλώσετε					
		δηλώσουσι[ν]					
S.ÍT	1 T.αο	ἐδήλωσα	δηλώσω			δηλώσαι	δηλώσας, αντος
		ἐδήλωσας	δηλώσης	δηλώσον			δηλώσασα, ης
		ἐδήλωσε[ν]	δηλώση	δηλώσατω	δηλωσαι		δηλώσαν, αντος
S.NH	1	ἐδηλώσαμεν	δηλώσωμεν				
		ἐδηλώσατε	δηλώσητε	δηλώσατε			
		ἐδήλωσαν	δηλώσωσι[ν]	δηλώσάτωσαν	τιμήσεια		
S.ÍT	1 T.hot	δεδήλωκα	δεδηλώκω			δεδηλωκέμαι	δεδηλωκώς, ότος
		δεδήλωκας	δεδηλώκης				δεδηλωκυία, υίας
		δεδήλωκε[ν]	δεδηλώκη				δεδηλωκός, ότος
S.NH	1	δεδηλώκαμεν	δεδηλώκωμεν				
		δεδηλώκατε	δεδηλώκητε				
		δεδηλώκασιν	δεδηλώκωσι[ν]				
S.ÍT	1 T.qkx	ἐδεδηλώκειν					
		ἐδεδηλώκεις					
		ἐδεδηλώκει					
S.NH	1	ἐδεδηλώκειμεν					
		ἐδεδηλώκειτε					
		ἐδεδηλώκεισαν					

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HT - D.CĐ

δηλών	δηλοῦσα	δηλούν
δηλούντα	δηλοῦσαν	δηλούν
δηλούντος	δηλούσης	δηλούντος
δηλούντι	δηλούση	δηλούντι
δηλούντες	δηλοῦσαι	δηλούντα
δηλούντας	δηλούσας	δηλούντα
δηλούντων	δηλουσών	δηλούντων
δηλοῦσι[ν]	δηλούσαις	δηλοῦσι[ν]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.CĐ

δηλώσας	δηλώσασα	δηλώσαν
δηλώσαντα	δηλωσάσαν	δηλώσαν
δηλώσαντος	δηλωσάσης	δηλώσαντος
δηλώσαντι	δηλωσάση	δηλώσαντι
δηλώσαντες	δηλώσασαι	δηλώσαντα
δηλώσαντας	δηλωσάσας	δηλώσαντα
δηλώσάντων	δηλωσασών	δηλώσάντων
δηλώσασι[ν]	δηλωσάσαις	δηλώσασι[ν]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.HOT - D.CĐ

δεδηλωκώς	δεδηλωκυία	δεδηλωκός
δεδηλωκότα	δεδηλωκυίαν	δεδηλωκός
δεδηλωκότος	δεδηλωκυίας	δεδηλωκότος
δεδηλωκότι	δεδηλωκυία	δεδηλωκότι
δεδηλωκότες	δεδηλωκυίαι	δεδηλωκότα
δεδηλωκότας	δεδηλωκυίας	δεδηλωκότα
δεδηλωκότων	δεδηλωκυίων	δεδηλωκότων
δεδηλωκόσι[ν]	δεδηλωκυίας	δεδηλωκόσι[ν]

LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ T.AO - D.TĐ

δηλωθείς	δηλωθείσα	δηλωθέν
δηλωθέντα	δηλωθείσαν	δηλωθέν
δηλωθέντος	δηλωθείσης	δηλωθέντος
δηλωθέντι	δηλωθείση	δηλωθέντι
δηλωθέντες	δηλωθείσαι	δηλωθέντα
δηλωθέντας	δηλωθείσας	δηλωθέντα
δηλωθέντων	δηλωθείσών	δηλωθέντων
δηλωθείσι[ν]	δηλωθείσαις	δηλωθείσι[ν]

		LỜI TRINH BÀY	LỜI TIẾP THUYC	LỜI MỆNH LỆNH	LỜI ƯỚC MONG	LỜI VO DỊNH	LỜI ĐỘNG TÍNH TỪ	
S.ÍT	1	δηλοῦμαι	δηλώμαι			δηλοῦσθαι	δηλούμενος	T.ht
	2	δηλοῖ	δηλοῖ	δηλοῦ			δηλουμένη	
	3	δηλοῦται	δηλώνται	δηλούσθω			δηλούμενον	
S.NH	1	δηλούμεθα	δηλώμεθα					
	2	δηλοῦσθε	δηλώσθε	δηλοῦσθε				
	3	δηλοῦνται	δηλώνται	δηλούσθωσαν				
S.ÍT	1	ἐδηλούμην						T.cht
	2	ἐδηλοῦ						
	3	ἐδηλοῦτο						
S.NH	1	ἐδηλούμεθα						
	2	ἐδηλοῦσθε						
	3	ἐδηλοῦντο						
S.ÍT	1	δηλώσομαι				δηλώσεσθαι	δηλωσόμενος, ου	T.TL D.TB
	2	δηλώση					δηλωσομένη, ης	
	3	δηλώσεται					δηλωσόμενον, ου	
S.NH	1	δηλωσόμεθα						
	2	δηλώσεσθε						
	3	δηλώσονται						
S.ÍT	1	δηλωθήσομαι				δηλωθήσεσθαι	δηλωθησόμενος, ου	T.TL D.TB
	2	δηλωθήση					δηλωθησομένη, ης	
	3	δηλωθήσεται					δηλωθησόμενον, ου	
S.NH	1	δηλωθησόμεθα						
	2	δηλωθήσεσθε						
	3	δηλωθήσονται						
S.ÍT	1	ἐδηλώσάμην	δηλώσωμαι			δηλώσσασθαι	δηλωσάμενος, ου	T.AO D.TB
	2	ἐδηλώσω	δηλώση	δηλώσαι			δηλωσαμένη, ης	
	3	ἐδηλώσατο	δηλώσεται	δηλωσάσθω			δηλωσάμενον, ου	
S.NH	1	ἐδηλώσάμεθα	δηλωσάμεθα					
	2	ἐδηλώσασθε	δηλώσησθε	δηλώσασθε				
	3	ἐδηλώσαντο	δηλώσωνται	δηλωσάσθων				
S.ÍT	1	ἐδηλώθην	δηλωθῶ			δηλωθῆναι	δηλωθείς, ἔντος	T.AO D.TB
	2	ἐδηλώθης	δηλωθῆς	δηλώθητι			δηλωθείσα, ης	
	3	ἐδηλώθη	δηλωθῆ	δηλωθήτω			δηλωθέν, ἔντος	
S.NH	1	ἐδηλώθημεν	δηλωθῶμεν					
	2	ἐδηλώθητε	δηλωθῆτε	δηλώθητε				
	3	ἐδηλώθησαν	δηλωθῶσι[ν]	δηλωθέντων				
S.ÍT	1	δεδηλώμαι				δεδηλώσθαι	δεδηλωμένος, ου	T.HOT
	2	δεδηλώσαι		δεδηλώσο			δεδηλωμένη, ης	
	3	δεδηλώται		δεδηλώσθω			δεδηλωμένον, ου	
S.NH	1	δεδηλώμεθα						
	2	δεδήλωσθε		δεδήλωσθε				
	3	δεδήλωνται		δεδηλώσθωσαν				
S.ÍT	1	ἐδεδηλώμην						T.qkx
	2	ἐδεδήλωσο						
	3	ἐδεδήλωτο						
S.NH	1	ἐδεδηλώμεθα						
	2	ἐδεδήλωσθε						
	3	ἐδεδήλωντο						



ách chia động từ : động từ -μι dang thụ động : lối trình bày – lối mệnh lệnh

	τίθημι	δίδωμι	ἵστημι	...ἵημι	δείκνυμι	
LỐI TRÌNH BÀY						
T.HT	τίθημι τίθης τίθησι[v] τίθεμεν τίθετε τιθέασι[v]	δίδωμι δίδως δίδωσι[v] δίδομεν δίδοτε διδόασι[v]	ἵστημι ἵστης ἵστησι[v] ἵσταμεν ἵστατε ἱστάσι[v]	ἵημι ἴης, ἴεις ἴησι[v] ἴεμεν ἴετε ἱάσι[v]	δείκνυμι δείκνυεις δείκνυσι[v] δείκνυμεν δείκνυετε δεικνύασι[v]	T.HT
T.CHT	ἐτίθειν ἐτίθεις ἐτίθει ἐτίθεμεν ἐτίθετε ἐτίθεσαν/ἐτίθουν	ἐδίδουν ἐδίδους ἐδίδου ἐδίδομεν ἐδίδοτε ἐδίδουν/ἐδίδοσαν	---	ἴειν ἴεις ἴει ἴεμεν ἴετε ἴεσαν	---	T.CHT
T.TL	θήσω	δώσω	στήσω	ἥσω	δείξω	T.TL
T.Ao	ἔθηκα ἔθηκας ἔθηκε[v] ἔθήκαμεν ἔθήκατε ἔθηκαν	ἔδωκα ἔδωκας ἔδωκε[v] ἔδώκαμεν ἔδέκατε ἔδωκαμ	ἔστησα ἔστησας ἔστησε[v] ἔστήσαμεν ἔστήσατε ἔστησαν	[...]ἦκα ...ἦκας ...ἦκε[v] ...ἦκαμεν ...ἦκατε ...ἦκαν	ἔδειξα ἔδειξας ἔδειξε[v] ἔδειξαμεν ἔδειξατε ἔδειξαμ	T.Ao
T.HOT	τέθεικα	δέδωκα	ἔστακα	---	---	T.HOT
T.QKX	---	δεδώκειν	εἰστήκειν	---	---	T.QKX
LỐI MỆNH LỆNH						
T.HT	τίθει τιθέτω τίθετε τιθέτωσαν	δίδου διδότω δίδοτε διδότωσαν	ἵστη ἱστάτω ἵστατε ἱστάτωσαν			T.HT
T.Ao	θές θέτω θέτε θέτωσαν	δός δότω δοτε δότωσαν	στήθι στήτε		δείξον δειξάτω δείξατε δειξάτωσαν	T.Ao



ách chia động từ : động từ -μι dạng thụ động : lối tiếp thuộc và khác

	τίθημι	δίδωμι	ἵστημι	...ἵημι	δείκνυμι	
LỐI TIẾP THUỘC						
T.HT	τιθῶ τιθῆς τιθῆ τιθῶμεν τιθήτε τιθῶσι[ν]	διδῶ διδῶς διδῶ διδῶμεν διδώτε διδῶσι[ν]	ἵσθῶ ἵσθῆς ἵσθῆ ἵσθῶμεν ἵστήτε ἵσθῶσι[ν]	ἴῶ ἴῆς ἴῆ ἴῶμεν ἴῆτε ἴῶσι[ν]	δείκνῶ δείκνῆς δείκνῆ δείκνῶμεν δείκνῆτε δείκνῶσι[ν]	T.HT
T.AO	θῶ θῆς θῆ θῶμεν θήτε θῶσι[ν]	δῶ δῶς, δοῖς δῶ, δοῖ δῶμεν δῶτε δῶσι[ν]	στήσω στήσης στήση στήσωμεν στήσητε στήσωσι[ν]	---	δείξῶ δείξῆς δείξῆ δείξωμεν δείξητε δείξωσι[ν]	T.AO
T.HOT	τέθεικα τέθεικας τέθεικε[ν] τεθείκαμεν τεθείκατε τέθεικαν	δέδωκα δέδωκας δέδωκε[ν] δεδώκαμεν δεδώκατε δέδωκαν				
LỐI ĐỘNG TÍNH TỪ						
T.HT	τιθείς, έντος τιθείσα, ης τιθέν, έντος	διδούς, όντος διδούσα, ης διδόν, όντος	ἱστάς ἱστάσα ἱσάν	---	δεικνύων	T.HT
T.AO	θείς, θέντος θείσα, θείσης θέν, θέντος	δούς, δόντος δοῦσα, δούσης δόν, δόντος	στά, σάντος στάσα, ης σάν, σάντος	---	δείκνυσας	T.AO
LỐI VO ĐỘNG						
	τιθέναι θεῖναι	διδόναι δοῦναι	ἱσάναι στήναι		δεικνύειν δείξαι	T.HT T.AO



ách chia động từ : động từ -μι dạng trung bình - dạng chủ động

	τίθημι	δίδωμι	ἵστημι	δείκνυμι	τίθημι	δίδωμι	ἵστημι	δείκνυμι	
LỜI TRÌNH BÀY					LỜI TIẾP THUỘC				
T.HT	τίθεται τίθεσαι τίθεται τιθέμεθα τίθεσθε τίθενται	δίδομαι δίδοσαι δίδοται διδόμεθα δίδοσθε δίδονται	ἵσταμαι ἵστασαι ἵσταται ἱστάμεθα ἱστασθε ἱστανται	δείκνυμαι δείκνυσαι δείκνυται δεικνύμεθα δείκνυσθε δείκνυνται	τιθῶμαι τιθή τιθήται τιθώμεθα τιθήσθε τιθῶνται	διδῶμαι διδῶ διδῶται διδώμεθα διδώσθε διδῶνται	ιστῶμαι ιστή ιστήται ιστώμεθα ιστήσθε ιστῶνται	---	T.HT
T.CHT	ἐτίθειμι ἐτίθεσο ἐτίθετο ἐτιθέμεθα ἐτίθεσθε ἐτίθεντο	ἐδίδομι ἐδίδοσο ἐδίδετο ἐδιδόμεθα ἐδίδοσθε ἐδίδοντο	ἱστάμι ἱστασο ἱστατο ἱστάμεθα ἱστασθε ἱσταντο	ἐδεικνύμι ἐδεικνυσο ἐδείκνυτο ἐδεικνύμεθα ἐδεικνυσθε ἐδείκνυντο	---	---	---	---	T.CHT
T.TL/ D.TB	θήσομαι	δώσομαι	στήσομαι	δείξομαι					T.TL/ D.TB
T.TL/D.TĐ	τεθήσομαι	δοθήσομαι	σταθήσομαι						T.TL/D.TĐ
T.AO/D.TB	ἔθειμι ἔθου ἔθετο ἐθέμεθα ἔθεσθε ἔθεντο	ἐδόμι ἔδου ἔδοτο ἐδόμεθα ἔδοσθε ἔδοντο		ἐδειξάμι ἐδείξω ἐδείξατο ἐδειξάμεθα ἐδείξασθε ἐδείξαντο	θῶμαι θή θήται θώμεθα θήσθε θῶνται			δειξώμαι δείξη δείξηται δειξώμεθα δείξησθε δείξωνται	T.AO/D.TB
T.AO/D.TĐ					τεθήην	δοθήην	σταθήην	---	T.AO/D.TĐ
T.HOT	τέθειμαι	δέδομαι	ἔστηκα	---					
T.QKX	ἐτεθείμι	ἐεδόμι		---					
LỜI MỆNH LỆNH					LỜI ĐỘNG TÍNH TỬ				
T.HT	τίθεσο τιθέσθω τίθεσθε τιθέσθωσαν	δίδοσο διδόσθω δίδοσθε διδόσθωσαν	ἱστασο ιστάσθω ἱστασθε ιστάσθωσαν	δείκνυσο δεικνύσθω δείκνυσθε δεικνύσθωσαν	τιθέμενος τιθεμένη τιθέμενον	διδόμενος διδομένη διδόμενον	ιστάμενος ισταμένη ιστάμενον	---	T.HT
T.AO	θοῦ θέσθω θέσθε θέσθωσαν	δοῦ δόσθω δόσθε δόσθωσαν			θέμενος θεμένη θέμενον	δόμενος δομένη δόμενον	---	---	T.AO
					LỜI VO ĐINH				
					τίθεσθαι	δίδοσθαι	ἱστασθαι		T.HT
					θέσθαι	δόσθαι			T.AO/D.TB
					τεθήναι	δοθήναι	σταθήναι		T.AO/D.TĐ

T

hường xuyên nhất 50 động từ của Tân Ước

	T.TL	T.CHT	T.AO	T.HOT	T.HOT. D.TĐ	T.AO D.TĐ
ἀγαπάω	ἀγαπήσω	ἠγάπων	ἠγάπησα	ἠγάπηκα	---	---
αἶρω	αἶρώ	---	ἤραν	ἤρκα	---	ἤρθεν
ἀκούω	ἀκούσω	ἤκουον	ἤκουσα	ἀκήκοα	---	ἀκούσθην
ἀνίστημι	ἀναστήσω	---	ἀνέστησα	---	---	---
ἀπέρχομαι	ἀπελεύσομαι	---	ἀπῆλθον	ἀπελήλυθα	---	---
ἀποθνήσκω	ἀποθανοῦμαι	ἀπέθνησκον	ἀπέθανον	---	---	---
ἀποκρίνομαι	---	---	ἀπεκρινάμην	---	---	ἀπεκρίθην
ἀποστέλλω	ἀποστελῶ	---	ἀπέστειλα	ἀπέσταλκα	---	ἀπεστάλην
ἀφήμι	ἀφήσω	ἤφιειν	ἀφήκα	---	---	ἀφήθην
βάλλω	βάλω	ἔβαλλον	ἔβαλον	---	βέβλημαι	ἐβλήθην
βλέπω	βλέψω	ἔβλεπον	ἔβλεψα	---	---	---
γεννάω	γεννήσω	---	ἐγέννησα	γενένηκα	γενένημαι	ἐγεννήθην
γίνομαι	γενήσομαι	ἐγινόμην	ἐγενόμην	γένεγονα	---	ἐγενήθην
γινώσκω	γνώσομαι	ἐγίνωσκον	ἔγνων	ἔγνωκα	---	ἐγνώσθην
γράφω	γράψω	ἔγραφον	ἔγραψα	γέγραφα	γέγραμμαι	ἔγραψα
δεῖ	---	ἔδει	---	---	---	---
διδάσκω	διδάξω	ἐδίδασκον	ἐδίδαξα	---	---	ἐδιδάχθην
δίδωμι	δώσω	ἐδίδουν	ἔδωκα	δέδωκα	δέδομαι	ἐδόθην
δύναμαι	δυνήσομαι	ἐδυνάμην	---	---	---	ἐδυνήθην
ἐγείρω	ἐγερώ	---	ἤγειρα	---	ἐγήγευμαι	ἐγέρθην
εἰμί	ἔσομαι	ἦμην	---	---	---	---
εἰσέρχομαι	εἰσελεύσομαι	---	εἰσῆλθον	εἰσελήλυθα	---	---
ἐξέρχομαι	ἐξελεύσομαι	ἐξηρχόμην	ἐξῆλθον	ἐξελήλυθα	---	---
ἔρχομαι	ἐλεύσομαι	ἤρχόμην	ἦλθον	ἐλήλυθα	---	---
ἐσθίω	φάγομαι	ἤσθιον	ἔφαγον	---	---	---
εὐρίσκω	εὐρήσω	ἠύρισκον	εὐρον	εὐρηκα	---	εὐρέθην
ἔχω	ἔξω	εἶχον	ἔσχον	ἔσχηκα	---	---
ζάω	ζήσω	ἔζων	ἔζησα	---	---	---
ζητέω	ζητήσω	ἔζήτηον	ἔζητησα	---	---	---
θέλω	---	ἤθελον	ἠθέλησα	---	---	---
ἴστημι	στήσομαι	---	ἔστησα	ἔστηκα	---	ἑστάθην
κάθημαι	καθήσομαι	ἐκαθήμην	---	---	---	---
καλέω	καλέσω	ἐκάλουν	ἐκάλεσα	κεκληκα	κέκλημαι	ἐκλήθην
κρίνω	κρινῶ	---	ἐκρίνα	κεκρίκα	κέκριμαι	ἐκρίθην
λαλέω	λαλήσω	ἐλάλουν	ἐλάλησα	λελάληκα	λελάλημαι	ἐλαλήθην
λαμβάνω	λήψομαι	ἐλάμβανον	ἔλαβον	εἴληφα	---	---
λέγω	ἐρώ	ἔλεγον	εἶπον	εἴρηκα	εἴρημαι	ἐρρέθην
μέλλω	μελήσω	ἔμελλον	---	---	---	---
μένω	μενῶ	ἔμενον	ἔμεινα	---	---	---
οἶδα	εἰδήσω	ἤδειν	---	---	---	---
ὁράω	ὄψομαι	---	εἶδον	ἑώρακα	---	ὤφθην
παραδίδωμι	παραδώσω	παραδίδουν	παρέδωκα	---	παραδέδομαι	παραδόθην
παρακαλέω	παρακαλέσω	παρακάλουν	παρακάλεσα	---	παρακεκλήμαι	παρακλήθην
περιπατέω	περιπατήσω	περιπάτου	περιπάτησα	---	---	---
πιστεύω	πιστεύσω	ἐπίστευον	ἐπίστευσα	πεπίστευκα	πεπίστευμαι	ἐπίστεύθην
ποιέω	ποιήσω	ἐποίουν	ἐποίησα	πεποίηκα	---	---
πορεύομαι	πορεύσομαι	ἐπορευόμην	---	---	---	ἐπορεύθην
σφίζω	σώσω	---	ἔσωσα	σέσωκα	σέσωμαι	ἐσώθην
τίθημι	τήσω	ἐτίθειν	ἔθηκα	τέθεικα	τέθειμαι	ἐτέθην
φοβέω	---	ἐφοβούμην	---	---	---	ἐφοβήθην



Từ điển
Hy-lạp-Việt Ngữ

TỪ ĐIỂN HY LẠP – VIỆT

s.nh : số nhiều – s.ft : số ít –
 [dc] : danh cách – [hc] : hô cách – [đc] : đối cách – [tc] : thuộc cách – [tgc] : tặng cách – gt : giới từ – tt : tính từ – tgt : trạng từ
 t.vn : tiếp vĩ ngữ – t.bp : tiểu bộ phận – đ.từ : đại từ – đt : động từ
 t.tl : thì tương lai – t.cht : thì chưa hoàn thành – t.ao : thì aoriste – l.ml : lối mệnh lệnh – t.hot : thì hoàn thành – d.tđ : dạng thụ động – d.tb : dạng trung bình – d.cd : dạng chủ động

A

Ἀβραάμ Ấp-ra-ham
 ἀγαθός, ή, όν tốt
 ἀγαλλιάω hớn hờ
 ἀγαπάω yêu thương
 ἀγάπη, ης – ή sự yêu thương
 ἄγγελος, ου – ό sứ thiên sứ, sứ giả
 ἀγιάζω ra thánh
 ἅγιος, α, ον thánh
 ἀγρός, ου – ό đồng ruộng
 ἄγω dắt dẫn, dắt đến – [t.tl ἄξω, t.ao ἴγαγον, t.ao d.tđ ἴχθην]
 ἀδελφή, ης – ή người chị em
 ἀδελφός, ου – ό người anh em
 αἷμα, τος – τὸ máu
 αἶρω nhấc, lấy – [t.tl ἄρω, t.ao ἴραα, t.hot ἴραα, t.ao d.tđ ἴρθην]
 αἰτέω hỏi, đòi hỏi, xin – [t.tl αἰτησω, t.ao ἴτησα]
 αἰών, αἰώνος – ό đời
 αἰώνιος, ος, ον đời đời
 ἀκάθαρτος, ον ô uế
 ἀκολουθέω [+tc] đi theo
 ἀκούω nghe – [t.tl ἀκούσω, t.ao ἴκουσα, t.hot ἀκήκοα, t.ao d.tđ ἴκούσθην]
 ἀλήθεια, ας – ή sự thật, chân lý
 ἀληθής, ές thật
 ἀληθινός, ή, όν trọn thật, đích thực
 ἀληθώς [tgc] thật sự
 ἀλλά nhưng
 ἀλλήλων lẫn nhau
 ἄλλος, ἄλλη, ἄλλο [g.từ.- tính từ bất định] khác, cách khác lạ
 ἁμαρτάνω phạm tội, lỗi đạo
 ἁμαρτία, ας – ή sự tội lỗi
 ἁμαρτωλός, όν kẻ có tội
 ἀμήν amên. Đúng như vậy !
 ἀμνός, ου – ό chiên con
 ἄν γiới thiệu mệnh đề phụ. Ở lối liên tiếp không dịch; giới thiệu một khả năng
 ἀναβαίνω đi lên
 ἀναβλέπω ngưng nhìn, nhìn thấy trở lại
 ἀναγινώσκω đọc
 ἀνάστασις, εως – ή sự phục sinh, sự sống lại
 ἄνδρέας, ου Anh-rê
 ἄνεμος, ου – ό cơn gió
 ἄνθρω, ἄνδρός – ό người nam
 ἄνθρωπος, ου – ό con người
 ἀνίστημι đứng dậy
 ἄνωθεν từ phía trên, gốc [tgc]
 ἀνοίγω mở – [t.tl ἀνοίξω, t.ao ἀνέωξα, t.hot ἀνέωγα, t.ao d.tđ ἴνέωχθην]
 ἄξιος, α, ον [+tc] xứng đáng
 ἀπαγγέλλω rao báo, kể lại
 ἀπέρχομαι rời đi, rời khỏi, đi đến
 ἀπό [g.từ.+ tc] từ – ἀπό τοῦ νῦν, từ nay, bây giờ
 ἀποθνήσκω chết mất – [t.tl ἀποθανοῦμαι, t.ao ἀπέθανον]
 ἀποκαλύπτω sự tỏ ra, khải thị
 ἀποκρίνομαι đáp, luận xét
 ἀποκτείνω giết, làm chết mất – [t.tl ἀποκτενώ, t.ao ἀπέκτεινα]

ἀπόλλυμι chết mất, diệt vong, hủy phá – [t.tl ἀπολήσω, t.ao ἀπόλωσα]
 ἀπολύω ly dị, phát hành, bỏ đi / nghĩa là “tháo rời”
 ἀποστέλλω sai, sai đến – [t.tl ἀποστελώ, t.ao ἀπέστειλα, t.hot ἀπέσταλκα, t.ao d.tđ ἀπεστάλην]
 ἀπόστολος, ου – ό sứ đồ
 ἄπτω, ἄπτομαι [+ tgc.] sờ, chạm vào
 ἀπωλεία, ας – ή sự diệt vong, sự đổ nát
 ἄρκέω có đủ
 ἄρτι hiện giờ, bây giờ
 ἄρτος, ου – ό bánh
 ἀρχή, ης – ή ban đầu
 ἀρχιερέυς, έως – ό vị thượng tế, thầy cả thượng phẩm
 ἄρχω thủ lãnh, cai trị – [t.tl ἄρξομαι]
 ἄρχων, -ἄρχοντος – ό kẻ cầm đầu, hoàng tử, lãnh đạo
 ἀσθένεια, ας – ή sự yếu đau, bệnh, căn bệnh
 ἄφρασις, εως – ή sự tha tội, sự tha thứ tội,
 ἀφίημι tha, tha tội, rời khỏi, ra đi
 αὐξάνω tăng trưởng, tăng lên – [t.tl αὐξήσω, t.ao ηὔξησα]

B

βαίνω đi bộ, bước đi – [t.tl βήσομαι, t.ao ἔβην, t.hot βέβηκα]
 βάλλω quăng – [t.tl βαλῶ, ao ἔβαλον, t.hot βέβληκα, t.ao d.tđ ἔβληθην]
 βαπτίζω làm phép báp-tem
 βάπτισμα, τος – τὸ phép báp-tem
 βαπτιστής, ου – ό Báp-tít, kẻ làm phép báp tem
 Βαραβᾶς, ἁ Βa-ra-ba
 Βαρναβᾶς, ἁ Βa-na-ba
 βασιλεία, ας – ή Vương quốc, nước thiên đàng
 βασιλεύς, έως – ό vua
 Βηθανία, ας – ή Bê-tha-ni
 Βηθλέεμ Βết-lê-hem
 Βηθσαϊδά Βết-sai-đa
 βλασφημέω báng bô
 βλέπω thấy (quan sát)

Γ

Γαλιλαία, ας – ή Ga-li-lê
 γαλιλαίος, α, ον người Ga-li-lê
 γάμος, ου – ό lễ tiệc cưới
 γάρ vì
 γενέα, ἁς – ή thế hệ
 γεννάω sinh – [t.tl γεννήσω]
 γή, ης – ή đất
 γίνομαι xảy nên; trở nên – ἐγένετο bắt đầu của một câu : đã có ... – καὶ ἐγένετο : và nó đã đến ... – [t.tl γενήσομαι, t.ao ἐγενόμην, t.hot γέγονα, t.hot d.tđ ἐγενήθην]
 γινώσκω biết – [t.tl γνώσομαι, t.ao ἔγνω, t.hot ἔγνωκα, t.ao d.tđ ἐγνώσθην]
 γλῶσσα, ης – ή lưỡi tiếng
 Γολγοθᾶ Gô-gô-tha
 γονεύς, έως – ό cha mẹ
 γραμματεύς, έως – ό viên thư luật / giáo sư luật
 γραφή, ης – ή kinh văn
 γράφω viết – [t.tl γράψω, t.ao ἔγραψα, t.hot γέγραφα, t.ao d.tđ ἐγράφην]
 γυνή, γυναικός – ή người nữ

Δ

δαιμόνιον, ου – τὸ con quỷ
 Δαυίδ Đa-vít
 δε nhưng, và, sau đó, thế rồi [yếu. hiếm khi dịch]

TỪ ĐIỂN HY-LẠP-VIỆT

δει [t.cht. εδει] bắt buộc
 δείκνυμι tỏ
 δένδρον, ου - τὸ cây
 δεξιός, ά, όν bên phải [≠bên trái]
 δεύτερος, α, ον thứ nhì ; thứ hai
 δέχομαι tiếp
 διά [+ đc] : qua - [+ tc] : bởi, bằng - διά τί; Tại sao ?
 διάβολος, ου - ό ma quỷ
 διαθήκη, ης - ή sự giao ước
 διακονέω phục vụ
 διακονία, ας - ή sự phục vụ
 διάκονος, ου - ό người đầy tớ, kẻ phục vụ
 διαλογίζομαι suy nghĩ và luận, bàn luận
 διδάσκαλος, ου - ό thầy, một giảng viên
 διδάσκω [+ đc.] dạy dỗ
 διδάχη, ης - ή sự dạy dỗ
 δίδωμι cho, ban tặng
 διέρχομαι đi ngang qua
 δίκαιος, α, ον công bình, công chính
 δικαιοσύνη, ης - ή sự công chính, sự công bình
 δικαίω công chính
 διψάω khát nước
 διώκω săn đuổi, bắt bớ
 δοκέω suy nghĩ, có một ý kiến [nhân hóa] δοκεῖ : có vẻ như
 δοῦλος, ου - ό nô lệ, đầy tớ
 δόξα, ης - ή sự vinh hiển
 δοξάζω tôn vinh, vinh hiển - [t.tl δοξάσω]
 δῶρον, α - τὸ quà tặng
 δύναμαι có thể [2^e s.it : δύνασαι]
 δύναμις, εως - ή quyền phép
 δύο hai [tgc : δυσι[v]]
 δώδεκα mười hai

E

εάν chừng nếu [+ l.tt] - εἰν μή, nếu không
 εαυτοῦ, ης, οῦ chính mình
 ἐγγίζω tới gần
 ἐγγύς [tgt.] gần kề
 ἐγείρω đứng dậy, sống lại - [t.tl ἐγερω, ao ἤγειρα, t.ao d.tđ ἠγέρθην]
 ἐγώ ta, tôi
 ἔθνος, ους - τὸ tộc dân, dân ngoại, quốc gia
 εἰ nếu
 εἰμί là - [t.tl εἶσομαι, t.cht. -, ης, ἦν, ἦμεν, ἦτε, ἦσαν]
 εἰρήνη, ης - ή sự an bình
 εἶς [g.từ.+ đc.] ở nơi [vào]
 εἶς, μία, ἓν một [gđ : εἶς, ἓνα, ἑνός, ἐνί, -gc : μία, μίαν, μιάς, μιᾶ -gt : ἓν, ἓν, ἑνός, ἐνί]
 εἰσερχομαι đi vào
 ἐκ [g.từ.+ tc.] (khỏi) từ, từ nơi
 ἕκαστος, η, ον mỗi
 ἐκβάλλω xua
 ἐκεῖ [tgt.] ở đó, tại đó
 ἐκείθεν [tgt.] từ chỗ đó, từ nơi đó, từ đó
 ἐκείνος, η, ο [đ.từ.- tính từ chỉ đnh.] đó, ấy
 ἐκκλησία, ας - ή hội thánh, hội chúng
 ἐκλέγομαι chọn
 ἐκπορεύομαι đi ra (từ), xuất phát từ, ra
 ἐλεέω thương xót
 ἔλεος, ους - τὸ sự thương xót
 ἔλλην, ἔλληνος - ό người Hy Lạp, Gờ-réc
 Ἐλισάβετ Ê-li-sa-bét
 ἐλπίς, ἐλπίδος - ή sự hy vọng
 ἐμαυτοῦ, ης, οῦ chính tôi
 ἐμός, ἐμή, ἐμόν của chính tôi
 ἐμπροσθεν [g.từ.+ tc.] trước (=vớ sự có mặt)
 ἐν [g.từ.+ tgc.] trong [không có sự chuyển động]
 ἐντολή, ης - ή sự điều răn

ἐνώπιον [g.từ. + tc.] trước mắt
 ἐξέρχομαι đến ra, đi ra ngoài
 ἔξεστι[v] hợp phép, cho phép
 ἔξουσία, ας - ή thẩm quyền
 ἔξω phía ngoài
 ἑορτή, ης - ή ngày lễ, lễ, lễ hội
 ἐπαίρω nhấc lên
 ἐπερωτάω hỏi, vắn hỏi
 ἐπί [g.từ.+ đc./tc./tgc.] ở trên
 ἐπιγινώσκω nhận biết
 ἐπιτίθημι đặt lên, đặt trên
 ἐπιτιμᾶω quở
 ἐπτά bảy
 ἐργάζομαι làm việc
 ἔργον, ου - τὸ công việc, hành động
 ἔρημος, ου - ή hoang vắng, sa mạc
 ἔρχομαι đến, đi đến - [t.tl ἐλεύσομαι, t.ao ἦλθον, t.hot ἐλήλυθα]
 ἐρωτάω hỏi, đặt câu hỏi, giục hỏi
 ἐσθίω ăn - [t.tl φάγομαι, t.ao ἐφαγον]
 ἔσχατος, η, ον sự cuối cùng
 ἕτερος, α, ον khác, (người) kia
 ἔτι [tgt] còn, nữa
 ἐτοιμάζω chuẩn bị, sắp sẵn
 ἔτος, ους - τὸ năm
 εὐαγγελίζω rao mừng, rao giảng Tin Mừng
 εὐαγγέλιον, ου - τὸ tin mừng, một tin tức tốt lành
 εὐθέως [tgt] lập tức, ngay
 εὐθύς [tgt] ngay thẳng, tức
 εὐλογέω chúc lành
 εὐρίσκω tìm thấy [tim kiếm ; khám phá]- [t.tl εὐρήσω, t.ao εὔρον, t.hot εὔρηκα, t.ao d.tđ εὐρέθην]
 εὐχαριστέω tạ ơn
 ἐχθρός, ου - ό thù nghịch
 ἔχω có - [t.tl ἔξω, t.ao ἔσχον, t.hot. ἔσχηκα, t.cht. εἶχον]
 ἔως [g.từ.+ tc] cho tới - [liên từ] cho đến khi

Z

Ζαχαρίας, ου Xa-cha-ri
 ζάω sống [ζῶ, ζῆς, ζῆ, ζῶμεν, ζῆτε, ζῶσιν]
 Ζεβεδαίος, ου Xê-bê-đê
 ζηλόω ganh tỵ, nhiệt tình, năng động
 ζητέω tìm
 ζωή, ης - ή sự sống

H

ἢ hoặc
 ἡγεμών, ἡγεμόνος - ό quan tổng đốc, một tướng
 ἡδη hiện rồi, bây giờ [tgt]
 Ἠλίας, ου Ê-li hoặc Ê-li-gia
 ἡμέρα, ας - ή ngày
 ἡμέτερος, α, ον của chúng tôi
 Ἠρώδης, ου - ό Hê-rốt
 Ἠσαΐας, ου Ê-sai

Θ

θάλασσα, ης - ή biển
 θάνατος, ου - ό sự chết
 θαυμάζω lấy làm lạ
 θαύομαι ngắm xem, xem
 θέλημα, τος - τὸ ý muốn
 θέλω muốn [t.cht. ἠθέλον, t.ao ἠθέλησα]
 θεός, ου - ό chúa Trời, Đức Chúa Trời, Thượng Đế
 θεραπεύω trị liệu, chữa lành
 θεωρέω thấy (thấy để tin)
 θλιψις, εως - ή sự hoạn nạn

θνήσκω chết – [t.tl θανοῦμαι, ao ἔθανον, t.hot. τέθηκα]
 θυγάτηρ, τρός – ή con gái
 θύρα, ας – ή cửa
 Θωμάς, ἅ Thô-ma

I

Ἰάκωβος, ου Gia-cơ
 ἴδε thấy biết [thán từ] thấy, nhìn thấy! [lời mệnh lệnh của ὁράω]
 ἴδιος, α, ον riêng tu; κατ' ἴδιαν, ngoài
 ἰδοῦ như vậy, đây
 ἱερέυς, ἑως – ὄ thầy tế lễ, vị tư tế
 ἱερόν, οῦ – τὸ đền thiêng; đền thờ
 Ἰεροσόλυμα Giê-ru-sa-lem
 Ἰερουσαλήμ Giê-ru-sa-lem
 Ἰησοῦς, οῦ – ὄ Giê-su, Jésus
 ἱμάτιον, ου – τὸ áo choàng
 ἵνα để cho
 Ἰορδάνης, ου – ὄ Giô-đanh
 Ἰουδαία, ας – ή Giu-đê
 Ἰουδαίος, α, ον Người Do-tháý
 Ἰούδας, α – ὄ Giu-đá
 ἴσθμι ὄng, ὄng đây
 ἰχθύς, ἑος – ὄ con cá
 Ἰωάννης, ου – ὄ Giảng
 Ἰωσήφ Giô-sép

K

κάγω và tôi (Sáp nhập âm: καὶ ἐγώ)
 καθάρος, ἅ, ὄn tinh sạch [cathars]
 κάθημαι (dạng trung bình) ngồi
 καθίζω an tọa; ngồi; ngồi xuống
 καθώς [liên từ] y như
 καί và, cũng
 Καίάφας, α Cai-phe
 καινός, ἑς, ὄn mới
 καιρός, οῦ – ὄ kỳ, lúc đó, kỳ lúc (theo kỳ nhất định, thuận tiện)
 Καίσαρ, ος Sê-sa
 κἀκεῖνος = καὶ + ἐκεῖνος và + đó, ấy
 κακός, ή, ὄn xấu
 καλέω gọi, kêu gọi – [t.tl καλέσω, t.hot. κέκληκα, t.ao d.tđ ἐκλήθην]
 καλός, ή, ὄn tốt, lành, tốt đẹp, đẹp
 Κανά Ca-na
 καρδιά, ας – ή trái tim, tấm lòng
 καρπός, οῦ – ὄ trái cây, bông trái
 κατά [+ đc.] : theo – [+ tc.] : chống lại – καθ' ἡμέραν, hàng ngày
 καταβαίνω xuống
 κάτω [tgt.] phía dưới
 Καφαρναούμ thành Ca-bê-na-um
 κεφαλή, ἑς – ή cái đầu
 κηρύσσω giảng dạy, giảng đạo, công bố
 Κηφῆς, ἅ Sê-pha
 κλαίω khóc lóc – [t.tl κλαύσω]
 κόσμος, ου – ὄ thế gian, Thế giới
 κράζω gào, kêu lên – [t.tl κράξω]
 κρατέω [+ đc./tc.] cầm giữ
 κρίμα, ατος – τὸ điều phán xét
 κρίνω phán xét, đoán xét – [t.tl κρίνω, ao ἔκρινα, t.hot. κέκρικα, t.ao d.tđ ἐκρίθην]
 κρίσις, εως – ή sự phán xét
 κρύπτω giấu
 κύριος, ου – ὄ Chúa
 κόμη, ἑς – ή làng

Λ

Λάζαρος, ου La-xa-rơ
 λαλέω nói

λαμβάνω nhận, đón nhận, lấy – [t.tl λήψομαι, t.ao ἔλαβον, t.hot. ἔληφα]
 λαός, οῦ – ὄ dân, chúng dân
 λέγω nói, rằng – [t.tl ἐρῶ, t.ao εἶπον-εἶπω, t.hot. εἶρηκα, t.ao d.tđ ἐρρέθην]
 λίθος, ου – ὄ đá, hòn đá
 λόγος, ου – ὄ ngời Lời, lời

M

Μαγδαληνή, ἑς Ma-đơ-len
 μαθητής, οῦ – ὄ môn đồ
 Μαθηαῖος, ου Ma-thi-ơ
 μακάριος, ἰα, ἰον phước thay
 Μάρθα, ας Ma-thê
 Μαρία, ας Ma-ri
 μαρτυρέω làm chứng
 μαρτυρία, ας – ή sự làm chứng
 μάρτυς, μάρτυρος – ὄ kẻ làm chứng, nhân chứng
 μέγας, μεγάλη, μέγα lớn
 μέλλω sắp sửa; phải [t.cht ἠμελλον, t.tl μελλήσω]
 μέν... δέ... vì... nhưng; kẻ này... kẻ kia
 μένω ở lại, trọ – [t.tl μενῶ, t.ao ἔμεινα]
 μέρος, ους – τὸ phần
 μέσος, η, ον giữa; ở giữa, ở giữa
 μετά [g.từ.+ đc.] : sau khi, sau – [+ tc.] : với (đi cùng với)
 μετανοέω ăn năn
 μηδέ cũng không
 μηδέ... μηδέ không... không
 μηδεῖς, μηδεμία, μηδέν [đ.từ] không ai; gì; nào; [π] không có – nguyên lý biến thể trên εἷς, μία, ἕν
 μήτηρ, μητρός – ή mẹ
 μικρός, ἅ, ὄn nhỏ
 μισέω ghét
 μνημεῖον, ου – τὸ hang mộ
 μονή, ἑς – ή chỗ ở
 μόνος, η, ον đơn độc, một mình

N

Ναθανάηλ Na-tha-na-ên
 ναός, οῦ – ὄ đền thờ
 νεκρός, ἅ, ὄn chết rồi
 νίπτω rửa [rửa tay], lau rửa
 νόμος, ου – ὄ luật pháp
 νῦν bây giờ
 νύξ, νυκτός – ή đêm

O

ὄ, ή, τό cái, nhữg
 ὁδός, οῦ – ή con đường
 οἶδα biết – [t.cht ἤδειν]
 οἰκία, ας – ή ngời nhà
 οἶκος, ου – ὄ nhà
 οἶνος, ου – ὄ , rượu nho
 ὀλίγος, η, ον ít
 ὄλος, ὄλη, ὄλον trọn, toàn
 ὄμοιος, α, ον [+ tgc.] giống như
 ὁμολογέω [έν + tgc.] xưng nhận
 ὄνομα, τος – τὸ danh gọi, tên
 ὀπίσω [g.từ.+ tc.] đằng sau, sau
 ὄπου nơi đâu mà, ở đâu, nơi có
 ὄπως để, vì vậy mà
 ὄράω thấy – [t.tl ὄψομαι, t.ao εἶδον, t.hot. ἐώρακα, t.ao d.tđ ὄφθην]
 ὄρηγέ, ἑς – ή cơn thịnh nộ
 ὄρος, ους – τὸ núi
 ὄς, ή, ὄn [mệnh đề quan hệ] mà, ai – ὄς ἄν, ai cả, người nào
 ὄσος, ὄση, ὄσον [tính từ tương liên] nào mà; [s.nh.] tất cả mọi người

TỪ ĐIỂN HY-LAP-VIỆT

ὄστις, ἦτις, ὅτι [đại từ quan hệ.] nào đó mà [cả hai phần có nguyên lý biến thể]
ὄταν khi, lúc mà
ὄτε khi
ὄτι vì, là, bởi vì
οὐ, οὐκ, οὐχ chẳng, không
οὐδέ cũng chẳng
οὐδεὶς, οὐδεμία, οὐδέν [đại từ] chẳng ai ; gì ; nào; [tt.] không – có nguyên lý biến thể : εἷς, μία, ἕν
οὐκέτι [tgt.] chẳng còn
οὖν vậy
οὕτω [tgt.] chưa
οὐρανός, οὐ – ó trời
οὖς, ὠτός – τὸ lỗ tai
οὔτε... οὔτε cả chẳng
οὗτος, αὕτη, τοῦτο [tính từ chỉ định] này, như thế này
οὕτως, οὕτω [tgt. chỉ định.] như thế này, cũng thế, cũng vậy.
οὐχί hẳn chẳng (giọng hồng hách)
ὀφείλω mắc nợ – [t.cht. ὀφειλῶν]
ὀφθαλμός, οὐ – ó con mắt
ὄχλος, ου – ó đám đông

Π

παιδίον, ου – τὸ đứa trẻ
παῖς, παιδός – ὀλή còn trẻ [con trai], đầy tớ
πάλιν lại nữa
πάντοτε luôn luôn
παρά [g.từ. + đc./tc./tgc.] nơi, cạnh nơi
παραβολή, ἦς – ἡ ẩn tuợng, ngụ ngôn
παραγίνομαι đến, xảy ra
παραδίδωμι nộp
παρακαλεῶ an ủi, khích lệ
παραλαμβάνω nhận, đem
παρέρχομαι đến qua, qua đi
παρησία, ας – ἡ sự thẳng thắn – παρησία, thẳng thắn, cách cởi mở
πάς, πάσα, πᾶν tất cả, mọi
πάσχα – τὸ lễ vượt qua
πάσχω khổ nghiệm – [t.ao ἔπαθον, t.hot πέπονθα]
πατήρ, πατρός – ὁ cha
Παῦλος, ου – ὁ Phao-lô
πεινάω đói
πειράζω thử thách
πέμπω sai, sai đi, sai đến
πέραν [g.từ. + tc.] bên kia
περί [g.từ. + đc.] chung quanh ; [+tc.] liên quan đến, về vấn đề
περιπατέω bước đi
Πέτρος, ου – ὁ Phi-e-rơ
Πιλάτος, ου Phi-lát
πίνω uống – [t.tl πίομαι, t.ao ἔπιον, t.hot πέπωκα]
πίπτω ngã rơi, té, rơi – [t.tl πεσοῦμαι, t.ao ἔπεσα, t.hot πέπτωκα]
πιστεύω tin cậy
πίστις, εως – ἡ đức tin
πιστός, ἦ, ὄν người tin, trung tín
πληρώω làm trọn đầy
πλοῖον, ου – τὸ thuyền
πνεῦμα, τος – τὸ thần linh
πόθεν từ đâu ? [tính từ nghi vấn trực tiếp hoặc gián tiếp]
ποιέω làm
ποιμήν, ποινένος – ὁ kẻ chăn, người chăn chiên
ποιός, ποία, ποῖον [g.từ.- tính từ nghi vấn] gì nào (?)
πόλις, εως – ἡ thành phố
πολύς, πολλή, πολύ nhiều
πονηρός, ά, ὄν ác, xấu
πορεύομαι đi, đi bộ, ra đi
πόσος, η, ον; [tt nghi vấn] bao nhiêu ?
ποτήριον, ου – τὸ chén

ποῦ ; ở đâu ?
πούς, ποδός – ὁ bán chân
πρεσβύτερος, ου – ὁ trưởng lão
πρό [g.từ. + tc.] trước
προάγω đi trước, qua trước
πρόβατον, ου – τὸ con chiên
πρός [g.từ. + đc.] về hướng, đến
προσέρχομαι đến gần
προσευχή, ἦς – ἡ sự cầu nguyện
προσεύχομαι cầu nguyện
προσκυνέω [+ tgc] bái lạy
προσφέρω đem dâng
πρόσωπον, ου – τὸ mặt
προφήτης, ου – ὁ vị tiên tri
πρώτος, η, ον trước nhất
πτωχός, ἦ, ὄν nghèo
πῦρ, πυρός – τὸ lửa
πῶς; thế nào?

P

ρήμα, τος – τὸ lời, một lời, lời của Đức Chúa Trời

Σ

σάββατον, ου – τὸ ngày Sa-bát
Σαμάρεια, ας – ἡ Sa-ma-ri
σάρξ, σαρκός – ἡ xác thịt
σατανάς, ά – ὁ quỷ Sa-tan
σεαυτοῦ, ἦς, οὐ chính người
σημεῖον, ου – τὸ sự dấu lạ, dấu phép
Σίμων, ὄνος – ὁ Si-môn
σκηδαλίζω gây vấp phạm, làm vấp ngã
σκηνοπηγία, ας – ἡ Lễ Lều Tạm
σός, σή, σόν cửa bạn, chính chúng ta
σπείρω gieo
σπέρμα, ατος – τὸ hạt giống
σταυρός, οὐ – ὁ thập giá
σταυρώω đóng đinh trên cây thập tự
στόμα, τος – τὸ miệng
στρατιώτης, ου – ὁ người lính
στρέφω xoay
σύν [g.từ. + tgc] với
συνάγω hiệp, tụ họp
συναγωγή, ἦς – ἡ nhà hội
σώζω cứu – [t.tl σώσω, t.ao ἔσωσα, t.hot σέσωκα, t.ao d.tđ ἐσώθην]
σῶμα, τος – τὸ thân thể
σωτήρ, σωτήρος – ὁ đáng cứu rỗi
σωτηρία, ας – ἡ sự cứu rỗi

T

ταπεινός, ἦ, ὄν khiêm nhường, phận hèn
ταπεινώω trở nên, khiêm nhường
ταράσσω bối rối, xôn xao – [t.ao ἐτάραξα]
τέκνον, ου – τὸ con cái
τελειώω làm trọn vẹn
τέλος, ους – τὸ cuối cùng, kết quả
τελώνης, ου – ὁ kẻ thu thuế
τηρέω giữ
τίθημι đặt
τις, τι [đại từ bất định] nào đó ; có điều gì
τίς, τί [đại từ nghi vấn] nào ; ai ; tại sao?
τοιούτος, τοιάυτη, τοιούτο [đ.từ.- tính từ chỉ định] thế này
τόπος, ου – ὁ chỗ
τότε khi ấy
τρεις, τρεῖς, τρία ba [tgc. τρισί[v]]
τρίτος, η, ον thứ ba
τυφλός, ἦ, ὄν mù

Υ

ὕδωρ, ὕδατος – τὸ nước
 υἱός, οὗ – ὁ con trai
 ὑμέτερος, α, ον của (của chính các người)
 ὑπάγω dẫn rút, đi
 ὑπέρ [g.từ.+đc.] : trên – [+tc.] : cho
 ὑπό [g.từ.+đc.] : dưới, bên dưới – [+tc.] : bởi
 ὑποκριτής, οὗ – ὁ người giả dối
 ὑποστρέφω trở về, trở lại
 ὑψόω nâng cao

Φ

φανερόω đem ra ánh sáng, bày tỏ
 φαρισαῖος, ου – ὁ người Pha-ri-si
 φέρω đem – [t.tl οἶσω, t.ao ἠνεγκα, t.ao d.tđ ἠνέχθην]
 φημί nói, làm cho biết suy nghĩ của mình [3e s.it. t.cht./t.ao. : ἔφη]
 [φησιν, φασιν]
 φιλέω yêu mến
 Φίλιππος, ου Phi-líp
 φίλος, ου – ὁ người yêu mến, bạn hữu
 φοβέω sợ
 φόβος, ου – ὁ nỗi sợ, sự sợ hãi
 φυλακή, ἥς – ἡ canh, nhà tù

φυλάσσω giữ, canh giữ
 φωνέω kêu
 φωνή, ἥς – ἡ tiếng
 φῶς, φωτός – τὸ sự ánh sáng

Χ

χαίρω vui mừng, vui vẻ [t.tl dạng trung bình χαρήσομαι]
 χαρά, ἄς – ἡ sự vui mừng
 χάρις, χάριτος [đc. χάριν] – ἡ ân điển, ân phước, ơn
 χεῖρ, χειρός – ἡ bàn tay [dt S.nh χεῖρες] [tgc. S.nh χερσίν]
 χρεία, ας – ἡ nhu cầu
 Χριστός, οὗ – ὁ Christ
 χρόνος, ου – ὁ thời gian, nghĩa là giờ vật lý để đo thời gian
 χώρα, ας – ἡ xứ

Ψ

ψυχή, ἥς – ἡ sinh mạng, sự sống, linh hồn

Ω

ᾧδε [tgt.] ở đây, nơi này
 ὥρα, ας – ἡ giờ, phần của thời gian
 ὡς [liên từ] như, theo
 ὥστε [+lời vô định] như thế, vì vậy mà, vậy thì



ác, xấu πονηρός, á, óν
 ai cả, người nào ὅς ἄν
 ân điển ή χάρις, χάριτος
 an ủi, khích lệ παρακαλέω
 ánh sáng (sự) τὸ φῶς, φωτός
 Anh-rê Ἀνδρέας, ου
 ăn ἐσθίω
 ăn năn μετανοέω
 ăn tưng, ngụ ngôn ή παραβολή, ής
 áo choàng τὸ ἱμάτιον, ου
 Ấp-ra-ham Ἀβραάμ

ba τρεῖς, τρεῖς, τρία
 báỉ lạy προσκυνέω [+ tgc.]
 Ba-na-ba Βαρναβᾶς, ἁ
 bán chân ὁ πούς, ποδός
 ban đầu ή ἀρχή, ής
 bóng đổ βλασφημέω
 bánh ὁ ἄρτος, ου
 bạn hữu, người yêu mến ὁ φίλος, ου
 bàn tay ή χεῖρ, χειρός
 bao nhiêu? πόσος, η, ον;
 Báp-tít, kẻ làm phép báp tem ὁ
 βαπτιστής,
 Ba-ra-ba Βαραβᾶς, ἁ
 bắt buộc δεῖ
 bảy ἐπτά
 bây giờ ἄρτι, νῦν
 bên phải [≠bên trái] δεξιός, á, óν
 Bết-lê-hem Βηθλέεμ
 Bê-tha-ni ή Βηθανία, ας
 Bết-sai-đã Βηθσαϊδά
 biển ή θάλασσα, ης
 biết οἶδα
 biết γνώσκω
 bởi ὑπό [+ tc.]
 bối rối, xôn xao ταρασσώ
 bước đi περιπατέω, βαίνω

Cai-phe Καϊάφας, α
 cầm giữ κρατέω
 Ca-na Κανά
 Canh, nhà tù ή φυλακή, ής
 cầu nguyện προσεύχομαι
 cây τὸ δένδρον, ου
 cha ὁ πατήρ, πατρός
 cha mẹ ὁ γονεύς, έως
 chẳng, không οὐ, οὐκ, οὐχ - μή
 chẳng còn οὐκέτι
 chén τὸ ποτήριον, ου
 chết mất ἀποθνήσκω, θνήσκω
 chết rồi νεκρός, á, óν
 chiến con ὁ ἄμνος, ου
 chính tôi/ta ἐμεαυτοῦ, ής, ου
 cho, ban tặng δίδωμι
 cho ὑπέρ [+ tc.]
 cho tới ἕως
 chỗ ὁ τόπος, ου
 chỗ ở ή μονή, ής

chọn ἐκλέγομαι
 chống lại κατά [+ tc.]
 Christ ὁ Χριστός, ου
 Chúa Trời ὁ θεός, ου
 chúc lành εὐλογέω
 chính mình ἐαυτοῦ, ής, ου
 chính người σεαυτοῦ, ής, ου
 Chúa ὁ κύριος, ου
 chưa οὐπω
 chừng nều ἐάν [+ltt] ; εἰ [+ltb]
 chung quanh περί [+ tc.]
 có ἔχω
 có đủ ἀρκέω
 có thể δύναμαι
 còn, nữa ἔτι
 con cá ὁ ἰχθύς, ύος
 con chiên τὸ πρόβατον, ου
 con đường ή ὁδός, ου
 con gái ή θυγάτηρ, τρός
 cơn gió ὁ ἄνεμος, ου
 con mắt ὁ ὀφθαλμός, ου
 công bình, công chính δίκαιος, α, ον
 công chính δικαιοῦς
 công việc, hành động τὸ ἔργον, ου
 con người ἄνθρωπος, ου - ὁ
 cơn thịnh nộ ή ὀργή, ής
 con trai ὁ υἱός, ου
 con quỷ τὸ δαιμόνιον, ου
 của (của chính các người) ὑμέτερος, α, ον
 cửa ή θύρα, ας
 cửa bạn, chính chúng ta σός, σή, σόν
 của chính chúng ta ἡμέτερος, α, ον
 của chính tôi/ta ἐμός, ἐμή, ἐμόν
 cũng chẳng οὐδέ
 cũng không μηδέ
 cuối cùng, kết quả τὸ τέλος, ους
 cuối cùng (sự) ἔσχατος, η, ον
 cứu σώζω

dân, chúng dân ὁ λαός, ου
 dẫn rút ; đi ὑπάγω
 dắt dẫn ἄγω
 dấu phép τὸ σημεῖον, ου
 dạy dỗ διδάσκω
 dưới, bên dưới ὑπό [+ tc.]
 Đa-vít Δαυίδ
 đám đông ὁ ὄχλος, ου
 đáng cứu rỗi ὁ σωτήρ, σωτήρος
 đất ή γῆ, ής
 đặt τίθημι
 đặt lên ἐπιτίθημι
 đầu ή κεφαλή, ής
 để mà, để ὅπως ; ὥστε [+ltv]
 để mà, để ἵνα, ὅπως
 đêm ή νύξ, νυκτός
 đem dâng προσφέρω
 đem ra ánh sáng, bày tỏ φανερώω
 đến ἔρχομαι
 đến gần προσέρχομαι

đến qua παρέρχομαι
 đền thờ τὸ ἱερόν, ου - ὁ ναός, ου
 đền thờ τὸ ἱερόν, ου
 đi, đi bộ πορεύομαι
 đi bộ βαίνω, πορεύομαι
 đi ngang qua διέρχομαι
 đi trước, qua trước προάγω
 điều phán xét τὸ κρίμα, ατος - ή
 κρίσις, εως
 đi ra ἐκπορεύομαι, ἐξέρχομαι
 đi theo ἀκολουθεῶ
 đi vào εισέρχομαι
 đó ἐκεῖνος, η, ο
 đọc ἀναγινώσκω
 đói πεινάω
 đơn độc μόνος, η, ον
 đóng đinh trên cây thập tự σταυρώω
 đồng ruộng ὁ ἀγρός, ου
 đời ὁ αἰών, αἰώνος
 đời đời αἰώνιος, ος, ον
 đứa trẻ τὸ παιδίον, ου - ὀνή παις,
 παιδός - τὸ τέκνον, ου
 đức tin ή πίστις, εως
 đứng ἵστημι
 đứng dậy ἀνίστημι
 đứng dậy, sống lại ἐγείρω

Ê-li Ἠλίας, ου
 Ê-li-sa-bét Ἐλισάβετ
 Ê-sai Ἡσαΐας, ου

gần kề ἐγγύς
 ganh tỵ, nhiệt tình, năng động ζηλώω
 Ga-li-lê ή Γαλιλαία, ας
 gào, kêu lên κράζω
 gây vấp phạm σκανδαλίζω
 ghét μισέω
 gì nào (?) ποῖος, ποῖα, ποῖον
 Gia-cơ Ἰάκωβος, ου
 Giăng ὁ Ἰωάννης, ου
 giảng dạy κηρύσσω
 giấu κρύπτω
 gieo σπείρω
 Giê-ru-sa-lem Ἱεροσόλυμα, Ἱερουσαλήμ
 Giê-su ὁ Ἰησοῦς, ου
 Giô-đanh ὁ Ἰορδάνης, ου
 Giô-sép Ἰωσήφ
 giờ khắc ή ὥρα, ας
 giống như ὅμοιος, α, ον [+ tgc.]
 giữ τηρέω, φυλάσσω
 giữa μέσος, η, ον
 Giu-đa ὁ Ἰουδάς, α
 Giu-đê ή Ἰουδαία, ας
 Gò-gô-tha Γολγοθᾶ
 gọi καλέω, φωνέω

hang mộ τὸ μνημεῖον, ου
 hàng ngày καθ' ἡμέραν
 hoặc ή
 hoang vắng, sa mạc ή ἔρημος, ου

hai δύο
 hẳn chẳng (giọng hồng hách) οὐχί
 hạt giống τὸ σπέρμα, ατος
 Hê-rốt ὁ Ἡρώδης, ου
 hiện rồi, bây giờ ἤδη
 hiệp, tụ hợp συνάγω
 hỏi, đòi hỏi, xin αἰτέω, ἐπερωτάω,
 ἐρωτάω
 hòn đá ὁ λίθος, ου
 hớn hờ ἀγαλλιάω
 hợp phép ἕξεστι[ν]
 ít ὀλίγος, η, ου
 kẻ cầm đầu ; lãnh đạo ὁ ἄρχων, -ἄρχοντας
 kẻ chặn bầy ὁ ποιμήν, ποιμένος
 kẻ có tội ἁμαρτωλός, ὄν
 kẻ làm chứng ὁ μάρτυς, μάρτυρος
 kẻ phục vụ ὁ διάκονος, ου - ὁ δοῦλος,
 ου - ὁ παῖς, παιδός
 kẻ thù thuế ὁ τελώνης, ου
 kết thúc τὸ τέλος, ους
 khác, cách khác lạ ἄλλος, ἄλλη, ἄλλο ;
 ἕτερος, α, ου
 khát nước διψάω
 khi ὅτε
 khi ấy τότε
 khi, lúc mà ὅταν
 khiêm nhường, phận hèn ταπεινός, ή, ὄν
 khổ nghiệm πάσχω
 khóc lóc κλαίω
 không ... không μηδέ... μηδέ ; οὔτε... οὔτε
 không ai μηδεῖς, μηδεμία, μηδέν ; οὐδεῖς,
 οὐδεμία, οὐδέν
 không ai μηδεῖς, μηδεμία, μηδέν ; οὐδεῖς,
 οὐδεμία, οὐδέν
 kinh văn ή γραφή, ής
 kì lúc (theo kỳ nhất định, thuận tiện) ὁ
 καιρός, οὐ
 là εἰμί
 lại nữa πάλιν
 làm ποιέω
 làm chết mất ἀποκτείνω, ἀπόλλυμι
 làm chứng μαρτυρέω
 làm phép báp-tem βαπτίζω
 làm tròn τελειόω
 làm trọn vẹn τελειόω
 làm trọn đầy πληρόω
 làm việc ἐργάζομαι
 làng ή κόμη, ής
 lãng nhục βλασφημέω
 lấy λαμβάνω
 lấy làm lạ θαναμάζω
 lẫn nhau ἀλλήλων
 lễ vượt qua τὸ πάσχα
 luận xét ἀποκρίνομαι
 luôn luôn πάντοτε
 lập tức εὐθέως, εὐθύς
 La-xa-rơ Λάζαρος, ου
 lễ hội ή ἑορτή, ής
 lễ tiệc cưới ὁ γάμος, ου
 liên quan đến, về vấn đề περί [+ tc.]
 linh hồn ή ψυχή, ής
 lời (của Đức Chúa Trời) τὸ ῥήμα, τος

lỗi đạo, phạm tội ἁμαρτάνω
 lớn μέγας, μεγάλη, μέγα
 lỗi tai τὸ σῆς, ὄτος
 lửa τὸ πῦρ, πυρός
 luật pháp ὁ νόμος, ου
 lưỡi tiếng ή γλώσσα, ης
 ly dị / nghĩa là “tháo rời” ἀπολύω
 mà ὅστις, ήτις, ὅ τι
 mà, ai ὅς, ή, ὄν
 ma quỷ ὁ διάβολος, ου
 mắc nợ ὀφείλω
 Ma-đơ-len Μαγδαληνή, ής
 Ma-ri Μαρία, ας
 mặt τὸ πρόσωπον, ου
 Ma-thê Μάρθα, ας
 Ma-thi-ơ Μαθαῖος, ου
 máu τὸ αἷμα, τος
 mẹ ή μήτηρ, μητρός
 miệng τὸ στόμα, τος
 mở ἀνοίγω
 mới καινός, ής, ὄν
 moi ἕκαστος, η, ου
 môn đồ ὁ μαθητής, οὐ
 một εἷς, μία, ἓν
 mù τυφλός, ή, ὄν
 mười hai δώδεκα
 muốt θέλω

nâng cao ὑψόω
 nào, ai, tại sao? τίς, τί
 nào đó, có điều gì τις, τι
 Na-tha-na-ên Ναθαναήλ
 Nay, như thế này οὕτως, αἴτη, τοῦτο
 nếu không ἐὰν μή
 ngày ή ημέρα, ας
 ngã rơi πίπτω
 ngày Sa-bát τὸ σάββατον, ου
 nghe ἀκούω
 nghèo πτωχός, ή, ὄν
 ngời Lờì, lờì ὁ λόγος, ου
 ngời xướng καθίζω, κάθημαι
 ngời cáthhμαι
 người nhìn ἀναβλέπω
 người anh em ὁ ἀδελφός, οὐ
 người chị em ή ἀδελφή, ής
 người do thám ἰουδαῖος, α, ου
 người Ga-li-lê γαλιλαῖος, α, ου
 người giả dối ὁ ὑποκριτής, οὐ
 người Hy Lạp ὁ Ἕλληγ, Ἕλληγος
 người lính ὁ στρατιώτης, ου
 người nam ὁ ἀνήρ, ἀνδρός - ὁ
 ἄνθρωπος, ου
 người nữ ή γυνή, γυναικός
 người Pha-ri-si ὁ φαρισαῖος, ου
 người tin, trung tín πιστός, ή, ὄν
 nhà ή οἰκία, ας - ὁ οἶκος, ου
 nhấc αἶρω, ἐπαίρω
 nhấc αἶρω ; φέρω
 nhà hội ή συναγωγή, ής
 nhận, đem παραλαμβάνω
 nhận biết ἐπιγινώσκω
 nhiều πολὺς, πολλή, πολὺ
 nhỏ μικρός, ἄ, ὄν - ὀλίγος, η, ου
 nhu cầu ή χρεία, ας

như ὡς, καθὼς
 như ὡς
 như thế này, cũng thế, cũng vậy οὕτως, οὕτω
 như vậy, đây ἰδοὺ
 nhưng ἀλλά
 nhưng [liên từ] δέ
 như thế này, chưa οὕτως, οὕτω
 niên, năm τὸ ἔτος, ους
 nói λαλέω
 nô lệ ὁ δοῦλος, ου
 nơi παρά
 nói, rằng λέγω, φημί
 nơi, cạnh nơi παρά
 nơi đâu mà ὅπου
 nơi này ὧδε
 nỗi sợ ὁ φόβος, ου
 nôp παραδίδωμι
 núi τὸ ὄρος, ους
 nước τὸ ὕδωρ, ὕδατος
 ở đâu ? ποῦ ;
 ở đó ἐκεῖ
 ở giũa ἐν μέσῳ
 ở lại, trọ μένω
 ở nơi [vào] εἰς [+ đc.]
 ở nơi [vào] εἰς [+ đc.] ; πρός [+ đc.]
 ở trên ἐπί
 ở trên ὑπέρ [+ đc.]
 ô uế ἀκάθαρτος, ου

phần τὸ μέρος, ους
 phần xét κρινώ
 Phao-lô ὁ Παῦλος, ου
 phía bên kia πέραν [+ tc.]
 phía dưới κάτω
 phía ngoài ἔξω
 Phi-e-rơ ὁ Πέτρος, ου
 Phi-lát Πιλάτος, ου
 Phi-líp Φίλιππος, ου
 phục vụ διακονέω
 phước thay μακάριος, ἰα, ιον

qua διά [+ đc.]
 qua, bởi, bằng διά
 quà tặng τὸ δῶρον, α
 quăng βάλλω
 quở ἐπιτιμάω
 quan tống đốc ὁ ἡγεμών, ἡγεμόνος
 quyền phép ή δύναμις, εως

ra thánh ἀγιαζώ
 rao báo ἀπαγγέλλω
 rao mừng εὐαγγελίζω
 riêng tu ἴδιος, α, ου
 rời đi ἀπέρχομαι
 rửa νίπτω
 rừu nho ὁ οἶνος, ου

sai, sai đến ἀποστέλλω ; πέμπω
 Sa-ma-ri ή Σαμάρεια, ας
 sẵn đuổì διώκω
 sắp sẵn ἐτοιμάζω
 sắp sửa μέλλω
 sa-tan ὁ σατανάς, ἄ

TỪ ĐIỂN VIỆT-HY-LẠP

sau khi μετά [+ đc.] ; όπίσω [+ tc.]
 sau khi ; sau μετά [+ đc.]
 Sê-pha Κηφᾶς, ᾶ
 Sê-sa Καίσαρ, ος
 Si-môn ό Σίμων, ώνος
 sinh γεννάω
 sống ζάω
 sợ φοβέω
 sờ, chạm vào ἅπτω, ἅπτομαι
 sự an bình ή ειρήνη, ης
 sự cầu nguyện ή προσευχή, ης
 sự chết ό θάνατος, ου
 sự công chính ή δικαιοσύνη, ης
 sự cứu rỗi ή σωτηρία, ας
 sự dạy dỗ ή διδασχή, ης
 sự diệt vong ή ἀπωλεία, ας
 sự điều răn ή εντολή, ης
 sứ đồ ό ἀπόστολος, ου
 sự giao ước ή διαθήκη, ης
 sự hoạn nạn ή θλίψις, εως
 sự hy vọng ή ἐλπίς, ἐλπίδος
 sự làm chứng ή μαρτυρία, ας
 sự phục sinh ή ἀνάστασις, εως
 sự phục vụ ή διακονία, ας
 sự sống ή ζωή, ης - ή ψυχή, ης
 sự tha tội ή ἄφεσις, εως
 sự thẳng thắn ή παρρησία, ας
 sự thật, chân lý ἀλήθεια, ας - ή
 sự tỏ ra, khải Thị ἀποκαλύπτω
 sự tội lỗi ή ἁμαρτία, ας
 sự vinh hiển ή δόξα, ης
 sự vui mừng ή χαρά, ᾶς
 sự yếu đau ή ἀσθένεια, ας
 sự yêu thương ή ἀγάπη, ης
 suy nghĩ, có một ý kiến [nhân hóa] δοκέω
 suy nghĩ và luận διαλογίζομαι

ta / tôi ἐγώ
 tại sao ? διὰ τί;
 tạ ơn εὐχαριστέω
 tăng trưởng αὐξάνω
 tất cả, mọi πᾶς, πᾶσα, πᾶν
 tất cả mọi người [s.nh.] ὅσοι, ὅση, ὅσον
 tên τὸ ὄνομα, τος
 tha, tha tội ἀφίημι
 thăm quyền ή ἐξουσία, ας
 thân thể τὸ σῶμα, τος
 thánh ἅγιος, α, ον
 thành Ca-bê-na-um Καφαρναούμ
 thành phố ή πόλις, εως

thần linh τὸ πνεῦμα, τος
 thập giá ό σταυρός, ου
 thật ἀληθής, ἐς
 thật sự ἀληθῶς
 thấy (thấy để tin) θεωρέω
 thấy (quan sát) βλέπω
 thấy βλέπω, όρώω
 thầy ό διδάσκαλος, ου
 thấy biết, thấy, nhìn thấy! ἴδε
 thế giới ό κόσμος, ου
 thế hệ ή γενεά, ᾶς
 theo κατά [+ đc.]
 thời gian ό χρόνος, ου
 thế này τοιοῦτος, τοιαύτη, τοιοῦτο
 thế nào? πῶς;
 thử thách πειράζω
 thương xót (sự) τὸ ἔλεος, ους
 Thô-ma Θωμάς, ᾶ
 thiên sứ, sứ giả ό ἄγγελος, ου
 thực rằng ὅτι
 thứ ba τρίτος, η, ον
 thủ lãnh, cai trị ἄρχω
 thủ nghịch ό ἐχθρός, ου
 thứ nhì δεύτερος, α, ον
 thương xót ἐλεέω
 thuyền τὸ πλοῖον, ου
 tiến lên ἀναβαίνω
 tiếp δέχομαι, λαμβάνω
 tìm thấy εὐρίσκω
 tinh sạch καθαρός, ᾶ, ὄν
 tin mừng τὸ εὐαγγέλιον, ου
 tiếng ή φωνή, ης
 tìm ζητέω
 tin cậy πιστεύω
 tỏ δείκνυμι
 tộc dân τὸ ἔθνος, ους
 tôn vinh δοξάζω
 tốt ἀγαθός, ή, ὄν
 tốt đẹp, đẹp καλός, ή, ὄν
 tới gần ἐγγίζω
 trái cây ό καρπός, ου
 trái tim, tấm lòng ή καρδία, ας
 trị liệu θεραπεύω
 trở nên γίνομαι
 trở nên γίνομαι, παραγίνομαι
 trở nên, khiêm nhường ταπεινώω
 trời ό οὐρανός, ου
 trở về, trở lại ὑποστρέφω
 trọn ὅλος, ὅλη, ὅλον
 trọn thật ἀληθινός, ή, ὄν

trong ἐν [+ tgc.]
 trước πρό [+ tc.]
 trước (=vớ sự có mặt) ἔμπροσθεν [+ tc.] ; ἐνώπιον [+ tc.]
 trước nhất πρώτος, η, ον
 trưởng lão ό πρεσβύτερος, ου
 từ phía trên, gốc [tgc] ἄνωθεν
 từ nơi (khỏi) ἐκ [+ tc.]
 từ ἀπό [+ tc.]
 từ bây giờ ἀπὸ τοῦ τῶν νῦν
 từ nơi đó ἐκεῖθεν
 từ đâu ? πόθεν
 uống πίνω

và και
 vấn hỏi ἐπερωτάω, ἐρωτάω
 và tôi κἀγώ (Sáp nhập ᾶm : και ἐγώ)
 vậy οὖν
 về hướng, đến [vớ sự chuyển động] πρὸς [+ đc.]
 vì, là, bởi vì [mệnh đề bổ ngữ] ὅτι
 vì... nhưng ; kể này ... kể kia μέν... δέ...
 viết γράφω
 vua ό βασιλεύς, ἔως
 Vương quốc ή βασιλεία, ας
 vì γάρ
 viên thư luật ό γραμματεὺς, ἔως
 vị thượng tế ό ἀρχιερεὺς, ἔως
 vị tiên tri ό προφήτης, ου
 vị tư tế ό ἱερεὺς, ἔως
 vớ σύν [+ tgc.]
 vớ μετά [+ tc. : đi cùng vớ]
 vui mừng χαίρω

Xa-cha-ri Ζαχαρίας, ου
 xác thịt ή σάρξ, σαρκός
 xấu κακός, ή, ὄν ; πονηρός, ᾶ, ὄν
 Xê-bê-đê Ζεβεδαιος, ου
 xem θεάομαι, θεωρέω
 xoay στρέφω
 xua ἐκβάλλω
 xứ ή χώρα, ας
 xưng ὁμολογέω
 xứng đáng ἄξιος, α, ον [+ tc.]
 xuống καταβαίνω

ý muốn τὸ θέλημα, τος
 yêu thương ἀγαπάω, φιλέω



